

HOÀNG DUNG

CHIẾN TRANH
ĐÔNG DƯƠNG

CHIẾN TRANH BÊN GIỚI HO
& MIỀN VIỆT 1979



VĂN NGHỆ

Chiến tranh Đông dương 3

Hoàng Dung

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[Thay lời tựa](#)

[P1](#)

[P2](#)

[P3](#)

[P4](#)

[P5](#)

[P6](#)

[P7](#)

[P8](#)

[P9](#)

[P10](#)

[P11](#)

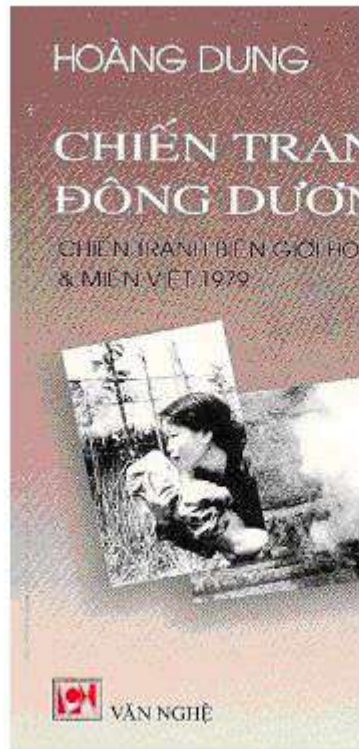
[P12](#)

[P13](#)

[P14](#)

[Phần Kết](#)

Hoàng Dung
Chiến tranh Đông dương 3
Thay lời tựa



Tôi không biết phải gọi Hoàng Dung, tác giả cuốn sách này bằng danh hiệu gì. Về nghề nghiệp ông là bác sĩ, nhưng chức vị bác sĩ sẽ không làm cho giá trị cuốn sách này tăng lên một chút nào. Ông không phải là nhà văn, mặc dù thỉnh thoảng có viết đôi bài đăng báo. Ngay cả ông là tác giả thiên khảo cứu này, ông cũng không nhận là nhà biên khảo Có một điều chắc chắn: ông là một người ưa đọc sách, có thói quen ghi lại những gì ông rút tía được nơi những trang sách ông đã đọc.

Tôi biết Hoàng Dung từ khi chúng tôi còn thơ ấu. Trong sân trường trung học Nguyễn Trãi, lúc trường này chưa có trụ sở riêng, còn học nhờ tại trường Tiểu học Lê Văn Duyệt. Năm đó là năm 1957, tôi học Đệ Ngũ, Hoàng Dung dưới tôi một lớp. Chúng tôi là bạn chơi banh trong trường. Hai năm sau tôi rời Nguyễn Trãi lên Chu Văn An, một năm sau chúng tôi gặp lại nơi trường Chu Văn An cũ, sau lưng trường Petrus Ký.

Khi lên Chu Văn An, là học sinh Trung học đệ nhị cấp, chúng tôi ít giao

thiệt vì không còn đá banh, đá cầu trong sân trường nữa.

Hơn mười năm sau gặp lại Hoàng Dung tại Pleiku. Ông đã là một bác sĩ quân y. Tuy là bận thiếu thời, nhưng không phải đồng nghiệp nên thỉnh thoảng chúng tôi mới gặp nhau trong Câu lạc bộ sĩ quan quân đoàn, và đôi khi tệ hơn nữa là gặp nhau nơi bàn mạt chược. Dù gặp nhau ở nơi nào, ông cũng cho người khác thấy ông là người ít nói, lạnh lẽ. Nhưng không một ai chối cãi được ông là một người tử tế. Ông tử tế với bạn là chuyện đương nhiên, ông tử tế với binh sĩ dưới quyền. Ông là một y sĩ tận tình săn sóc thương binh của ta và của địch.

Thế rồi chúng tôi tan tác trong cuối mùa trận chiến. Đầu thập niên 80, gặp lại nhau trên xứ người. Hoàng Dung đang đi học lại. Ông mới tới Mỹ một thời gian ngắn, lại lao vào việc sách đèn để có thể đi hết con đường ông đã chọn, để tiếp tục tuân thủ lời thề Hyppocrate. Nơi xứ người thỉnh thoảng chúng tôi mới có cơ hội gặp nhau, khi thì tôi sang miền Đông, khi thì Hoàng Dung sang Cai cho đỡ nhớ không khí nước Việt.

Cách đây gần một năm, Hoàng Dung gọi điện thoại đến tôi, ông muốn tôi đọc hộ một tập bản thảo. Ông dứt khoát không hé lộ một chút gì về nội dung cuốn sách, chỉ vặn tắt một câu: “ông đọc hộ tôi coi nó có ra cái giống gì không” Buông điện thoại xuống tôi nghĩ tới Hoàng Dung, những đồng nghiệp của ông, và thế hệ di dân đầu tiên, mà trong đó có Hoàng Dung và cả tôi.

Rất nhiều người trong cộng đồng chúng ta, sau khi đã an tâm về vật chất, con người ta cần một món ăn tinh thần. Mỗi người đến với món ăn tinh thần này một kiểu. Có người thành nhà văn, nhà thơ. Có người thành nhạc sĩ, họa sĩ. Cũng không thiếu gì người trở thành ca sĩ trình diễn trong vòng thân hữu, trong những party mừng sinh nhật, kỷ niệm thành hôn hay trong các tiệc cưới. Có người trở thành những chuyên viên tranh đấu, có mặt trong năm bảy đoàn thể, tổ chức. Có người không làm gì cả, chỉ ngơ ngác ngác nơi xứ người. Hoàng Dung không rơi vào những thông lệ trên. Dù nghĩ gì thì nghĩ tôi không bao giờ tưởng tượng được Hoàng Dung, người bận thiếu thời, một quân y sĩ nhiều lương tâm, sống giản dị cho tới năm ngoài 40 mới lập gia đình, lại có thể rơi vào cái vòng lợi, danh luân

quần. Suốt mấy ngày liền, tôi bị cuốn sách của Hoàng Dung ám ảnh. Đã có lúc tôi nghĩ là bạn tôi chắc là đang cơn quần trí, một mình lủi thủi một xó, thành ra viết văn làm thơ cho nó bớt buồn. Dù sao chẳng nữa ở nhà viết bất cứ cái gì, cũng còn hơn mãi mê trong những canh mạt chược, đăm đuối trong chỗ ánh sáng mờ ảo của vũ trường.

Cầm cuốn bản thảo trong tay, một lần nữa những suy nghĩ về bạn cũ lộn tung phèo. Đó không phải là một tập truyện ngắn, không phải một tập thơ, tập nhạc. Đó là tất cả những gì Hoàng Dung đọc trong những khi nhàn rỗi, bởi vì ông làm việc cho một bệnh viện của một tỉnh nhỏ, thừa người. Tập bản thảo là kết quả của một thời gian dài cặm cụi, nghiền ngẫm, ghi chép. Hoàng Dung đặt tên cho cuốn sách của ông là: Trận chiến Đông dương hồi III. Bên dưới tên của cuốn sách có chừa một hàng chữ: Chiến tranh biên giới Hoa Việt, Miên Việt 1979.

Ông đã từng là một nạn nhân của cộng sản, đã từng ở tù vài năm. Vừa mới thoát khỏi hàng rào trại tù, là ông nhắm hướng biển Đông xông tới. May thì đến được một bến bờ, không may thì thêm một mạng người chui vào bụng cá. Nào có xá kể gì, vì sinh mạng con người trong thời khoảng vừa tàn cuộc chiến, thật không khác gì sinh mạng một con kiến. Vài năm đầu tại Mỹ Hoàng Dung chú ý đầu vào việc học. Ông chỉ thật sự đọc sách sau khi đã tốt nghiệp, đã thực tập và đã trở thành một y sĩ góp mặt với đời.

Sau giờ làm việc tại bệnh viện ông rảnh rỗi, mượn sách thư viện về nhà, xúc tìm nơi những trang sách, về một đề tài ông rất quan tâm: Đó là những trận đánh trong chiến tranh Đông dương hồi III. Hồi I là chiến tranh Việt Pháp cho tới 1954, hồi II là chiến tranh Nam Bắc Việt nam cho tới 1975, và hồi III là chiến tranh tại vùng biên giới, giữa các nước đã từng có thời là đồng minh trong những trận chiến Đông dương cũ.

Để có thể liên kết nhiều tài liệu, nhiều tác giả với nhau, ông nảy ra ý định ghi chép lại. Ông ghi chú tất cả những điều gì cần ghi chú, sắp xếp cho thành từng chương sách, liên hệ cách nhìn của các tác giả, và rút ra cách nhìn của riêng ông. Nội dung tập bản thảo dày hơn 200 trang, viết về các trận đánh biên giới xảy ra năm 1979, giữa ba quốc gia đã từng có một thời là anh em, môi hở răng lạnh, đã từng là hậu phương lớn với tiền tuyến lớn:

Campuchia-Việt nam-Trung hoa.

Chỉ mới ngón được hai trang đầu, tôi biết là tôi đã bắt gặp một cuốn sách đặt đúng vấn đề.

Tôi nhớ lại, trong khi trận chiến giữa Việt nam và Trung hoa đang xảy ra khốc liệt, cũng như chiến tranh Việt nam và Campuchia tới giai đoạn một mất một còn. Không biết người Việt trong nước nghĩ gì, nhưng tại hải ngoại trong lòng người Việt ly hương là một mớ suy nghĩ hỗn độn. Chẳng lẽ lại ca tụng Trung quốc, kẻ thù truyền kiếp của dân Việt từ phương Bắc. Lại càng không thể cổ vũ bạo quyền cộng sản trong nước, khi mà hàng trăm ngàn sĩ quan, công chức của miền Nam còn đang lê những tấm thân tàn trong các xó núi, góc rừng.

Thành thử trong khi cả nước từ Bắc chí Nam, bất kể đảng viên cộng sản hay là dân chúng, đang oằn người chịu đựng một cuộc chiến tranh khác, thì ngoài nước không một cá nhân nào, một tổ chức nào có một cái nhìn tương đối dứt khoát, đối với một tai hoạ mới đang diễn ra với anh em, ruột thịt đồng bào.

Hoàng Dung có mặt trong nước khi chiến tranh biên giới xảy ra, nhưng người cộng sản có bao giờ thông tin cho dân chúng một cách trung thực. Cái mà ông đọc ở báo chí trong nước, chỉ là những mớ bùi nhùi chữ nghĩa, chỉ là những khẩu hiệu ca tụng chiến thắng rất kêu, hệt như những tiếng phèng la của những tay Sơn Đông mãi võ.

Ông muốn tìm hiểu việc gì đã đích thực xảy ra. Do đó ngay khi điều kiện sinh sống cho phép, ông vùi đầu vào những cuốn sách của các nhà sử học, của các ký giả ngoại quốc đã viết về trận chiến tranh này. Nhân tiện ông ghi lại cho những bạn đồng tù của ông, hay bất cứ ai muốn tìm hiểu trận chiến này. Ông vẽ tại các cuộc chuyển quân của cả ba nước cộng sản tham chiến: Hoa, Việt, Miên. Ông cũng ghi lại những biến chuyển nhân sự, những con người trời lên tụt xuống trong Chính trị Bộ Bắc Việt, hay trong Trung Nam Hải Bắc kinh, cũng như trong rừng già nhiệt đới Campuchia, để những người đọc ông, có thể hên kết những biến chuyển chính trị, xạ chiếu trên mặt trận quân sự như thế nào.

Cách ông viết giống như ông đã trình bày luận án, do đó cuốn sách có một

cái nhìn nhất quán, trình bày sáng sủa mạch lạc, tài liệu tra cứu dồi dào, với những phụ bản cần thiết. Chỉ cần đọc chương chót cuốn sách, chương ghi chú sơ lược về các nhân vật cuốn sách nói tới, người đọc sẽ thấy cái cần cù của tác giả. Mỗi một nhân vật đều có một vài dòng tiểu sử, ghi năm sinh, năm chết, giữ chức vụ gì, tại sao bị thanh trừng... Bảng danh sách này gồm có 166 nhân vật Việt, Hoa, Miên, Lào, Nga, Mỹ, Pháp. Tôi chọn thử một nhân vật:

Đình Bá Thi: Tên thật là Ung Văn Chương, được Lê Duẩn nâng đỡ, nhờ bày kế để Duẩn lấy người vợ thứ ba. Đại diện Việt nam tại Liên hiệp quốc sau 1975, bị triệu hồi năm 1978 sau một vụ án gián điệp. Có tin bị công an đặc biệt của Việt nam giết vì đã móc nối với Trung hoa”.

Một thí dụ khác: “Kayxon Phomvihan (AL): Tổng bí thư Đảng cộng sản Lào, sau 1975 làm Thủ tướng Lào. Tên thật không rõ, con của Nguyễn Trí Loan, một công chức người Việt tại Lào”.

Ông cũng thiết lập một danh sách 37 đại đơn vị của Việt nam, từ cấp Sư Đoàn trở lên, được thành lập trong thời điểm nào, và vùng hoạt động trong các trận đánh cùng với Trung quốc và Miên Cộng.

Đánh giá lại trận chiến này là một việc làm cần thiết cho người Việt lưu vong, bởi vì khi khối cộng sản tan thành mảnh nhỏ tại Đông Âu, và cả nước Nga, đã khai sinh lại nhiều quốc gia trên bản đồ thế giới. Trong việc khai sinh những quốc gia này, máu đã đổ không ít giữa những người có thời là đồng chủng, tại Nam Tư, cũng như tại Liên xô, huống hồ giữa hai sắc dân hoàn toàn khác biệt về ngôn ngữ cũng như chủng tộc giữa nòi Việt và nòi Hán, hay những oán thù chủng tộc giữa người Việt và người Khmer. Những tranh chấp lãnh hải trong vùng biển Đông, nơi lưu trữ một nguồn hơi đốt và dầu hoả, có thể không thua lượng dầu thô dự trữ tại bán đảo Ả Rập. Số lượng tài nguyên này chưa biết có đủ tốt để khai thác kỹ nghệ không. Nhưng có thể nó sẽ là một liều thuốc nổ, khơi ngòi chiến tranh trong một vài năm tới.

Một cuộc chiến nữa có thể xảy ra giữa các nước trong vùng Đông Nam Á là một điều khả tín.

Vì thế ước vọng khiêm nhường của Hoàng Dung, tác giả của cuốn sách này

chỉ mong mỗi: Cuốn sách sẽ là bước đầu tìm hiểu các cỗi rễ, những căn nguyên, cũng như những yếu tố đã đưa tới chiến tranh giữa Việt nam và hai nước lân bang. Để nếu không giải quyết được thì cũng làm giảm đi sự nghi kỵ và lòng thù hận, hoặc tăng thêm sự cảnh giác về mối đe dọa thường trực của đất nước.

Hoàng Dung là một ngạc nhiên trong đời sống tôi. Biết nhau suốt 40 năm tôi chưa bao giờ có dịp nhìn ông thật kỹ. Cuốn sách cho tôi biết một điều: Có những con người bình thường mà chúng ta tiếp xúc hằng ngày, tưởng như đã hiểu, đã biết rõ về họ. Kịp cho tới khi có một việc không bình thường xảy ra, mới là dịp để chúng ta biết con người đó đích thật nghĩ gì, làm gì?

Nếu như ông gửi tới tôi bản thảo một tập truyện ngắn, một tập thơ thì có thể ông sẽ là một “nhà văn y sĩ”, như một số cây bút, hay chua thêm chữ MD dưới tên tác giả mỗi khi viết bài. Nếu ông viết một tài liệu y khoa tôi đã không ngạc nhiên, mà tài liệu y khoa thì chắc chắn người nhận là các đồng nghiệp của ông. Tôi biết gì về thuốc men, về bệnh trạng, về cơ thể con người?

Đọc xong tập bản thảo, tôi biết ông là người như thế nào ông là một người học thức khoa bảng với cấp bằng ông hiện có, với nghề nghiệp ông đang làm, nhưng đồng thời ông cũng là trí thức. Chữ trí thức với nghĩa giản dị, khiêm tốn và đúng nghĩa nhất của danh từ này.

Xin thành thật cảm ơn người bạn thuở thiếu thời, mà mãi tới 40 năm sau tôi mới có dịp nhận biết con người thực sự, ẩn sâu trong những công việc ông đã làm cho chính ông, cho bằng hữu, cho bệnh nhân. Bất kể bệnh nhân ấy là ai, làm gì, từ đâu tới

Xin cảm ơn cuốn sách Chiến Tranh Đông dương III, tác phẩm đã soi tỏ cho tôi những điều mù mù tăm tối của hơn mười lăm năm trước.

Hoàng Khởi Phong

Ghi nhận của Hoàng Dung, bìa Khánh Trường, trình bày Cao Xuân Huy,
Văn Nghệ xuất bản California USA ISBN 1-886566-85-2

Copyright 2000 by Văn Nghệ

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P1

Sơ lược lịch sử Cam pu chia từ lập quốc đến thời cận đại

Lịch sử Việt nam từ khi lập quốc đã luôn luôn có những quan hệ thăng trầm với Trung hoa. Văn minh Trung hoa đã ảnh hưởng nhiều đến dân tộc Việt nam trong cả thời kỳ bị đô hộ hay thời kỳ độc lập. Do đó, người Việt nam đã biết nhiều về văn hoá cũng như lịch sử của Trung hoa, nhưng đã rất mù mờ về hai quốc gia lân bang khác ở phía tây là Lào và Campuchia, chỉ vì hai quốc gia này đã không gây nhiều ảnh hưởng đến an ninh lãnh thổ cũng như nếp sống văn hoá xã hội của Việt nam.

Một trong những nguyên nhân sâu xa đưa đến cuộc chiến tranh Đông dương thứ ba hay cuộc chiến tranh hậu chiến là mối thù hận lâu đời của người Campuchia đối với người Việt. Mối thù hận này, ít có người Việt nào để ý đến nhiều, mặc dù đã kéo dài suốt trong lịch sử mấy trăm năm nay, kể từ khi Việt nam đã thôn tính xong nước Chiêm Thành, và trở nên một lân quốc của Campuchia.

Cũng như lịch sử Việt nam, nguồn gốc lập quốc của Campuchia rất mơ hồ. Người ta chỉ biết tại vùng đất trước kia từng thuộc Campuchia đã có người sinh sống từ hai ngàn năm trước Tây lịch. Quốc gia đầu tiên được biết đến ở phần đất này là Phù Nam, khi thứ sử Giao Châu là Sĩ Nhiếp năm 220 báo cáo về triều đình Đông Hán là đất Giao Châu (Việt nam hồi đó) bị quân Lâm ấp (sau là Chiêm Thành) và Phù Nam quấy nhiễu. Năm 245, vua Tào nhà Hán có gửi một sứ bộ đến Phù Nam. Một trong những sứ giả là Khang Thái, khi về nước đã viết về quốc gia này. Theo ông, người sáng lập ra vương quốc là vua Kaundinya. Ông đến từ Ấn độ, đánh bại nữ hoàng Liệt Yeh rồi kết hôn với bà này. Tuy nhiên, cũng như người Việt từng tự hào là con rồng cháu tiên, người Khmer cũng huyền thoại hoá lịch sử của họ. Trên một bia đá tìm thấy ở Phú Yên, có khắc một chuyện thần tiên, trong đó kể lại vua Kaundinya có một cây thương thần và đã kết hôn với con gái của thần rắn Nga. Do đó mà về sau, thần rắn trở nên một biểu tượng cho nguồn gốc thần thánh của dân tộc Campuchia.

Đế quốc Phù Nam, cũng như tất cả những đế quốc khác, sau một thời gian hưng thịnh, rồi cũng bị sụp đổ vào thế kỷ thứ sáu do cuộc nổi loạn của một quốc gia chư hầu là Chân Lạp. Theo sử nhà Tùy, Chân Lạp là một nước nhỏ ở phía tây nam Lâm ấp (vùng rừng núi Ratakini ở phía tây của Kontum và Pleiku) và dân tộc Chân Lạp cũng thuộc giống dân Khmer. Sau khi tiêu diệt triều đình Phù Nam, vương quốc Chân Lạp luôn luôn có nội chiến, và

đến năm 706 thì lãnh thổ bị chia làm hai nước: Thượng hay Thổ Chân Lạp, và Hạ hay Thủy Chân Lạp.

Năm 802, vua Jayavarman II, một vị vua sáng suốt của Thổ Chân Lạp lên ngôi. Ông thống nhất hai nước, củng cố hành chính, đổi tên nước là Kambuja, tên nguyên thủy của Campuchia, dời đô về Angkor, mở đầu một kỷ nguyên vàng son. Những vị vua kế nghiệp ông đã xây thêm nhiều đền đài lăng tẩm, nhất là cha con vua Indravarman (877- 900) đã phát triển hệ thống dẫn thủy nhập điền, đào những con kinh rộng hơn cây số, những hồ chứa nước, mở ra một cuộc “cách mạng xanh” khiến cho đất đai Campuchia có thể sản xuất lương thực dồi dào cho suốt mấy trăm năm. Một vị vua nổi tiếng khác, vua Suryavarman II (1113- 1150) đã bành trướng đất đai đến bán đảo Malaysia, đánh phá Chiêm Thành, và xây dựng ngôi đền Đế Thích Angkor Wat, một công trình kiến trúc nổi tiếng nhất Đông Nam Á. Sau khi vua Suryavarman II băng hà, thành Angkor bị người Chiêm Thành tấn công, và vua Jayavarman VII sau đó lên ngôi. Ông có lẽ là vị vua nổi tiếng nhất trong lịch sử Campuchia. Ông hưng binh phục hận và chinh phục Chiêm Thành, biến nước này thành chư hầu, mở rộng lãnh thổ. Đồng thời ông đào thêm kinh rạch, xây dựng Đế Thiên Angkor Thom và đền Bayon, cùng hơn một trăm ngôi nhà nghỉ mát. Nhưng những chiến công của ông và những công trình vĩ đại đó đã phải trả một giá rất đắt. Dân chúng phải làm việc như nô lệ để xây dựng và trùng tu cung điện, đền đài. Trai tráng bị cưỡng bách tòng quân chinh chiến liên miên. Tài nguyên quốc gia bị kiệt quệ, và ngay sau khi vua Jayavarman VII qua đời, những gì ông thực hiện được hoàn toàn tan rã. Tuy nhiên, những công trình xây dựng và những chiến công hiển hách của ông đã trở nên niềm hứng khởi cũng như mối ám ảnh cho đường lối cai trị cuồng điên của những lãnh tụ Khmer Đỏ sau này.

Sau khi vua Jayavarman VII qua đời (năm 1228), triều đại Angkor bắt đầu suy tàn, khởi đầu là nước Chiêm Thành thôn hời độc lập. Từ đó, người

Chiêm Thành và người Thái liên tiếp tấn công thủ đô, triều đình phải di chuyển về Phnom Penh (1434), rồi Lovek (1516). Đế Thiên Đế Thích bị bỏ hoang. Năm 1594, quân đội Thái tấn công chiếm được kinh thành Lovek. Họ đô hộ cả quốc gia, tịch thu và cướp bóc của cải, bắt đem về Thái lan hàng chục ngàn thợ giỏi, trí thức, nghệ sĩ, tăng sĩ. Dù cho về sau, dân Campuchia đã nổi dậy đánh đuổi được quân Thái lan, nhưng cũng kể từ lúc đó, người Campuchia không còn năng lực sản xuất được những công trình mỹ thuật và kiến trúc vĩ đại như xưa, Quốc gia Campuchia không bao giờ hồi phục lại phong độ cũ

Cũng trong giai đoạn suy tàn đó, vào thế kỷ thứ mười bảy, Việt nam đã thôn tính xong quốc gia Chiêm Thành và trở nên một lân quốc trực tiếp của Campuchia. Bị nằm kẹt giữa hai quốc gia hùng mạnh đang phát triển, Campuchia chỉ có một cách duy nhất để sống còn là hoặc thần phục Thái lan, hoặc thần phục Việt nam, có khi đồng thời thần phục cả hai nước. Nhưng vì nhu cầu bành trướng lãnh thổ của Việt nam, và vì nội bộ triều đình Campuchia luôn luôn lung củng, lãnh thổ quốc gia Campuchia dần dần bị thu hẹp. Tới thế kỷ thứ mười chín thì Việt nam đã chiếm hết lãnh thổ Thủy Chân Lạp cũ, và nếu người Pháp không can thiệp vào Đông dương, có lẽ quốc gia Campuchia đã biến mất.

Người Pháp bắt đầu can thiệp vào nội tình Đông dương vào thế kỷ thứ mười chín. Lúc đó người Anh đã chiếm được Ấn độ, Malaysia và người Pháp đang cần một đầu cầu để đi vào thị trường rộng lớn Nam Trung hoa. Trong thời gian đó, Nhật bản có Minh Trị Thiên Hoàng, Thái lan có vua Mongkut có đầu óc canh tân, thì những vị vua triều Nguyễn đã vụng về thi hành chính sách bế quan toả cảng và đàn áp đạo Thiên Chúa, khiến cho người Pháp có cơ để tấn công Việt nam. Từ năm 1851, sau khi vua Tự Đức ký dụ cấm đạo, các tướng Pháp Grenouilly, Charner liên tiếp bắn phá Đà Nẵng và rồi Bonard, De Lagrandière lần lượt chiếm hết sáu tỉnh Nam Kỳ làm thuộc địa. Tiếp theo, người Pháp bắt đầu dòm ngó Campuchia. Tháng

9.1862, Bonard đích thân sang thăm vua Norodom (Nặc Ông Chân), yêu cầu nhà vua nhận cho Pháp bảo hộ. Nhà vua còn trù trừ thì năm sau, Lagrandière sợ nếu để trì hoãn lâu thì Thái lan sẽ nhảy vào tranh giành ảnh hưởng nên đã đích thân lên Phnom Penh gặp Norodom, ép nhà vua ký hiệp ước bảo hộ vào tháng 7-1863.

Mới đầu, người Pháp chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ và Campuchia với mục đích tìm đường đi đến Nam Trung hoa. Một phái đoàn thám hiểm ngược dòng sông Cửu Long được thành lập, do De Lagrée làm trưởng phái đoàn, Francis Garnier phụ tá. De Lagrée bị chết trong chuyến thám hiểm, còn Garnier đến được Vân Nam. Phái đoàn nhận thấy không thể dùng tàu bè ngược sông Cửu Long để lên Vân Nam, nhưng tại Vân Nam, Garnier gặp Jean Dupuis (Đồ Phổ Nghĩa), một thương gia, Jean Dupuis xúi Garnier yêu cầu Thống Đốc Nam Kỳ Duprée can thiệp để Dupuis có thể dùng sông Hồng Hà để sang Vân Nam buôn bán. Garnier được cử đem quân ra Hà nội dàn xếp, và sau mấy ngày thương thuyết không xong, Garnier tấn công và lấy được thành Hà nội. Tổng đốc Hoàng Diệu tự tử, Garnier sau đó cũng bị quân Cờ Đen phục kích giết chết.

Thấy không sử dụng được sông Cửu Long, người Pháp tìm cách khai thác những mối lợi khác. Năm 1884, họ đòi vua Norodom phải ký thoả ước để người Pháp được nắm toàn quyền về hành chánh, tư pháp, tài chánh, thương mại và thu tất cả mọi thứ thuế. Vua Norodom từ chối, Lagrandière tự đem tàu chiến lên Phnom Penh, vào tận hoàng cung, ép vua Norodom phải ký.

Tự ái dân tộc bị tổn thương, nhân dân Campuchia nổi loạn dưới sự lãnh đạo của hoàng thân Si Vatha. Người Pháp phải đánh dẹp hai năm mới yên. Vua Norodom chết năm 1904, em của ông là Sisowath nối ngôi, trị vì đến năm 1927 thì con là Monivong nối nghiệp. Nhưng khi Monivong mất năm 1941 thì toàn quyền Decoux lại chọn Sihanouk là cháu của vua Norodom lên ngôi

vua, chỉ vì lúc đó ông ta còn trẻ và người Pháp nghĩ là ham chơi, thiếu kinh nghiệm.

Nước Campuchia, dưới sự bảo hộ của Pháp, có được một thời kỳ tương đối yên tĩnh, và họ cũng may mắn không bị liên quan nhiều đến thế chiến thứ hai. Tuy rằng mối quan tâm chính của người Pháp là bóc lột tài nguyên và nhân lực của dân bản xứ, nhưng họ đã bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia và đã làm được vài công trình có lợi ích. Trước hết là sự phát hiện và trùng tu những lăng tẩm Đế Thiên Đế Thích, làm sống lại một thời đại vàng son rực rỡ của quốc gia Campuchia khơi dậy niềm tự hào dân tộc. Thứ hai là họ đã canh tân hệ thống giáo dục, mở mang dân trí, trong đó có sự thành lập hai cơ sở chính là Viện nghiên cứu Phật học và trường trung học Sisowath. Hai cơ sở này đã là nơi đào tạo ra những lãnh tụ tương lai của Campuchia.

Viện nghiên cứu Phật học Phnom Penh được thành lập năm 1930, với sự giúp đỡ của một học giả người Pháp bà Suzanne Karpelès, một nhân viên thuộc Viện Viễn Đông Bác Cổ Hà nội. Viện chủ trương phát huy những tinh túy của Phật Giáo tiểu thừa gạt bỏ những lễ nghi mê tín, đồng thời làm sống lại niềm kiêu hãnh và khát vọng của nhân dân Campuchia. Trong một xứ không có giai cấp sĩ phu hay quan lại và Phật Giáo được coi gần như là quốc giáo, tầng lớp sư sãi đã có một uy tín và ảnh hưởng rất lớn. Họ sống khổ hạnh, đạo đức. Họ nuôi cô nhi, làm việc thiện, dạy dỗ trẻ con. Người Campuchia khắp nơi đổ về học, nhất là những người Khmer Hạ từ vùng đồng bằng Cửu long trước kia là Thủy Chân Lạp nay đã thuộc Việt nam. Trong công cuộc phục hưng văn hoá cổ truyền, Viện Phật học đã gián tiếp phát huy tinh thần quốc gia chống thực dân và bài Việt nam.

Một cơ sở giáo dục khác, trường trung học Sisowath, được coi như nơi tập trung những tinh hoa của giới học sinh. Qua hội ái hữu cựu học sinh, họ đã qui tụ được một nhóm trí thức sau này trở nên những lãnh tụ chính trị, mà

tư tưởng cũng như khuynh hướng chính trị dù rất khác nhau của họ đã có ảnh hưởng quan trọng đến vận mạng của dân tộc Campuchia suốt mấy chục năm qua.

Người lãnh tụ quốc gia đầu tiên của Campuchia trong giai đoạn này là ông Sơn Ngọc Thành. Theo ông hoàng Sihanouk, ông Sơn Ngọc Thành là anh em của Sơn Ngọc Minh, lãnh tụ đầu tiên của phong trào cộng sản Campuchia, và Sơn Thái Nguyên, cựu nghị sĩ Quốc hội Việt nam cộng hoà - nhưng chi tiết này có lẽ không xác thực, vì ông hoàng Sihanouk đã rất ganh ghét Sơn Ngọc Thành - Sơn Ngọc Thành là một người Khmer Hạ, sinh trưởng ở vùng đồng bằng Cửu Long, học hết trung học ở Việt nam, sau đó sang Pháp học Luật, và mấy năm sau, dù chưa tốt nghiệp, ông trở về Phnom Penh. Với trình độ học vấn của ông lúc đó, ông trở nên một nhân vật quan trọng trong Viện Phật Học và là một gạch nối quan trọng giữa tầng lớp sư sãi và nhóm trí thức cựu học sinh Sisowath. Nhóm trí thức này phần lớn có địa vị, có khả năng tài chánh, có kiến thức chính trị, trong khi tầng lớp sư sãi lại có uy tín và tổ chức sâu rộng trong quần chúng. Năm 1936, Sơn Ngọc Thành xuất bản tờ báo Nagaravatta. Dưới danh nghĩa truyền bá Phật Giáo và bảo tồn văn hoá, tờ báo kêu gọi đấu tranh giành độc lập. Tờ báo cũng cực lực công kích sự ưu đãi của người Pháp dành cho người Việt khi họ dùng người Việt trong những chức vụ hành chánh ở Campuchia.

Mấy năm sau, thế chiến thứ hai bùng nổ, quân Nhật tiến vào Campuchia, nhưng vẫn để người Pháp duy trì bộ máy hành chánh. Lo sợ trước cao trào đấu tranh của dân bản xứ, năm 1942, người Pháp đóng cửa tờ báo Nagaravatta, bắt giữ lãnh tụ Phật Giáo Hem Cheav. Nhà sư này sau đó chết trong tù tại Côn Đảo.

Việc bắt giữ cao tăng Hem Cheav đã gây phẫn nộ trong dân chúng Campuchia. Ngày 20-7-1942, Sơn Ngọc Thành tổ chức một cuộc biểu tình lớn đòi Pháp phải thả hết tù chính trị và trao trả quyền tự quyết cho dân tộc

Campuchia. Cuộc biểu tình bị người Pháp dẹp tan và người Nhật không can thiệp. Sơn Ngọc Thành phải trốn sang Nhật. Một năm sau, quân Nhật đảo chánh quân Pháp, ép ông hoàng Sihanouk thành lập một chính phủ thân Nhật, ra tuyên ngôn độc lập trong khối Thịnh vượng Đại Đông Á. Sơn Ngọc Thành về nước làm Bộ trưởng ngoại giao. Một tháng sau, Nhật đầu hàng Đồng Minh, và ngày 9-8-1945, Sơn Ngọc Thành đảo chánh tự đứng lên làm Thủ tướng.

Lúc đó, tại châu Âu, Đức Quốc Xã đã đầu hàng chính phủ De Gaulle không che giấu ý định trở lại Đông dương. Để cứu vãn tình thế, Sơn Ngọc Thành mới thoả hiệp với Việt Minh để thành lập một mặt trận chung chống Pháp, nhưng viên Bộ trưởng quốc phòng của ông đã phản bội, trốn xuống Sài Gòn, báo cho Pháp biết kế hoạch. Ngày 10-10-1945, liên quân Anh Pháp Ẵn tiến vào Phnom Penh bắt giam Sơn Ngọc Thành, tái lập chế độ thuộc địa và cho Sihanouk trở lại làm vua. Sơn Ngọc Thành bị kết án hai mươi năm khổ sai, đầy sang Vence rồi Poitiers. Ông được thả năm 1950, nhưng uy tín ông cũng lu mờ dần. Sau giai đoạn hỗn loạn đó, hai phong trào giải phóng quốc gia được thành lập. Ở phía tây, là phong trào Khmer Issarak, được chính quyền Thái lan dung túng và giúp đỡ. Đây là phong trào gồm nhiều thành phần, bảo hoàng có, phe Sơn Ngọc Thành có, tả phái có, kết hợp lại cùng chung mục đích là đánh đuổi thực dân Pháp. Ở phía đông, một lãnh tụ Phật Giáo, nhà sư Achar Man, đã gia nhập đảng cộng sản Đông dương khi bị tù ở Côn Đảo cùng với các tù nhân cộng sản Việt nam, trở nên lãnh tụ đầu tiên của phong trào cộng sản Campuchia với bí danh Sơn Ngọc Minh (kết hợp hai tên Hồ Chí Minh và Sơn Ngọc Thành). Tuy thế, hai phong trào này vẫn còn yếu ớt, cho nên trong chiến tranh Đông dương thứ nhất, tình hình chiến sự Campuchia tương đối yên tĩnh. Khi chiến tranh chấm dứt, hai phong trào này gần như tan rã.

Tại hội nghị Genève năm 1954, các lãnh tụ cộng sản Việt nam, Trung hoa, Liên xô đã không đếm xỉa gì tới cộng sản Campuchia. Việt nam được nửa

quốc gia phía bắc, cộng sản Lào được hai tỉnh Sầm Nứa và Phong Saly. Riêng cộng sản Campuchia một số phải lui vào bóng tối, một số khác giả làm bộ đội Việt nam theo tàu Ba lan đi Hà nội. Một mình ông hoàng Sihanouk là có quyền tuyên bố đã giành được độc lập và toàn vẹn lãnh thổ một cách hoà bình. Đối với đa số dân Campuchia, ông trở nên một anh hùng giải phóng dân tộc. Nhưng dù khôn khéo đến đâu, ông cũng không thể giữ cho quốc gia Campuchia đứng ngoài vòng tranh chấp của cuộc chiến tranh Đông dương thứ hai và vận mạng không may của dân tộc Campuchia đã phải trải qua từ thảm trạng này sang đến thảm trạng khác, đúng như lời tiên đoán của ông nội ông: Sẽ có ngày dân Campuchia sẽ phải chọn lựa, hoặc bị tiêu diệt bởi con cọp, hay bị nuốt bởi con cá sấu. Xét bề ngoài, Campuchia có một thời gian hoà bình từ 1954 đến 1970. Trong khi trận chiến Đông dương thứ hai diễn ra ở Việt nam kéo dài gần hai mươi năm, thì nội chiến Campuchia chỉ thực sự bùng nổ dữ dội từ 1970 đến 1975. Nhưng trong khoảng thời gian này, những diễn biến chính trị nội bộ cùng những biến chuyển ở Việt nam đã đưa đến sự phát triển của phong trào cộng sản Campuchia, lần này được lãnh đạo bởi những tay lãnh đạo mới, có khả năng hơn (tương đối có học nhất trong những lãnh tụ cộng sản châu Á), và cuồng tín hơn. Vì thế, dù cuộc nội chiến chỉ xảy ra trong năm năm nó đã gây ra những tổn hại nhân mạng, kinh tế và xã hội nghiêm trọng.

Nhân vật chính trị nổi bật nhất trong giai đoạn này vẫn là ông hoàng Sihanouk. Ông là một người đa dạng. Tùy theo cách nhìn của mỗi người ông ta có thể là một ông vua bình dân, một nhà độc tài, một chính trị gia khôn khéo, một kẻ cơ hội, một nhà soạn nhạc dở hay một diễn viên điện ảnh tồi, ông đã từng cộng tác với Pháp, với Nhật nhưng vẫn tự nhận là anh hùng dân tộc. Khi thấy cộng sản mạnh, ông đi đôi với Trung quốc rồi Việt cộng. Sau 1968, Việt cộng bị yếu đi, ông tìm cách trở lại kết thân với Mỹ. Sau khi bị đảo chánh, ông theo Khmer Đỏ. Thoát được ra ngoài, ông đã kích họ kịch liệt. Tuy ông không phải là một nhà lãnh đạo nhìn xa trông rộng, nhưng trong cái hoàn cảnh chên vênh của nước ông ở bên cạnh một

quốc gia mà tình hình luôn luôn sôi động như Việt nam, sự khôn khéo và đường lối chính trị đu dây của ông đã giúp ông lúc nào cũng là một trong những nhân vật chính trong mọi hoàn cảnh.

Sau năm 1954, theo hiến pháp, Campuchia phải bầu cử quốc hội. Sợ rằng các đảng đối lập có thể thắng cử và lập chính phủ, Sihanouk đang làm vua tự ý thoái vị, nhường ngôi cho cha, rồi dùng uy tín cá nhân của mình kết hợp những đảng phái ôn hoà và hữu phái lại thành một đảng, lấy tên là Cộng đồng nhân dân xã hội (Sangkum Reasts Niyum). Cùng ra tranh cử trong thời gian đó là những đảng viên của đảng Độc lập (phe Sơn Ngọc Thành), đảng Nhân dân (của Keo Meas, cộng sản trá hình), đảng Dân chủ (Thioun Mumm, cũng cộng sản). Nhờ uy tín cá nhân của Sihanouk, cũng như nhờ gian lận và đàn áp, đảng Sangkum của Sihanouk chiếm được tất cả các ghế trong quốc hội, nhưng ông ta vẫn không nương tay với các chính khách đối lập, nhất là các cán bộ cộng sản. Chủ bút tờ báo cộng sản *Cờ Giải Phóng Pracheachon* bị đánh đập, hành hung rồi chết vì vết thương hai ngày sau đó. Thioun Mumm phải trốn về Pháp, Keo Meas trốn sang Bắc Việt. Phong trào cộng sản Campuchia càng suy đồi hơn vào năm 1959, khi lãnh tụ cộng sản số hai phụ trách nông thôn là Siêu Hung về hồi chánh, chỉ điểm cho mật vụ của Sihanouk bắt bớ, phá hoại hết những cơ sở cộng sản ở nông thôn.

Thời gian đó, các trí thức tả phái Khieu Samphan, Hou Youn đã tốt nghiệp bên Pháp trở về dạy đại học và hoạt động cộng sản năm vùng. Trong khi đàn áp và tiêu diệt những tên cộng sản “xấu” ở trong nước, thì Sihanouk lại kết thân với những chính quyền cộng sản “tốt” ở ngoài. Ông tuyên bố theo đường lối trung lập không liên kết và gia nhập khối Á Phi. Đường lối này rất phù hợp với Trung hoa, không muốn thấy Hoa kỳ có căn cứ hay ảnh hưởng ở biên giới phía nam, và với Bắc Việt, vì Sihanouk đã làm ngõ để cho Việt nam dùng đất Campuchia làm đường mòn tiếp vận và mật khu an toàn. Khôn ngoan hơn nữa, năm 1962, ông mời những trí thức tả phái tham

gia chính phủ. Hu Nim được cử làm phụ tá chủ bút báo đảng Sangkum, Samphan làm Bộ trưởng Thương mại và Hou Youn Bộ trưởng Kế hoạch. Máy người này mới làm được một vài cải cách nhỏ thì năm sau, 1963, song song với những cuộc biểu tình của sinh viên và Phật tử ở Việt nam, sinh viên học sinh ở tỉnh Siem Reap cũng biểu tình phản đối cảnh sát Campuchia tham nhũng và có những hành vi đàn áp hung bạo. Họ cũng phản đối luôn cả Sihanouk. Đây là một biến cố tự phát, nhưng là lần đầu tiên ở Campuchia có biểu tình phản đối chính phủ. Sihanouk nghi ngờ phe tả xúi dục, buộc Khieu Samphan, Hou Youn, Hu Nim phải từ chức. Còn Saloth Sar bị săn đuổi phải trốn vào rừng.

Tuy đàn áp tả phái trong nước, Sihanouk vẫn tiếp tục chính sách đối nội và đối ngoại lưỡng chùng. Để Trung hoa và cộng sản Bắc Việt không viện trợ cho cộng sản Campuchia, ông quốc hữu hoá những ngành sản xuất, ngưng nhận viện trợ Mỹ, và làm ngơ cho những hoạt động của Việt cộng ở vùng biên giới. Mất viện trợ Mỹ, ngân sách bị thiếu hụt, Sihanouk ra lệnh thu mua lúa gạo với giá rẻ hơn. Điều này khiến nông dân bất mãn và họ không chịu tăng gia sản xuất. Ngay cả phe hữu cũng bất bình vì thái độ đối ngoại thân Cộng và vì ngân sách quốc phòng bị giảm. Họ càng bất mãn hơn khi Sihanouk đứng ra triệu tập *Hội nghị nhân dân Đông dương* ở Phnom Penh năm 1966, và chỉ mời Bắc Việt, Mặt trận giải phóng, và Pathet Lào tham dự. Vào cuối năm đó, Quốc hội Campuchia được bầu lại. Chỉ trừ Khieu Samphan, Hou Youn và Hu Nim đặc cử, còn lại toàn là dân biểu phe hữu. Lon Nol được bầu làm Thủ tướng, và chính phủ bắt đầu chính sách thu mua lúa gạo một cách cứng rắn hơn.

Mầm mống bất mãn nổi lên. Sáng ngày 2-4-1967, nông dân làng Samlaut tỉnh Battambang nổi loạn, giết chết hai binh sĩ, cướp súng ống rồi tấn công đồn bót tỉnh lỵ. Cuộc nổi loạn bị dẹp tan, nhưng ở biên giới phía đông gần vùng tam biên, Saloth Sar và Trung ương Đảng cộng sản Campuchia nghĩ rằng thời gian đã chín mùi để có thể phát động đấu tranh vũ trang chiếm

chính quyền, bắt đầu nổi lên gây rối. Sihanouk tố cáo phe tả đứng đằng sau cuộc nổi loạn ở Samlaut nên cho mật vụ bắt bớ đàn áp. Khiêu Samphan, Hou Youn, Hu Năm phải trốn vào bưng. Kể từ lúc đó, Sihanouk mất dần sự ủng hộ của cả phe tả lẫn phe hữu. Ngày 18-3-1970, khi Sihanouk đang nghỉ hè ở Pháp, Quốc hội Campuchia được triệu tập, ra tuyên cáo truất phế Sihanouk khỏi chức Quốc trưởng, tố cáo ông ta đã để bộ đội Việt nam chiếm đóng đất đai Campuchia một cách bất hợp pháp, vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ và nền trung lập của quốc gia Campuchia.

Cuộc đảo chánh kể trên đã chấm dứt đường lối chính trị du dân của Sihanouk. Nhân vật chính trong cuộc đảo chánh là hoàng thân Sirik Matak và tướng Lon Nol. Lon Nol xuất thân nông dân. Năm 1946, ông lập đảng Canh Tân Campuchia. Tới năm 1955, đảng này nhập vào đảng Sangkum của Sihanouk và Lon Nol được Sihanouk cho làm Tham mưu trưởng quân đội. Ông ta giấu kín tham vọng, được Sihanouk tin cẩn và trở nên cánh tay mặt của Sihanouk. Sau khi đảo chánh, Lon Nol gom tất cả Việt kiều vào những trại tập trung, và rồi hàng ngàn người Việt bị thảm sát thả trôi trên dòng Cửu Long. Chính phủ ngầm xúi dục dân chúng Phnom Penh biểu tình đập phá toà đại sứ Bắc Việt và toà đại diện Việt cộng, đồng thời chính thức yêu cầu quân lính Việt cộng rút ra khỏi những mật khu biên giới.

Ngày 30-4-1970, quân đội Sài Gòn và Hoa Kỳ tràn qua biên giới tấn công các mật khu của Việt cộng ở khu Lưỡi Câu và Mỏ Vẹt, tịch thu nhiều vũ khí, lương thực, nhưng Bộ chỉ huy Cục R chạy thoát. Mất căn cứ ở biên giới, quân Việt cộng lùi sâu vào lãnh thổ Campuchia, đánh chiếm hầu hết lãnh thổ vùng Đông Bắc, rồi giao lại cho quân Khmer Đỏ cai trị. Lon Nol phản ứng lại bằng cách tăng cường quân đội, từ ba mươi lăm ngàn quân lên một trăm ngàn trong vòng hai tháng. Dù thiếu trang bị và huấn luyện, nhưng Lon Nol tin rằng ông ta sẽ chiến thắng. Trước hết, ông ta tin vào lòng thù ghét Việt nam của dân chúng Campuchia, thứ hai là vì những lý do rất mê tín. Lon Nol tin rằng Phật sẽ giúp quân lính ông chống lại ma vương

cộng sản, do đó quân sĩ được khuyến khích đeo bùa, hay xâm lên người những dấu hiệu thiêng liêng. Dù binh sĩ Cộng hoà Khmer đã chiến đấu dũng cảm, nhưng vì thiếu trang bị, thiếu huấn luyện, vì tệ nạn tham nhũng và nhất là vì Lon Nol cứ liên tiếp xen vào hệ thống chỉ huy nên hai cuộc hành quân Chân Lạp I và Chân Lạp II trong hai năm 1970 và 1971 đã đưa đến thảm bại, gây tổn thất trầm trọng cho quân đội. Trong khi đó, quân Khmer Đỏ lớn mạnh dần, và sau khi hiệp định Paris về Việt nam được ký kết (ngày 27-1-1973), quân Khmer Đỏ bắt đầu đảm nhiệm cuộc chiến một cách tích cực hơn. Với lối đánh liều mạng bất kể tổn thất, Khmer Đỏ dần dần mở rộng vùng kiểm soát và tới cuối năm 1974, họ bắt đầu tấn công Phnom Penh. Tuy hai lần Khmer Đỏ bị đẩy lui với những tổn thất nhân mạng rất lớn, nhưng rồi vòng đai phòng thủ Phnom Penh cũng bị vỡ. Ngày 1-4-1975, Neak Song thất thủ, ngày 12-4-1975, cứ điểm phòng thủ cuối cùng Takhman ở phía tây bị tràn ngập. Phnom Penh trở nên một thành phố bỏ ngõ. Ngày 17-4-1975, quân Khmer đỏ tiến vào thành phố. Cuộc nội chiến trong giai đoạn chiến tranh Đông dương thứ hai chấm dứt, nhưng người dân Campuchia không biết rằng họ đang bước sang một giai đoạn lịch sử đen tối khác, bi thảm hơn tất cả mọi thảm hoạ mà họ hay toàn thể nhân loại đã trải qua.

Tài liệu tham khảo:

- *Việt nam sử lược* của Trần Trọng Kim.
- *History of Southeast Asia*, Hatl
- *When The War Was Over*, Elizabeth Becker
- *Brother Enemy*, Nayan Chanda

- War & Hoe, Norodom Sihanouk
- Campuchia, Year Zero, Francois Ponchaud.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P2

Lịch sử tranh chấp Việt Miên trước 1975

Trong lịch sử thế giới, hầu như hai quốc gia lân bang nào cũng có nhiều lần xảy ra tranh chấp. Biên giới mỗi quốc gia cũng nhiều lần thay đổi, lãnh thổ mỗi quốc gia có lúc được mở rộng, có lúc bị thu hẹp. Có những quốc gia bị biến mất, có những quốc gia mới được tạo dựng nên. Mỗi quốc gia đều có những thời kỳ hưng thịnh hay suy tàn và nguyên tắc mạnh được yếu thua không những áp dụng cho con người mà còn được áp dụng cho mỗi quốc gia, dân tộc. Những nguyên nhân chính để xảy ra xích mích thường là vấn đề kinh tế hay an ninh quốc phòng. Quốc gia nào cũng mong muốn có một quốc gia láng giềng thân hữu với mình hay tốt hơn, chịu ảnh hưởng của mình. Nhưng hoàn cảnh khách quan như thế cũng chưa đủ cho một mối bang giao tốt đẹp giữa hai dân tộc. Nó còn cần có những điều kiện chủ quan nội bộ. Một khi mà đường lối kinh tế hay cai trị trong nước thất bại, gây chia rẽ và bất mãn, những nhà cầm quyền thường đổ thừa cho những yếu tố bên ngoài để bào chữa, và yếu tố bên ngoài dễ dàng nhất là do quốc gia bên cạnh.

Lịch sử bang giao giữa hai dân tộc Việt Miên trải qua hơn một ngàn năm là lịch sử những tranh chấp, và những nguyên nhân sâu xa thường là nhu cầu bành trướng lãnh thổ của Việt nam và sự chia rẽ nội bộ của Campuchia. Từ hơn một ngàn năm trước, vào thế kỷ thứ ba, khi Việt nam lúc đó có tên Giao Châu, đang bị Trung hoa đô hộ thì vương quốc Phù Nam đang ở trong một giai đoạn cực thịnh. Họ đã liên kết với quân Lâm ấp đánh phá đất Giao Châu (thời Khúc Thừa Dụ), nhưng bị quân Trung hoa đánh bại. Sau đó vì những mâu thuẫn nội bộ, và vì ở giữa hai nước còn có nước Lâm ấp (sau là Chiêm Thành) nên hai nước đã không có chiến tranh. Khoảng năm trăm năm sau, lúc dân Chân Lạp đã chinh phục được Phù Nam, mở mang bờ cõi đến vùng Nam Lào, thì họ lại cùng quân Nam Chiếu đánh phá biên giới Giao Châu. Một lần nữa, họ bị quân nhà Đường - lúc đó Bùi Nguyên Dụ

làm Kinh Lược Sứ - đẩy lui. Nước Chân Lạp, Campuchia sau này, sau giai đoạn cực thịnh, bắt đầu bước vào giai đoạn suy tàn cùng lúc với sự phát triển của hai quốc gia lân bang phía đông và phía tây là Việt nam và Thái lan. Việt nam, lúc đó đã thu hồi được độc lập trong hoàn cảnh đặc biệt là luôn bị đe dọa bởi láng giềng khổng lồ phương bắc, mặt đông giáp biển, phía tây là dãy Trường Sơn hiểm trở, nên chỉ có thể bành trướng được về phía nam. Công cuộc xâm chiếm những nước nhỏ, bành trướng lãnh thổ được gọi một cách giản dị là Nam tiến. Cuộc Nam tiến của Việt nam bắt đầu ngay sau khi Việt nam thu hồi được độc lập. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ, đòi lấy ba châu để chuộc mạng, và ba châu đó đã trở nên Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay. Hơn hai trăm năm sau, địa giới Việt nam lại mở rộng khi vua Trần Anh Tông gả Huyền Trân Công Chúa cho vua Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý. Hai châu này, vua Trần đổi lại tên là Thuận Châu và Hoá Châu.

Từ vùng đất Thuận Hoá này, khoảng ba trăm năm sau, cuộc Nam tiến bắt đầu trở nên mãnh liệt sau khi Nguyễn Hoàng vào đó để dựng nghiệp, tranh chấp với họ Trịnh ở phương Bắc. Vì nhu cầu quân sự, kinh tế và chính trị, các chúa Nguyễn đã phải bành trướng đất đai một cách cấp bách. Cả một giải đất từ Quảng Bình hiện nay đến mũi Cà Mau đều đã được bành trướng trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh. Khởi đầu các chúa Nguyễn đánh chiếm những đất đai còn lại của Chiêm Thành, lần lượt là Phú Yên, Phan Rang, Khánh Hoà, Phan Rí và nước Chiêm Thành coi như mất hẳn vào năm 1697. Một quốc gia có những thời kỳ lịch sử rực rỡ, một nền văn minh biệt lập, một anh hùng như Chế Bồng Nga từng làm rung động triều đình nhà Trần, đã bị tiêu diệt. Những gì còn lại chỉ là những tháp Chăm ven biển miền Trung và những nhóm dân Chăm nhỏ sống rải rác ở Nam Việt nam và Campuchia. Tới năm 1697, Việt nam trở nên một lân quốc trực tiếp của Campuchia, lúc đó còn có tên Chân Lạp, và lịch sử những tranh chấp triền miên giữa hai quốc gia này bắt đầu.

Thật ra, trong quan hệ yêu ghét giữa hai dân tộc, đại đa số người Việt ít ai để ý đến nguyên nhân và tầm mức sự thù hận của người Miên đối với người Việt. Điều đó dễ hiểu vì trong lịch sử hai dân tộc, chỉ có Campuchia

là bị mất đất và bị đô hộ. Mỗi khi nhắc đến người Việt, người Miên luôn liên tưởng đến mối hận mất đất và sự cai trị tàn ác của quan lại Việt nam hồi xưa. Trong khi đó, nhắc đến người Miên, người Việt thường có thái độ tự cao. Chính thái độ tự cao và khinh miệt này đã khiến người Việt có được một cái cố, coi việc chinh phục và đô hộ là một nghĩa vụ khai hoá, và từ đó dễ dàng áp dụng những biện pháp dã man khi đô hộ. Nước Campuchia, trong giai đoạn suy tàn của vương quốc Angkor, cứ luôn hết bị quân Xiêm rồi quân Việt xâm lăng. Trong cách đối xử với dân bản xứ, thâm tâm người Xiêm chắc cũng không khá gì hơn người Việt, nhưng người Miên lại thù hận người Việt nhiều hơn. Thứ nhất là vì người Việt đã chiếm đất đai của họ nhiều hơn, cả một vùng đồng bằng Cửu Long rộng lớn phì nhiêu. Thứ hai là lịch sử trong hơn một thế kỷ qua, đã gắn liền vận mệnh của Campuchia theo những thăng trầm của lịch sử Việt nam, và quan hệ càng nhiều, thì những mâu thuẫn càng nảy sinh. Nguyên nhân thứ ba, quan trọng nhất, là vì biên giới Việt Miên đã không gián dị là biên giới giữa hai dân tộc, mà còn là biên giới của hai nền văn minh khác biệt Ấn độ và Trung hoa. Cùng theo Phật Giáo, người Việt theo Đại Thừa, người Miên Tiểu Thừa. Tiếng Việt cũng giống tiếng Tàu độc âm, tiếng Miên đa âm. Người Việt mặc quán, người Miên mặc xà rông. Người Việt thích màu đơn giản như trắng, nâu, đen người Miên thích màu sặc sỡ như đỏ, xanh, vàng. Người Việt làm nhà trên nền, người Miên ở nhà sàn. Người Việt ăn đũa, người Miên dùng muỗng hay tay. Người Miên xem trọng nghệ thuật múa, người Việt trước kia coi múa hát là xướng ca vô loài. Bị ảnh hưởng của văn minh Trung hoa, về hành chính Việt nam có một giai cấp quan lại và về xã hội có một tầng lớp sĩ phu làm khuôn mẫu đạo đức. Trong khi đó, ảnh hưởng văn minh Ấn độ khiến cho tầng lớp tăng lữ ở Campuchia có một địa vị quan trọng. Quan trọng hơn nữa, dù đã liên tiếp đấu tranh giành độc lập, người Việt cũng bị ảnh hưởng văn minh Trung hoa trong khuynh hướng bành trướng, coi các dân tộc nhỏ yếu láng giềng như bán khai, lạc hậu. Trong khi người Xiêm đô hộ dân Miên, họ không bắt dân Miên phải thay đổi lối sống thì người Việt không bao giờ coi người Miên như bình đẳng. Tuy nhiên, sự suy thoái của Campuchia trong mấy năm gần đây không hẳn

chỉ là do tham vọng bành trướng đất đai của các nước lân bang mà còn do những nguyên nhân nội tại Lịch sử Campuchia cứ tái diễn như một quy luật.

Trong khi Việt nam đất hẹp người đông đang cần có nhu cầu bành trướng đất đai thì nội bộ Campuchia cứ luôn chia rẽ. Kể từ năm 1658, khi chú cháu vua Chân Lạp tranh quyền nhau chạy sang Việt nam cầu cứu, và chúa Hiền sai quân sang Phnom Penh, bắt vua Nặc Ông Chân và bảo vệ cư dân người Việt, thì đã có đến hơn mười lần mà các chúa Nguyễn đem quân sang đất Miên hoặc giúp vua Miên phục quốc, hoặc kiểm soát bảo vệ kiều dân. Mỗi lần như thế, vua Chân Lạp lại phải cắt đất hay triều cống. Sự chia rẽ đó vẫn thể hiện trong những năm gần đây. Ngay cả trong khi chiến tranh Đông dương thứ ba ở vào giai đoạn gay go nhất, Pol Pot vẫn đẩy mạnh thanh trừng nội bộ, khiến cho một số cán bộ chỉ huy chạy sang Việt nam, cống hiến cho Việt nam một cơ hội xâm lăng - và gần đây hơn, khi nhân dân Campuchia vẫn còn lầm than sau bao biến cố, hai người con ông hoàng Sihanouk vẫn theo hai phe khác nhau và kình chống nhau kịch liệt.

Trong công cuộc Nam tiến, người Việt nam còn được những người Trung hoa chạy giặc nhà Thanh trốn sang Việt nam giúp đỡ. Đầu tiên là cựu tổng binh Dương Ngạn Địch, không chịu thần phục nhà Thanh, đem ba ngàn quân cùng năm chục chiến thuyền chạy sang Việt nam, được chúa Hiền cho vào khai khẩn đất Gia Định, Đồng Nai, Mỹ Tho, lúc đó đang thuộc Campuchia, và sau đó mười năm, chúa Hiền cử ông Nguyễn Hữu Kính vào làm Kinh Lược Sứ, sát nhập đất này vào Việt nam.

Một người Quảng Đông khác là Mạc Cửu, cũng chạy giặc nhà Thanh sang Hà Tiên buôn bán, mở sòng bạc, lại không thần phục vua Campuchia mà thần phục chúa Nguyễn, được phong chức Tổng Binh. Năm 1759, con cháu Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ giúp Nặc Tôn lên làm vua Campuchia, Nặc Tôn dâng đất Vành Long, Sa Đéc, Châu Đốc cho chúa Nguyễn, còn vùng đất còn lại ở đồng bằng Cửu Long thì cho Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ dâng hết đất này cho chúa Nguyễn. Từ năm đó, sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc Thủy Chân Lạp hay Khmer Hạ đều thuộc về Việt nam. Sau khi đã bành trướng lãnh thổ đến mũi Cà Mau, vì nội chiến xảy ra giữa hai nhà Nguyễn và Tây

Sơn, cho nên Việt nam đã không xâm lăng hay can thiệp vào nội tình Chân Lạp trong một thời gian. Mãi tới năm 1833, quân Xiêm thừa lúc Lê Văn Khôi nổi loạn ở Gia Định đem quân đánh chiếm Chân Lạp. Vua Minh Mạng sai ông Trương Minh Giảng đem quân qua đánh dẹp. Chỉ trong vòng một tháng, quân nhà Nguyễn phá tan quân Xiêm, vua Minh Mạng đổi tên nước Chân Lạp thành Trấn Tây Thành, chia phủ huyện cai trị. Đây là một trong những thời kỳ đen tối của lịch sử bang giao Việt Miên. Quan lại Việt nam cai trị dân Campuchia rất hà khắc. Công Chúa Ang Mey bị đưa về Gia Định, các quan chức Chân Lạp đã đầu hàng Việt nam bị đày ra Bắc. Năm 1840, dân Campuchia nổi lên khởi nghĩa. Lãnh tụ khởi loạn tên Prom đã khuyến khích các thuộc hạ: “Chúng ta khoan khoái giết hết người Việt, chúng có mạnh đến đâu chúng ta cũng không sợ”. Câu nói đó cũng là một trong những quyết tâm của Pol Pot sau này. Năm đó quan quân Việt nam phải bỏ Trấn Tây Thành rút về An Giang. Ông Trương Minh Giảng buồn bực mà chết. Trong Việt nam sử lược, cụ Trần Trọng Kim viết về giai đoạn này như sau: “Đây cũng là vì người mình không biết bênh vực kẻ hèn yếu, chỉ đem lòng tham tàn mà ức hiếp người ta, cho nên hao tổn binh lương, nhọc mệt tướng sĩ, mà lại phải sự bại hoại, thật là thiệt hại cho nước mình”. Ít năm sau, sự can thiệp của Pháp vào Đông dương đã giúp Campuchia bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ. Tuy cả hai dân tộc đã cùng đấu tranh giành độc lập, nhưng những nguyên nhân căn bản như những tranh chấp đất đai và thái độ trịch thượng của người Việt đối với người Miên vẫn còn. Thái độ trịch thượng này lại được sự đồng tình của người Pháp. Trước hết họ cho là người Việt khôn ngoan chịu khó hơn, nên đã dùng người Việt trong những chức vụ hành chánh cấp thấp để cai trị Campuchia. Để tiện việc hành chánh, họ gọi chung ba quốc gia có ba nền văn hoá, ba dân tộc ba ngôn ngữ khác nhau là Đông dương và mỗi khi nói đến Đông dương, thường họ nói về Việt nam, coi hai dân tộc kia là những dân tộc thiểu số. Đôi khi có xảy ra những tranh chấp biên giới, người Pháp thường thiên vị người Việt. Dĩ nhiên người Việt dễ dàng chấp nhận một quan niệm Đông dương như thế, nhưng đối với người Campuchia, trong ngôn ngữ của họ không bao giờ có chữ Đông dương. ý niệm Đông dương là một thực thể chính trị và địa lý

không những được người Pháp dùng để gián điệp hoá công việc cai trị thuộc địa, nó lại còn được Quốc tế cộng sản công nhận. Năm 1930, sau khi ông Hồ Chí Minh giúp thống nhất được ba phong trào cộng sản riêng rẽ thành Việt nam cộng sản Đảng thì Văn phòng Quốc tế cộng sản đã nghiêm khắc phê bình danh xưng đó, cho đó là chủ nghĩa xô-vanh chật hẹp, bắt phải đổi lại thành Đông dương cộng sản Đảng, dù cho lúc đó chưa có một đảng viên cộng sản nào chính gốc người Lào hay Campuchia. Dĩ nhiên, những người cộng sản Việt nam cũng dễ dàng chấp nhận danh xưng này. Năm 1934, trong một lá thư ngỏ gửi “những đồng chí ở Campuchia”, Đông dương cộng sản Đảng nêu rõ rằng việc thành lập một Đảng cộng sản Campuchia riêng biệt là một điều không thể thực hiện được, vì “Đông dương bị thống trị bởi một đế quốc duy nhất, tất cả những lực lượng cách mạng phải đoàn kết lại và... Campuchia không có quyền thành lập một Đảng cộng sản riêng”. Năm sau, 1935, tại đại hội Đông dương cộng sản Đảng lần thứ nhất, những lãnh tụ cộng sản Việt nam nêu mục tiêu thành lập một chính phủ Xô viết Đông dương, trong đó bao gồm người Việt nam, và “thiểu số” người Miên Lào. Những người thiểu số này chỉ có quyền tách ra thành lập một quốc gia riêng biệt sau khi đã đánh đuổi được đế quốc Pháp. Trong một cuốn sách của nhà xuất bản ngoại văn năm 1979, Việt nam lý luận rằng ý niệm về chính phủ Liên bang Đông dương đã chấm dứt khi Đông dương cộng sản Đảng tuyên bố tự giải tán năm 1945. Nhưng thật ra trong nghị quyết của Đảng Lao động tháng 11-1951 vẫn có đoạn Đảng cộng sản Việt nam giành quyền giám sát hoạt động của những đảng anh em ở Lào và Campuchia... Mai sau, nếu tình hình cho phép, ba đảng Cách mạng Việt nam, Campuchia và Lào có thể thống nhất thành một đảng duy nhất, đảng của Liên bang Việt Miên Lào”. Những kinh nghiệm chua xót trong lịch sử cùng ý niệm Liên bang Đông dương kể trên đã khiến hầu hết những lãnh tụ Campuchia, dù quốc gia hay cộng sản, luôn bị ám ảnh và dễ dàng có những phản ứng quá khích. Trong thời kỳ Pháp thuộc, khi một số người Việt giúp người Pháp cai trị Campuchia, thì ở bên kia chiến tuyến, sau khi Đông dương cộng sản Đảng tuyên bố tự giải tán để kêu gọi lòng yêu nước của nhân dân ba nước, những người cộng sản Việt nam vẫn luôn giành lấy địa

vị đi đầu, đàn anh. Họ viết luận cương cho Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia. Họ sử dụng lãnh thổ Lào và Campuchia để hành quân một cách tự do. Năm 1950, tướng Giáp có viết: “Đông dương là một đơn vị chiến thuật duy nhất. một chiến trường duy nhất”. Đó là một nhu cầu chiến lược dễ hiểu, vì quân đội Pháp đã dùng căn cứ ở cả ba lãnh thổ để mở các cuộc hành quân và vì hình thế đặc biệt của Việt nam, bị bó hẹp ở miền Trung, về phương diện quân sự sẽ dễ dàng bị chia cắt và cô lập nếu không sử dụng đất đai Lào và Campuchia. Do đó mà một cuộc chiến nào ở Việt nam cũng lôi cuốn theo những biến động chính trị và quân sự ở Lào và Campuchia, và một chính quyền Việt nam nào cũng mong muốn có một lân bang thân hữu, hay tốt hơn là chịu ảnh hưởng của mình.

Sau năm 1954, để chống lại áp lực của Nam Việt nam và Thái lan, Sihanouk dựa vào Trung hoa và nghiêng về Bắc Việt. Ông từ chối gia nhập khối Liên phòng Đông Nam Á, ngã theo đường lối trung lập không liên kết của khối Á Phi và nhắm mắt làm ngơ cho Việt cộng sử dụng vùng đất sát biên giới Việt nam làm mật khu và đường tiếp vận. Với đường lối đối ngoại đó, Sihanouk đã hoá giải sự ủng hộ của Trung hoa và cộng sản Việt nam với cộng sản Campuchia. Ông hy vọng nếu Bắc Việt thắng trận sẽ nhớ ơn và để yên cho ông. Không còn cách nào khác, Tổng thống Ngô Đình Diệm ở Nam Việt nam lúc đó quay sang ủng hộ lãnh tụ đối lập Sam Sary, giúp tướng Đap Chuồn nổi loạn và có lần cho phép Đại sứ Ngô Trọng Hiếu mưu sát Sihanouk bằng bom. Tất cả những âm mưu kể trên đều thất bại và càng làm Sihanouk thiên về khối cộng sản. Tuy nhiên hành động làm lơ cho bộ đội Việt nam thao túng ở vùng biên giới đã gây bất mãn trong quân đội Campuchia và đưa đến cuộc đảo chính của Lon Nol năm 1970. Thời gian từ 1970 tới 1975 là thời gian hợp tác giữa hai lực lượng cộng sản Việt nam và Campuchia. Nhưng sự hợp tác này chỉ dựa trên căn bản lợi dụng lẫn nhau. Tuy cộng sản Campuchia đã bắt đầu đấu tranh vũ trang từ 1967, những năm đó là những năm Sihanouk đang cầm quyền và Việt nam thấy có thể lợi dụng được Sihanouk nên đã kìm hãm hoạt động của Khmer Đỏ. Từ 1970, sau khi Sihanouk bị lật đổ, hai năm đầu lực lượng Khmer Đỏ còn yếu, bộ đội Việt nam đảm nhiệm mọi cuộc hành quân và đã gây tổn hại

nặng nề cho quân Cộng hoà Khmer trong hai cuộc hành quân Chân Lạp I và II, sau đó họ giao lại những lãnh thổ chiếm được cho Khmer Đỏ, và quân Khmer Đỏ chỉ thực sự chủ động chiến trường trong hai năm cuối của cuộc chiến.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đó mỗi nghi kỵ ngàn xưa vẫn còn âm ỉ. Hơn ai hết, các lãnh tụ Khmer Đỏ biết rõ về ý định Liên bang Đông dương của Việt nam. Hơn ai hết, các lãnh tụ cộng sản biết rằng tình hữu nghị anh em giữa các nước cộng sản chỉ là chiêu bài cho sự thống trị của một đảng cộng sản nước lớn đối với đảng cộng sản nước nhỏ, và đảng cộng sản nào cũng đặt quyền lợi của mình lên trên hết. Chẳng hạn năm 1945, chính các lãnh tụ cộng sản Pháp trong chính phủ liên hiệp đã bỏ phiếu tán đồng chính sách tái lập chế độ thuộc địa và chấp thuận ngân khoản cho quân viễn chinh Pháp trở lại Đông dương. Về nước năm 1953, là một người cộng sản chính thống, đảng viên cộng sản Pháp, Saloth Sar đã không gia nhập đảng Nhân dân cách mạng Campuchia mà phải gia nhập Đông dương cộng sản Đảng. Người chấp nhận đơn gia nhập của Saloth Sar là Phạm Văn Ba, sau 1975 làm Đại sứ Việt nam tại Phnom Penh. Chi bộ cộng sản của Saloth Sar lúc đó hoạt động ở gần biên giới phía đông Campuchia, gồm cả người Miên lẫn người Việt, dưới sự lãnh đạo của một cán bộ Việt nam. Theo Khiêu Thirith, em dâu Saloth Sar kể lại thì cán bộ Việt nam đã bắt những sinh viên từ Paris về làm những công tác vệ sinh và cần vụ và thời gian này chắc chắn đã để lại cho Saloth Sar nhiều kỷ niệm khó quên.

Một năm sau, hiệp định Genève ra đời, Pol Pot cay đắng nhìn sự tan rã của phong trào cộng sản Campuchia và sự đấu tranh của họ bị Việt nam và các nước cộng sản đàn anh như Liên xô và Trung hoa quên lãng. Đồng thời, khi ký thoả ước ngừng bắn với Delteil, Tạ Quang Bửu của Việt nam đã mặc nhiên thay mặt cả ba lực lượng cộng sản Việt Miên Lào. Cảm thấy bị bỏ rơi năm 1954, bị kìm hãm trong những năm dưới thời Sihanouk, cộng sản Campuchia lại thấy bị bội phản lần nữa khi phe cộng sản ở Việt nam ký hiệp định ngừng chiến 1973, trong đó không quân Hoa kỳ sẽ chấm dứt hoạt động ở Việt nam, nhưng vẫn được tự do oanh tạc trên lãnh thổ Campuchia. Vì thế, đối với những tay lãnh đạo mới của cộng sản Campuchia, Việt nam

dù quốc gia hay cộng sản đều là kẻ thù, và những cán bộ lãnh đạo cũ của thời Đông dương cộng sản Đảng đều là những kẻ khả nghi là có thân xác Campuchia mà tâm hồn Việt nam. Trong nhóm đó, Siêu Hàng đã bội phản, về đầu thú Sihanouk, Tou Samouth có lẽ bị thanh toán sau khi đi Việt nam về năm 1963, Keo Meas bị bắt vào Tuol Sleng và bị xử tử. Người chủ tịch đảng đầu tiên Sơn Ngọc Minh tập kết đi Hà nội năm 1954. Theo Hà nội, Sơn Ngọc Minh bị Trung hoa và nhóm Pol Pot đánh thuộc độc chết khi sang thăm Bắc kinh năm 1972. Trong những năm của chính quyền Sihanouk, là một người khôn khéo, ông ta đã lợi dụng tình hình nội chiến ở Việt nam để củng cố quyền hành hơn là tìm cách gây hấn, việt kiều ở Campuchia hồi đó được yên ổn làm ăn. Nhưng sau khi ông ta bị lật đổ, mối hiểm khích cũ của hai dân tộc lại được các lãnh to của hai phe khơi ra khai thác và lợi dụng. Tuy ở hai chiến tuyến đối nghịch nhau, Lon Nol và Pol Pot đã có một số đặc điểm chung là sự thù hận Việt nam và giấc mơ tái lập một thời đại Angkor vàng son cũ. Cả hai đều có những đánh giá gần như không tưởng về khả năng của chính mình. Trong khi Pol Pot tính một người Campuchia giết được ba mươi người Việt, thì Lon Nol hy vọng với một quân đội ba mươi lăm ngàn quân trang bị yếu kém và thiếu huấn luyện có thể đánh đuổi được bộ đội Việt cộng ra khỏi biên giới. Tinh thần bài Việt nam của Lon Nol đã được bộc lộ công khai nhiều năm trước khi đảo chánh. Ông ta đã luôn gọi Nam Việt nam là Khmer Hạ và ông đã thiết lập “Viện khmer Mon”, mà tờ đặc san đầu liên có in bản đồ Campuchia trong đó lãnh thổ bao gồm đồng bằng sông Cửu Long và một phần đất của Thái lan.

Ngay sau khi đảo chánh, Lon Nol ra lệnh thiết lập những trại tập trung để giam giữ kiều dân Việt nam. Chính phủ Campuchia lúc đó công nhận có giam giữ khoảng ba chục ngàn Việt kiều trong trại và bảy ngàn Việt kiều trong tù. Ngày 10-4-1970, Lon Nol cho lính bắn chết một số người Việt ở Prasaut và Chui Changwan. Hàng trăm xác người bị thả trôi trên sông Bassac. Vì áp lực quốc tế sau đó, Lon Nol phải chấm dứt hành động tàn sát và để cho tàu Hải quân Việt nam cộng hoà lên đón Việt kiều về. Số người còn ở lại, hoặc nhờ giấu được tung tích, hoặc sống trong vùng Khmer Đỏ kiểm soát sau này cũng bị Khmer Đỏ thanh toán hết. Trong thời gian đó vì

còn phải nương tựa vào bộ đội Việt nam, nên Khmer Đỏ chỉ có thể tiêu diệt người Việt và chặt đứt những quan hệ với Việt nam một cách âm thầm. Trước hết Pol Pot từ chối thành lập một bộ chỉ huy quân sự hỗn hợp trên đất Miên. Sau đó, những cán bộ hồi kết từ Hà nội về bị thủ tiêu. Đến năm 1973, sau khi thấy đã đủ mạnh, Khmer Đỏ áp dụng những biện pháp cứng rắn hơn. Họ thành lập những hợp tác dọc theo biên giới, gom dân vào đó để kiểm soát chặt chẽ. Vòng ngoài những hợp tác họ đặt chông và mìn. Tiền tệ bị tiêu huỷ. Quân Việt nam bắt đầu bị trở ngại trong việc thu mua lúa gạo và di chuyển quân đội. Những cuộc chạm súng lẻ tẻ bắt đầu xảy ra. Nhưng trong thời gian đó, Việt nam đang bận tâm về kế hoạch chiếm miền Nam nên đã không phô bày những nạn rứt giữa hai nước cộng sản. Chỉ sau khi Bắc Việt đã chiếm được miền Nam và Pol Pot đã thắng được Lon Nol, những vấn đề cũ lại bộc lộ ra và ngày càng trầm trọng, đưa đến một cuộc chiến tương tàn giữa hai nước cộng sản mà mối liên hệ mới mấy năm trước đã được Việt nam mô tả là “tình hữu nghị trong sáng thuỷ chung, làm mẫu mực cho những quan hệ quốc tế”.

Tài liệu tham khảo:

- Việt nam sử lược, Trần Trọng Kim
- Hồi ký của Đoàn Thêm
- When the war was over, Elizabeth Becker, nhà xuất bản Schuster, Inc, New York
- Brother Enemy, Nayan Chanda, nhà xuất bản MacMilan Publishing Company New York
- Việt nam Máu Lửa, Nghiêm Kế Tổ

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P3

Sự thành lập Đảng cộng sản Campuchia

Những điều kiện địa dư và lịch sử của những năm 1930 và 1940 đã gắn liền sự hình thành của đảng cộng sản Campuchia với Đảng cộng sản Việt nam. Sau cuộc cách mạng vô sản ở Liên xô thành công năm 1917, chủ nghĩa cộng sản rất có sức hấp dẫn đối với những dân tộc bị trị trong công cuộc giải phóng ách thực dân. Vì thế mà trong những phong trào cộng sản, ý thức hệ hầu như lúc nào cũng đi đôi với chủ nghĩa quốc gia, các đảng viên đầu tiên hay những tay lãnh đạo cộng sản đều xuất thân từ giai cấp trí thức, tư sản hay được tuyển mộ từ các học sinh trung học. Động cơ để họ gia nhập mới đầu phần lớn là do lòng yêu nước chống ngoại xâm hơn là ý thức hệ.

Phong trào cộng sản Việt nam bắt đầu khi ông Hồ Chí Minh, trong lúc làm thông ngôn cho phái bộ Borodin năm 1924, thành lập Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội ở Quảng Châu. Phái bộ này do Quốc tế cộng sản gửi qua làm cố vấn cho Quốc dân đảng, trong thời gian mà Tôn Dật Tiên chủ trương hoà giải với Liên xô. Đứng đầu phái bộ là Mikhail Borodin, một người Ấn độ tên Rao phụ tá, tướng Ga-lin người Đức cố vấn về quân sự, còn ông Hồ Chí Minh làm thông dịch viên cho phái bộ. Thời gian này, ông đã gửi một số thanh niên qua Liên xô để được huấn luyện. Đồng thời, ông cũng tổ chức một vài lớp học chính trị. Trong số những giảng viên, có Bành Bái và Lưu Thiếu Kỳ được mời đến dạy.

Nhờ uy tín và sự khéo léo của Hồ Chí Minh, trong mấy năm đầu tiên, Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội vẫn giữ được một mặt ngoài thống nhất, nhưng vì cơ sở hoạt động thì ở Việt nam, còn các cấp lãnh đạo lại ở Trung hoa, nên đến năm 1927, khi tranh chấp Quốc Cộng ở Trung hoa bùng nổ Borodin bị trục xuất thì ông Hồ Chí Minh cũng phải rời Trung hoa, giao trách nhiệm lại cho Hồ Tùng Mậu và Lâm Đức Thụ. Từ đó, sự rạn nứt bắt đầu bộc lộ. Một số cán bộ được khuyến khích bởi quyết nghị của đại hội

Quốc tế cộng sản năm 1928, theo đó những đảng cộng sản địa phương phải theo đuổi một đường lối cứng rắn, giáo điều và thiên tả hơn. Nói cách khác, những đảng cộng sản không cần phải liên minh với những đảng phái quốc gia khác, mà phải tận dụng và triển khai những bất mãn trong quần chúng để tiến hành cách mạng vô sản. Đồng thời trong nội bộ phải tăng cường số đại biểu của giai cấp công nhân, còn những thành phần trí thức, tiểu tư sản đều phải trải qua một quá trình lao động “vô sản hoá”.

Lãnh đạo những phần tử cực đoan này là xứ uỷ Bắc Kỳ, gồm Trần Văn Cung, Ngô Gia Tự. Nhóm này chủ trương rằng giai cấp thợ thuyền trong những công xưởng chỉ có thể được thúc đẩy bằng những yếu tố thực tiễn như tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc chứ không phải bởi những ý niệm ái quốc tiểu tư sản mơ hồ, và điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách thành lập một đảng cộng sản chính thống. Tuy nhiên, trong đại hội lần thứ nhất của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội do Hồ Tùng Mậu tổ chức ở Quảng Châu năm 1929, đa số các đại biểu bác bỏ đề nghị đó. Trần Văn Cung, bí danh Tuấn Anh, tức giận trở về Hà nội, tách riêng ra thành lập đảng cộng sản Đông dương. Các đại biểu khác của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội mới đầu làm ngơ, tiếp tục họp và bế mạc, coi như không có xứ uỷ Bắc Kỳ. Nhưng mấy tháng sau, họ thấy họ đã lầm lẫn vì đảng cộng sản Đông dương đã thu hút hết một số lớn những đảng viên trung kiên của hội, vì thế họ quyết định cải danh thành một đảng cộng sản khác lấy tên An Nam cộng sản Đảng. Tình hình càng rối loạn thêm khi những đảng viên cũ của đảng Tân Việt, một đảng tả phái gồm có Đặng Thái Mai, Tôn Quang Phiệt, cũng lập ra Đông dương cộng sản Liên đoàn. Ba đảng cộng sản này, một mặt tranh giành đảng viên của nhau mặt khác chỉ trích bôi nhọ lẫn nhau.

Ngỡ ngàng trước những diễn biến kể trên, Văn phòng Quốc tế cộng sản ở Moscow vào tháng 10-1929 đã gửi thư chỉ trích những cấp lãnh đạo cũ của Việt nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội. Văn phòng đứng hẳn về phe Trần Văn Cung, công nhận sự cần thiết phải thành lập một đảng cách mạng vô sản tiên phong hay đảng cộng sản. Văn phòng đề nghị một hội nghị hoà giải điều hành bởi một nhân viên của Quốc tế cộng sản. Đồng thời Văn

phòng cử Trần Phú, một đảng viên cộng sản được ông Hồ Chí Minh gửi đi học ở trường “Đại học cộng sản của những người lao động Đông phương” hay trường chính trị Stalin ở Moscow về Thái lan gặp ông Hồ Chí Minh và truyền đạt những chỉ thị của Văn phòng. Những chỉ thị này và hai thông tư của Quốc tế cộng sản là “nghị quyết về vấn đề thành lập Đảng cộng sản Đông dương” và thư hướng dẫn hình thức hoạt động của Đảng cộng sản Đông dương. Ông Hồ Chí Minh đi Hồng Công và một hội nghị thống nhất cử hành vào cuối tháng 1-1930 tại một sân banh ở Hồng Công.

Tới dự hội nghị, chỉ có đại diện của Đảng cộng sản Đông dương và An nam cộng sản Đảng. Nhờ có chỉ thị từ Moscow, hai đảng đồng ý sát nhập thành Đảng cộng sản Việt nam. Một Ủy ban trung ương lâm thời được thành lập gồm chín Ủy viên để điều hành mọi hoạt động cho tới khi đại hội đảng được triệu tập, Trần Phú được cử làm Tổng bí thư. Ông Hồ Chí Minh trở về làm việc cho Đông Phương Bộ của Quốc tế cộng sản ở Thái lan vào tháng 4-1930. Tuy nhiên, sau khi được báo cáo, Văn phòng Quốc tế cộng sản không bằng lòng với danh xưng đó, ra chỉ thị bắt phải đổi tên Việt nam cộng sản Đảng thành Đông dương cộng sản Đảng.

Theo danh xưng, Đông dương cộng sản Đảng sẽ bao gồm cả ba nước Việt, Miên, Lào, nhưng trên thực tế, vào thời gian đó, chưa có một đảng viên cộng sản chính gốc nào người Lào hay Campuchia tham gia. Trần Phú làm Tổng bí thư chưa được bao lâu thì bị bắt trong biến cố Xô viết Nghệ Tĩnh và chết trong tù năm 1931. Quốc tế cộng sản gửi một số cán bộ khác mới được đào tạo từ trường chính trị Stalin về thay, trong đó có Lê Hồng Phong, Trần Văn Giàu, Nguyễn Thị Minh Khai. Lê Hồng Phong được cử đứng đầu “Ban chỉ huy ở ngoài”. Tới đại hội đảng lần đầu tiên của Đông dương cộng sản Đảng năm 1935 ở Ma Cao, thì Hà Huy Tập (bí danh Nhỏ) được cử làm Tổng bí thư. Chính trong đại hội đảng này, ý niệm về Liên bang Đông dương được đưa ra. Nhưng chỉ sau năm 1940, một số lãnh tụ kháng chiến của Campuchia từng theo Sơn Ngọc Thành, bị bắt và bị đày đi Côn Đảo, mới có dịp quen biết và học tập những đảng viên cộng sản Việt nam cũng bị tù ở đó, để trở nên những người cộng sản Campuchia đầu tiên. Trong số này có nhà sư Achar Man, lấy bí danh Sơn Ngọc Minh, được Việt nam đưa

ra đứng đầu phong trào cộng sản Campuchia.

Sau thế chiến thứ hai, thực dân Pháp trở lại Đông dương. Để kêu gọi lòng yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống Pháp, che giấu bản chất cộng sản, và lấy lòng quân Trung hoa lúc đó đang kéo vào giải giới quân Nhật ở Bắc Việt, Đông dương cộng sản Đảng tự tuyên bố giải tán ngày 11-11-1945 để thành lập mặt trận Việt Minh. Nhưng thật ra đảng vẫn lén lút hoạt động, dưới cái tên Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác do Trường Chinh đứng đầu. Tới năm 1951, sau khi thấy đã nắm vững và kiểm soát được phong trào kháng chiến, những người cộng sản chính thức tái ra mắt hoạt động cộng sản dưới nhãn hiệu Đảng Lao động Việt nam, do Hồ Chí Minh Chủ tịch Chủ tịch đảng và Trường Chinh Tổng bí thư. Hai phong trào cộng sản Lào và Campuchia cũng được tách ra, nhưng trên thực tế, vẫn do đảng Lao động Việt nam kiểm soát. Thái độ của Việt nam đối với hai đảng cộng sản anh em này vẫn luôn luôn đàn anh và trịch thượng. Trong “đề cương công tác Lào Miên” năm 1949 có viết nhìn bao quát ta thấy rằng Lào Miên đang ở một mức tiến hoá thấp hơn Việt nam... Bởi vậy cách mạng Lào Miên không thể là cách mạng xã hội hay cách mạng dân chủ mà chỉ là cách mạng dân tộc giải phóng nhưng vì tình hình kinh tế, chính trị và xã hội của Việt nam đã cao hơn nên khẩu hiệu cách mạng Việt nam là độc lập và dân chủ đi đôi. Còn khẩu hiệu cách mạng Lào Miên thì chỉ độc lập là độc lập.

Vì thế, Việt nam chỉ giúp Sơn Ngọc Minh và Souphanouvong thành lập các đảng Nhân dân cách mạng Khmer và Nhân dân cách mạng Lào. Luận cương của những đảng này do Việt nam viết và gửi qua để được phiên dịch và chấp thuận. Ngày 21-9-1951, đảng Nhân dân cách mạng Khmer được thành lập. Người triệu tập đại hội để thành lập đảng là hai cán bộ Việt nam, Nguyễn Thành Sơn và Lê Đức Thọ. Trong đại hội, Sơn Ngọc minh được cử giữ chức quyền Chủ tịch đảng. Luận cương của đảng này có đoạn đảng không phải là đảng tiên phong của giai cấp công nhân, nhưng là đảng tiên phong của những phần tử yêu nước và tiến bộ. Như thế đảng vẫn chưa hoàn toàn là một đảng cộng sản và đảng viên của đảng không nhất thiết phải là một người cộng sản. Vì lý do đó, sau khi ở Pháp về năm 1955, là một đảng viên cộng sản Pháp, Pol Pot đã không gia nhập đảng Nhân dân cách mạng

mà tìm cách gia nhập Đông dương cộng sản Đảng

Năm 1954, hiệp định Genève ra đời đánh dấu một bước thụt lùi cho phong trào cộng sản Campuchia. Khác với Việt nam được chủ quyền nửa quốc gia, Pathet Lào được hai tỉnh, cộng sản Campuchia bị bỏ quên, bắt buộc phải giải giới. Một nửa lực lượng theo lãnh tụ Sơn Ngọc Minh trà trộn vào bộ đội Việt nam theo tàu Ba lan đi Bắc Việt. Một nửa khác, khoảng một ngàn đảng viên và cảm tình viên lui vào bóng tối, đặt dưới quyền của Sieu Heng (đặc trách nông thôn) và Tou Samouth (đặc trách thành thị). Mấy năm sau Sieu Heng về đầu thú với Sihanouk, chỉ điểm cho chính quyền bắt bớ và tiêu diệt những cơ sở nông thôn. Phong trào cộng sản Campuchia suy yếu dần. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, một nhóm lãnh đạo mới bắt đầu xuất hiện. Những người này phần đông du học từ Pháp về, học thức hơn nhưng cũng cuồng tín hơn. Đó là Pol Pot, Ieng Sary, Khieu Samphan, Hou Youn, Son Sen, Thioun Prasit...

Pol Pot, tên thật là Saloth Sar, sinh năm 1925, xuất thân từ một gia đình địa chủ ở Kompong Thom, có một người chị làm cung nữ triều vua Monivong, và một người anh làm công chức trong ban nghi lễ hoàng cung. Sau khi tốt nghiệp tiểu học tại một trường ở Phnom Penh, vì thi vào trung học công lập bị rớt, anh ta trở về học trung học tại một trường tư thục ở Kompong Cham. Năm 1944, hết trung học, Sar về ở với người anh ở Phnom Penh. Đến năm 1949, có lẽ nhờ chạy chọt, Saloth Sar được học bổng qua Pháp học vô tuyến điện. Cùng thời gian đó, một học sinh khác tên Ieng Sary trở nên một học sinh tranh đấu. Cũng như Sơn Ngọc Thành, Ieng Sary sinh trưởng ở Việt nam, là một người Khmer Hạ, có cái tên Việt nam là Kim Trang. Học được mấy năm trung học ở Việt nam, anh ta làm khai sinh giả để bớt tuổi rồi xin vào học trường danh tiếng Sisowath. Những năm đó là những năm sau thế chiến, đảng Dân chủ của hoàng thân Youthevonng đang nắm đa số trong Quốc hội. Đảng này qui tụ những đảng viên cũ của Sơn Ngọc Thành và những cựu học sinh Sisowath. Nhưng chẳng may ông hoàng có tài này lại chết rất trẻ vào năm 1947 và đảng này bị tan rã. Nhưng những kêu gọi đòi độc lập của đảng đã khơi động được lòng yêu nước của giới học sinh và một trong những lãnh tụ học sinh là

Ieng Sary kêu gọi bãi trường và bãi công để đòi độc lập. Nhưng cuộc tranh đấu này không đi đến đâu và năm 1951, Ieng Sary cũng sang Pháp du học. Trước khi Saloth Sar và Ieng Sary sang Pháp, ở Paris đã có sẵn một nhóm trí thức thiên Cộng được gọi là “nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê” đứng đầu bởi Thioun Muôm, người Campuchia đầu tiên tốt nghiệp trường Bách Khoa Paris, sau này thời Pol Pot về làm giám đốc các trường Cao đẳng. Em ông ta là Thioun Thioum, bác sĩ, sau là Bộ trưởng Y tế, Thioun Prasith, kỹ sư, sau phụ tá cho Ieng Sary ở Bộ ngoại giao. Dòng họ Thioun là một gia đình quý tộc nổi tiếng ở Phnom Penh, và gia đình này có một mối bất hoà sâu xa với gia đình Sihanouk (theo ông hoàng Sihanouk, nguyên do mối bất hoà là ông đã từ chối không kết hôn với một người em của Thioun). Nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê ngoài anh em Thioun, Ieng Sary, Saloth Sar còn có Khieu Samphan, Hou Youn, Son Sen...

Hou Youn năm 1955 đã trình luận án tiến sĩ “Nông dân Campuchia và những triển vọng hiện đại hoá”, vạch rõ rằng nông dân Campuchia không bị bóc lột bởi địa chủ như ở những nước Á Đông khác, mà bị bóc lột bởi những chủ nợ. Họ bị đánh thuế, bị thương gia chèn ép giá cả, và vì thiếu vốn, họ phải vay nợ với phân lời cắt cổ để mua nông cụ phân bón, do đó mà tiền kiếm được không có bao nhiêu. Theo Hou Youn, giải pháp duy nhất để phát triển nông nghiệp là một hệ thống tín dụng hữu hiệu do chính phủ quản trị. Hou Youn sau này trở nên một trong những lãnh tụ Khmer Đỏ, nhưng có lẽ vì phản đối chính sách di tản dân của Pol Pot nên bị thanh trừng năm 1975. Trong khi đó, luận án tiến sĩ “Kinh tế Campuchia và sự phát triển kỹ nghệ” của Khieu Samphan hoàn tất năm 1959 cũng công nhận việc giảm bớt áp lực nợ nần cho nông dân là yếu tố căn bản cho sự phát triển kinh tế. Từ đó, nông nghiệp sẽ được cơ giới hoá và tiến hành song song với sự phát triển kỹ nghệ. Khieu Samphan cũng đề cao vai trò thiết yếu của nhà nước trong việc điều hành và kiểm soát guồng máy kinh tế. Nhờ những sinh hoạt của nhóm mà Ieng Sary gặp Khieu Thirith, người nữ sinh đầu tiên tốt nghiệp trường trung học Sisowath đang học về văn chương Anh ở Đại học Sorbonne, và hai người đã kết hôn ở Paris. Chính trong đám cưới đó, Saloth Sar gặp được Khieu Ponnary, chị của Thirith. Năm 1950,

Pol Pot và Ieng Sary gia nhập đảng cộng sản Pháp, trong khi vẫn sinh hoạt đều đặn với nhóm sinh viên thiên tả Campuchia. Khả năng chính trị của Saloth Sar nổi bật trong nhóm. Anh ta viết cho tờ “Sinh viên Campuchia”. Nội dung những bài viết đả kích Sihanouk nhiều hơn là đả kích chế độ thuộc địa. Sihanouk bị tố cáo là đã tiếp tay với Pháp để đàn áp phong trào giải phóng. Vì lập trường chính trị chống đối, học bổng của Saloth Sar bị cắt, chuyện học hành bị gián đoạn, anh ta kết hôn với Ponnary rồi về nước năm 1953, gia nhập Đông dương cộng sản Đảng. Một năm sau, hiệp định Genève ra đời.

Hiệp định Genève là một thắng lợi lớn cho ông hoàng Sihanouk. Ông ta mặc nhiên trở nên một anh hùng giải phóng dân tộc. Mục tiêu độc lập đã đạt được, phong trào giải phóng Issarak tan rã, những người không cộng sản trở về ủng hộ chính quyền Sihanouk. Những người cộng sản, một nửa theo Sơn Ngọc Minh đi Hà nội, một nửa khác ở lại nằm vùng và khi Siêu Hàng hồi chánh năm 1959, thì chỉ còn có một số nhỏ cán bộ dưới sự chỉ huy của Tou Samouth hoạt động một cách yếu ớt ở Phnom Penh. Sau Saloth Sar, các trí thức tả phái ở Paris cũng lục tục về nước. Họ lập một trường tư thục lấy tên là Kamput Both (đứa con Campuchia) để hoạt động nằm vùng. Khieu Thirith, vợ Ieng Sary, có bằng cử nhân văn chương Anh dạy trường Sisowath. Hou Youn, Khieu Samphan cùng Hu Nim, một tiến sĩ luật khoa, dạy trường Luật. Son Sen dạy trường Sisowath và Viện Phật Học, sau đó được cử làm giám đốc học chính tại Viện quốc gia Sư phạm.

Trong khi Saloth Sar hoạt động bí mật, củng cố tổ chức, tuyển mộ đảng viên, thì Keo Meas, bí thư thành uỷ Phnom Penh năm 1959 công khai ra mặt lập đảng Pracheachon (Nhân dân) để ứng cử Quốc hội. Thioun Mumm cũng về nước lập đảng Dân chủ. Nhưng cả hai đều bị thất cử, sau đó bị chính phủ Sihanouk đàn áp mạnh mẽ. Thioun Mumm phải trở về Pháp còn Keo Meas trốn sang Việt nam. Những năm đó, cùng với những tờ báo đối lập tả phái Nhân dân, Huynh Đệ (Mitlapheap) và Đoàn kết (Ekapheap), Khieu Samphan cho ra tờ báo tiếng Pháp Người quan sát (L' observateur) để tuyên truyền trong giới sinh viên, trí thức. Tờ báo sống được đến ngày 13-7-1960 thì Sihanouk bắt đầu đàn áp, đóng cửa tất cả ba tờ báo, bắt giữ

những người chủ trương. Họ được thả ra hai tháng sau, và đến cuối tháng 9, đại hội đảng lần đầu tiên của đảng cộng sản Campuchia được triệu tập.

Đảng cộng sản Campuchia họp đại hội đảng lần đầu tiên tại một toa xe lửa trống ở nhà ga Phnom Penh từ ngày 28-9-1960 đến ngày 30-9-1960 với sự tham dự của 21 đại biểu. Đảng lấy tên là Đảng Lao động Campuchia. Đường lối của đảng cũng tương tự như đường lối của Đảng Lao động Việt nam. Đại hội đảng đề cử Tou Samouth giữ chức Tổng bí thư và bầu ra một ban thường vụ gồm năm người. Ngoài Tou Samouth, có Ngon Chia, một đảng viên cũ của đảng cộng sản Thái đứng hàng thứ hai, Saloth Sar đứng hàng thứ ba, Keo Meas thứ tư và Ieng Sary thứ năm. Ba năm sau, sau khi đi Hà nội về, Tou Samouth mất tích một cách bí mật, có lẽ bị Pol Pot thanh toán. Saloth Sar được đưa lên làm Tổng bí thư. Ieng Sary lên hàng thứ ba, Keo Meas bị loại. Hai Ủy viên Thường vụ mới được bầu là Son Sen và Von Verth.

Trong thời gian đó, Khieu Samphan, Hou Youn, Hu Nim vẫn tiếp tục hoạt động công khai. Có lúc, cả ba được mời vào làm bộ trưởng trong chính phủ Sihanouk. Năm 1963, khi Sihanouk bắt đầu đàn áp cộng sản, thì Saloth Sar, Son Sen cùng Trung ương Đảng trốn về vùng rừng núi Đông Bắc sát biên giới Việt nam. Tháng 4-1967, nông dân quận Samlaut tỉnh Battambang vì bị thu mua lúa gạo với giá quá rẻ và bị đánh thuế nặng nề nên nổi loạn. Quân đội của Lon Nol đàn áp mạnh mẽ. Sihanouk đổ lỗi cho Khieu Samphan, Hou Youn, Hu Nim, cả ba đã phải theo Saloth Sar về vùng rừng núi Ratanakini. Nghĩ rằng thời cơ đã chín mùi, đảng cộng sản Campuchia bắt đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống chính quyền. Cuộc đấu tranh này mới đầu còn bị Việt nam kìm hãm vì Bắc Việt vẫn còn lợi dụng được Sihanouk, nhưng sau cuộc đảo chính của tướng Lon Nol, Việt nam bắt đầu giúp đỡ một cách tích cực hơn và quân Khmer Đỏ cũng bắt đầu được sự ủng hộ trực tiếp của khối Cộng, nhất là Trung hoa. Nhờ những sự giúp đỡ đó, cũng như nhờ sự quyết tâm và tuyên truyền, họ đã hoàn toàn chiến thắng quân đội Lon Nol vào ngày 17-4-1975.

Tài liệu tham khảo:

- Year Zero, Francois Ponchaud.

- War & Hope, Norodom Sihanouk.
- Việt nam Máu Lửa, Nghiêm Kế Tổ.
- Giọt Nước Trong Biển Cả. Hoàng Văn Hoan.
- Brother Enemy, Nayan Chanda.
- The Communist Road to Power in Vietnam, William J. Duiker

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P4

Chính quyền Campuchia dân chủ

Ngày 17-4-1975, quân Khmer Đỏ tiến vào Phnom Penh, chính thức nắm chủ quyền cả nước Campuchia. Trên danh nghĩa, chính phủ Campuchia lúc đó vẫn là chính phủ Hoàng gia thống nhất quốc gia Campuchia, một liên minh giữa hai phe Sihanouk và Khmer Đỏ được thành lập năm 1970 tại Bắc kinh để đối phó lại chính phủ Cộng hoà của tướng Lon Nol. Chính phủ đó do Sihanouk Quốc trưởng, Pen Nouth Thủ tướng, Khieu Samphan Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng quốc phòng, Hu Nim Bộ trưởng Thông tin, Hou Youn Bộ trưởng Nội Vụ. Thật ra Sihanouk và Penn Nouth chỉ có hư vị. Từ 1970 đến 1975, Sihanouk đã phải ở lì tại Bắc Kinh, bị Ieng Sary lúc đó là trưởng phái bộ liên lạc giám sát chặt chẽ. Ông ta chỉ được về thăm mật khu Khmer Đỏ có một lần vào tháng 3-1973 sau khi nhờ Phạm Văn Đồng can thiệp với Trung hoa để áp lực với Ieng Sary.

Sau ngày 17-4-1975, Sihanouk vẫn chưa được về nước ngay, mà phải đợi đến ngày 19-8-1975 Khieu Samphan và Ieng Thirith mới qua Bình Nhưỡng đón về. Còn Hou Youn khi vào Phnom Penh đã bị mất tích một cách bí mật, có lẽ bị thủ tiêu vì chống lại chính sách quá khích. Vừa vào đến Phnom Penh, Khmer Đỏ đã bắt đầu thanh toán các thành phần đối lập, phản cách mạng và thực hiện công tác di tản dân thành phố về nông thôn.

Đảng cộng sản Campuchia, núp dưới cái tên “Tổ chức” (Angkar) bắt đầu củng cố quyền hành. Ban thường vụ Trung ương Đảng lúc đó gồm có Pol Pot, Nuon Chea, Ta Mok, So Phim, Ieng Sary, Von Verth, Son Sen và Takeu. Sau Pol Pot, nhân vật số hai Nuon Chea là một cán bộ cộng sản kỳ cựu, đã gia nhập đảng cộng sản Thái lan trước khi gia nhập đảng cộng sản Đông dương. Ở đại hội đảng năm 1960, Noun Chea đứng ở vị trí số hai. Sau khi Tổng bí thư Tou Samouth bị mất tích, Noun Chea vẫn đứng hàng thứ hai, để Pol Pot lên thay. Có lẽ vì không tham vọng và trung thành nên Nuon Chea được Pol Pot tin cần. Trong đảng, Nuon Chea đặc trách Vụ Tổ

chức (chức vụ tương đương với Lê Đức Thọ của Việt nam lúc đó). Trước 1975, Nuon Chea là Tư lệnh phó Khmer Đỏ kiêm Chính uỷ toàn quân. Hai Uỷ viên khác là Ta Mok và So Phim là hai Bí thư Khu uỷ uy tín nhất. Von Verth trước 1975 là Bí thư Thành uỷ Phnom Penh, Ta Khu chỉ huy trưởng quân sự khu Tây Bắc. Tháng 7-1975, Pol Pot triệu tập đại hội các bí thư khu uỷ để thống nhất quân đội và phân định lại ranh giới. Quốc gia Campuchia được chia ra làm bảy khu. Đó là các khu Tây Nam (bí thư Ta Mok), Tây Bắc (Nhim Ros), Bắc (Khoy Thoàn), Đông (So Phim) Trung ương (Ke Pauk), Đông Bắc (Men San), Tây (Chu Chệt).

Trước đó, trong chiến tranh, các bí thư khu uỷ hành động độc lập và được coi như những lãnh chúa, kiêm nhiệm cả về hành chính lẫn quân sự, toàn quyền sinh sát. Sau đại hội, tất cả các bí thư khu uỷ biểu quyết chấp thuận đường lối cộng sản quá khích của Pol Pot và đồng ý giao lại hai phần ba quân số cơ hữu của mỗi quân khu cho Trung ương, để thành lập một quân đội thống nhất, chính qui. Một phần ba còn lại trở thành lực lượng cơ hữu quân khu. Khmer Đỏ vẫn núp dưới cái tên Tổ chức và Pol Pot vẫn còn là một nhân vật bí mật. Còn Sihanouk và Pen Nouth tuy được mang danh Quốc trưởng và Thủ tướng nhưng chỉ là hư danh, không có một chút quyền hành và gần như bị giam lỏng.

Ngày 5-1-1976, hiến pháp chính thức của Campuchia ra đời. Hiến pháp không có đoạn nào nói về những quyền tự do căn bản, mà chỉ ám chỉ đến chính sách cường bách lao động bằng câu “tuyệt đối không có nạn thất nghiệp”.

Ngày 20-3-1976, Quốc hội Campuchia được bầu ra, đa số các đại biểu là bí thư các quân khu và chi khu, Nuon Chea được cử làm Chủ tịch Quốc hội. Theo hiến pháp, quốc gia Campuchia sẽ có một Hội đồng Chủ tịch nhà nước do Quốc hội bầu lên. Sihanouk, người Quốc trưởng được chỉ định, không còn con đường nào khác, nộp đơn từ chức. Quốc hội đề cử Khieu Samphan giữ chức Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, So Phim đệ nhất Phó chủ tịch, Nhim Ros đệ nhị Phó chủ tịch. Còn Sihanouk từ đó bị quản thúc. Ngày 12-4-1976, chính phủ chính thức của Khmer Đỏ ra mắt. Thủ tướng là Pol Pot, Ieng Sary Bộ trưởng ngoại giao, Son Sen Bộ trưởng quốc phòng,

Von Verth Phó Thủ tướng đặc trách Kinh tế, Khây Toàn Bộ trưởng Kỹ nghệ, Hu Nam Bộ trưởng Thông tin, Thioun Thioeun Bộ trưởng Y Tế, Tauch Phoem Bộ trưởng Công chánh. Vợ Son Sen là Yun Yet Bộ trưởng Văn hoá giáo dục, vợ Ieng Sary là Thirith Bộ trưởng Xã hội.

Trái với sự mong đợi của nhiều người, nhất là những người dân Campuchia, ngày 17-4-1975 đã không đánh dấu một kỷ nguyên hoà bình no ấm, mà nó đã bắt đầu một giai đoạn đen tối nhất của lịch sử Campuchia. Là những người cộng sản cuồng tín, tập đoàn lãnh đạo Khmer Đỏ đã kết hợp những thực nghiệm xã hội chủ nghĩa đẫm máu của Stalin và Mao Trạch Đông với những kinh nghiệm lao động nô lệ của đời vua Jayavarman VII đến một mức độ cực đoan, gần như điên cuồng. Cũng công xã, cũng tập thể, cũng kinh tế chỉ huy, nhưng đường lối không tưởng tiến thẳng lên cộng sản chủ nghĩa của Campuchia đã đưa đến một thảm hoạ chưa từng thấy cho toàn dân tộc Campuchia. Dĩ nhiên công tác đầu tiên và chính yếu của một Đảng cộng sản khi mới nắm được chính quyền là nắm vững chuyên chính vô sản”, “tiêu diệt những phần tử phản cách mạng”. Nhưng hơn cả Stalin, Mao Trạch Đông và Hitler, đường lối quá khích của Khmer Đỏ đã gây ra thảm kịch tự diệt chủng hơn một phần tư dân số. Cũng như những người cộng sản Việt nam hay nói chữ “đỉnh cao trí tuệ”, “ba dòng thác cách mạng” cộng sản Campuchia gọi những thành phần đối nghịch cần tiêu diệt là “ba ngọn núi quyền lực phản động”. Ba ngọn núi kể trên lần lượt là đế quốc, phong kiến và tư sản mại bản. Nhưng sự suy diễn và xếp loại những thành phần này lại rất mơ hồ và lỏng lẻo. Đế quốc ngoài những viên chức hay sĩ quan, hạ sĩ quan chế độ cũ, còn là bất cứ người nào có liên quan đến ngoại quốc, như người gốc Việt, gốc Ấn, gốc Hoa, gốc Chàm. Cũng thế, phong kiến không chỉ có nghĩa những người liên quan đến hoàng tộc mà còn là những người tương đối có địa vị trong xã hội cũ như chuyên viên, trí thức, tăng ni... Còn tư sản mại bản là những thương gia, tiểu thương, nhất là những người cho vay nặng lãi.

Những người đầu tiên Khmer Đỏ phải giải quyết ngay là những sĩ quan viên chức chế độ cũ. Họ bị kêu đi trình diện ngay trong ngày 17-4-1975. Trong danh sách “bảy tên phản bội” mà đài phát thanh Khmer Đỏ tuyên án

tử hình trước khi vào Phnom Penh gồm có Lon Nol, Sirik Matak, Long Boret, tướng Fernandez, cựu Thủ tướng In Tam, cựu Quốc trưởng Cheng Keng, và ông Sơn Ngọc Thành, chỉ có hoàng thân Sirik Matak và Thủ tướng Long Boret còn ở lại. Cả hai đều từ chối lời mời của Đại sứ Đan cùng lên máy bay di tản. Hoàng thân Sirik Matak bị bắt sau khi tị nạn trong toà đại sứ Pháp, còn ông Long Boret thì chán nản, mệt mỏi, gọi điện thoại cho Khmer Đỏ chỉ đường cho họ đến nhà bắt. Dĩ nhiên cả hai bị giết ngay. Những sĩ quan cao cấp của quân Cộng hoà cũ sau khi khai lý lịch bị bắn chết ngay ở sân vận động thành phố, còn các viên chức dân sự thì bị xử tử ở Hội quán thể thao Phnom Penh. Trong số những người bị giết trong ngày đầu tiên có tướng Lon Non, em ruột Lon Nol, các tướng Chim Chuồn, Hem Keth Dong, phát ngôn viên quân sự Am Rong, các bộ trưởng trong chính phủ cũ, Chủ tịch Quốc hội Ung Bun Hor, cao tăng Phật Giáo Saundech Saugh.

Riêng tại tỉnh Battambang, ngày 23-4-1975, Khmer Đỏ đem sáu xe vận tải chở các sĩ quan nói là đi đón Sihanouk nhưng lại đưa đến một địa điểm hoang vắng phục kích tàn sát hết, chỉ có bốn người chạy thoát trốn sang Thái lan. Đồng thời khoảng ba trăm hạ sĩ quan cũng bị giết tại một địa điểm khác. Sau các sĩ quan, hạ sĩ quan, về sau một số binh lính cùng những người thuộc “hai ngọn núi” phản động còn lại cũng dần dần bị bắt và thủ tiêu, trong lúc đang còn trên đường di chuyển, hoặc sau khi đã đến nơi định cư. Ngay từ ngày đầu tiên, song song với công tác tiêu diệt những phần tử phản cách mạng, cộng sản Campuchia bắt đầu thực hiện ngay một cuộc cách mạng thứ hai, cuộc cách mạng tiến thẳng lên cộng sản chủ nghĩa và xây dựng một quốc gia Campuchia “hùng cường thịnh vượng” trong vòng mười năm, bằng cách áp dụng một chính sách kinh tế tập trung, thiết lập một xã hội cộng sản nguyên thủy và cưỡng bách lao động toàn thể dân chúng. Họ phá bỏ hoàn toàn hệ thống kinh tế cũ, bãi bỏ tiền tệ, bãi bỏ tư hữu, tiêu diệt giai cấp tư sản và các thành phần buôn bán. Toàn thể dân chúng ở Phnom Penh cũng như ở các thành phố lớn như Battambang, Kompong Cham, Siem Reap, Kompong Thom... phải di tản về những vùng quê hẻo lánh xa xôi để tham gia lao động sản xuất. Chưa kịp hưởng một

giây phút chào đón hoà bình, họ bắt buộc phải di tản ngay, vì theo Khmer Đỏ, “máy bay Mỹ sắp oanh tạc thành phố”. Đối với Khmer Đỏ, dân thành thị được coi như những thành phần khả nghi, phản động, ăn bám, trong chiến tranh đã không đóng góp được gì cho “cách mạng”. Tất cả mọi người kể cả thương binh, những người già yếu bệnh tật phải rời thành phố ngay lập tức. Con đường di chuyển được quyết định một cách độc đoán. Có những người phải đi bộ hàng tuần, có những người phải đi bộ hàng tháng mới đến nơi định cư. Nhiều người bị chết trên đường đi hoặc vì bị đói khát, bệnh tật, hoặc vì bị bắt hay xử tử vì đủ mọi lý do. Suốt hơn bốn năm Khmer Đỏ nắm chính quyền một bầu không khí khủng bố và chết chóc bao phủ toàn quốc Campuchia. Ngay sau khi đến nơi định cư, những người dân thành thị di tản bị xếp ngay vào thành phần những “người mới” để phân biệt với những “người cũ” là những người địa phương từng ở dưới sự cai trị của Khmer Đỏ trước đó. “Người mới” phải ở cách biệt với “người cũ”. Nhiều khi, vì nhu cầu công lách họ phải đổi chỗ định cư luôn, và phải thi hành những công tác nặng nhọc nhất, dưới những điều kiện khắc nghiệt nhất, ở những nơi khí hậu và đất đai khó khăn như những vùng rừng núi, sinh lầy. Đời sống riêng tư bị cấm đoán và phương tiện y tế hầu như không có. Khẩu phần của người mới lúc nào cũng thiếu thốn (thường thì người cũ được hai bát cơm một bữa, người mới một bát rưỡi). Mỗi khi địa phương bị thiếu lương thực thì những người mới bị lãnh hậu quả trước tiên. Gia đình những người mới bị phân tán khắp nơi, tùy theo tuổi và nhu cầu, nhất là những thiếu niên dưới mười tám tuổi phải ở riêng với cha mẹ để khỏi bị “ô nhiễm ý thức hệ” cũ. Kể cả ông hoàng Sihanouk cũng có một số con cái bị phân tán, không biết lao động ở đâu và sau này chết nơi nào. Những người mới thường xuyên bị theo dõi, bị khai lý lịch, bị kiểm soát và có thể bị kết tội và xử tử bất cứ lúc nào. Nếu không bị bắt vì lý lịch, thì cũng có thể bị bắt và bị giết vì lười lao động, vì tỏ thái độ bất mãn hay có những quan hệ tình cảm bị cấm đoán. Người bị kết tội không cần phải ra toà, và để tiết kiệm đạn họ sẽ bị xử tử bằng búa, rìu, hay bị trùm túi nhựa cho đến khi bị nghẹt thở. Những người sống sót cùng những “người cũ” đều được đội ngũ hoá, được xếp thành tổ, xã, phường, quận...

Về lao động sản xuất, họ được tổ chức thành những lực lượng”, “hợp tác”, công đoàn”, “nông trường”. Sau khi nhân dân đã được đội ngũ hoá như thế cả nước Campuchia trở nên một trại tập trung khổng lồ. Dân chúng phải làm việc mỗi ngày từ sáu giờ sáng đến tám chín giờ đêm. Sau đó còn phải họp tổ để kiểm điểm. Hầu như trong năm không có ngày lễ. Những ngày nghỉ được luật quy định là những ngày 10, 20, 30 trong tháng, nhưng điều này hiếm khi được thực hiện.

Mục tiêu đội ngũ hoá cả nước này đã được Khieu Samphan hoạch định trong luận án tiến sĩ kinh tế tại Sorbonne năm 1959. Ông ta viết: “Sự tổ chức có phương pháp tiềm năng của quần chúng nông dân sẽ làm tăng hiệu năng sản xuất lên hàng trăm lần”, và biện pháp tiêu diệt tư hữu, cưỡng bách lao động, ăn ở tập thể này ít ra đã được một người thán phục, đó là Mao Trạch Đông, tác giả “bước nhảy vọt vĩ đại” ở Trung hoa. Ông ta đã khen Pol Pot: chỉ trong một hành động mà các đồng chí đã thực hiện được những gì chúng tôi không làm được. Nhưng cũng không ai biết rõ hậu quả tai hại của đường lối này hơn Chu Ân Lai. Năm 1975, trên giường bệnh, ông ta đã khuyên Khieu Samphan và Ieng Thirith “Hãy tiến từ từ từng giai đoạn, chậm mà chắc”, lúc đó Khieu Samphan và Ieng Thirith chỉ nhìn nhau mỉm cười và không trả lời. Tương tự như Stalin trong những năm 1930 hay Mao Trạch Đông trong những năm 1960, chính sách quá khích của Khmer Đỏ đã đưa đến những hậu quả kinh tế tại hại. Hầu hết chuyên viên, trí thức đều đã bị giết hại hoặc bị tập trung, những nông trường do những cán bộ không có kinh nghiệm nông nghiệp chỉ huy, những công trình thuỷ lợi được xây dựng một cách ngu dốt, những nguyên tắc về quản trị và kế toán cơ bản không có khiến cho dù cả nước tập trung lao động đến kiệt quệ mà kết quả là mức sản xuất đã quá tồi tệ.

Và rồi cũng giống như ở Liên xô, Trung quốc, Việt nam, để đổ lỗi cho những thất bại, cuộc thanh trừng nội bộ triền miên bắt đầu. Sau khi những thành phần thuộc “ba ngọn núi” phản động đã bị tiêu diệt hết, nạn nhân chính của những cuộc thanh trừng là những người bị nghi ngờ là tay sai ngoại bang cài vào phá hoại chế độ. Những nạn nhân đầu tiên thường bị gán là tay sai CIA phá hoại kinh tế, nhưng những nạn nhân về sau, thì bị

cho là tay sai do Việt nam phá hoại cả kinh tế, chính trị lẫn quân sự. Điển hình cho những đợt thanh trừng này, chúng ta có thể thấy khi xét đến những thành phần tù nhân bị bắt vào Tuol Sleng. Toàn quốc Campuchia có nhiều trung tâm thẩm vấn nhưng Tuol Sleng, có nghĩa “Đồi độc dược” bí danh S21, là một trung tâm thẩm vấn nổi tiếng và điển hình, vì nó ở ngay Phnom Penh, đã giam giữ và thủ tiêu những nhân vật quan trọng, và vì đã để lại hồ sơ những can phạm rất đầy đủ so với các địa ngục trần gian khác như Đầm Đùn, Lý Bá Sơ, Phan Đăng Lưu, Lubyanka thì Tuol Sleng đã đạt đến tột cùng của sự tàn ác. Được thành lập năm 1976, cho đến cuối năm 1978, trung tâm này đã giam giữ khoảng 20,000 tù nhân. Tra tấn ở nơi đây đã trở nên một quy luật. Tài liệu ở Tuol Sleng có ghi rõ “công tác của ngành Công an đặc biệt là một công tác đấu tranh giai cấp. Dù bí mật của địch sâu kín đến mức nào, chúng ta cũng sẽ lôi ra cho được”. Nó cũng là một nghệ thuật. “Chúng ta sẽ phải làm tất cả những gì cần thiết để kẻ thù lúc nào cũng mơ hồ về vấn đề được sống hay chết, và còn hy vọng là có thể sống sót”, hay một khoa học: “Chúng ta không tra tấn quá nặng tay. Nếu chúng vẫn còn đau ngay cả khi không bị đánh, chúng ta sẽ thu thập rất ít. Nếu chúng bị tra tấn đến nỗi không mở miệng nói, điều đó sẽ gây phiền phức cho Đảng”. Với đường lối tra tấn dã man này, những người bị bắt đành phải ký tên nhận bừa tội lỗi để được chết sớm.

Chỉ huy trại Tuol Sleng là Duch, trước kia là một giáo viên, tham gia phong trào cộng sản ở khu Tây Nam dưới quyền Tamok. Năm 1972 Duch phụ trách an ninh ở Phnom Penh dưới quyền Von Verth. Sau 1975, là chỉ huy trưởng Công an toàn quốc, chỉ dưới quyền Pol Pot và Son Sen. Theo thời gian, trại này bành trướng dần. Năm 1976, trung tâm chỉ có hai ngàn tù nhân, năm 1977 tăng lên sáu ngàn, năm 1978 lên tới mười hai ngàn. Những thành phần bị bắt và thủ tiêu cũng thay đổi. Mới đầu là những người ít nhiều có dính dáng đến chế độ cũ như giáo sư, bác sĩ, sinh viên, binh sĩ. Sau đó là những phần tử khả nghi phá hoại kinh tế như các công nhân, cán bộ chỉ huy và “kiều bào hải ngoại yêu nước” trở về phục vụ. Trong đợt này còn có Khoa Thoàn, Bộ trưởng Kinh tế và Nhím Ros, Bí thư Khu uỷ khu Tây Bắc vì không đạt chỉ tiêu sản xuất. Sau cùng là những người bị tố cáo

có “thân xác Khmer và đầu óc Việt nam”, kể cả những cán bộ cao cấp như Keo Meas, Hu Năm, Von Verth.

Việc thanh trừng Keo Meas mở đầu một giai đoạn cắt đứt những gì quan hệ với Việt nam một cách sâu rộng và công khai. Keo Meas là một đảng viên cộng sản kỳ cựu từ thời Đông dương cộng sản Đảng, từng là bí thư thành uỷ Phnom Penh trước Pol Pot. Năm 1958, vì xuất hiện công khai để tranh cử quốc hội nên Keo Meas bị lộ tông tích và bị mật vụ Sihanouk theo dõi, phải trốn sang Việt nam. Tới 1960 Keo Meas từ Việt nam lén lút trở về tham dự đại hội đảng lần thứ nhất và được bầu lên làm một trong năm Ủy viên Thường vụ. Sau khi Tou Samouth chết, trong đại hội đảng lần thứ hai năm 1963, Keo Meas bị mất chức, nhưng ông ta vẫn còn uy tín với một số đồng chí cũ nên được giao phó trọng trách viết lịch sử đảng. Thời gian đó, phong trào cộng sản Campuchia đã có hai phe, phe các cựu đảng viên như Keo Meas vẫn coi ngày 30-9-1951 là ngày đầu tiên thành lập đảng cộng sản Campuchia. Phe thứ hai do Pol Pot đứng đầu, không muốn có dấu tích gì của Việt nam nên muốn lấy ngày 21-9-1960 là ngày kỷ niệm. Tuy phe Pol Pot mạnh hơn, nhưng trong chiến tranh đang cần có sự giúp đỡ của Việt nam, nên Keo Meas đã đưa ra một giải pháp dung hoà là lấy ngày 30.9, ngày thành lập đảng Nhân dân cách mạng làm ngày kỷ niệm, nhưng lại lấy năm 1960, năm thành lập đảng Lao động Campuchia là năm đầu tiên của phong trào cộng sản. Cuộc tranh chấp giữa hai phe trở nên công khai vào tháng 9-1976, khi Keo Meas viết trên tờ Cờ đỏ, cơ quan ngôn luận của Đoàn Thanh niên cộng sản, tái công nhận đảng cộng sản Campuchia được thành lập từ năm 1951 và đã được sự giúp đỡ của những đảng cộng sản anh em, nhất là của Việt nam. Trong khi đó, báo Cờ cách mạng, tờ báo chính thức của Trung ương đảng cộng sản, viết rằng đảng được thành lập năm 1960, theo một đường lối riêng biệt Khmer và hoàn toàn do tự lập. Cùng thời gian, Pol Pot tuyên bố tạm từ chức vì lý do sức khỏe, lui vào bóng tối lãnh đạo cuộc thanh trừng. Mấy ngày sau, Keo Meas bị bắt, và sau khi bị tra tấn, đành thú nhận rằng ý kiến dung hoà về ngày 21-9-1960 là một âm mưu nhằm phá hoại sự chính thống và hợp pháp của đảng cộng sản Campuchia.

Sau vụ thanh toán Keo Meas, tập đoàn Pol Pot, Ngon Chia, Son Sen và Dịch càng tin chắc là Việt nam đang mưu toan phá hoại đảng và chế độ nhằm thôn tính Campuchia và thành lập Liên bang Đông dương. Nhất là sau đó, tháng 12-1976, Việt nam ký thông cáo thân hữu với Lào và nêu mục tiêu thiết lập “quan hệ đặc biệt” giữa ba nước. Nhưng tình hình biên giới giữa hai nước lúc đó tạm yên, vì nước đỡ đầu cho Campuchia, Trung hoa, sau cái chết của Mao Trạch Đông ngày 9-9-1976, đang chìm trong một cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt. Mấy tháng sau, khi tình hình Trung hoa đã sáng tỏ, các nhà lãnh đạo mới ở Bắc kinh tái xác nhận sự ủng hộ đối với đường lối của đảng cộng sản Campuchia, Pol Pot mới ra lệnh phát động cuộc chiến tranh biên giới trên một qui mô rộng lớn hơn. Nhưng cuộc chiến tranh đó đã không giúp Pol Pot có được sự đoàn kết trong nội bộ đảng và nhân dân, mà chỉ gây thêm nghi ngờ và chia rẽ. Nhất là sau vụ thanh toán So Phim và quân đội quân khu Đông, chế độ Khmer Đỏ đã đi nhanh hơn trên con đường tự huỷ hoại, và chỉ hơn một năm sau, chế độ đó đã bị sụp đổ.

Tài liệu tham khảo:

- Campuchia, a country history, Bộ Lục quân Hoa kỳ 1989.
- When The War Was Over, Elizabeth Becker, nhà xuất bản Simon, Shuster, New York.
- Campuchia Year Zero của Francois Ponchaud, nhà xuất bản Holt, Rinehart and Winston, New York.
- The Vietnam-Campuchea conflict, Foreign Languages Publishing, House, Hà nội.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P5

Tình hình nội bộ Việt nam - Cam pu chia - Trung hoa sau 1975

Sau chiến thắng của Khmer Đỏ và Việt nam vào giữa năm 1975, quan hệ giữa hai nước Việt nam và Campuchia bước vào một giai đoạn mới. Năm được chính quyền, kẻ thù cũ đã bị đánh bại, cái mặt ngoài đoàn kết giữa hai đảng cộng sản không cần che giấu nữa, để cho những bất hoà tranh chấp cũ lại bộc lộ ra. Chiếm được chính quyền vào cùng một thời gian, cùng muốn thực hiện chủ nghĩa cộng sản, những lãnh tụ của cả hai đảng cộng sản đã đưa ra những chính sách kinh tế tai hại, những đường lối ngoại giao vụng về, khiến cho những rắc rối giữa hai nước đã phải giải quyết bằng súng đạn ngay trong những ngày đầu tiên. Một phần có lẽ dùng “bạo lực cách mạng” để giải quyết mọi vấn đề là phương cách hữu hiệu duy nhất mà cả hai phe cùng biết.

Thêm vào đó, tình hình càng trầm trọng thêm và diễn ra ở một quy mô rộng lớn hơn, vì ngoài những tranh chấp biên giới và khác biệt ngoại giao giữa hai nước, sự sụp đổ của chính phủ miền Nam Việt nam và sự rút lui của quân đội Mỹ, đã tạo nên một khoảng trống làm thay đổi cán cân lực lượng, khiến cho Trung hoa càng ngày càng quan tâm đến tình hình trong vùng. Dù trong những năm đó, Trung hoa đang trải qua những tranh chấp quyền lực nội bộ đẫm máu, nhưng mối quan ngại về an ninh lãnh thổ không lúc nào bị suy giảm. Bị áp lực nặng nề của Liên xô ở biên giới phía Bắc, Trung hoa không bao giờ muốn có một nước Việt nam có khuynh hướng thân Nga ở biên giới phía Nam, nhất là Việt nam còn có mưu toan thống trị toàn cõi Đông dương để trở nên một thế lực quân sự hùng mạnh.

Ở trong một hoàn cảnh tương tự như thế, đã từng biết rõ về khuynh hướng xâm lấn và bành trướng của Trung hoa từ hàng ngàn năm qua, nhất là người cộng sản Việt nam dù ngoài mặt luôn miệng nói anh em thân thiết, lại càng biết nhiều hơn về cộng sản Trung hoa, nên lúc nào cũng cảnh giác về mối đe dọa của nước láng giềng khổng lồ phương Bắc. Họ không thể

đứng yên để Campuchia gây rối loạn ở biên giới tây nam. Riêng Campuchia, những định kiến và kinh nghiệm lịch sử đối với Việt nam đã ăn sâu trong đầu óc, khiến cho những lãnh tụ Khmer Đỏ rất nhạy cảm về vấn đề an ninh và sự toàn vẹn lãnh thổ. Những nghi ngờ cảnh giác đó, cộng với sự kiêu ngạo mù quáng của những nhà lãnh đạo cộng sản cả hai nước đã khiến cho những xích mích mới đầu lẻ tẻ ở biên giới, trở nên ngày càng nghiêm trọng đưa đến sự xâm lăng của bộ đội Việt nam vào lãnh thổ Campuchia và sự xua quân tàn phá những tỉnh biên giới phía bắc Việt nam của quân đội Trung hoa.

Đối với cộng sản Campuchia, bao nhiêu oán hờn nhẫn nhịn chất chứa bao năm qua được phần nào giải tỏa sau khi chiếm được chính quyền. Vừa vào được Phnom Penh, Pol Pot đã đưa ra một chỉ thị tám điểm trong đó có điểm trục xuất Việt kiều và tăng cường quân đội ở biên giới. Chỉ trong vòng ba tháng, gần hai trăm ngàn Việt kiều ở Campuchia bị cưỡng bách hồi hương, tràn về các tỉnh biên giới như Tây Ninh, An Giang và ngay trong đầu tháng 5, hải quân nhỏ bé của Campuchia đã được huy động đi chiếm những đảo ngoài khơi vịnh Thái lan. Ngày 4-5-1975, họ bắn phá đảo Phú Quốc. Một tuần sau, họ chiếm đảo Thổ Châu, tàn sát khoảng năm trăm cư dân trên đảo và sáng ngày 12-5-1975, họ tiến chiếm đảo Hòn Trọc (Hai). Đảo Hòn Trọc là hòn đảo nằm trong vùng tranh chấp giữa hai nước từ thời Pháp thuộc. Sau 1954, các chính phủ Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu đã công bố chủ quyền trên đảo và để cho hải quân Việt nam cộng hòa bảo vệ. Vì yếu thế, nên dù Sihanouk có cực lực phản đối cũng không kết quả.

Trong cơn say men chiến thắng, cũng chiều ngày 12-5-1975, bộ đội Khmer Đỏ bắt giữ chiếc tàu dân sự Mayaguez của Mỹ chạy gần đảo đó. Nhưng trước khi bị bắt, chiếc tàu đã đánh điện cầu cứu và chính phủ Mỹ biết tin về vụ bắt giữ chiếc tàu trước chính phủ Campuchia. Đang cay đắng về thất bại ở Việt nam, chính phủ Mỹ phản ứng mạnh mẽ. Tổng thống Ford ra tối hậu thư đòi Campuchia phải trả tự do cho chiếc tàu trong vòng hai mươi bốn giờ. Vì phương tiện truyền tin thô sơ, nên khi Bộ trưởng thông tin Hu Nam thay mặt chính phủ Campuchia ra lệnh bộ đội quân khu Tây Nam trả tự do cho chiếc tàu trên đài phát thanh Phnom Penh thì đã quá muộn. Thủy quân

lục chiến Mỹ đã đổ bộ đảo Hòn Trọc và không quân Mỹ đã bắn phá hải cảng Kompong Som, Ieng Sary sau đó đổ thừa vụ bắt giữ này cho các đơn vị quân sự địa phương. Nhưng sau vụ này, xưởng lọc dầu duy nhất của Campuchia bị tiêu huỷ và hải quân vốn đã nhỏ bé của Campuchia bị tổn hại nặng nề.

Hai tuần lễ sau, sau khi đã tạm thời ổn định được chính quyền, bộ đội Việt nam phản công chiếm lại đảo Thổ Châu, và ngày 2-6-1975, Nguyễn Văn Linh từ Sài Gòn lên Phnom Penh phản kháng. Mười ngày sau, phái đoàn chính phủ Campuchia gồm Pol Pot, Ieng Sary, và Ngon Chia đi Hà nội thảo luận về vấn đề biên giới hai nước. Họ muốn cuộc thảo luận căn cứ trên bản tuyên bố của nước Việt nam dân chủ cộng hoà năm 1967 về vấn đề biên giới. Những năm đó là những năm Sihanouk nghiêng về Bắc Việt, và dù cảm thấy biên giới do Pháp quy định đã khiến Campuchia bị thiệt thòi, Sihanouk cũng chấp nhận biên giới đó để Việt nam khỏi lấn chiếm thêm. Lúc đó Bắc Việt đang cần sự ủng hộ của Sihanouk nên cũng tỏ ra mềm dẻo. Nhưng sau chiến thắng họ thấy không cần nhượng bộ nữa. Đồng thời cùng với ngày mà Pol Pot tới Hà nội, Việt nam tái chiếm đảo Hòn Trọc. Cuộc thương thuyết về biên giới không đi đến đâu, phái đoàn Campuchia rời Hà nội đi Bắc kinh.

Thời gian đó tại Trung hoa, Chu Ân Lai đang bị bệnh, và phe quá khích của Giang Thanh đang thắng thế. Cùng chia sẻ mối quan tâm về đường lối thân Nga và tham vọng đất đai của Việt nam, và gần gũi hơn về đường lối quá khích tiến thẳng lên cộng sản chủ nghĩa, nên phái đoàn Campuchia được tiếp đón nồng nhiệt. Mao Trạch Đông, tác giả bước nhảy vọt năm 1958 đã hết lời ca ngợi Pol Pot. Sau đó, Trung hoa hứa viện trợ cho Campuchia một tỉ mỹ kim trong vòng năm năm. Đồng thời họ cũng bí mật cứu xét viện trợ quân sự cho Campuchia.

Ngày 2-8-1975, một phái đoàn cao cấp của Đảng Lao động Việt nam do Lê Duẩn, Phạm Hùng và Xuân Thuỷ qua thăm Phnom Penh đáp lễ. Cuộc viếng thăm ngắn ngủi và lạnh nhạt. Có lẽ để lấy lòng Trung hoa, Việt nam tỏ ra mềm dẻo hơn, công nhận chủ quyền của Campuchia trên đảo Hòn Trọc và hứa sẽ trao trả lại. Đảo này được giao về Campuchia vào tháng 10-

1975. Theo Sihanouk, Việt nam lại tái chiếm đảo này năm 1978.

Tình hình bang giao giữa hai nước sau đó dịu đi đôi chút, nhưng những bất hoà căn bản vẫn còn ngấm ngấm. Tháng 9-1975, khi Sihanouk và Khieu Samphan đến Hà nội dự lễ quốc khánh của Việt nam, Phạm Văn Đồng mời phái đoàn Campuchia dự tiệc “thân mật” với các phái đoàn Mặt trận giải phóng Miền Nam và Lào, Khieu Samphan từ chối tức khắc, sau đó giải thích với Sihanouk rằng đó là cái bẫy của Việt nam để tiến tới thành lập Liên bang Đông dương. Dịp quốc khánh đó cũng là dịp Trung hoa thăm dò lập trường của Việt nam. Trung hoa đã cử tướng Trần Tích Liên, Ủy viên Bộ Chính trị và Tư lệnh Quân khu Bắc kinh làm trưởng phái đoàn.

Việc bổ nhiệm đó mang một ý nghĩa chính trị đặc biệt, vì tướng Liên là tướng tư lệnh chỉ huy quân đội Trung hoa trong những trận đụng độ với Liên xô ở biên giới trong năm 1969. Trên đường đến Hà nội, tướng Liên ghé thăm nhà máy gang thép Thái Nguyên đang được Trung hoa giúp tái xây dựng, đọc diễn văn kêu gọi đấu tranh chống “bá quyền” (Liên xô). Khi đến Hà nội ngày 31-8-75, tướng Liên vẫn được Phạm Văn Đồng “ôm hôn thăm thiết”, nhưng bài diễn văn chống bá quyền bị đục bỏ trên báo chí và đài phát thanh Việt nam. Đài phát thanh Moscow lúc đó cực lực công kích hành động của tướng Liên, gọi đó là gây hấn và kém văn minh.

Việt nam sau bao năm nhờ có viện trợ dồi dào của cả Liên xô và Trung hoa để có thể theo đuổi chiến tranh, đang rất cần viện trợ tái thiết, nên đã cố gắng dung hoà với cả hai nước. Nhưng sau khi chiến tranh chấm dứt, mục tiêu chiến lược của cả hai nước này đã thay đổi. Liên xô chỉ bằng lòng trợ giúp Việt nam nếu Việt nam chịu nằm trong quỹ đạo Liên xô, kể cả về kinh tế lẫn quân sự, để giúp Liên xô khống chế Trung hoa và có một đầu cầu quân sự trong vùng nam Thái Bình Dương. Còn Trung hoa lúc đó ngày càng thân thiện hơn với Hoa kỳ và đang coi Liên xô là kẻ thù số một, không thấy có nhu cầu phải giúp đỡ một nước Việt nam độc lập và không chịu về phe mình để chống lại Liên xô. Vì thế trong tháng 8-1975, khi Lê Thanh Nghị, Chủ tịch Ủy ban kế hoạch nhà nước, người đã từng sang Trung hoa xin viện trợ nhiều lần đến nỗi bị đặt cho biệt danh “tên ăn mày” lại sang xin viện trợ. Lần này Trung hoa từ chối thẳng tay.

Không nản chí, cuối tháng 9-1975 Lê Duẩn và Lê Thanh Nghị lại sang thêm một lần nữa. Cuộc tiếp đón mới đầu diễn ra thân thiện cho tới khi Đặng Tiểu Bình, lúc đó vừa được phục chức Phó Thủ tướng, sau khi bị thanh trừng lần thứ nhất, trong buổi tiệc tiếp tân đã đề cập đến “chủ nghĩa bá quyền” và ám chỉ rằng Việt nam nên liên kết với Trung hoa để chống lại Liên xô. Tuy nhiên, trong đáp từ, Lê Duẩn đã không đả động gì đến bá quyền mà còn cảm ơn tất cả “những nước xã hội chủ nghĩa anh em” dĩ nhiên trong đó có Liên xô, trong cuộc đấu tranh chống đế quốc. Sự từ chối không liên kết với Trung hoa của Lê Duẩn đưa đến kết quả là Trung hoa từ chối viện trợ. Lê Duẩn cũng từ chối thảo thông cáo chung và huỷ bỏ tiệc liên hoan đáp lễ. Ngày 25-9-1975 Lê Duẩn đáp xe lửa đi Thiên Tân trở về nước. Một tháng sau, Lê Duẩn sang Liên xô. Trái với chuyến đi Trung hoa vừa rồi, tại đây Lê Duẩn ký với Liên xô một thông cáo chung trong đó Việt nam nhất trí với Liên xô trong đường lối đối ngoại. Đối với Trung hoa, kể từ ngày đó, Việt nam đã công khai đầu hàng chủ nghĩa bá quyền và đứng trong hàng ngũ đối lập với Trung hoa.

Việt nam lúc đó đã ý thức được vị thế đối lập của mình với Trung hoa và sự liên kết giữa Trung quốc và Campuchia, nên đã lợi dụng thời gian mà cuộc tranh chấp quyền lực ở Trung hoa đi tới giai đoạn cực độ để củng cố hoàn cảnh của mình. Trước hết, họ loại Hoàng Văn Hoan, một nhân vật thân Bắc kinh ra khỏi Bộ Chính trị. Sau đó, họ bắt thần triệu tập hội nghị sơ bộ ở Đà Lạt bàn về việc thống nhất hai miền Nam Bắc. Trưởng phái đoàn miền Bắc là Trường Chinh, nhân vật số hai của Đảng, còn trưởng phái đoàn miền Nam là Phạm Hùng, nhân vật thứ tư, dĩ nhiên hội nghị đưa đến kết quả nhất trí. Trung hoa chỉ có thể phản ứng lại một cách yếu ớt, bằng cách công bố chủ quyền của họ trên quần đảo Trường Sa. Việt nam vẫn không nao núng. Tháng 2-1976, để chuẩn bị bầu quốc hội cả nước, họ bắt tất cả nhân dân trong nước phải khai quốc tịch. Những người không nhận quốc tịch Việt nam bị mất hộ khẩu và khẩu phần. Dĩ nhiên, đại đa số Hoa kiều phải nhập tịch Việt nam. Lần này Trung hoa phản kháng dữ dội, nhưng Việt nam vẫn không nhượng bộ. Đây là những đụng chạm đầu tiên về vấn đề Hoa kiều ở Việt nam giữa hai chính phủ. Sau khi đã thắt chặt được sự kiểm soát nhân

dân trong nước, Việt nam tìm cách củng cố an ninh sườn biên giới Tây Bắc. Ngày 2-12-1976, Lê Duẩn sang Viêng-chăn, cùng Kayson Phomvihane, Bí thư đảng cộng sản Lào ký một thông cáo chung. Thông cáo chung này hứa hẹn “tăng cường tình đoàn kết gắn bó giữa ba dân tộc Lào, Campuchia và Việt nam”. Đối với Campuchia, đây là bước đầu tiên của Việt nam trong kế hoạch thành lập Liên bang Đông dương. Cộng sản Lào, trong chiến tranh chống Pháp, đã dựa dẫm vào Việt nam mà phát triển, và trong chiến tranh Đông dương thứ hai, đã nhờ Việt nam mà chiếm được chính quyền. Sau 1975, Việt nam vẫn còn để lại Lào hơn bốn mươi ngàn bộ đội. Thông cáo chung giữa Việt nam và Lào đã gián tiếp hợp thức hoá sự hiện diện của quân đội Việt nam trên lãnh thổ Lào. Có được đồng minh như Lào làm trái độn, Việt nam đã bảo đảm được sự an toàn ở biên giới phía Tây, cô lập sự tiếp vận đường bộ giữa Trung hoa và Campuchia, và tạo thêm một mối đe doạ cho Campuchia từ biên giới phía Bắc. Hai tháng sau, trong lễ kỷ niệm đệ nhất chu niên ngày chiến thắng, Ieng Sary ngoài việc nhấn mạnh đến sự độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ, đã ngầm chỉ trích Lào đã để bộ đội Việt nam trú đóng trên lãnh thổ của mình. Những tháng sau đó, vì vấn đề nội bộ, cả hai nước Việt nam và Campuchia đều muốn giải quyết vấn đề biên giới một cách ôn hoà.

Tháng 5-1976, Phan Hiền tới Phnom Penh lại thảo luận về biên giới. Vấn đề gay go nhất là vấn đề lãnh hải. Trước kia, biên giới ngoài biển giữa hai nước được quy định theo lằn ranh Brevié, do Thống đốc Brevié năm 1939 đã vẽ ra một cách độc đoán. Lằn ranh đó là một đường thẳng vẽ từ biên giới đất liền, theo một góc 140 độ về hướng vịnh Thái lan. Khi đường thẳng đó đụng đảo Phú Quốc thì lại lệch ra ba cây số về hướng bắc để có thể gom đảo Phú Quốc vào Việt nam. Sau 1954, hải quân Việt nam cộng hoà đã vạch một lằn ranh khác lẩn thêm về hướng bắc để gom thêm một số đảo, trong đó có đảo Hòn Trọc (Hai) vào Việt nam. Lúc đó, để lấy lòng Sihanouk đã giúp đỡ năm 1966 Bắc Việt đã công nhận ranh giới Brevié. Giờ đây, trong hội nghị, Phan Hiền đại diện chính phủ Việt nam bằng lòng nhường tất cả các đảo phía bắc lằn ranh Brevié cho Campuchia, nhưng vì vấn đề tài nguyên dầu hoả ở thềm lục địa, lại đòi hỏi phải thương thuyết lại

về biên giới lãnh hải, căn cứ vào lằn ranh tuần tiễu cũ của hải quân Việt nam cộng hoà. Cũng như trong trường hợp tranh chấp với Trung hoa về Trường Sa, Việt nam lại nêu lý do là vì chú tâm vào chiến tranh lúc đó nên đã không chú trọng nhiều đến vấn đề biên giới. Một lần nữa, Campuchia lại tìm thấy một lý do để nghi kỵ về tham vọng đất đai của Việt nam, dù quốc gia hay cộng sản. Những nạn rút đã không thể hàn gắn một cách hoà bình. Hai chính quyền cộng sản đành phải tìm cách củng cố thế lực theo những đường lối riêng biệt của mình.

Sau những thất bại ngoại giao với hai lân bang cộng sản, Việt nam cảm thấy bị cô lập, họ bắt đầu thay đổi chính sách đối với các quốc gia ASEAN trong vùng. Mới hơn một năm trước, sau chiến thắng ngày 30-4, Việt nam đã đối xử với những nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á hay ASEAN một cách khinh miệt, coi những nước này như tay sai hay chư hầu của đế quốc. Hiệp hội này gồm các quốc gia Malaysia, Thái lan, Singapore, Phillipines, Indonesia và sau này thêm Brunei, được thành lập năm 1967, đã ít nhiều giúp đỡ Nam Việt nam trong chiến tranh. Sau khi Nam Việt nam bị đánh bại, thấy Hoa kỳ không thể được coi như một đồng minh đáng tin cậy, các nước kể trên nhận thấy chỉ nên trông cậy vào sức mình, kể cả về quốc phòng cũng như kinh tế. Kết quả là họ đã đạt được những thành quả kinh tế tốt đẹp đến nỗi được gọi là “phép lạ”. Hơn một năm sau chiến thắng, nhận thức được nền kinh tế èo một của mình so với các nước lân bang, đồng thời đang hy vọng có thể nhận được viện trợ từ các nước trong phe tự do, tháng 7-1976, Việt nam cử Phan Hiền đi viếng thăm thân hữu Phillipines, Malaysia, Singapore, Indonesia và Miến Điện. Phan Hiền đã tỏ ra rất mềm dẻo. Khi bị hỏi về những lời công kích những nước này trước kia của Việt nam, trên báo chí cũng như trên đài phát thanh, Phan Hiền đổ lỗi một cách gượng gạo là đó là ý kiến của những nhà báo chứ không phải lập trường chính phủ.

Những tháng cuối năm 1976 được coi như đỉnh cao cho những tham vọng của những lãnh tụ cộng sản Việt nam. Những cao vọng đó được thể hiện trong đại hội Đảng cộng sản lần thứ tư vào tháng 12-1976, trong đó, họ đặt ra những kế hoạch vĩ đại dựa trên những mơ mộng về phép lạ của chủ

nghĩa Mác, về tài ba quản lý kinh tế của những “đỉnh cao trí tuệ” và những ước tính chủ quan về số tiền viện trợ mà họ hy vọng sẽ nhận được từ Liên xô, Trung quốc, cùng các nước Tây Âu, Nhật bản và Hoa kỳ. Đối với hai nước cộng sản Trung hoa và Liên xô, Việt nam nghĩ rằng họ đã hy sinh quá nhiều tài nguyên cũng như sinh mạng cho sự an ninh và bành trướng của khối Cộng, cho nên họ có quyền được các nước cộng sản đàn anh, dù có sự tranh chấp ý thức hệ giữa hai nước cộng sản Nga Hoa, Việt nam vẫn hy vọng có thể tiếp tục chính sách đu dây như trong những năm chiến tranh để có thể nhận viện trợ của cả hai nước. Dù trong mấy tháng trước, Trung hoa còn tỏ ra lạnh nhạt, nhưng sau biến cố ngày mùng 6-10-1976 tại Bắc kinh, phe quá khích “lũ bốn người” đã bị tiêu diệt. Với sự hồi phục của phe ôn hoà và Đặng Tiểu Bình, Việt nam hy vọng Trung hoa sẽ theo đuổi một đường lối hoà hoãn hơn, nhất là sau khi thấy Việt nam tỏ ra độc lập đối với Liên xô. Tuy trong chuyến đi cuối năm 1975, Lê Duẩn đã công khai tuyên bố ủng hộ đường lối đối ngoại đối với phe tự do của Liên xô, nhưng Việt nam vẫn không muốn đứng hẳn trong quỹ đạo của họ. Việt nam đã để Pháp được giữ Toà lãnh sự ở Sài gòn, nhưng Liên xô bị từ chối. Các hãng thông tấn AP, Reuter, UPI đều có văn phòng tại Miền Nam nhưng hãng TASS thì không được. Trong năm 1976, những hành động độc lập lại lộ liễu hơn. Trong dịp tham dự Đại hội Đảng lần thứ hai mươi lăm của Xô viết vào tháng 3-1976, Lê Duẩn công khai đề cao sự độc lập và nhấn mạnh rằng mỗi đảng cộng sản có thể theo đuổi một đường lối riêng, phù hợp với những điều kiện của mỗi nước. Liên xô lại càng giận dữ khi Việt nam đã không chịu gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế Comecon của khối Cộng mà lại xin gia nhập Quỹ tiền tệ quốc tế của phe Tự do, vào tháng 9-1976.

Hai tháng sau, tình trạng sóng gió giữa hai nước lại được thể hiện qua nghi thức ngoại giao. Ngày 6-11-1976, khi đại sứ Liên xô mở tiếp tân tại khách sạn Thăng lợi mừng quốc khánh, Phạm Văn Đồng đến dự nhưng dành cả buổi tối để nói chuyện với đại sứ Pháp mà không đếm xỉa gì tới đại sứ Chaplin của Nga. Bang giao giữa Việt nam và Liên xô càng suy đồi hơn trong đại hội Đảng lần thứ tư của Đảng cộng sản Việt nam vào cuối tháng 12-1976. Đại diện Liên xô là lý thuyết gia Suslov, cùng với các phái đoàn

cộng sản Đông Âu, Suslov một lần nữa, vừa kín đáo vừa công khai, khuyến dụ Việt nam gia nhập Comecon. Một lần nữa, Việt nam từ chối, Suslov giận dữ trở về nước trước dự định.

Tỏ ra độc lập đối với Liên xô, ngoài mục đích lấy lòng những lãnh tụ mới của Trung hoa, Việt nam còn hy vọng xin được tiền viện trợ của các nước Tây Âu và Hoa kỳ. Lúc đó, Hoa kỳ đã bầu một tổng thống tương đối chủ hoà là Carter. Còn ở châu Âu, ngoài những nước Bắc Âu như Thụy Điển đã công khai ủng hộ Bắc Việt trong chiến tranh, một số các nước khác cũng có ít nhiều bất đồng với Hoa kỳ. Trong hoàn cảnh quốc tế đó, với đầu óc chủ quan tự cho mình là quan trọng, các nhà lãnh đạo Việt nam lạc quan nghĩ rằng họ có thể nhận được viện trợ dồi dào từ khắp nơi. Với sự mù quáng đó, chỉ trong vòng hai năm, họ đã biến Việt nam thành một nước lẻ loi và có lợi tức đầu người thấp nhất thế giới.

Sự mơ mộng của những lãnh tụ cộng sản già nua của Việt nam vừa đạt tới đỉnh cao đã bắt đầu tiêu tan ngay trong những tháng đầu năm 1977.

Năm đó miền Bắc bị mất mùa. Tại miền Nam, chính sách kinh tế tập trung và đường lối quản lý vụng về của cán bộ miền Bắc đưa vào khiến cho mức sản xuất công nghiệp suy giảm hẳn so với trước kia. Bị ép buộc đóng thuế hay vào hợp tác, nông dân miền Nam không chịu tăng gia sản xuất, đưa đến cảnh Việt nam bị thiếu hụt lương thực. Tháng 3-1977, Việt nam phải kêu gọi Liên hiệp quốc và các quốc gia cộng sản thân hữu viện trợ khẩn cấp. Kết quả không đi đến đâu, không nước nào, kể cả Liên xô chịu giúp. Những cố gắng để hoà giải với hai nước lân bang cũng thất bại. Tháng 2-1977, Thứ trưởng ngoại giao Hoàng Văn Lợi tới Phnom Penh đề nghị một hội nghị thượng đỉnh Đông dương. Đề nghị này chỉ gây thêm nghi ngờ và dĩ nhiên bị từ chối.

Những tháng đầu năm 1977 là những tháng mà cả hai nước Việt nam và Campuchia nín thở chờ đợi những diễn biến trong nội tình chính trị Trung hoa sau cái chết của Mao Trạch Đông. Sau khi phe quá khích “bè lũ bốn tên” bị thanh toán, với phe ôn hoà trở lại chính quyền, Việt nam lạc quan hơn và Campuchia lo âu hơn vì Ieng Sary đã rất từng thân cận với Diêu Văn Nguyên, Chủ tịch Uỷ ban ngoại giao Trung ương Đảng, trong phe “Lũ

bốn người” và ngày 30-9-1976, Ieng Sary còn gửi một điện văn sang Trung hoa, trong đó chúc mừng Hoa Quốc Phong và đảng cộng sản Trung hoa đã đập tan được “bè lũ phản cách mạng, chống chủ nghĩa xã hội của Lưu Thiếu Kỳ và Đặng Tiểu Bình”. Vì sự ủng hộ của Trung hoa quá cần thiết, chưa đầy một tháng sau, Bộ ngoại giao Campuchia đã phải muối mặt gửi một điện văn khác cho Hoa Quốc Phong, lần này thì ca tụng Hoa Quốc Phong đã đập tan được lũ bốn người phản động và chống đảng”.

Sau bốn tháng chấn chỉnh nội bộ, đường lối ngoại giao của Trung hoa bắt đầu sáng tỏ. Kết quả là, cũng như những chính phủ trước, họ vẫn coi Liên xô là kẻ thù số một, và trái với sự lo âu của Campuchia và hi vọng của Việt nam, Trung hoa vẫn tiếp tục ủng hộ đường lối đối ngoại chống Việt nam của Campuchia. Tháng 2-1977, Bắc kinh chính thức từ chối thư xin viện trợ của Việt nam và tháng 3, Ieng Sary yên lòng sang Bắc kinh nối lại mối quan hệ thân thiết cũ. Trong buổi tiệc tiếp tân do Lý Tiên Niệm khoan đãi phái đoàn Campuchia, sự hiện diện của tướng Vương Thăng Long, Tổng tham mưu phó quân đội Trung hoa cho thấy có sự hợp tác quân sự giữa hai nước. Tháng sau, như để cảnh cáo Việt nam, trong buổi tiếp tân tại Toà Đại sứ Campuchia kỷ niệm hai năm ngày chiến thắng, ngoại trưởng Hoàng Hoa công khai tuyên bố nước Campuchia Dân chủ đang bị kẻ thù phá hoại, và Trung hoa sẽ tiếp tục đường lối của Chủ tịch Mao Trạch Đông là sát cánh với những dân tộc nhỏ yếu, chống lại những hành động can thiệp và gây hấn của những nước lân bang. Đã bảo đảm được sự hậu thuẫn của Trung hoa, hai tuần sau, đúng vào ngày Việt nam đang kỷ niệm hai năm chiến thắng, quân đội Campuchia mở một cuộc tấn công quy mô vào những làng xã và thị trấn dọc biên giới Việt nam thuộc tỉnh An Giang.

Không bao giờ ngờ Campuchia sẽ mở cuộc tấn công lớn như thế, trong thời gian đó, Việt nam bắt đầu thi hành giai đoạn đầu của nghị quyết đại hội đảng lần thứ tư bằng cách gửi người đi xin viện trợ. Phan Hiền sang Paris gặp Holbrook, Võ Nguyên Giáp đi Đông Âu, Phạm Văn Đồng sang châu Âu. Phạm Văn Đồng bị thất vọng ngay trong những ngày đầu tiên. Ở châu Âu, trừ Pháp và ba nước nhỏ Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, các nước lớn như Tây Đức, Anh không chịu tiếp. Chuyển đi Pháp dự trừ kéo dài ba luận

bị rút ngắn còn có ba ngày. Trên đường đi, Phạm Văn Đồng phải ghé lại Moscow năm ngày. Thái độ muốn độc lập của Việt nam khiến cuộc tiếp xúc giữa Phạm Văn Đồng và Thủ tướng Nga Kossygin lúc đó rất lạnh nhạt. Nhưng chỉ trong vòng hai tuần sau, bầu không khí đó đã thay đổi hẳn.

Trong hai tuần đó, nhiều biến cố đã xảy ra. Chuyến đi xin tiền Âu châu của Phạm Văn Đồng hoàn toàn thất bại. Pháp chỉ viện trợ một số tiền nhỏ, còn các nước Bắc Âu chỉ hứa hẹn lơ là. Tại Paris, cuộc hội đàm giữa Phan Hiền với Holbrook tan vỡ, và Quốc hội Mỹ đã biểu quyết cấm chính phủ không được viện trợ cho Việt nam. Tại Việt nam, Trung hoa đã tỏ thái độ bất thân thiện và Campuchia vừa mở một cuộc tấn công lớn đầu tiên ở biên giới. Bị lẻ loi, Việt nam không còn con đường nào khác là phải dựa vào Liên xô. Đầu tháng 5, Bộ Chính trị ra chỉ thị cho Phạm Văn Đồng phải ở lại Moscow để chờ Lê Đức Thọ từ Hà nội bí mật bay bên đó. Cả hai bắt đầu thảo luận với những nhà lãnh đạo đảng và chính phủ Liên xô về những điều kiện viện trợ.

Một mặt cải thiện ngoại giao với Liên xô, mặt khác Việt nam vẫn chưa thể hy sinh mối quan hệ quan trọng với Trung hoa nên đầu tháng 6-1977, tướng Giáp sau khi đi Đông Âu và Liên xô về, đem theo một phái đoàn hùng hậu sang “viếng thăm thiện chí” Bắc kinh. Nhưng chuyến đi là một thất bại nhục nhã. Nhân vật tương đương của Trung hoa là Bộ trưởng quốc phòng Diệp Kiếm Anh không ra phi trường đón tiếp, và cũng chỉ để những cán bộ cấp thấp dự những cuộc hội đàm. Tướng Giáp gỡ thế diện bằng cách tuyên bố đã bắt được cố vấn Trung hoa trong trận đánh với Campuchia ở biên giới tháng trước.

Tuy thế nhưng Việt nam vẫn cố gắng, vì nghĩ rằng viễn ảnh một liên minh Việt nam - Liên xô có thể làm Trung hoa thay đổi ý kiến, nên ngày 8-6-1977, trên đường từ Moscow về nước. Phạm Văn Đồng lại ghé Bắc kinh. Lần này, nhờ có hỏi trước, nên Phạm Văn Đồng được phó Thủ tướng Trung hoa Lý Tiên Niệm tiếp đón. Nhưng Phạm Văn Đồng chưa kịp nói gì về vấn đề viện trợ thì Lý Tiên Niệm đã nêu một danh sách dài những than phiền và phản kháng. Hai điều phản kháng quan trọng nhất là chính sách đối với người Hoa ở Việt nam và sự lật lọng của Hà nội về chủ quyền các quần đảo

Hoàng Sa, Trường Sa. Trước kia, để có thể được Trung hoa giúp đỡ trong cuộc chiến tranh nội chiến, Việt nam đã công nhận chủ quyền của Trung hoa trên hai quần đảo, nhưng sau ngày 30-4-1975, Việt nam đã đem quân chiếm đóng quần đảo Trường Sa. Phạm Văn Đồng đã gượng gạo trả lời rằng trước kia vì bận chiến tranh với Hoa kỳ, và cần viện trợ của Trung hoa, nên Việt nam không để ý đến vấn đề những hải đảo. Kết quả của cuộc hội đàm là tình trạng bang giao của hai nước càng tồi tệ hơn.

Ngược lại, sau cuộc hội đàm ở Moscow, bang giao hai nước Việt nam, Liên xô bước vào một khúc quanh mới. Mới mấy tháng trước bầu không khí còn lạnh nhạt. Giờ đây, Lê Duẩn hết lời ca tụng và tỏ lòng biết ơn Liên xô bằng cách nhắc nhở câu “uống nước phải nhớ nguồn”, và để kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Mười của Nga, Việt nam phát động “tháng Việt xô hữu nghị”. Tình hữu nghị này không phải là không có giá. Trước hết, Việt nam gia nhập ngân hàng quốc tế hợp tác kinh tế (IBEC) và Ngân hàng đầu tư quốc tế của Liên xô. Việt nam cũng bắt đầu gửi những vũ khí thặng dư sang Ethiopia và El Salvador. Từ tháng 7-1977, nhiều phái đoàn quân sự hùng hậu của Liên xô bay sang Việt nam thăm viếng và nghiên cứu những phi trường và hải cảng ở phía Nam như Đà Nẵng, Cam Ranh, Nha Trang, Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, bắt đầu một giai đoạn hợp tác quân sự mới. Sau khi đã tham khảo Liên xô, ngày 18-7-1977, phái đoàn đảng và chính phủ Việt nam do Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng cầm đầu, sang Viêng-chăn cùng Chủ tịch đảng Souphanouvong, Thủ tướng Kayson Phomvihane ký hiệp ước thân hữu và hợp tác, trong đó có đoạn “hợp tác chặt chẽ để tăng cường khả năng phòng thủ và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của hai nước”. Hiệp ước chỉ là một hình thức chính thức và công khai hoá sự hiện diện của các đơn vị sư đoàn 325, 304, 968...

Đối với Campuchia, khi đã cùng Lào ký hiệp ước thân hữu, Việt nam đã tiến thêm một bước nữa trong việc thi hành kế hoạch dài hạn Liên bang Đông dương, và Campuchia càng thấy cần phải liên minh với Trung hoa. Quân đội các quân khu biên giới lại được lệnh báo động, chuẩn bị một cuộc tấn công tự vệ mới.

Với sự thúc đẩy của Trung hoa, nhằm tăng cường mặt trận ngoại giao và

tuyên truyền, ngày 27-9-1977, Pol Pot lên đài phát thanh đọc một bài diễn văn dài năm tiếng đồng hồ, chính thức xác nhận vai trò lãnh đạo của mình và công nhận Tổ chức (Angkar) chính là đảng cộng sản Campuchia. Pol Pot đã không hề nhắc nhở gì đến vai trò của Việt nam trong việc thành lập đảng cũng như sự giúp đỡ của Việt nam trong chiến tranh. Ngược lại Pol Pot nhắc lại tình trạng mất đất thường xuyên xảy ra trong những thời đại trước, khi Campuchia còn bị những giai cấp bóc lột thống trị, và hứa sẽ “không cho phép bất cứ ai muốn vẽ lại bản đồ của xứ sở chúng ta”. Ba ngày trước đó, để đoàn kết nội bộ đảng và nhân dân, cũng như để chứng tỏ quyết tâm chống Việt nam đối với Trung hoa, quân đội quân khu Đông được lệnh tấn công vào lãnh thổ Việt nam thuộc tỉnh Tây Ninh, và một ngày sau khi ra mắt, Pol Pot lên đường đi Bắc kinh và Bình Nhưỡng, lần đầu tiên công du với tư cách là Chủ tịch đảng và Thủ tướng.

Trong chuyến đi Trung hoa lần này, Pol Pot đã được tiếp đón trọng thể. Cờ và biểu ngữ giăng đầy Thiên An Môn, hàng trăm ngàn học sinh xếp hàng dọc theo đại lộ Trường An. Hoa Quốc Phong cùng hơn một nửa Ủy viên Bộ Chính trị, trong đó có cả Đặng Tiểu Bình vừa được phục hồi chức vụ lần thứ hai, ra tận phi trường tiếp đón. Trong các bài diễn văn chính thức, cả hai nước đều ám chỉ đến sự đoàn kết chống lại tham vọng đất đai của Việt nam. Tuần lễ sau, trong lễ ăn mừng quốc khánh Trung hoa, Pol Pot đứng cạnh Hoa Quốc Phong trên khán đài ở Thiên An Môn để xem pháo bông. Trong hàng ngũ quan khách, người ta thấy có Hoàng Văn Hoan, tuy đã mất chức trong Bộ Chính trị, nhưng vẫn còn là Phó chủ tịch Quốc hội Việt nam. Việt nam lúc đó vẫn cho rằng thái độ thù nghịch của Trung hoa là do những lãnh tụ trung thành với đường lối của Mao như Uông Đông Hưng, Trần Tích Liên, Vũ Đệ, Hoàng Hoa..., và với sự phục chức lần thứ hai của Đặng Tiểu Bình vào tháng 7-1977, phe thực dụng sẽ thắng thế trở lại và sẽ mềm dẻo hơn đối với Việt nam. Vì thế mà sau trận tấn công quy mô thứ hai vào biên giới thuộc tỉnh Tây Ninh, Việt nam vẫn tự hạn chế. Một mặt họ không cho bộ đội được vượt biên giới phản công, cất chức viên tư lệnh quá khích Trần Văn Trà, mặt khác, họ vẫn gửi điện văn chúc mừng lễ ra mắt Đảng cộng sản Campuchia và bí mật gửi Phan Hiền sang Bắc kinh nhờ Trung hoa

dàn xếp cho được gặp phái đoàn Campuchia. Cuộc tiếp xúc không đi đến đâu, hai bên tố cáo nhau đã khiêu khích ở biên giới và đã có những hành vi dã man, tàn bạo.

Sau khi Phan Hiền về nước, như để cảnh cáo Trung hoa đầu tháng 10-1977, Việt nam công khai loan báo cuộc viếng thăm của phái đoàn quân sự Liên xô do tướng Yepishev cầm đầu. Cùng thời gian đó, Trung hoa bắt đầu ồ ạt chở chiến cụ từ máy truyền tin đến đại bác 130 ly tới hải cảng Kompong Som để tăng cường cho quân đội Campuchia. Trung hoa cũng cắt giảm những chuyến bay từ Hà nội đi Quảng Châu xuống từ hai chuyến xuống còn một chuyến mỗi tuần.

Những tháng cuối năm, những trận đánh ở biên giới Việt nam càng trở nên khốc liệt. Trước khi mở chiến dịch phản công vượt biên giới đại quy mô, ngày 21-4-1977, Lê Duẩn qua Trung quốc cầu hoà một lần chót. Lê Duẩn đã phân trần với Hoa Quốc Phong là mặc dù có những vấn đề khác biệt, Việt nam đã không bao giờ công khai chỉ trích Trung hoa. và cũng không bao giờ đứng hẳn về phía Liên xô để bài xích Trung hoa. Có lúc Lê Duẩn đã phải xuống giọng: “Chúng tôi như những đứa em nhỏ, luôn luôn sát cánh bên các người anh”. Tuy nhiên, những cố gắng của Lê Duẩn đã thất bại.

Những khác biệt giữa hai bên trở nên công khai thù địch trong buổi tiếp tân do Hoa Quốc Phong khoản đãi, trong đó Hoa Quốc Phong tuyên bố sẽ liên minh với tất cả những quốc gia chống bá quyền. Đáp từ, Lê Duẩn cũng tuyên bố cương quyết không để cho bất cứ một lực lượng đế quốc hay phản động nào vi phạm đến độc lập quốc gia, đồng thời, Lê Duẩn cũng công khai ca ngợi Liên xô. Trước thái độ đó, cả hai phe trung thành với Mao lẫn phe thực dụng trong Bộ Chính trị đảng cộng sản Trung hoa đều nhất trí ủng hộ Khmer Đỏ. Sự rạn nứt Việt - Hoa không còn cách nào hàn gắn. Việt nam phải đứng hẳn về phe Liên xô, tìm kế hoạch trục xuất người Việt gốc Hoa, và phản công chống lại Campuchia một cách quyết liệt hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Brother Enemy, Nayan Chanda, nhà xuất bản MacMilan Publishing Company New York

- War & Hoe, Norodom Sihanouk

Dossier Kampuchea I,II,III Le Courier du Vietnam, Hà nội

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P6

Những cố gắng thiết lập ngoại giao với Hoa kỳ của Việt nam và Trung hoa

Sau mấy chục năm chiến tranh và thù hận, nước “đầu sỏ tư bản” Hoa kỳ dần dần trở nên một mục tiêu thiết yếu để thiết lập quan hệ ngoại giao cho cả hai nước Trung hoa và Việt nam. Theo thời gian và hoàn cảnh lịch sử, ưu tiên để bình thường hoá ngoại giao với Hoa kỳ của cả hai nước ngày càng trở nên cấp bách, nhất là trong năm 1978. Đối với Trung hoa, Hoa kỳ đã là kẻ thù số một trong trận chiến tranh Triều tiên. Năm 1958, sau sự rạn nứt Nga - Hoa, Liên xô trở nên kẻ thù chính, Hoa kỳ xuống hàng thứ hai. Quan hệ với Hoa kỳ cởi mở hơn một chút sau chuyến viếng thăm Trung hoa của Tổng thống Nixon, nhưng giữa hai nước vẫn còn có một khó khăn căn bản là Đài loan. Tới năm Tổng thống Carter đắc cử, lập trường của Hoa kỳ về vấn đề Đài loan ngày càng mềm dẻo, cùng lúc với khuynh hướng thực tiễn của Đặng Tiểu Bình “dù mèo trắng hay mèo đen, cứ bắt được chuột là mèo tốt”, cũng ngày càng hoà giải hơn.

Lúc mới đầu, triển vọng bang giao của Hoa kỳ với Việt nam tương đối tốt đẹp hơn là đối với Trung hoa, vì giữa hai nước, không có một khó khăn gay go nào như vấn đề Đài loan. Lúc đó, vấn đề những người mất tích trong chiến tranh chưa phải là một đề tài thời sự lớn, và ngay sau khi nhận chức, Tổng thống Carter đã muốn thiết lập ngoại giao bình thường với Việt nam. Do óc chủ quan, thiếu cận và sự kiêu căng, các lãnh tụ Việt nam đã để mất cơ hội và làm tiêu tan thiện chí của Tổng thống Carter, khiến cho trong một khoảng thời gian dài hơn mười năm sau, Việt nam đã là một trong những nước cô lập về ngoại giao nhất thế giới và có một nền kinh tế yếu kém nhất trong vùng Đông Nam Á.

Đầu năm 1976, nhân dân Mỹ đang mệt mỏi và thất vọng vì chiến tranh Việt nam và vụ Watergate nên đã bầu Carter, một Tổng thống ngoan đạo, trong sạch, nhiều thiện chí. Carter nghĩ rằng những ám ảnh về chiến tranh trong

lòng nhân dân Mỹ có thể được giải toả phần nào bằng cách thiết lập ngoại giao với Việt nam và quên đi dĩ vãng. Mới hai tháng sau khi nhận chức, ông đã cử ngay một phái bộ đến Hà nội để thảo luận sơ bộ về vấn đề bình thường hoá bang giao.

Thiện chí của Tổng thống Carter đã làm cho những lãnh tụ Việt nam càng hiểu lầm và càng thêm kiêu ngạo. Đã tạo nên “một chiến thắng thần thánh”, họ đã đánh giá quá cao vào khả năng và vị thế của mình. Họ tin là với khả năng siêu nhân của họ, cộng với sự ưu việt của chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, công việc “xây dựng đất nước to đẹp gấp mười” trong một thời gian ngắn không phải là điều khó khăn. Cộng với niềm tin rằng với “ba dòng thác cách mạng”, chủ nghĩa tư bản đang giãy chết, việc thiết lập quan hệ ngoại giao với tên đầu sỏ tư bản không cần thiết lắm. Sự sốt sắng của Tổng thống Carter được hiểu như một sự cầu cạnh.

Phái bộ mà Tổng thống Carter gửi sang Việt nam năm 1977 gồm toàn những nhân vật bồ câu, trước kia phản chiến, trừ Dân Biểu Montgomery, nhưng chính Dân biểu Montgomery cũng đã khuyến cáo chính phủ là nên cải thiện bang giao với Việt nam. Đứng đầu phái bộ là Leonard Woodcock, chủ tịch nghiệp đoàn công nhân các hãng xe hơi. Trưởng phái đoàn thương thuyết Việt nam là Thứ trưởng ngoại giao Phan Hiền.

Ngay trong buổi họp đầu tiên, Phan Hiền đã đưa ra vấn đề Mỹ phải viện trợ tái thiết như một điều kiện tiên quyết. Ông ta nêu một lá thư mật của Tổng thống Nixon gửi cho Phạm Văn Đồng năm 1973, trong đó Nixon hứa sẽ viện trợ Bắc Việt hơn ba tỉ đôla nếu Bắc Việt chịu ngừng bắn. Woodcock trả lời hiệp định Paris đã vô hiệu vì Việt nam đã vi phạm nhiều điều khoản và Bắc Việt đã hoàn toàn chiến thắng. Phan Hiền trả lời nếu hiệp định đó coi như vô hiệu, thì điều 8 trong hiệp định Paris về số phận những người mất tích trong chiến tranh cũng vô hiệu luôn và Việt nam không còn trách nhiệm gì về vấn đề này nữa. Phái bộ Mỹ nói dư luận Mỹ sẽ không thể nào chấp nhận được lập luận này, vì đó là một hình thức tống tiền trên tù binh và xác chết. Nhưng Phan Hiền vẫn khẳng khái là nếu không có viện trợ, không có quan hệ ngoại giao. Thất vọng, Woodcock nói với Phan Hiền như một lời tiên tri, là phái đoàn của ông là một phái đoàn dễ thông cảm nhất,

và nếu Việt nam để lỡ cơ hội này, triển vọng thiết lập bang giao sẽ bị đẩy lùi lại hàng chục năm. Cuộc họp tan vỡ, nhưng hai bên đồng ý sẽ gặp lại vào đầu tháng 5-1977 tại Paris.

Trưởng phái đoàn của Mỹ trong buổi họp lần thứ hai là Richard C. Holbrook, Phụ tá ngoại trưởng đặc trách Đông Á và Thái Bình Dương. Holbrook lúc đó là một viên chức ngoại giao trẻ, sáng giá đang được ngoại trưởng Vance nâng đỡ. Cả hai đều muốn giúp Carter trở nên Tổng thống của một kỷ nguyên ổn định và hoà bình, và cả hai đều cho là việc thiết lập ngoại giao với Việt nam sẽ góp phần bảo đảm cho sự an ninh và hoà bình toàn vùng Đông Nam Á.

Trước khi đến Paris, Holbrook rất lạc quan, ông ta được Tổng thống Carter cho phép thông báo với Phan Hiền là Hoa kỳ sẽ bỏ phiếu thuận để cho Việt nam được vào Liên hiệp quốc, và nếu thiết lập được quan hệ ngoại giao, Hoa kỳ sẽ bãi bỏ lệnh cấm vận.

Holbrook đã lầm, vừa bắt đầu cuộc họp, Phan Hiền đã đòi ngay viện trợ tái thiết, và buổi họp bế tắc. Phan Hiền ra khỏi phòng họp công bố lá thư mật của Tổng thống Nixon với báo chí và nói rằng Hoa kỳ phải thực hiện lời hứa nếu muốn bang giao với Việt nam. Thất vọng, Holbrook chiều hôm đó gọi điện thoại cho Phan Hiền, nói là ông ta đã phạm một sai lầm rất lớn. Quả nhiên, tin về cuộc họp báo của Phan Hiền vừa tới Washington, Hạ viện Hoa kỳ lập tức can thiệp. Chiến tranh đã chấm dứt, phong trào phản chiến tan rã. Giờ đây gió đã xoay chiều, không còn một Quốc hội chủ hoà chống đối một Tổng thống điều hâu như trước. Hạ Viện biểu quyết ngay một đạo luật cấm chính phủ không được viện trợ cho Việt nam dưới bất cứ một hình thức nào. Nhưng phía chính quyền Việt nam, một mặt đã quen với đường lối “dân chủ tập trung” coi Quốc hội như một cơ quan trình diễn, mặt khác vẫn còn tin tưởng vào áp lực của “những người Mỹ tiến bộ”, nên lập trường vẫn không thay đổi. Trong buổi họp thứ hai tại Paris, ngày 2-6-1977, Phan Hiền chỉ đưa ra một nhượng bộ nhỏ là để cho chính phủ Mỹ có thể hứa một cách kín đáo, không cần cho dân Mỹ biết. Dĩ nhiên điều đó không thể xảy ra. Cả hai phái đoàn về nước.

Thời gian đó là thời gian Phạm Văn Đồng sau chuyến công du các nước

Tây Âu thất bại, không nhận được một viện trợ đáng kể nào, đang ngồi chờ ở Moscow. Tiền bồi thường chiến tranh của Mỹ không có, viện trợ của Tây Âu không có, Campuchia vừa mở cuộc tấn công vào An Giang, còn Trung Hoa từ chối viện trợ và đứng sau lưng Campuchia. Không còn con đường nào khác, Trung ương Đảng cộng sản Việt nam phải cử Lê Đức Thọ sang Moscow cùng Phạm Văn Đồng thảo luận về những điều kiện để được viện trợ mà Liên xô đòi hỏi.

Sáu tháng sau, Holbrook lại gặp Phan Hiền tại Paris ngày 19-12-1977. Nhưng lần này Holbrook không còn lạc quan như trước nữa. Trước khi đi, Holbrook được sở Điều tra Liên bang FBI thông báo là có gián điệp cho Việt nam trong Bộ ngoại giao nên trong cuộc họp, Holbrook đã rất dè dặt. Lần này, Việt nam tỏ ra mềm dẻo hơn. Họ không đòi tiền bồi thường chiến tranh, mà muốn có tiền viện trợ kinh tế. Số tiền này có thể được hứa hẹn một cách kín đáo, để sau khi có quan hệ ngoại giao, chính phủ Mỹ sẽ đơn phương tuyên bố viện trợ. Dĩ nhiên Holbrook cũng không thể nào chấp nhận được điều kiện này. Cuộc họp lần thứ tư dự định vào tháng 12-1978 giữa hai phái đoàn bị bãi bỏ, vì FBI, sau một thời gian theo dõi đã bắt quả tang David Trương và Ronald Humphrey về tội gián điệp. Cả hai tay gián điệp tài tử này hy vọng lập công với Việt nam để cứu được người thân của mình. David Trương là con của luật sư Trương Đình Du, trước năm 1975 được xếp vào “thành phần thứ ba” và bị Tổng thống Thiệu bắt đi Côn Đảo. Sau 1975, Trương Đình Du được thả ra một thời gian ngắn rồi lại bị bắt lại, lần này thì phải ở với những cai tù nhiều lần khắc nghiệt hơn. David Trương, nhờ nhà giàu có, được đi du học trước năm 1975 và đã về hòa với đám phản chiến. Còn Humphrey là một viên chức làm việc cho cơ quan Thông tin Hoa kỳ, vì muốn cứu vị hôn thê của mình còn kẹt lại ở Việt nam nên đã sao chụp một số tài liệu mật đưa cho David Trương để chuyển về Hà nội. Thật ra những tài liệu đó có đóng dấu “Mật” nhưng không quan trọng lắm, chỉ gồm những báo cáo của những nhà ngoại giao Nam Tư và Ấn độ tại Hà nội, phúc trình của Ủy ban Wookcock và chi tiết những chuyến bay Air France đến và đi khỏi thành phố Hồ Chí Minh trong tháng. Nhưng cũng chính vì những tài liệu đó không quan trọng, có thể công bố

trước toà nên FBI đã có thể đưa cả hai ra toà. Cả hai đều vào tù. Đại sứ Việt nam tại Liên hiệp quốc là Đinh Bá Thi bị trục xuất. Trong hoàn cảnh đó, cuộc họp lần thứ tư giữa Holbrook và Phan Hiền bị bãi bỏ. David Trương sau khi ở tù đi định cư ở Hoà Lan, còn Đinh Bá Thi bị chết một cách ám muội ở Việt nam. Vụ án David Trương đã xảy ra vào một thời điểm không may cho những dự tính của Việt nam. Đầu năm 1978, Trung ương Đảng cộng sản Việt nam họp tại Sài gòn, thấy rằng việc đương đầu với Trung hoa là điều không thể tránh và đã quyết định dùng biện pháp mạnh đối với Campuchia. Nhưng muốn đương đầu với Trung hoa, Việt nam phải liên minh về quân sự với Liên xô. Và trước khi công khai ký hiệp ước hỗ tương phòng thủ với Liên xô, Việt nam thấy cần phải trấn an những nước Đông Nam Á và thiết lập ngoại giao được với Hoa kỳ.

Một năm qua đi sau đại hội đảng lần thứ tư, Việt nam không còn nuôi ảo tưởng gì về số tiền trên ba tỉ bồi thường chiến tranh nữa, mà đã nhận ra rằng có được quan hệ ngoại giao với Hoa kỳ sẽ có lợi về nhiều mặt. Thứ nhất là về kinh tế, Hoa kỳ sẽ bãi bỏ lệnh cấm vận, mở đường cho những công ty Mỹ, Nhật, Tây Âu vào buôn bán, đầu tư, hay khai thác dầu hoả. Thứ hai là về ngoại giao, sự hiện diện của Hoa kỳ sẽ làm an lòng các nước ASEAN, làm Trung hoa phải ngần ngại trước khi gây hấn, và khiến Việt nam đỡ lệ thuộc nhiều vào Liên xô. Nhưng vụ án gián điệp đã làm cho những cuộc tiếp xúc với Hoa kỳ bị đình hoãn vô hạn định. Trong năm 1978, nhu cầu cần có liên lạc ngoại giao với Hoa kỳ càng trở nên cấp thiết. Không còn có thể làm cao được nữa, tháng 7-1978, Thứ trưởng ngoại giao Phan Hiền trong chuyến công du Nhật bản và châu Á, công khai tuyên bố bãi bỏ điều kiện đòi tiền viện trợ, và muốn có một cuộc tiếp xúc với Hoa kỳ vào tháng sau. Tuy nhiên Holbrook, bị mất mặt trong ba lần họp công khai ở Paris, không muốn họp công khai nữa, mà muốn dời cuộc họp vào tháng 9 tại New York để có thể họp một cách kín đáo, không ai để ý, lúc mà phái đoàn Việt nam và rất nhiều phái đoàn ngoại giao cao cấp các nước khác đến tham dự Đại hội đồng Liên hiệp quốc.

Là một người cố võ cho việc lập bang giao với Việt nam, Holbrook không biết rằng ý kiến trì hoãn đối thoại với Việt nam đã đẩy Việt nam vào một vị

thế bất lợi trong cuộc tranh đua ngoại giao với Trung hoa. Vì lúc đó, cố vấn an ninh của Tổng thống Carter, Brzezinski đã bắt đầu để ý đến tình hình Đông Nam Á.

Ngày 22-9-1978, Holbrook bay lên New York chính thức họp kín với phái đoàn Việt nam. Trưởng phái đoàn Việt nam lần này là Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch. Buổi họp chấm dứt nhanh chóng và Holbrook ngạc nhiên thấy phía Việt nam lại trở về vấn đề viện trợ. Năm ngày sau, trong buổi họp thứ hai, trong suốt hơn một giờ, Nguyễn Cơ Thạch vẫn mong muốn Hoa kỳ cam kết một số tiền, chỉ đến khi Holbrook nản chí sửa soạn ra về thì Nguyễn Cơ Thạch mới đổi giọng, bằng lòng thiết lập ngoại giao không điều kiện, nhưng đòi hai bên phải ký ngay một thông tư sơ bộ, còn những văn kiện ngoại giao chính thức sẽ được ký hai tuần sau, khi Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh đến New York tham dự Đại hội đồng Liên hiệp quốc.

Dù cho Holbrook không chịu ký một văn kiện nào, nhưng bầu không khí đã lạc quan trở lại, và công cuộc bình thường hoá bang giao coi như đã được giải quyết. Hai bên không ngờ là đã có những trở ngại khác.

Một tuần sau, ngày 3-10-1978, cũng tại New York, có một buổi họp khác được triệu tập, lần này giữa hai phái đoàn của ngoại trưởng Vance và ngoại trưởng Trung hoa Hoàng Hoa. Cuộc hội đàm đó bế tắc vì Hoa kỳ vẫn muốn có liên lạc ngoại giao không chính thức và buôn bán vũ khí với Đài loan. Đồng thời tin tức về phong trào thuyền nhân bị tống xuất khỏi Việt nam, việc quân Việt nam tập trung dọc biên giới Campuchia đã khiến Tổng thống Carter phân vân. Cuối cùng, trong một cuộc họp tại Toà Bạch ốc, sau khi nghe Leonard Woodcock, người trưởng phái đoàn đầu tiên sang thăm thiện chí Việt nam, lúc đó là trưởng phái bộ liên lạc Hoa kỳ ở Bắc kinh, cho là bang giao với Việt nam trong lúc này sẽ nhận chìm triển vọng bang giao với Trung hoa. Tổng thống Carter quyết định trì hoãn ngày thiết lập bang giao với Việt nam để có thể dễ dàng thương thuyết với Trung hoa.

Ngày 30-10-1978, Phụ tá Ngoại trưởng Oakley lên New York gặp Trần Quang Cơ, ông ta cho Trần Quang Cơ biết là việc bình thường hoá phải hoãn lại vì ba vấn đề: thuyền nhân tị nạn, tình trạng thù nghịch với Campuchia, và mối quan hệ giữa Việt nam và Liên xô. Dù cả hai bên đều

có thiện chí, thời biểu của hai bên đã rất khác nhau, Việt nam không thể chờ được nữa. Cuộc tổng tấn công Campuchia phải bắt đầu cuối tháng 12, lúc chấm dứt mùa mưa và lúa đã chín. Mấy ngày sau, Nguyễn Cơ Thạch rời New York sang Moscow để ngày 3-11-1978 dự lễ ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác 25 năm liên minh kinh tế và quân sự với Liên xô.

Trong khi đó, đối với Trung hoa, tuy Tổng thống Carter cũng coi việc thiết lập ngoại giao với Trung hoa là một vấn đề quan trọng, nhưng ông chỉ chú ý nhiều đến vấn đề này vào hơn một năm sau, khi những hành động khuynh đảo của Liên xô trên thế giới ngày càng phát triển và ảnh hưởng của cố vấn an ninh Brzezinski ngày càng mạnh. ngoại trưởng Vance chỉ đến thăm Trung hoa vào tháng 8-1977, sau khi ông đã gần như hoàn tất hiệp ước tài giảm binh bị SALT II với Liên xô. Chính sách của ngoại trưởng Vance là có đường lối ngoại giao quân bình với cả Trung hoa và Liên xô. Đối với Trung hoa, lập trường của Tổng thống Carter và Vance tương đối mềm dẻo hơn những người tiền nhiệm. Trước kia, Tổng thống Nixon và ngoại trưởng Kissinger muốn có toà đại sứ ở cả Trung hoa lẫn Đài loan, công nhận cả hai nước. Lúc này thì Vance đề nghị sẽ công nhận Bắc kinh như chính phủ duy nhất của Trung hoa và sẽ để cho hiệp ước liên minh phòng thủ với Đài loan chìm vào quên lãng. Nhưng lúc đó, trong Trung ương đảng cộng sản Trung hoa, phe Hoa Quốc Phong còn mạnh, sự thận trọng quá đáng của Vance, không muốn làm mất lòng Liên xô trong giai đoạn tế nhị hoàn tất thoả ước SALT, khiến Đặng Tiểu Bình bực tức, thấy cần phải tỏ ra cứng rắn nên sau khi ngoại trưởng Vance về nước, Đặng Tiểu Bình công khai tuyên bố chuyển đi của Vance là một bước thụt lùi cho triển vọng bang giao giữa hai nước.

Không thương thuyết được với ngoại trưởng Vance, Trung hoa tìm thấy được một đồng minh, đó là cố vấn an ninh Brzezinski. Là một người gốc Ba lan, Brzezinski có một lập trường điều hâu hơn đối với Liên xô. Những năm đó là những năm mà Liên xô đã lấn lướt ở nhiều nơi như giúp đảo chánh ở Ethiopia, gửi quân Cuba sang Angola, giúp phiến loạn ở Trung Mỹ. Brzezinski không chia sẻ sự thận trọng của Vance. Ông ta lập luận rằng Liên xô đã không cần phải thận trọng trong những hành vi xâm lấn thì

Hoa kỳ cũng không cần bị giới hạn và ràng buộc trong chính sách đối ngoại. Vì thế, Hoa kỳ cần có một liên kết chiến lược với Trung hoa để cầm chân Liên xô. Biết được sự rạn nứt giữa Văn phòng cố vấn an ninh và Bộ ngoại giao, sau chuyến đi thất bại của ngoại trưởng Vance, Trung hoa mời Brzezinski sang Bắc kinh vào tháng 11-1977.

Bị sự phản đối của Vance, Brzezinski chỉ được Tổng thống Carter cho đi Bắc kinh vào tháng 3-1978. Trong thời gian chờ đợi, Brzezinski nhiều lần trao đổi quan điểm với Hàn Dũ, Trưởng Văn phòng đại diện Trung hoa tại Washington, và khi đi Bắc kinh, Brzezinski đã thuyết phục được Carter ký một chỉ thị, trong đó nói rõ Hoa kỳ và Trung hoa có những quan tâm chiến lược giống nhau, cùng chống lại những tham vọng bá quyền trên toàn thế giới hay cục bộ địa phương của bất cứ một cường quốc nào và Hoa kỳ cũng tỏ ra quan tâm về ý định của Liên xô nhằm dùng Việt nam để bao vây Trung hoa.

Ngày 19-5-1978, khi tình hình bang giao Hoa Việt đang căng thẳng và Việt nam đang sửa soạn mở một cuộc tấn công mới vào Campuchia thì Brzezinski cùng nhiều viên chức cao cấp lên đường sang Trung hoa. Trong phái đoàn có Holbrook đại diện Bộ ngoại giao, Abramowitz phụ tá Bộ trưởng quốc phòng, Benjamin Huberman cố vấn tổng thống về những vấn đề khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, trong những buổi họp quan trọng với Trung hoa, Brzezinski cố ý loại Holbrook ra khỏi những cuộc họp. Brzezinski chủ trương rằng một khi Hoa kỳ tỏ ra chống Liên xô mạnh hơn thì Trung hoa sẽ mềm dẻo hơn về vấn đề Đài loan. Trong những buổi họp với Đặng Tiểu Bình và ngoại trưởng Hoàng Hoa, Brzezinski hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Trung hoa về mối đe dọa của Liên xô và Việt nam. Hai bên thoả thuận sẽ hợp tác chặt chẽ hơn trong vấn đề viện trợ Afganistan, giúp đỡ các nước Đông Nam Á để ngăn chặn khuynh hướng bành trướng của xô Việt. Trong khi Brzezinski gặp Đặng Tiểu Bình thì Abramowitz trình bày cho các viên chức cao cấp quân sự Trung hoa những tin tức tình báo và không ảnh tồi mật về những vũ khí chiến lược và lực lượng quân sự của Liên xô đang bố trí dọc biên giới Trung hoa, còn Benjamin Huberman gợi ý về vấn đề hợp tác Hoa Mỹ trong vấn đề kỹ thuật và tình báo.

Tuy hai nước đã gần nhau hơn trong lập trường chống Liên xô nhưng ảnh hưởng của phe Hoa Quốc Phong còn mạnh, nên vấn đề Đài loan vẫn chưa được giải quyết. Trong buổi họp tại New York đầu tháng 10-1978, ngoại trưởng Hoàng Hoa cực lực công kích Hoa kỳ vì Hoa kỳ vẫn còn muốn có liên lạc không chính thức và tiếp tục buôn bán vũ khí với Đài loan.

Tháng 11-1978 sau khi Việt nam đã ký hiệp ước với Liên xô, Bộ Chính trị Trung ương đảng cộng sản Trung hoa mở phiên họp khoáng đại ở Bắc kinh. Sau buổi họp, phe Đặng Tiểu Bình hoàn toàn thắng thế. Đặng Dĩnh Châu và Triệu Tử Dương được bầu vào Bộ Chính trị. Hoa Quốc Phong, Uông Đông Hưng, Hoàng Hoa bị mất chức. Đặng Tiểu Bình trở nên người uy quyền nhất Trung hoa. Bộ Chính trị mới hoàn toàn ủng hộ đường lối “bốn hiện đại” và lập trường mềm dẻo về vấn đề Đài loan của Đặng Tiểu Bình. Hai ngày sau khi Việt nam loan báo sự thành lập Mặt trận quốc gia thống nhất giải phóng Campuchia. Woodcock gặp quyền ngoại trưởng Trung hoa Hàn Niệm Long. Bầu không khí thay đổi hẳn. Nếu trước kia Hoa kỳ đã không biết thời biểu cấp bách của Việt nam muốn lập quan hệ ngoại giao với Hoa kỳ trước khi công khai liên minh quân sự với Liên xô và xâm lăng Campuchia thì lần này Hoa kỳ cũng không thấy nhu cầu của Trung hoa cần có quan hệ ngoại giao gấp với Hoa kỳ để dẫn dắt Liên xô trước khi xâm lăng trừng phạt Việt nam. Vì thế Woodcock rất ngạc nhiên khi thấy Đặng Tiểu Bình trong cuộc tiếp xúc ngày 13-12-1978, bất ngờ chấp nhận ngay dự thảo về bình thường hoá ngoại giao của Hoa kỳ, đồng thời muốn sang thăm Hoa kỳ sớm.

Tổng thống Carter rất phấn khởi về tin này. Hai bên đã định là ngày chính thức công bố thông cáo chung về thiết lập quan hệ ngoại giao sẽ là ngày 1-1-1979. Nhưng Carter sợ tin này có thể bị tiết lộ và Quốc hội có thể sẽ gây khó khăn, nên ông đề nghị công khai tuyên bố sớm hơn, vào ngày 15-12-1978. Điều này càng làm cho những dự tính gây chiến với Việt nam của Trung hoa thêm thuận lợi nên Đặng Tiểu Bình bằng lòng ngay. Người bị bất ngờ về tin này là ngoại trưởng Vance, vì ông không muốn gặp khó khăn khi ông sẽ gặp ngoại trưởng Liên xô Gromyko vào cuối tháng.

Việc thiết lập quan hệ ngoại giao của Trung hoa với Hoa kỳ là một biến cố

quan trọng trong tình hình chính trị thế giới lúc đó, và là một khúc quanh mới trong lịch sử Trung hoa. Kể từ ngày đó, đời sống của nhân dân Trung hoa tương đối dễ chịu nhiều hơn trước, và nền kinh tế của Trung hoa đã tiến nhảy vọt. Cùng thời gian, những lãnh tụ cộng sản già nua của Việt nam vẫn u mê trong hào quang chiến thắng, vẫn nhìn về Liên xô như một thiên đường, vẫn tiếp tục “nắm vững chuyên chính vô sản”, đẩy mạnh kinh tế tập trung và tiếp tục bắt nhân dân Việt nam phải chịu đựng gian khổ và hy sinh máu xương thêm nữa để phục vụ cho đường lối và quyền lợi của họ.

Tài liệu tham khảo:

- Brother Enemy, Nayan Chanda, nhà xuất bản MacMilan Publishing Company New York
- When the war was over, Elizabeth Becker, nhà xuất bản Schuster, Inc, New York

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P7

Chiến trường biên giới tây nam năm 1977

Đêm 30-4-1977, hai năm sau ngày bộ đội cộng sản chiến thắng tại miền Nam Việt nam, những đơn vị thuộc hai sư đoàn 210 và 250 thuộc quân khu Tây Nam Campuchia mở một cuộc tấn công quy mô cấp trung đoàn vào lãnh thổ quân khu 9 Việt nam thuộc tỉnh An Giang, bắt đầu cuộc chiến tranh hậu chiến, chiến tranh Đông dương thứ ba, hay cuộc chiến huynh đệ tương tàn giữa hai quốc gia cộng sản.

Xét về tương quan lực lượng, ưu thế quân sự nghiêng hẳn về phía Việt nam. Dân số, quân số đông đảo hơn bội phần. Vũ khí, chiến cụ dồi dào, tối tân hơn. Binh sĩ thiện chiến, nhiều kinh nghiệm hơn. Ngay cả đồng minh Trung hoa của Campuchia cũng không tin Campuchia có thể thắng được một trận chiến quy ước với Việt nam. Đứng hậu thuẫn cho Campuchia trong chiến tranh chống Việt nam, Trung hoa chỉ muốn có một cuộc chiến tiêu hao và giới hạn, nhằm làm kiệt quệ tài nguyên và nhân lực của Việt nam, gây áp lực để Việt nam từ bỏ đường lối thân Liên xô và giảm bớt mối đe dọa từ biên giới phía Nam. Tuy nhiên, những nhà lãnh đạo cộng sản Campuchia, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nhất là do lòng cuồng tín đến bệnh hoạn, đã ước tính sai khả năng của mình và của địch, đã tự chia rẽ và tự huỷ, để cho cuộc chiến tranh mới đầu lẻ tẻ, giới hạn sau đó lan rộng, đưa đến sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ.

Sau 1975, miền Nam bị sụp đổ, Việt nam trở nên một quốc gia có dân số đứng hàng thứ mười ba trên thế giới, và một quân số đông hàng thứ tư, nhiều hơn quân số của tất cả sáu nước ASEAN cộng lại. Nhưng dù với một quân lực hùng hậu như thế, sau chiến thắng, các nhà cầm quyền Việt nam vẫn không cảm thấy an ninh mà lại thấy bị đe dọa bởi hai nước lân bang mới đây là đồng minh ở phía Bắc và phía Tây. Vì thế mà dù mang tiếng có hoà bình và ở trong một hoàn cảnh kinh tế tồi tệ, chính quyền Việt nam vẫn phải duy trì và phát triển một đạo quân khổng lồ từ hơn bảy trăm ngàn đến

hơn một triệu.

Về tổ chức, quân đội Việt nam, được tự gọi là Quân đội nhân dân Việt nam, gồm có ba binh chủng lục quân, hải quân và không quân. Lãnh thổ được chia làm các quân khu I, II, III, IV, V, VII, IX quân khu Thủ Đô, đặc khu Quảng Ninh và đặc khu thành phố Hồ Chí Minh. Lục quân gồm có chính quy, chủ lực quân khu và dân quân địa phương. Lực lượng chính quy, trực thuộc Bộ tổng tham mưu, sau 1975 được tổ chức thành bốn quân đoàn cơ động, sử dụng như những lực lượng tổng trừ bị. Bốn quân đoàn 1, 2, 3, 4 này, còn được gọi là những binh đoàn Quyết Thắng, Hương Giang, Tây Nguyên và Cửu Long. Sau 1979, số quân đoàn này được tăng lên thành sáu rồi tám. Mỗi quân đoàn có từ ba mươi ngàn đến bốn mươi ngàn quân, gồm có ba hay bốn sư đoàn bộ binh, cùng những đơn vị yểm trợ như pháo binh, thiết giáp, truyền tin, quân y... Ngoài những vũ khí mà quân đội Việt nam cộng hoà để lại, bộ đội Việt nam có khoảng hơn một ngàn xe tăng T34, T54, T55, T59, T62, năm trăm xe PTP76, khoảng sáu trăm súng đại bác, ba ngàn súng phòng không và các đơn vị tên lửa SAM. Chủ lực miền là những đơn vị cơ hữu của mỗi quân khu. Ngoài những sư đoàn chủ lực quân khu, mỗi tỉnh còn có một hay hai trung đoàn chủ lực tỉnh như những trung đoàn Vàm Cỏ, Sông Bé, Gia định, Bắc Thái... Lực lượng dân quân là những tỉnh đội, huyện đội, xã đội, có nhiệm vụ phòng thủ và trinh sát nhiều hơn. Ngoài ra, bộ binh Việt nam còn có những đơn vị đặc biệt như lực lượng đặc công, lữ đoàn 305 dù, quân đoàn 559 Công binh, sư đoàn 673 cao xạ, các đoàn vận tải v.v...

Hải quân của quân đội Việt nam bắt đầu được thành lập từ những năm 1960, mới đầu là hai mươi lăm pháo thuyền của Trung hoa và ba mươi tàu tuần duyên do Liên xô viện trợ. Sau 1975, cùng với những thuyền bè do hải quân Việt nam cộng hoà để lại, hải quân Việt nam đã có hơn một ngàn tàu chiến lớn nhỏ. Vùng trách nhiệm duyên hải được chia làm năm vùng mà các Bộ tư lệnh đóng ở Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Vũng Tàu và Rạch Giá. Có hai hạm đội, hạm đội Hàm Tử phụ trách vùng biển phía bắc, hạm đội Bạch Đằng phụ trách vùng biển phía Nam của Đông Hải và vịnh Thái lan. Tư lệnh hải quân lúc đó là Hoàng Hữu Thái. Chính uỷ là Hoàng Trà. Họ

cũng tổ chức những đơn vị được gọi là “hải quân đánh bộ”. Không quân Việt nam có quân số khoảng hai chục ngàn. Ngoài những phi cơ A37, F5 và một số phi cơ vận tải và trực thăng của không quân Việt nam cộng hoà để lại, là những phi cơ MiG 21, MiG 23 và những phi cơ trực thăng võ trang do Liên xô viện trợ. Tất cả có hơn một ngàn phi cơ, được chia thành những không đoàn chiến đấu, vận tải, trực thăng và huấn luyện. Ngoài ra còn có một không đoàn oanh tạc cơ. Bộ tư lệnh không quân trú đóng tại phi trường Bạch Mai. Năm 1979, Tư lệnh không quân là Đào Đình Luyện, Tư lệnh phòng không là Hoàng Văn Khanh. Tư lệnh radar Nguyễn Xuân Mậu.

Cũng như quân đội của những nước cộng sản khác, quân đội Việt nam nằm trong sự kiểm soát chặt chẽ của đảng. Những chức vụ chỉ huy trong quân đội đều do những cán bộ quan trọng nắm giữ. Tuy ở những cấp từ trung đoàn trưởng trở xuống, đôi khi vì nhu cầu chiến trường, cán bộ có khả năng chỉ huy không đủ nên một số sĩ quan dù có ít thành tích chính trị vẫn được giao chức vụ chỉ huy, nhưng vẫn bị chính uỷ lấn lướt. Ngoài chính uỷ ra, mỗi đơn vị lại còn có chủ nhiệm phòng hay ban chính trị.

Tuy quân số của Việt nam đứng vào hàng thứ tư, sau Trung hoa, Liên xô và Hoa kỳ (sau 1980, với quân số hơn hai triệu, đã vượt Hoa kỳ và nhẩy lên hàng thứ ba), và có một số lượng chiến cụ dồi dào như thế, quân đội Việt nam cũng có nhiều khuyết điểm. Trước hết là tình trạng tâm lý. Sau hơn hai chục năm chiến tranh, tinh thần quân đội lẫn nhân dân đều mỏi mệt. Ngoài những tân binh miền Nam bị bắt đi nghĩa vụ một cách miễn cưỡng, tân binh miền Bắc cũng không còn dễ dàng để bị mù quáng tuyên truyền như trước nữa. Sau đó là tất cả phương tiện chiến tranh đều lệ thuộc vào Liên xô, từ những phi cơ tên lửa tối tân đến từng viên đạn súng cá nhân AK47, còn những vũ khí mà quân đội Việt nam cộng hoà bỏ lại dần dần bị phế thải vì thiếu bảo trì và không có cơ phận thay thế. Đội ngũ sĩ quan, phần lớn ít học, hồng nhiều hơn chuyên, nên chỉ mạnh về chiến tranh du kích và cổ điển, không thể hiện đại hoá. Bù đắp lại, họ có một đội quân đông đảo, hoá lực dồi dào, sự chỉ huy thống nhất, những cấp chỉ huy nhiều kinh nghiệm. Binh lính tuy không còn tin và chiến đấu cho xã hội chủ nghĩa, nhưng vẫn còn truyền thống dũng cảm, khôn ngoan và tự trọng. Trong cuộc chiến

Đông dương thứ ba, giới lãnh đạo cộng sản lại một lần nữa lấy cố đất nước bị tàn phá ở biên giới Tây Nam và bị xâm lăng ở biên giới phía Bắc để lợi dụng lòng yêu nước của binh lính. Tuy nhiên, sau khi chính quyền Pol Pot bị sụp đổ, quân Trung hoa đã rút về nước, tinh thần bộ đội sa sút nghiêm trọng, mầm mống bất mãn đã nổi lên, đưa đến sự mất chức của Văn Tiến Dũng và Chu Huy Mân. Quân đội đó có thể bảo vệ đất nước chống Trung hoa, có thể tiến chiếm Campuchia trong một thời gian ngắn nhưng vẫn chưa được coi như một đội quân hiện đại để trở nên một mối đe dọa trầm trọng cho nền an ninh trong vùng, tương xứng với cái bề ngoài về quân số và khối lượng vũ khí khổng lồ của họ. Với sự chia rẽ của khối cộng sản lúc đó, đội quân đó đã hoàn toàn chỉ trông cậy vào Liên xô và dĩ nhiên, sẽ chỉ được giúp đỡ khi thi hành những đường lối phù hợp với quyền lợi của Liên xô. Một yếu tố quan trọng khác là không giống như trong hai cuộc chiến tranh trước, lần này đối thủ của bộ đội Việt nam đều là hai đội quân cộng sản, nên tất cả đều có ưu thế chiến thuật chung của quân đội cộng sản là binh sĩ ít nhiều đã bị nhồi sọ. Người lính trong đơn vị hay gia đình ở hậu phương, tất cả đều bị kiểm soát chặt chẽ và liên đới chịu trách nhiệm nên dù có bất mãn cũng không có con đường chọn lựa nào khác. Tại Campuchia, Trung hoa hay Việt nam, cấp chỉ huy chỉ cần đạt được mục đích chứ không cần để ý đến tổn thất sinh mạng hoặc áp lực của báo chí, dư luận hay Quốc hội.

Trong trận chiến Đông dương thứ ba, khi quân đội Trung hoa đánh vào biên giới phía Bắc, lực lượng tham chiến chính của Việt nam là những đơn vị chủ lực của các quân khu I, II, III và một số sư đoàn tăng phái từ quân khu IV. Ba quân đoàn chính quy bị kẹt lại tại Campuchia quân đoàn I đóng quanh Hà nội dùng làm trù bị.

Trong khi đó, tại mặt trận biên giới Tây Nam, nằm sát bên lãnh thổ Campuchia là các quân khu V, VII và IX. Mặt trận thuộc quân khu V không quan trọng lắm vì đó là miền rừng núi, ít trực lộ giao thông. Khác với ở trận chiến Đông dương thứ hai, chiếm được vùng rừng núi Tây Nguyên là chia cắt được miền Nam Việt nam. Lần này, mục tiêu chính của Campuchia là Sài gòn và châu thổ sông Cửu Long. Do đó mà mặt trận biên giới quân khu

VII quan trọng nhất. Chọc thủng được tuyến phòng thủ của đối phương ở biên giới này, quân đội mỗi bên có thể tiến tới Sài Gòn hay Phnom Penh dễ dàng. Phía Việt Nam, trú đóng tại biên giới quân khu VII, ngoài những sư đoàn chủ lực quân khu như sư đoàn 303, 302, 5..., các trung đoàn chủ lực tỉnh như Vàm Cỏ, Sông Bé, Gia Định..., Bộ tổng tham mưu quân đội Việt Nam sử dụng thêm quân đoàn 4 hay binh đoàn Cửu Long gồm có các sư đoàn 7, 9 và 341. Vì binh đoàn này đóng ở vị trí chủ yếu dọc quốc lộ 1, và sau đó được dùng làm mũi nhọn tấn công chính nên còn được tăng cường thêm sư đoàn 2 của quân khu V. Mặt trận quân khu IX cũng quan trọng vì đó là lãnh thổ Thủy Chân Lạp cũ. Phòng thủ biên giới quân khu là những trung đoàn chủ lực tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp và những sư đoàn 4, 8, 330... chủ lực quân khu.

Cuối năm 1978, để tấn công xâm lăng Campuchia, quân khu IX được tăng cường thêm quân đoàn 2 hay binh đoàn Hương Giang gồm các sư đoàn chính quy 325, 304 rút từ Lào về để tấn công hướng cực nam của Campuchia (sư đoàn 306 của binh đoàn được giữ lại làm “nghĩa vụ quốc tế” ở Lào).

Trong những thời gian đầu, tư lệnh quân khu VII là Trần Văn Trà, tư lệnh quân khu IX là Lê Đức Anh. Tư lệnh các binh đoàn Cửu Long và Hương Giang là Hoàng Cầm và Nguyễn Hữu An. Khi Việt Nam mở cuộc tấn công vào Campuchia, ở mũi tấn công phía bắc, binh đoàn chính quy Tây Nguyên hay quân đoàn 3 cũng tham chiến dưới sự chỉ huy của tướng Kim Tuấn, cựu tư lệnh sư đoàn 320 năm 1975. Trong năm 1977, giám sát tổng quát mặt trận là Lê Trọng Tấn, Tổng tham mưu Phó quân đội, kiêm nhiệm tư lệnh Bộ chỉ huy Tiền Phương, đóng bản doanh ở Tân Sơn Nhất. Trong số những tướng lĩnh của Việt Nam, Lê Trọng Tấn là người tham dự nhiều chiến trường nhất. Xuất thân là một hạ sĩ quan của không quân Pháp, Lê Trọng Tấn là một trong những tư lệnh sư đoàn đầu tiên (sư đoàn 312) cùng với Văn Tiến Dũng (sư đoàn 320), Vương Thừa Vũ (sư đoàn 308) Hoàng Minh Thảo (sư đoàn 304), Lê Quảng Ba (sư đoàn 316), trong chiến tranh Đông Dương thứ nhất. Trong những năm đầu tiên của chiến tranh Đông Dương thứ hai, Tấn được cử làm Cục trưởng Cục tham mưu Cục R dưới bí

danh Ba Long. Năm 1972, Tấn chỉ huy quân đoàn 76E đánh ở mặt trận Quảng Trị, và năm 1975 thì Tấn chỉ huy cánh quân duyên hải tiến xuống miền Nam. Sau 1975, Tấn được cất nhắc làm Tổng tham mưu phó, và tới 1980 thì được thăng Tổng tham mưu trưởng thay Văn Tiến Dũng. Lê Trọng Tấn chết một cách bất ngờ vào cuối năm 1986 trước khi nhận chức Bộ trưởng quốc phòng. Cùng với Trần Văn Trà, Lê Đức Anh, Hoàng Cầm, Lê Trọng Tấn cũng là người rất quen thuộc với địa thế Campuchia.

Đối đầu với một lực lượng quân sự hùng hậu như thế, quân đội Campuchia hay Khmer Đỏ trong năm 1975 chỉ có 68 ngàn quân. Mấy năm sau, trong chiến tranh với Việt nam, quân số này tăng lên hơn 150 ngàn, được tổ chức thành 23 sư đoàn. Hải quân hầu như không có, một số tàu chiến nhỏ của quân đội cộng hoà để lại đã bị không quân Mỹ tiêu diệt trong vụ giải cứu chiếc tàu Mayaguez. Còn không quân thì ngoài những máy bay cũ không thể sử dụng vì thiếu bảo trì, thiếu cơ phận sửa chữa, Campuchia được Trung hoa viện trợ cho vài máy bay MiG 15 và MiG 17, nhưng vẫn chưa được dùng đến trong chiến tranh với Việt nam. Bộ binh tuy tổ chức thành sư đoàn, nhưng binh sĩ đa số còn nhỏ tuổi, số còn lại tuy có kinh nghiệm chiến đấu trong thời chiến tranh với quân của tướng Lon Nol, nhưng chỉ là chiến tranh du kích, chưa có kinh nghiệm trong những trận đánh cấp trung đoàn trở lên, hay những trận đánh phối hợp với pháo binh, thiết giáp. Bù đắp lại, họ cuồng tin hơn, quen thuộc địa thế, di chuyển nhanh chóng ở những vùng rừng núi, sinh lầy, nên sau khi những đại đơn vị bị đánh tan trong cuộc chiến quy ước và chính diện với Việt nam, những lực lượng nhỏ còn lại vẫn tiếp tục đánh du kích, gây tổn thất không ít cho đội quân chiếm đóng của Việt nam.

Sau tháng 4-1975, chính quyền Khmer Đỏ chia lãnh thổ Campuchia ra thành bảy quân khu (Bắc, Đông Bắc, Đông, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Trung ương) cùng hai đặc khu Phnom Penh và 505. Bí thư mỗi quân khu kiêm nhiệm cả về hành chánh lẫn quân sự. Trung ương lấy hai phần ba quân số của mỗi quân khu để thành lập quân đội chính quy, đặt dưới quyền chỉ huy của Son Sen, Bộ trưởng quốc phòng. Một phần ba quân số còn lại dùng làm chủ lực quân khu, do các bí thư khu uỷ trực tiếp chỉ huy.

Trong trận chiến tranh biên giới, nằm sát với quân khu VII của Việt nam là quân khu Đông, và đối đầu với quân khu IX là quân khu Tây Nam. Cũng như quan niệm chiến thuật của Việt nam, Campuchia coi mặt trận quân khu Đông là mặt trận chủ yếu. Theo lời giới lãnh đạo Khmer Đỏ, nếu chọc thủng được phòng tuyến của Việt nam (vùng Mỏ Vẹt, Tây Ninh), quân Campuchia chỉ cần đi bộ hai ngày là tới Sài Gòn. Bí thư khu uỷ khu Đông là So Phim, một lãnh tụ Khmer Đỏ kỳ cựu, đã có nhiều kinh nghiệm chiến trường từ chiến tranh Đông dương thứ nhất. Vì đã từng hoạt động ở những vùng sát biên giới Việt nam như Lưỡi Câu, Mỏ Vẹt, xưa kia là mặt khu của Việt cộng, nên So Phim đã thường xuyên tiếp xúc với các cán bộ Việt nam, và được cán bộ Việt nam đặt cho một cái tên Việt là Mười Su. Tuy thế, vào những năm 1974 và 1975, là một cán bộ Khmer Đỏ cao cấp So Phim vẫn trung thành với lệnh của Trung ương tiêu diệt hết những cán bộ cộng sản cũ hồi kết từ Bắc Việt. Sau ngày chiến thắng, So Phim được cất nhắc làm Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, đệ nhất Phó Chủ tịch nhà nước, bí thư kiêm tư lệnh quân khu Đông. Vì tính cách chiến lược quan trọng của quân khu, nên ngoài hai sư đoàn 3 và 4 cơ hữu, So Phim còn được tăng phái thêm hai sư đoàn 280 và 290 của Trung ương. Hai trục lộ chính của quân khu là quốc lộ 7 và quốc lộ 1. Quốc lộ 7 là một quốc lộ chiến lược quan trọng có hình cánh cung, đi vòng từ thị xã Kratié qua Snoul, Mimot, Krek, Chúp tới Kompong Cham, song song với biên giới phía bắc của tỉnh Tây Ninh. Năm 1977, khi chiến cuộc công khai bùng nổ, So Phim được cử làm Tư lệnh mặt trận đường số 7.

Trong khi đó, quốc lộ 1 là con đường đi từ Nậm Vang qua bến phà Neak Luong đi ngang tỉnh lỵ Svayrleng, qua Prasaut, Chiếu, vượt biên giới Việt Miên đi thẳng về Sài Gòn. Mặt trận nơi này do Sơn Sen đích thân chỉ huy gồm những sư đoàn tăng phái từ Trung ương hay từ những quân khu khác. Người có uy tín ngang với So Phim trong hàng ngũ các bí thư quân khu là Ta Mok (Mok là tên, Ta có nghĩa là ông già), bí thư kiêm tư lệnh quân khu Tây Nam, giáp giới quân khu IX Việt nam. Tuy nổi tiếng liêu lĩnh và khôn ngoan, nhưng Ta Mok không có tham vọng chính trị, một lòng mù quáng trung thành, nên được Pol Pot tin cậy, cất nhắc làm Ủy viên Thường vụ,

sau đó lên làm Tư lệnh quân đội. Các sư đoàn trú đóng ở quân khu Tây Nam là 210, 230, 250. Đến giữa năm 1978, khi cuộc chiến với Việt nam đã trở nên quyết liệt, Campuchia ký hiệp ước thân hữu với Thái lan, rút bớt quân đội ở các quân khu miền Tây sang biên giới phía Đông, nâng tổng số quân đội miền này lên 19 sư đoàn để đối phó với Việt nam.

Ngoài những nguyên nhân sâu xa như mối hận thù lâu đời cùng giấc mơ tái chiếm lãnh thổ Thủy Chân Lạp cũ, giới lãnh đạo Campuchia đã phát động chiến tranh với Việt nam vì họ thật tâm tin rằng Việt nam đang âm mưu phá hoại chế độ và kiểm soát nhập đất đai, xâm lăng lãnh thổ. Họ coi chiến tranh giữa hai nước là điều không thể tránh, và cách tự vệ hay nhất là tấn công. Ngoài ra, vì tình hình nội bộ, gây chiến với Việt nam, họ có lý do để đổ lỗi cho những thất bại kinh tế và giữ được đoàn kết nội bộ. Dù cán cân lực lượng rất chênh lệch, họ tin vào sự trợ giúp và áp lực của Trung hoa. Theo tài liệu của Việt nam, những vũ khí mà Trung hoa viện trợ cho Campuchia đều có in số 800, tượng trưng cho con số 800 triệu dân Trung hoa đứng đằng sau (đây có lẽ chỉ là lý lẽ bị bóp méo). Theo Edgar Snow, Mao thường nói Trung hoa sau 1949 được điều hành bởi 800 cán bộ cộng sản sống sót trong số 50,000 đảng viên đầu tiên, số 800 kẻ trên mang ý nghĩa đó thì đúng hơn). Vì thế, Campuchia không tin Việt nam dám công khai xua quân xâm lăng và chiếm đóng lãnh thổ của họ. Mặt khác, bị ảnh hưởng của Mao Trạch Đông, họ tin là yếu tố con người quan trọng hơn vũ khí, và khả năng chiến đấu của người lính Campuchia trội hơn lính Việt nam bội phần. Trong chiến tranh Đông dương thứ hai, dù trực tiếp tham chiến có hơn hai năm, Pol Pot luôn tin rằng quân Khmer Đỏ đã đánh bại Hoa kỳ và giúp cho Việt nam chiến thắng.

Trong một cuộc tiếp xúc với ký giả Elizabeth Becker, Pol Pot còn tưởng tượng ra một hoàn cảnh trong tương lai, khi quân Việt nam đã bị đánh bại và phải cầu cứu tới quân đội của các nước trong khối Varsovie. Niềm tin vào khả năng siêu nhân của lính Khmer Đỏ được thể hiện trong một bài bình luận trên đài phát thanh Phnom Penh vào ngày 10-5-1978: “Cho đến nay, chúng ta đã đạt được tỷ số một người lính Campuchia chết sau khi giết được ba mươi người Việt. Như vậy chúng ta chỉ cần hy sinh có hai triệu

người Khmer để tiêu diệt trên năm chục triệu người Việt, và chúng ta vẫn còn sáu triệu”.

Ngoài những ước tính chủ quan và điên cuồng đó, tình hình kinh tế và chính trị nội bộ như biến cố Keo Meas, âm mưu phản loạn của tướng Chakrang, tư lệnh đặc khu Phnom Penh, cùng những hành động của Việt nam như ký hiệp ước liên minh và đem quân trú đóng tại Lào, nghị quyết của đại hội Đảng cộng sản Việt nam trong đó có đoạn “thực hiện mối quan hệ đặc biệt” với Lào và Campuchia khiến cho những lãnh tụ Khmer Đỏ thấy cần phải phát động chiến tranh. Nhưng họ vẫn còn đủ khôn ngoan để chờ đến sau khi tình hình nội bộ Trung hoa được sáng tỏ, các nhà lãnh đạo mới của Trung hoa tiếp tục cam kết ủng hộ Campuchia, họ mới bắt đầu mở một cuộc tấn công quy mô vào lãnh thổ Việt nam, và để hạ uy tín Việt nam, cuộc tập kích quy mô đó được chọn đúng vào ngày Việt nam kỷ niệm hai năm chiến thắng.

Đêm 30-4-1977, trong khi các cán bộ Việt nam còn đang đặc chí ăn mừng kỷ niệm thì ba trung đoàn quân Campuchia thuộc các sư đoàn 210 và 250 của quân khu Tây Nam mở một cuộc hành quân lớn đánh vào nhiều quận lỵ và làng mạc sát biên giới thuộc tỉnh An Giang.

Bị đánh bất ngờ, bộ đội Việt nam bỏ chạy không chống cự để mặc cho quân Khmer Đỏ tràn đến đất phá làng mạc, tàn sát thường dân vô tội. Khoảng năm trăm dân lành bị tàn sát, kể cả đàn bà, trẻ con. Có người bị chặt đầu, có người bị thiêu sống, có người bị mổ bụng. Riêng tại quận Tịnh Biên đã có hơn một trăm thường dân bị giết. Việt nam lúc đó vẫn hy vọng còn có thể lấy lòng được Trung hoa nên chỉ phản ứng một cách giới hạn bằng cách dùng phi cơ oanh tạc trả đũa những vị trí quân sự trong nội địa Campuchia, và chờ tới hơn một tháng sau mới kín đáo trao kháng thư cho đại sứ So Khaeng tại Hà nội, quy trách nhiệm cho chính phủ Campuchia, vì theo kháng thư, “một cuộc tấn công hàng loạt có phối hợp như vậy không thể xảy ra do quyết định của cán bộ địa phương”.

Phản ứng thụ động của Việt nam càng làm cho Pol Pot tin vào phán đoán của mình và sức mạnh của Khmer Đỏ, và sau đó, lúc Việt nam cùng Lào ký hiệp ước liên minh hỗ tương phòng thủ ngày 18-7-1977, Pol Pot càng tin

rằng những nhận định về âm mưu bành trướng của Việt nam là đúng. Vì thế, ba ngày trước khi Pol Pot chính thức ra mắt đảng cộng sản Campuchia và lên đường công du Bắc kinh và Bình Nhưỡng, để biểu dương sức mạnh và quyết tâm của mình với những nhà lãnh đạo Trung hoa, đêm 24-9-1977, Pol Pot lại ra lệnh cho các đơn vị của hai sư đoàn 3 và 4 của quân khu Đông ồ ạt tấn công vào nhiều vị trí của Việt nam ở biên giới tỉnh Tây Ninh như Bến Cầu, Tân Biên, Xa Mát, Châu Thành. Đó là những vùng đất mà Campuchia nghĩ là thuộc về họ và đã bị Việt nam lấn chiếm. Khu kinh tế mới Long Cường cũng bị tấn công. Theo Campuchia, các khu kinh tế mới vùng biên giới là nằm trong chính sách “tằm ăn lá dâu” từ mấy trăm năm trước của Việt nam (“tằm ăn lá dâu”, hay “tằm thực” là chính sách do ông Nguyễn Cư Trinh năm 1756 bày ra cho chúa Nguyễn để dần dần lấn chiếm lãnh thổ Chân Lạp).

Cũng như trong trận đánh ở biên giới An Giang, quân Việt nam cũng bị đánh bất ngờ và bỏ chạy, khiến cho gần một ngàn thường dân vô tội bị chết oan. Riêng tại xã Tân Lập, quận Tân Biên, có hơn năm trăm dân làng bị giết, trẻ con bị ném xuống giếng, trâu bò gà vịt bị tàn sát, nhà cửa bị đốt cháy.

Chịu trách nhiệm phòng vệ Tây Ninh lúc đó là Trần Văn Trà, tư lệnh quân khu VII. Bị tấn công và thiệt hại, Trà tức giận, ra lệnh soạn thảo một kế hoạch phản công hai mặt một mặt tấn công chính diện, đẩy lui quân Campuchia về nước. Mặt khác, một đơn vị lớn sẽ lén lút vượt biên giới để chân hậu và tiêu diệt toán quân đó. Đồng thời, để tố cáo với thế giới tội ác của quân Khmer Đỏ đã tấn công và tàn sát thường dân vô tội, Trần Văn Trà mời một nhà báo Hungary đến thăm trận địa. Nhưng chính phủ Hà nội lúc đó vẫn còn hy vọng lấy lòng được Trung hoa nên chưa muốn phản ứng mạnh và công khai. Nhà báo Hungary bị tịch thu bài vở và phim ảnh. Kế hoạch phản công của Trần Văn Trà bị huỷ bỏ. Theo tài liệu quân sự của Việt nam thì “phương án” đó không được Bộ tổng tham mưu chấp thuận. Vì lúc này chúng ta vẫn phải tự kiềm chế để tìm một giải pháp vừa giải quyết được xung đột, vừa tránh đổ máu. Thay vào kế hoạch của Trà, Bộ tổng tham mưu quân Việt nam điều động thêm sư đoàn 341 (sư đoàn này

vừa được bổ xung và hồi phục sau khi bị sư đoàn 18 của tướng Lê Minh Đảo tiêu diệt gần hết trong trận Xuân Lộc năm 1975) lên tăng cường cho quân đoàn IV, cùng các sư đoàn 7 và 9 của quân đoàn tái chiếm các xã đã mất, đẩy lui quân Campuchia về bên kia biên giới. Trần Văn Trà bị gọi về Hà nội, được giao cho chức Thứ trưởng quốc phòng đặc trách trang bị và kỹ nghệ quốc phòng, và một năm sau thì bị giải ngũ.

Lý do Trần Văn Trà mất chức có thể do sơ hở lãnh đạo, để cho quân Campuchia bất ngờ tấn công, trong khi ý định và kế hoạch tấn công Tây Ninh đã được một số sĩ quan Campuchia đào ngũ tiết lộ trước. Nhưng sự mất chức đó cũng có thể do khuynh hướng hành động độc lập với Trung ương của Trần Văn Trà, trong thời gian mà mào mống bất mãn của những cán bộ gốc miền Nam đối với giới lãnh đạo miền Bắc bắt đầu bộc lộ. Hơn nữa, Trần Văn Trà cũng không được cảm tình của Văn Tiến Dũng, Tổng tham mưu trưởng. Sau 1975, Trần Văn Trà bất mãn khi thấy Văn Tiến Dũng viết sách, tự ca tụng và nhận hết công trạng về phần mình. Sau khi Trần Văn Trà mất chức, Lê Đức Anh, đang làm Tư lệnh quân khu IX, được đổi về làm Tư lệnh quân khu VII, và Trần Nghiêm, đang giữ chức Tư lệnh phó quân khu IX được đôn lên Tư lệnh, Hồ Bá Phúc tư lệnh phó. Trong giai đoạn này, mặt trận biên giới Tây Nam được đặt dưới sự giám sát tổng quát của Lê Trọng Tấn. Chịu trách nhiệm phòng thủ phía bắc Tây Ninh là các sư đoàn 5, 302, 303 thuộc Bộ tư lệnh Quân khu VII, còn phía tây và tây nam của tỉnh, dọc theo quốc lộ 1 và tỉnh lộ 13 là trách nhiệm của các sư đoàn 7, 9 và 341 chính quy của quân đoàn 4.

Trận đánh quy mô vào tỉnh Tây Ninh cuối tháng 9-1977 đã tạo cơ hội cho hai nhân vật tương đối còn chìm trong bóng tối có cơ hội tiến thân. Ở Việt nam, Lê Đức Anh, bí danh Sáu Nam, từng là cái bóng của Trần Văn Trà trong nhiều năm, được đổi về làm tư lệnh quân khu VII. Nhờ sự quan trọng của quân khu này và sự nâng đỡ của Lê Đức Thọ, Lê Đức Anh sau đó được đề cử làm tư lệnh chiến dịch xâm lăng Campuchia, rồi thăng dần lên làm Tham mưu trưởng quân đội, Bộ trưởng quốc phòng, và cuối cùng là Chủ tịch nhà nước. Bên kia biên giới, người chỉ huy trận đánh này là Heng Samrin, tư lệnh sư đoàn 4. Sau trận đánh, Heng Samrin được cất nhắc làm

phó bí thư khu uỷ quân khu Đông, quyền chủ tịch mặt trận đường số 7 trong lúc So Phim đi Trung hoa chữa bệnh. Mấy tháng sau, khi Pol Pot mở cuộc thanh trừng ở quân khu Đông, Heng Samrin trốn sang Việt nam, rồi được Việt nam đưa về, đặt lên chức Chủ tịch nhà nước.

Sau trận đánh tháng 9, quân Campuchia tiếp tục mở những trận tấn công quấy rối, thăm dò, cho đến ngày 17-11-1977, thì mười ba tiểu đoàn thuộc các sư đoàn 3, 4, 290 lại mở một cuộc tấn công lớn đánh chiếm những làng xã phía tây tỉnh Tây Ninh dọc theo tỉnh lộ 13 như các xã Phước Tường, Năm Căn, Hoà Hội, Phước Tân, Tân Lập, Phú Tân. Tỉnh lộ 13 là một con lộ nhỏ chạy song song với biên giới phía tây của tỉnh Tây Ninh, khác với quốc lộ 13, là một quốc lộ lớn chạy từ Sài gòn qua phía bắc Tây Ninh tới Snoul, Kratié rồi sang Lào.

Lần này, sau chuyến đi cầu hoà lần chót với Trung hoa của Lê Duẩn thất bại, được sự hỗ trợ của Liên xô, Việt nam quyết định phản ứng quyết liệt hơn. Quân Việt nam được Bộ Chính trị cho phép tấn công sâu vào nội địa Campuchia để trả đũa. Ngày 2-12-1977, Lê Trọng Tấn đích thân ra lệnh cho quân đoàn 4 tràn qua biên giới tấn công.

Quân đoàn 4 hay Binh đoàn Cửu Long, lúc đó gồm có các sư đoàn chính quy 7, 9, 341 do Hoàng Cầm làm tư lệnh, Trần Văn Trân, Võ Văn Dần, Bùi Cát Vũ làm tư lệnh phó. Hoàng Cầm, bí danh Năm Thạch, từng phục vụ ở Cục Tham mưu Cục R và chỉ huy sư đoàn 9 nên rất quen thuộc với địa thế Campuchia. Được sự yểm trợ của Không quân, trực thăng võ trang, pháo binh, thiết giáp..., lực lượng tấn công của Hoàng Cầm lên tới hơn sáu chục ngàn. Đó là không kể đến những đơn vị Thanh niên xung phong được giao những nhiệm vụ yểm trợ như đắp đường, tiếp tế.

Mục đích chính của cuộc tấn công của quân đoàn 4 là tái chiếm những vị trí ở tỉnh Tây Ninh, sau đó tràn qua biên giới, phá huỷ những căn cứ quân sự và tiếp vận, đồng thời tìm cách tiêu diệt hay gây tổn thất cho các đơn vị quân đội Campuchia trong quân khu Đông. Cuộc tấn công cũng nhằm biểu dương sức mạnh với chính quyền Pol Pot, và đưa tuyến phòng thủ của Việt nam vào sâu trong lãnh thổ Campuchia từ mười đến bốn mươi cây số.

Trong trận đánh này, quân Việt nam tấn công theo ba hướng:

Hướng thứ nhất do sư đoàn 9 cùng trung đoàn 209 của sư đoàn 7 phản công tái chiếm những làng xã đã mất thuộc quận Châu Thành và Tân Biên dọc theo tỉnh lộ 13, sau đó vượt biên giới chiếm đóng các vị trí quân sự, và tiêu diệt các đơn vị của sư đoàn 4 Campuchia.

Hướng thứ hai do sư đoàn 341 cùng trung đoàn 55 pháo binh tiến dọc theo trục đường 24 tấn công trung đoàn 21 thuộc sư đoàn 290 Campuchia.

Hướng thứ ba do trung đoàn 14 của sư đoàn 7, cùng một đại đội xe tăng T59, một đại đội thiết vận xa M 113 tấn công theo quốc lộ 1 vượt biên giới trên ba mươi cây số tấn công trung đoàn 182 thuộc sư đoàn 3 Campuchia.

Ngày 4-12-1977, quân Việt nam bắt đầu tấn công. Nhờ quân số đông đảo, hỏa lực hùng hậu, chỉ ba ngày sau, quân Việt nam đã lấn sâu vào lãnh thổ Campuchia, chiếm đóng quận ly Prasaut sát bên tỉnh Svayneng. Tuy nhiên, mục tiêu chính để gây thiệt hại nặng cho sư đoàn 3 vẫn chưa thực hiện được. Ngày 14.12, các đơn vị quân Việt nam giả bộ rút lui khỏi Prasaut. Trung đoàn 273 rút theo hướng nam về Mộc Hoá, trung đoàn 266, trung đoàn 55 pháo binh và tiểu đoàn 1 thiết giáp theo quốc lộ 1 rút về Tây ninh. Khi sư đoàn 3 của Campuchia trở lại Prasaut, đêm đến, quân Việt nam hành quân ngược trở lại bao vây tấn công, gây thiệt hại nặng cho quân Campuchia. Trước tình thế đó, Bộ tổng tham mưu quân đội Campuchia điều động thêm hai sư đoàn 703 và 301 từ Trung ương lên tăng cường mặt trận Prasaut. Sau mấy trận đụng độ, cả hai bên đều bị thiệt hại nặng. Khoảng một ngàn binh sĩ thương vong.

Song song với việc phản công quân sự, chính phủ Campuchia bắt đầu tấn công trên mặt trận ngoại giao. Ngày 31-12-1977, Campuchia công khai tố cáo Việt nam xâm lăng Campuchia, và tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao. Thời gian đó, Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Duy Trinh của Việt nam đang đi thăm thân hữu các nước Đông Nam Á. Đang rất cần sự giúp đỡ của tất cả các nước, sợ bị bắt quả tang đang xâm lược, ngày 6-1-1978, quân Việt nam vội vàng rút về nước. Trong cuộc rút lui vội vã đó, một số đơn vị của sư đoàn 7 và 9 cùng trung đoàn biệt lập Gia định 2 không kịp chuẩn bị bị tổn thất nặng khi quân Campuchia đuổi theo truy kích.

Sau khi quân Việt nam rút về nước, chính phủ Pol Pot gọi ngày 6-1-1978 là

ngày “chiến thắng vĩ đại”, vĩ đại hơn cả ngày 17-4-1975. Họ cho tặng khẩu phần cán bộ và binh sĩ để ăn mừng. Nhân dân được học tập và tuyên truyền là quân đội Campuchia đã bắn cháy nhiều xe tăng của Việt nam, rồi nấu chảy sắt thép những xe tăng đó làm bát ăn cơm. Tuy nhiên, bên trong, trước phản ứng yếu ớt của quân đội quân khu công, Pol Pot nghi ngờ là có nội tuyến trong hàng ngũ lãnh đạo quân khu, nên chỉ thị cho Son Sen, Ta Mok, Ke Pauk và Duch điều tra để thanh lọc hàng ngũ. Cuộc thanh trừng đó đã gây chia rẽ và làm suy yếu lực lượng phòng thủ quân khu, giúp cơ hội và phương tiện cho Việt nam thực hiện kế hoạch “mặt trận giải phóng”, rồi sau đó tiến quân xâm lăng. Trận đánh cuối năm 1977 đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong trận chiến biên giới. Cuộc xích mích đã trở nên công khai, và Việt nam bắt đầu tính toán một kế hoạch quy mô hơn, nhằm thanh toán một lần và tận gốc chính quyền Pol Pot.

Tài liệu tham khảo:

- Vietnam, a country history. Department of Defense
- Campuchia, a country history. Department of Defense
- People Army of Vietnam của Douglas Pike
- Mặt Thật của Thành Tín.
- Brother Enemy, Nayan Chanda, nhà xuất bản MacMilan Publishing Company New York
- Sư đoàn Sông Lam, Đoàn Phước Long do Nhà xuất bản Quân đội nhân dân
- Dossier Kampuchea I, II, III Le Courier du Vietnam, Hà nội

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P8

Dưới sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình, lịch sử Trung hoa bước vào một khúc quanh mới.

Tình hình chính trị ngoại giao ba nước Việt - Miên - Hoa trong năm 1978

Trong hai tháng đầu năm 1978, Bộ Chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt nam họp tại thành phố Hồ Chí Minh, bàn về cách đối phó với tình thế mới. Cuộc họp đã đưa ra những quyết định quan trọng: đối phó quyết liệt hơn với Campuchia, đương đầu với Trung hoa, giải quyết vấn đề người Việt gốc Hoa để trừ mối hoạ “thù ngoài giặc trong”, liên minh chặt chẽ với Liên xô để được hậu thuẫn trong việc đối phó với Trung hoa và được viện trợ về quân sự, kinh tế, tăng cường đấu tranh ngoại giao và tuyên truyền, nhất là đối với Hoa kỳ và các quốc gia trong khối ASEAN. Trước hết, việc Campuchia đoạn giao với Việt nam là một bất ngờ và suy thoái ngoại giao của Việt nam. Còn đang được sự thương hại của nhiều nước trên thế giới vì đã có vẻ như ở trong tình trạng một nước nhỏ bị nước lớn bắt nạt, Việt nam giờ đây bị tố cáo mưu toan xâm lấn nước nhỏ láng giềng, mà nước nhỏ này lại là một đồng minh của Việt nam trước kia. Ngoài ra, cuộc hành quân tiến sâu vào lãnh thổ Campuchia tháng trước cho thấy sức mạnh của quân đội Khmer Đỏ không đáng sợ lắm, nhưng đã làm thái độ của Pol Pot thêm cứng rắn. Không còn cách nào hoà giải được với Campuchia và cũng không thể để cuộc chiến tranh biên giới kéo dài, nó sẽ gây tổn hại quá nhiều về tài nguyên, nhân lực, kinh tế, ngoại giao Việt nam quyết định phải triệt hạ chính quyền Pol Pot một lần cho xong. ý định này được sự đồng tình của Liên xô.

Cuối tháng 1-1978, khi tướng Grigoriyevich Pavlovsky, tư lệnh các lực lượng trên bộ của Liên xô thăm viếng Lào, Võ Nguyên Giáp bay sang tham khảo ý kiến và được khuyên nên dùng quân đội ồ ạt xâm lăng chớp nhoáng Campuchia như Liên xô đã từng làm khi xâm lăng Tiệp khắc để hạ bệ Thủ tướng cấp tiến Dubcek năm 1968. Việt nam đã áp dụng biện pháp này, với

một binh phong “Mặt trận giải phóng” như đã từng làm trước kia. Việc thành lập “Mặt trận”, sau này được gọi là “Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia” được Bộ Chính trị giao cho Lê Đức Thọ. Mới đầu, mặt trận này gồm những cán bộ Khmer tập kết về Hà nội năm 1954 chưa trở về Campuchia và đang phục vụ trong quân đội hay các cơ quan của Việt nam như Pen Sovan, Chansi, Khang Sarin... cùng những cán bộ mới đào thoát sang như Hun Sen, Bou Thang. Binh sĩ và các cán bộ cấp thấp được tuyển mộ từ những người trốn sang Việt nam tị nạn hay những người Việt gốc Khmer. Những người này được hứa sẽ được giao những chức vụ hành chánh sau khi chiếm được Campuchia. Những trại huấn luyện tân binh được thiết lập tại Vị Thanh, Xuân Lộc. Ngày 22-4-1978, lữ đoàn đầu tiên của Mặt trận bí mật ra mắt. Tới cuối năm, cùng với một số binh lính của Heng Samrin vừa trốn sang, lực lượng của Mặt trận có khoảng ba hay bốn tiểu đoàn, được gọi phóng đại lên là lữ đoàn. Các lữ đoàn này được gom lại thành “đoàn 778” do Heng Samrin làm tư lệnh. Khoảng tháng 6-1978, một đài phát thanh tiếng Miên được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tố cáo tội ác của chính phủ Pol Pot và kêu gọi dân Campuchia nổi loạn.

Cũng như Trung hoa khi đem quân đánh Việt nam, đã tố cáo Việt nam là tay sai Xô viết, Việt nam không coi Campuchia là kẻ thù chính, mà đổ hết lỗi cho Trung hoa là nước đứng sau khuyến khích, xúi dục. Bằng chứng Việt nam nêu ra là Campuchia đã đoạn giao với Việt nam ngay sau chuyến viếng thăm Phnom Penh của Trần Hồng Quý, Phó Thủ tướng của Trung hoa, và một tháng sau, Phó Chủ tịch Quốc hội Trung hoa Đặng Dĩnh Châu công khai tố cáo Việt nam âm mưu phá hoại Campuchia. Một khi đã quyết định ra mặt đối nghịch với Trung hoa, Việt nam phải nghĩ đến mối hiểm hoạ của hơn hai triệu người Hoa đang sống ở Việt nam. Tuy chỉ chiếm một tỷ lệ dân số nhỏ, nhưng người gốc Hoa là một thế lực kinh tế mạnh mẽ ở Việt nam. Trước năm 1975, vì cần sự giúp đỡ của Trung hoa, những người Hoa miền Bắc rất được chính quyền Hà nội coi trọng. Họ được hưởng tất cả quyền lợi của người Việt, nhưng lại không phải đi lính. Trong khi đó, ở miền Nam, người Hoa sống nhiều về buôn bán và họ làm ăn rất phát đạt.

Chính phủ Ngô Đình Diệm thời đó có ra một đạo luật bắt người Hoa phải nhập Việt tịch, nếu không sẽ mất môn bài buôn bán. Vì thế đa số đã nhập Việt tịch. Lúc đó Trung hoa phản đối dữ dội, và bình phong của cộng sản Bắc Việt là Mặt trận giải phóng cũng hòa theo cộng sản Trung hoa, hứa hẹn sau khi chiến thắng sẽ để cho người gốc Hoa tự do chọn lựa quốc tịch.

Việt nam bắt đầu cảnh giác người gốc Hoa từ khi có cuộc Cách mạng văn hoá ở Trung hoa năm 1966. Phe quá khích và Hồng vệ binh đã gọi Việt nam thuộc thành phần “xét lại”. Một số vũ khí Liên xô đi qua Trung hoa bị chặn lại. Một số học sinh, sinh viên gốc Hoa ở Bắc Việt cũng tổ chức được một nhóm nhỏ Hồng vệ binh dự định gây náo loạn. Người Hoa lại càng trở nên khả nghi sau chuyến viếng thăm Bắc kinh của Tổng thống Nixon năm 1972. Ngày 30-4-1975, Hoa kiều trong Chợ Lớn đã không chào đón bộ đội Bắc Việt bằng cờ đỏ sao vàng mà bằng cờ cộng sản Trung hoa với hình Mao Trạch Đông.

Hành động thách đố đầu tiên của chính quyền cộng sản Hà nội đối với Trung hoa là việc bắt Hoa kiều phải nhập Việt tịch nếu không sẽ mất hộ khẩu và khẩu phần mua lương thực năm 1976. Lúc đó ở Trung hoa, đảng cộng sản còn đang bận thanh trừng nội bộ và tranh chấp quyền hành nên không phản ứng mạnh. Năm sau, khi tình hình hai nước trở nên gay go, Việt nam âm thầm trục xuất những người gốc Hoa sống ở những địa phương sát biên giới. Khi tình hình nội bộ trong nước đã tạm thời ổn định, để đối phó với Việt nam, chính sách đối với Hoa kiều hải ngoại lần đầu tiên được công bố, qua một bài viết của Liêu Thừa Chí, chủ tịch Ủy ban Hoa Kiều Hải Ngoại Vụ, đăng trên tờ Nhân dân nhật báo ngày 4-1-1978. Liêu Thừa Chí tuyên bố Trung hoa sẽ giành quyền bảo vệ tất cả các Hoa kiều hải ngoại còn mang quốc tịch Trung hoa, sẽ giúp đỡ họ nếu muốn trở về quê hương định cư và xây dựng tổ quốc. Còn những người đã thay đổi quốc tịch, Trung hoa vẫn còn xem họ là họ hàng và bằng hữu. Nhưng Trung hoa cũng thúc đẩy họ nên thành lập một mặt trận thống nhất chống bá quyền. Đối với Việt nam, đó là một hình thức kêu gọi nổi loạn, và thấy cần phải phản ứng mạnh. Ngày 24-3-1978, Việt nam phát động chiến dịch đánh tư sản mại bản trên toàn lãnh thổ miền Nam.

Tuy theo thông cáo chính thức của đài phát thanh, chiến dịch này nhằm “triệt hạ những thành phần tư sản, đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, không phân biệt quốc tịch, tôn giáo, và được phát động đồng đều trên các tỉnh và thị xã miền Nam”, nhưng mục tiêu chính của chiến dịch là những người gốc Hoa trong Chợ Lớn. Từ mờ sáng ngày 24-3-1978, quân đội đã bất ngờ bố trí ở những vị trí trọng yếu, rồi công an, các học sinh đoàn viên xông vào những căn nhà đã được chú ý từ trước, quản thúc những người trong nhà, và lục soát từng hòn đá, từng viên gạch để tìm kiếm và tịch thu tất cả vàng bạc, tiền tệ, của cải. Chủ nhà sau đó bị quy định thành phần và đẩy đi kinh tế mới, chỉ trong vòng một tuần, hàng chục ngàn gia đình, đa số là người Hoa bị trắng tay.

Trước hành động quyết liệt của Việt nam, Trung hoa không thể nào không phản ứng, nếu không sẽ bị mất mặt. Là một nước lớn, từng coi các nước lân bang như chư hầu, từng giúp đỡ dòi dào cho Việt nam. Giờ đây, Việt nam đã ngang nhiên phản bội, công khai thách đố chính sách bảo vệ Hoa kiều hải ngoại mà Trung hoa vừa công bố hai tháng trước. Trước hết, Trung hoa ngưng tất cả bảy mươi lăm dự án viện trợ cho Việt nam, rút hết các chuyên viên về nước. Hành động đó là một biện pháp trừng phạt tương tự như Liên xô đã dùng đối phó với Trung hoa năm 1960. Ngày 24-5-1978, Trung hoa bắt đầu gọi Hoa kiều ở Việt nam là “nạn kiều”, và tố cáo Việt nam đã đàn áp và xử tội những nạn kiều này một cách vô cớ. Nhiều Hoa kiều bị lột sạch hết của cải trước khi về đến Trung hoa. Do sự khuyến khích của Trung hoa nhằm lũng loạn kinh tế Việt nam, cũng như sự ngấm ngấm đồng tình của Việt nam nhằm tổng xuất mỗi hiểm họa đạo quân thứ năm, trong tháng 6, hơn 100 ngàn kiều dân Trung hoa phần đông là thợ mỏ, ngư phủ, thợ lành nghề ở Bắc Việt theo đường bộ vượt biên giới về nước. Đồng thời, để lôi kéo sự chú ý của dư luận thế giới về tình trạng nạn kiều, ngày 26-5-1978, Trung hoa tuyên bố sẽ gửi hai tàu chuyên chở sang Việt nam để đón những nạn kiều này về nước.

Kế hoạch đó là một thất bại, Việt nam tố cáo Trung hoa định áp dụng chính sách “ngoại giao tàu chiến”, và tuyên bố “biển Đông không phải là cái ao sau của Trung quốc để tàu Trung quốc muốn đến là đến, muốn đi là đi”.

Sau sáu tuần bỏ neo chờ đợi ngoài khơi, không được vào bờ, hai chiếc tàu đó phải trở về không. Việt nam được dịp cảnh cáo những nước Đông Nam Á là vì vấn đề Hoa kiều, Trung hoa sẽ có thể xen vào nội bộ nước họ.

Vì thái độ thù địch đã rõ ràng, Việt nam công khai đưa ra toà những gián điệp Trung hoa bị bắt như Lý Nghiệp Phu, Trần Hoạt, Trần Trường Giang. Những người này khai là họ đã hoạt động theo chỉ thị của Trần Chí Phong, Đại sứ Trung hoa tại Hà nội. Đồng thời, Việt nam bắt đầu cho in và phổ biến rộng rãi những tác phẩm của Vương Minh, một đối thủ cũ của Mao Trạch Đông trong thời kỳ đảng cộng sản Trung hoa mới thành lập. Những cán bộ từng có nhiều quan hệ với Trung hoa như Hoàng Văn Hoan, Ủy viên Trung ương đảng, Chu Văn Tấn, tư lệnh quân khu 1, cựu Bộ trưởng quốc phòng, Lê Quảng Ba, Phó Chủ tịch Quốc hội, Lý Ban, Thứ trưởng Bộ Ngoại thương, lần lượt bị mất chức. Ngoài ra, vì tình hình kinh tế quá tồi tệ, Việt nam đã nghĩ ra được kế hoạch “vượt biên bán chính thức” để xuất cảng người và thu lợi. Từ đó, phong trào thuyền nhân ra đời. Phong trào này, tuy đã giúp cho Việt nam thu vét được một số tiền, và trục xuất được những phần tử không tin cậy, nhưng đã phô bày thực chất của Việt nam và dập tắt hết một số thiện cảm còn lại mà nhân dân thế giới đã dành cho họ.

Trong khi Việt nam âm thầm xếp đặt kế hoạch đối phó với Trung hoa và triệt hạ chính quyền Pol Pot thì tại Campuchia, những lãnh tụ Khmer Đỏ quyết tâm đẩy mạnh chiến tranh biên giới và bắt đầu thanh trừng hàng ngũ lãnh đạo quân khu Đông. Sau chuyến viếng thăm Campuchia của Phó Thủ tướng Trần Hồng Quý, Bộ Chính trị cộng sản Trung hoa gửi một phái đoàn khác gồm những nhân vật ôn hoà hơn, thuộc phe Đặng Tiểu Bình, do Đặng Đình Châu, vợ của cố Thủ tướng Chu Ân Lai, và Hàn Niệm Long, Thứ trưởng ngoại giao, cầm đầu. Chính sách cai trị tàn bạo của Khmer Đỏ, cùng với sự thất bại của quân Campuchia trước sức tấn công của quân đội Việt nam tháng trước đã khiến Trung hoa muốn Campuchia theo đuổi một đường lối mềm dẻo hơn. Trung hoa khuyến khích Pol Pot nên dùng lại Sihanouk để tranh thủ sự ủng hộ của dân chúng, và gợi ý Campuchia nên thương thuyết với Việt nam trên căn bản “năm nguyên tắc sống chung hoà bình” mà Trung hoa từng đề ra.

Campuchia cương quyết bác bỏ những đề nghị đó. Đặng Dĩnh Châu không được gặp mặt Sihanouk, và Ngon Chia, trong diễn văn tiếp đón phái đoàn Trung hoa, đã gián tiếp trả lời là “nhân dân Campuchia kiên quyết đấu tranh chống lại những hành vi phá hoại từ bên trong, hay những hành động khiêu khích và xâm lược từ bên ngoài”. Trước thái độ cứng rắn đó, vì không thể mất đi đồng minh chiến lược Campuchia, Trung hoa đành phải quay lại đường lối cũ; và bắt đầu ồ ạt chở vũ khí tới Campuchia.

Khi phái đoàn Đặng Dĩnh Châu còn ở Campuchia, thì cuộc thanh trừng nội bộ ở quân khu Đông đã bắt đầu. Ba sư đoàn quân Trung ương, dưới sự chỉ huy của Son Sen, Ta Mok và Ke Pauk kéo vào quân khu. Lần lượt những cán bộ tiểu đoàn trưởng, trung đoàn trưởng, bí thư chi uỷ của quân khu bị bắt vào Tuol Sleng. Tới cuối tháng 4, số cán bộ quân khu bị bắt vào đó lên tới gần năm trăm người, trong số đó có Heng Thai, tư lệnh sư đoàn 290, anh ruột Heng Samrin.

Cuộc thanh trừng quy mô này đã được kín đáo nhắc tới trong bài bình luận nổi tiếng trên đài phát thanh Phnom Penh ngày 10-5-1978 về vấn đề chỉ cần hy sinh hai triệu dân Campuchia là có thể tiêu diệt hơn năm chục triệu người Việt. Đoạn cuối của bài diễn văn đó kết luận “Chúng ta phải thanh lọc quân đội, đảng, cũng như quần chúng nhân dân để chúng ta có thể tiếp tục chiến đấu bảo vệ đất đai và nòi giống Campuchia”.

Sau khi đã thanh toán những cán bộ cấp dưới, Pol Pot và Duch nhắm vào So Phim. Ngoài việc bị nghi ngờ có quan hệ với Việt nam, So Phim đã có thể bị thanh toán vì từng là thông gia với Nhim Ros đã bị thanh trừng năm trước, và nhất là vì uy tín của So Phim không những ở trong nước, trong đảng mà còn đối với Trung hoa. Một lãnh tụ Khmer Đỏ khác cũng được Trung hoa coi trọng là Bộ trưởng Thông tin Hu Nim đã bị thanh toán trong tháng 7-1977. Mới mấy tháng trước, khi đi Trung hoa chữa bệnh, So Phim đã được Trung hoa đề cao, cho quay một cuốn phim về cuộc đời ông ta. Là một người đa nghi, Pol Pot không thể nào không coi So Phim là một địch thủ đáng ngại cần tiêu diệt.

Trung tuần tháng 5, Ke Pauk, tư lệnh quân khu Trung ương liên tiếp mời So Phim tới Bộ chỉ huy của ông ta để họp, nhưng So Phim cẩn thận chỉ gửi

người đại diện. Gửi người nào đi là mất người đó. Tới ngày 24-5-1978, một lữ đoàn thiết kỵ từ Trung ương kéo đến bao vây Bộ tư lệnh Quân khu Đông ở Suông, bắt giam tất cả những sĩ quan hiện diện. So Phim chạy thoát nhưng ông ta còn nuôi hy vọng Pol Pot chỉ hiểu lầm, nên đã chạy ngược về Phnom Penh, cho người liên lạc xin hẹn gặp với Pol Pot để giải thích.

Ngày 2.6, So Phim đến điểm hẹn gần bờ sông, nhưng Pol Pot không tới mà chỉ thấy hai phà chở đầy binh lính. Biết số phận mình, So Phim rút súng tự sát, vợ con ông ta cũng bị giết.

Sau khi quân Trung ương chiếm giữ Bộ tư lệnh Quân khu các sĩ quan còn lại của hai sư đoàn 4 và 5 được gọi đến họp, theo lệnh của Ta Po, một đàn em thân tín của Pol Pot vừa mới được bổ nhiệm làm bí thư khu uỷ quân khu Đông thay So Phim. Tất cả những người đến đều bị bắt. Số còn lại như Chia Sim, Mạt Ly, theo Heng Samrin trốn vào rừng.

Quân đội quân khu Tây Nam sau đó tràn đến, cùng quân đội quân khu Trung ương tàn sát tất cả không những binh sĩ mà cả dân cư sống trong những tập thể. Họ bị chở bằng xe vận tải tới những cánh đồng máu và bị đập chết. Tổng số những người bị tàn sát trong đợt này lên tới hơn một trăm ngàn người. Những người còn sống theo Heng Samrin vào rừng, tiếp tục đánh du kích chống lại quân chính phủ, nhưng sau đó vì bị đói khát, bệnh tật phải trốn sang Việt nam.

Với sự đào thoát của hơn một ngàn binh sĩ Khmer Đỏ và một cán bộ chỉ huy cấp sư đoàn như Heng Samrin, Việt nam đã có được những yếu tố thuận lợi cần thiết để phát triển và công khai hoá Mặt trận giải phóng Campuchia. Lê Đức Thọ bay vào Nam, triệu tập những cán bộ cũ như Pen Sovan, Chia Soth và những cán bộ mới đào thoát như Heng Samrin, Chia Sim hội họp ở trường Sĩ quan cảnh sát cũ ở Thủ Đức. Tất cả đồng ý là sẽ phát động cuộc tổng tấn công vào cuối tháng 12, khi mùa gặt tới và mùa khô bắt đầu.

Nằm trong kế hoạch tổng tấn công Campuchia, và để hoá giải mối đe dọa của Trung hoa, Việt nam tiến thêm một bước nữa vào trong quỹ đạo của Liên xô. Ngày 28-6-1978, Việt nam gia nhập khối Comecon của phe Cộng sản. Trước đó mấy tuần, Võ Nguyên Giáp đã bí mật sang Liên xô, mang

theo bản thảo của hiệp ước “hợp tác và hữu nghị”. Bản hiệp ước này, nhằm buộc chặt Việt nam vào đường lối đối ngoại và an ninh của Liên xô, nên Liên xô chỉ bằng lòng viện trợ dồi dào, nhưng không chịu giúp để Việt nam có thể tự sản xuất lấy vũ khí. Trong một cố gắng cuối cùng để duy trì phần nào sự độc lập, trên đường sang Liên xô, Võ Nguyên Giáp bí mật ghé lại phi trường New Dehli để gặp hai Bộ trưởng quốc phòng và ngoại giao của Ấn độ. Trong cuộc tiếp xúc, Giáp yêu cầu Ấn độ giúp Việt nam thiết lập một nhà máy chế tạo vũ khí nhẹ. Nhưng chính phủ Ấn độ lúc đó không còn là chính phủ thiên tả của bà Gandhi nữa, mà là một liên minh hữu phái của Thủ tướng Desai, nên lời yêu cầu của Giáp bị từ khước tức khắc. Võ Nguyên Giáp sang tới Nga, giao lại bản dự thảo hiệp ước để Liên xô giữ lại nghiên cứu, sửa đổi, và rồi hai tuần sau, Thứ trưởng ngoại giao Liên xô Nikolai Firubin mang trở lại Việt nam, chờ đợi được ký kết vào lúc thuận tiện. Nhưng kể từ lúc đó, Liên xô đã bắt đầu chuyên chở vũ khí, phi đạn, radar, MiG 21 tới Đà Nẵng. Những lời công kích Trung hoa của Liên xô cũng gay gắt hơn. Những chuyên viên quân sự Liên xô cũng bắt đầu đến nghiên cứu và quan sát các hải cảng và phi trường Cam Ranh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Tân Sơn Nhất.

Trong thời gian đó, ngày 2-7-1978, Campuchia ký thoả ước bất tương xâm với Thái lan, để dồn hết quân từ các quân khu phía tây sang biên giới phía đông. Vào cuối năm 1978, quân số Campuchia trú đóng tại biên giới sát Việt nam lên tới 19 sư đoàn (quân đội Campuchia có tất cả 23 sư đoàn). Cuối tháng 7 năm đó, Son Sen lên đường đi Bắc kinh.

Tại Bắc kinh, khi gặp Son Sen, Đặng Tiểu Bình thẳng thừng phê bình đường lối cai trị dã man của Campuchia, và một lần nữa, khuyến cáo Campuchia nên đoàn kết chống kẻ thù chung là Việt nam, đem Sihanouk trở lại chính trường, và cải thiện lại uy tín đối với quốc tế. Trung hoa cũng khuyên Campuchia nên sửa soạn một cuộc chiến tranh tiêu hao, hơn là theo đuổi chiến tranh quy ước và chính diện với Việt nam. Do sự khuyến cáo này, tình trạng phân biệt người mới người cũ ở các hợp tác được nói lỏng, Sihanouk bớt bị cô lập, một số trí thức đã bị gửi đi lao động sản xuất được gọi về Phnom Penh, ba nhà báo Tây Phương được mời đến Campuchia để

quan sát “thành quả cách mạng”, và Ieng Sary lên đường đi New York mở cuộc tấn công ngoại giao.

Thời gian đó, Việt nam dự định sẽ ký hiệp ước liên minh với Liên xô vào tháng 11 trước khi tổng tấn công Campuchia vào tháng 12. Nhưng trước khi ký hiệp ước với Liên xô, Việt nam muốn trấn an các nước Đông Nam Á và cố gắng thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa kỳ. Vào tháng 9-1978, Phạm Văn Đồng lên đường đi thăm Thái lan, Malaysia và Singapore. Chuyến đi được sắp xếp vội vã để chặn đầu chuyến đi của Đặng Tiểu Bình được dự trù vào tháng 11.

Tại Malaysia, Phạm Văn Đồng đã làm ngạc nhiên nhiều người khi đến đặt vòng hoa tại đài chiến sĩ trận vong, tưởng niệm những binh sĩ đã chết trong cuộc chiến tranh tiêu diệt Mã Cộng. Ông cũng xin lỗi về lỗi lầm đã ủng hộ loạn quân trước kia. Tại Thái lan, Phạm Văn Đồng công khai hứa là sẽ không giúp đỡ đảng cộng sản Thái, và muốn ký một thoả ước thân hữu với các nước ASEAN. Đề nghị này bị từ khước. Hai tháng sau, chuyện bình thường hoá bang giao với Hoa kỳ cũng bị bãi bỏ.

Tuy biết rằng hiệp ước liên minh với Liên xô sẽ gây chấn động và bất lợi cả về kinh tế, chính trị, ngoại giao, nhưng vì ngày phát động tấn công Campuchia sắp tới, Việt nam không còn có thể chờ đợi được nữa. Ngày 1 tháng 11-1978, phái đoàn Đảng và chính phủ của Việt nam do Lê Duẩn và Phạm Văn Đồng dẫn đầu đáp chuyến máy bay đặc biệt của Liên xô sang Moscow. Tại đây, Brezhnev cùng phân nửa Ủy viên Bộ Chính trị Cộng đảng Liên xô ra tận phi trường tiếp đón. Hai ngày sau, hiệp ước được ký kết. Điều 6 của hiệp ước có viết “Nếu bên nào bị tấn công hay bị đe dọa tấn công, hai bên ký tên sẽ lập tức thảo luận và tìm cách loại bỏ mối đe dọa và sẽ dùng những biện pháp thích hợp và hữu hiệu để bảo đảm hoà bình cũng như an ninh hai nước”. Những biện pháp thích hợp đó bao gồm ngoài việc viện trợ quân sự ở ạt cho Việt nam, là việc hải quân và không quân Liên xô có thể sử dụng những căn cứ quân sự ở Việt nam. Trong buổi tiếp tân ăn mừng thoả hiệp, Lê Duẩn tuyên bố là Việt nam lấy làm vinh dự được nhận lãnh “nhiệm vụ quốc gia thiêng liêng và nghĩa vụ quốc tế cao cả”.

Trước khi lên máy bay về nước ngày 9-11-1978, Lê Duẩn đã khom lưng cúi

đầu chào các lãnh tụ Liên xô hai lần để bày tỏ lòng “biết ơn sâu sắc”.

Hiệp ước hữu nghị Việt Xô kể trên là một món quà bất ngờ cho Đặng Tiểu Bình khi ông ta đi thăm các nước ASEAN. Sau khi Việt nam đứng hẳn về phía Liên xô, các nước này cảm thấy cần phải gần gũi hơn với Trung hoa. Tuy lời tuyên bố không giúp cộng sản Thái của Phạm Văn Đồng đã đặt Đặng Tiểu Bình vào một địa vị khó xử, vì Trung hoa đã và đang tài trợ đảng cộng sản Thái, nhưng ông ta đối phó lại bằng cách tấn công, nói rằng ông sẽ không nói dối như Phạm Văn Đồng, và công nhận Trung hoa trên nguyên tắc có nghĩa vụ giúp đỡ tinh thần cho các đảng cộng sản khác. Tuy nhiên, khi tiếp kiến riêng với Thủ tướng Thái Kriangsak, ông ta hứa sẽ chấm dứt viện trợ đảng cộng sản Thái. Trong chuyến đi này, Đặng Tiểu Bình cũng không giấu giếm ý định dùng biện pháp quân sự để đối phó với Việt nam.

Sau khi Đặng Tiểu Bình trở về, Bộ Chính trị Trung ương Đảng cộng sản Trung hoa họp hơn một tháng ở Bắc kinh. Sau những buổi họp, những người thuộc phe Đặng Tiểu Bình như Đặng Dĩnh Châu được cử vào Bộ Chính trị, Triệu Tử Dương được bầu làm Tổng bí thư. Những người thuộc phe Hoa Quốc Phong như Uông Đông Hưng, Trần Hồng Quý, Vũ Đệ bị loại. Đặng Tiểu Bình thực sự nắm hết quyền hành ở Trung hoa. Bộ Chính trị chấp thuận hết những đề nghị của ông về việc áp dụng một chính sách kinh tế cởi mở và lập trường mềm dẻo hơn trong vấn đề Đài loan ngõ hầu dễ dàng thiết lập bang giao với Hoa kỳ. Bộ Chính trị cũng chấp thuận luôn đường lối “bốn hiện đại” và sau cùng, là việc mở một cuộc hành quân xâm lấn giới hạn vào lãnh thổ Việt nam.

Tài liệu tham khảo:

- When the war was over, Elizabeth Becker, nhà xuất bản Schuster, Inc, New York
- Brother Enemy, Nayan Chanda, nhà xuất bản MacMilan Publishing Company New York
- The Vietnam-Campuchea conflict, Foreign Languages Publishing House, Hà nội.
- Chinese aggression against Vietnam, Vietnam Courier, Hanoi.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P9

Biên giới tây nam 1978-1979, trận chiến quyết định

Sau trận tấn công của quân Việt nam vào sâu trong nội địa Campuchia cuối năm 1977, Campuchia cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa hai nước, công khai hoá sự tranh chấp và tăng cường quân đội ở biên giới. Bị tố cáo là xâm lược, quân Việt nam phải rút về nước ngày 6-1-1978. Những sư đoàn 703, 301... của Campuchia từ các quân khu Tây Nam và Trung ương mới đến tăng cường bắt đầu cuộc thanh trừng nội bộ quân khu Đông. Vì thế, tình hình chiến sự ở vùng biên giới Tây Ninh tương đối lắng dịu một thời gian.

Tuy nhiên, ở biên giới cực nam, ngay từ đầu tháng 1, các đơn vị thuộc sư đoàn 2 và 210 của quân khu Tây Nam đã tấn công và chiếm đóng các xã Phú Cường, Khánh An, Khánh Hoà, Khánh Bình và các quận lỵ Hồng Ngự, Hà Tiên thuộc lãnh thổ quân khu IX Việt nam.

Phòng thủ biên giới quân khu IX là những đơn vị cơ hữu của quân khu, gồm các sư đoàn 4, 8, và 330, cùng những trung đoàn chủ lực tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp. Tư lệnh quân khu lúc đầu là Lê Đức Anh, tư lệnh phó Trần Nghiêm. Sau khi Lê Đức Anh thay Trần Văn Trà, Trần Nghiêm lên làm tư lệnh quân khu IX. Trong lúc đó mặt trận ở quân khu VII đang yên tĩnh, nên sư đoàn chính quy 341 do Vũ Cao tư lệnh đang ở Tây Ninh được điều động đến tăng phái cho quân khu. Với lực lượng này, và nhờ sự yểm trợ của không quân, pháo binh, thiết giáp, trực thăng võ trang..., sau hai tháng hành quân, quân khu IX đã tái chiếm được những lãnh thổ đã mất. Sư đoàn 341 trở lại nằm trong đội hình quân đoàn 4, trấn đóng phía tây và tây nam Tây Ninh. Trong mấy tháng đó, ở phía bên kia biên giới, cuộc thanh trừng nội bộ ở quân khu Đông ngày càng trở nên gay gắt.

Ngày 24-5-1978, quân đội của Ke Pauk thuộc quân khu Trung ương kéo đến bao vây tổng hành dinh của quân khu Đông tại Suông, bắt giam hết những sĩ quan chỉ huy. Một số đơn vị của sư đoàn 4 trốn thoát vào rừng và nhiều cuộc chạm súng đã xảy ra giữa những toán quân này và quân Trung

ương. Trong số những lực lượng đồn trú tại quân khu Đông, sau cuộc thanh trừng, sư đoàn 4 coi như biến mất, các sư đoàn 3, 5, 280 bị suy yếu hẳn. Lợi dụng tình thế, giữa năm 1978, quân đội Việt nam được lệnh mở một cuộc hành quân mới tiến sâu vào lãnh thổ Campuchia để “mở rộng địa bàn, mở rộng hành lang liên kết với các lực lượng nổi dậy ở nhiều nơi, giúp đỡ lực lượng nổi dậy tạo thế và lực...” và quân đoàn 4 được lệnh “tiêu diệt sư đoàn 290, kiềm chế sư đoàn 3, phát triển đánh sư đoàn 703 ở Kompong Trách, mở rộng hành lang giúp lực lượng bạn nổi dậy”.

Ngày 15-6-1978, chiến dịch bắt đầu. Các sư đoàn 7, 9, 341 cùng các đơn vị yểm trợ lại tràn qua biên giới, chiếm một giải đất sâu vào trong nội địa Campuchia từ 10 đến 40 cây số, trong đó có quận lỵ Prasaut. Lúc đó là mùa mưa, Campuchia tăng cường thêm nhiều sư đoàn từ các quân khu khác đến để phản công. Từ Prasaut, quân Việt nam phải lùi về Chipru, và tới tháng 8, vì quân số hao hụt nghiêm trọng, Việt nam phải điều động thêm sư đoàn 2 từ quân khu V đến tăng cường cho quân đoàn 4.

Mùa mưa năm đó, trời bị lụt lội, hai bên giữ nguyên tình trạng dằng dai cho đến tháng 11. Trong mấy tháng đó, quân Việt nam đã giải thoát thêm cho một số binh lính và dân chúng của quân khu Đông đang trốn tránh, tăng cường cho một mặt trận giải phóng bù nhìn mà Việt nam mới thành lập

Cuối mùa mưa 1978, tại mặt trận phía bắc Tây Ninh, do Bộ tư lệnh quân khu VII phụ trách, sư đoàn 303 cơ hữu quân khu đang đồn trú ở Phước Long được đưa lên phối hợp với sư đoàn 5 và sư đoàn 302 để sửa soạn chiếm đóng thị xã Snoul, nơi Việt nam dự định dùng làm địa điểm cho lễ ra mắt của “Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia”. Snoul là một thị xã nằm trên ngã tư của quốc lộ 13 và quốc lộ 7, trước kia đã là một mặt khu an toàn của Việt nam. Phòng thủ Snoul là sư đoàn 260 Campuchia.

Chiến dịch này bắt đầu ngày 13-11-1978. Vì lơ là trong những ngày đầu, trung đoàn 316 cùng trung đoàn 55 thuộc sư đoàn 303 Việt nam bị tổn thất nặng, nhưng nhờ ở quân số và hỏa lực mạnh hơn, sau đó Việt nam cũng chiếm được Snoul, cùng với một đoạn đường của quốc lộ 7 trên đường đi tới Mimot. Chiếm được Snoul, Việt nam đưa sư đoàn 476 công binh đến khai quang một khoảng đất rộng trong vùng rừng núi gần đó, thiết lập khán

đài, sửa soạn cho lễ ra mắt Mặt trận giải phóng Campuchia do Việt nam đỡ đầu.

Sáng ngày 2-12-1978, một đoàn xe vận tải chở khoảng hơn một ngàn dân tị nạn Campuchia tới địa điểm hành lễ để hoan hô và giăng biểu ngữ. Nơi đây, ba tiểu đoàn binh lính Campuchia thuộc lữ đoàn 778, đơn vị quân sự gồm toàn người Campuchia do Việt nam thành lập, đã đứng xếp hàng dàn chào. Xung quanh đó, bộ đội Việt nam, gồm có cả xe tăng và súng phòng không được bố trí bảo vệ. Buổi lễ được đặt dưới quyền giám sát của Lê Đức Thọ. Mười bốn Ủy viên của Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia được giới thiệu, và Hiêng Samrin được cử làm Chủ tịch Mặt trận, kiêm nhiệm tư lệnh lữ đoàn 778.

Từ cuối tháng 11, khi mùa mưa chưa chấm dứt hẳn, sau khi đã ký hiệp ước thân hữu với Thái lan, Campuchia dồn 19 trong 23 sư đoàn cơ hĩa ra biên giới phía đông, liên tiếp phản công và tái chiếm những vị trí đã mất dọc biên giới Tây Ninh, đồng thời cũng pháo kích và tấn công nhiều vị trí suốt từ Đức Cơ (Pleiku) tới Hà Tiên (An Giang). Quân Việt nam, bề mặt chỉ phản ứng một cách thụ động, nhưng bên trong, âm thầm chuẩn bị một cuộc tổng tấn công quyết định. Lương thực, đạn dược được ngày đêm chở đến biên giới. Quân đoàn 3 Tây Nguyên được tăng cường ở Pleiku, Ban mê Thuộc. Quân đoàn 2 Hương Giang từ Lào và quân khu IV được đưa xuống An Giang và Kiên Giang. Vì thiếu cơ phận thay thế, các phi cơ cũ A37 và F5 của không quân quân đội cộng hoà bỏ lại không được dùng đến nữa. Thay vào đó là những phi cơ MiG 21, trực thăng võ trang MI 24 do Liên xô mới viện trợ được đưa từ Hà nội và Đà Nẵng vào. Bộ đội được học tập để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lăng và chiếm đóng, gồm có những bài học phương pháp giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam, “Chín điều quy định đối với lực lượng võ trang chiến đấu tại biên giới Tây Nam”, “Công tác địch vận”, và “Sáu điều kỷ luật về công tác dân vận quốc tế”.

Bộ máy chính trị và tuyên truyền của Việt nam lại nỗ lực hoạt động, lần này không phải chống đế quốc Mỹ, mà là chống “bọn bá quyền phản động Trung quốc và bè lũ Pol Pot, Ieng Sary”. Về sau, bị cô lập về ngoại giao, họ

lại thêm “đế quốc Mỹ”, “bọn quân phiệt Thái lan” và “những thế lực phản động quốc tế” (là những nước đã lên án hành vi xâm lược của Việt nam) vào danh sách những kẻ thù để cho cán binh học tập. Cuối tháng 12-1978, quân đội Việt nam đã sẵn sàng.

Tuy Việt nam quyết định sẽ mở một cuộc tấn công quy mô trên toàn tuyến biên giới vào những ngày cuối năm, nhưng ngày giờ xuất phát từ Pleiku, Ban Mê Thuộc, Tây Ninh hay Hà Tiên không xảy ra đồng thời, và cho đến nay, ngoài Bộ chỉ huy đầu não của Việt nam hay Bộ tổng tham mưu quân đội, không ai biết chắc về mục tiêu ban đầu của cuộc tổng tấn công. Có lẽ mới đầu Việt nam chỉ muốn chiếm đóng phần đất phía đông sông Cửu Long, cố gắng giải thoát Sihanouk, đặt ông này vào chức vụ Chủ tịch Mặt trận để lãnh đạo cuộc chiến tranh lật đổ Pol Pot.

Vì thế, ngày 2-1-1979, một toán đặc công vượt sông Cửu Long đến Phnom Penh định bắt cóc Sihanouk. Toán đặc công này bị phát giác và tiêu diệt. Ngoài ra, sau khi đã chiếm được hết lãnh thổ phía đông sông Cửu Long của Campuchia ngày 4-1-1979, đà tấn công của quân Việt nam đã lơi đi trong nhiều tiếng đồng hồ, có lẽ để chờ đợi lệnh từ Hà nội. Một Ủy viên trong Ban thường vụ Mặt trận giải phóng Campuchia là Chia Soth đã tiết lộ với tác giả Stephen Haden năm 1981 “Chúng tôi chỉ định chiếm phân nửa lãnh thổ bên này sông Cửa Long, còn nửa bên kia để lại cho Pol Pot”. Một Ủy viên khác, Hùng Sa min cũng tiết lộ: “Nhưng rồi khi chúng tôi tấn công và truy kích, thấy dễ dàng quá, chúng tôi cứ tiến mãi”.

Tuy ở trong một tình thế kinh tế, chính trị và ngoại giao khó khăn, Việt nam tin tưởng vào khả năng quân sự và tuyên truyền của mình nên quyết định cuộc hành quân phải thần tốc để đặt dư luận thế giới vào một sự kiện đã rồi. Vì thế, họ đã huy động một quân số lên tới gần hai trăm ngàn quân, sử dụng hết ba trong bốn quân đoàn chính quy, và một lực lượng yểm trợ hùng hậu gồm đủ hải quân, không quân, thiết giáp, tên lửa... Lê Đức Thọ giám sát tổng quát cuộc hành quân. Lê Trọng Tấn được triệu hồi về Hà nội, có lẽ để giúp tổ chức phòng thủ biên giới phía Bắc. Lê Đức Anh được cử làm tư lệnh chiến dịch hay còn gọi là tư lệnh đội quân “tình nguyện”. Tuy cuộc tấn công chính thức bắt đầu vào đúng 12 giờ khuya đêm Giáng Sinh năm 1978

khi Chu Huy Mân, Tổng Cục trưởng Tổng cục Chính trị bản phát súng xuất quân tại Ban Mê Thuộc, nhưng trên thực tế trận đánh đã mở màn từ ngày hôm trước, khi sư đoàn 2 cùng trung đoàn chủ lực tỉnh Tây Ninh mở cuộc tấn công cố gắng đánh bật các trung đoàn 23 thuộc sư đoàn 304 và trung đoàn 13, sư đoàn 221 của Campuchia ra khỏi các vị trí dọc theo tỉnh lộ 13 sát biên giới.

Theo như kế hoạch, quân Việt nam tràn qua Campuchia bằng nhiều hướng. Trên vùng biên giới cao nguyên, các đơn vị của quân khu V, và quân đoàn 3 Tây Nguyên do tướng Kim Tuấn chỉ huy đánh dọc theo quốc lộ 19 và 14 tiến chiếm Stung Treng và lãnh thổ đông bắc Campuchia. Kim Tuấn đã từng là tư lệnh sư đoàn 320 B năm 1975. Quân đoàn 3 gồm các sư đoàn 10, 320, 31... đã có thể được các đơn vị Việt nam trú đóng bên Lào giúp đỡ.

Ngày 3-1-1979, quân Việt nam chiếm được Stung Treng. Mũi tấn công thứ hai xuất phát từ mặt bắc tỉnh Tây Ninh, gồm những sư đoàn cơ hữu của quân khu VII như sư đoàn 303, 302, 5, được tăng cường thêm một số đơn vị của quân đoàn 3 như lữ đoàn 12 thiết giáp, những trung đoàn chủ lực các tỉnh Tây Ninh Long An, Sông Bé, các trung đoàn 262 pháo binh, trung đoàn 26 thiết giáp, tiến quân dọc theo quốc lộ 13 và quốc lộ 7 tiến đánh Kratié và Kompong Cham. Hướng tấn công thứ ba là hướng tấn công chủ yếu do các sư đoàn 2, 7, 9, 341 của quân đoàn 4 cùng lữ đoàn 22 thiết giáp, lữ đoàn 24 pháo binh, lữ đoàn 25 công binh, xuất phát từ hướng tây và tây nam Tây Ninh, sau khi đã tái chiếm những vị trí trên tỉnh lộ 13, tiến dọc theo trục quốc lộ 1 về hướng tây, nhằm đánh bến phà chiến lược Neak Luong. Hướng tấn công này được coi như chủ yếu vì là con đường gần nhất đi tới Phnom Penh, và những sư đoàn trận đóng khu này được coi như những sư đoàn thiện chiến nhất của quân đội Campuchia.

Hướng tấn công thứ tư, ở phía nam, từ An Giang, Hà Tiên, được giao cho những lực lượng của quân khu IX và quân đoàn 2 hay binh đoàn Hương Giang mới được tăng phái từ quân khu IV. Binh đoàn này, do Nguyễn Hữu An tư lệnh, Lê Linh chính uỷ, gồm những sư đoàn chính quy 304, 306 và 325, nhưng sư đoàn 306 được giữ lại làm “nghĩa vụ quốc tế” bên Lào, cho nên binh đoàn được tăng cường thêm sư đoàn 8 của quân khu IX.

Cũng như tại mặt trận Tây Ninh, tại An Giang, quân Việt nam cũng chia quân tấn công hai hướng. Hướng thứ nhất do các sư đoàn 4, 330 cơ hữu của quân khu IX cùng các trung đoàn chủ lực các tỉnh An Giang Đồng Tháp... phụ trách, theo quốc lộ số 2 tiến về hướng bắc đánh về Phnom Penh. Hướng thứ hai gồm sư đoàn 32 và sư đoàn 8 tiến theo duyên hải về hướng tây đánh chiếm hải cảng Kompong Som, sư đoàn 304 được dùng làm trừ bị, cố thể được dùng tăng cường trong trường hợp quân đoàn 4 tấn công Phnom Penh gặp khó khăn.

Sau ba ngày tấn công, tại hướng chủ yếu Tây Ninh, quân đoàn 4 với sự yểm trợ hùng hậu của không quân, trực thăng võ trang, pháo binh, hải quân, thiết giáp... quân Việt nam đánh bật được quân Campuchia ra khỏi các vị trí Năm Căn, Hoà Hội dọc theo tỉnh lộ 13, và các đơn vị của các sư đoàn 703, 340, 221 của Campuchia phải rút về thành lập một tuyến phòng thủ mới tại Svayrieng. Nhưng sau khi bị đánh thua ở Tây Ninh, quân Campuchia đã bị mất tinh thần. Hơn nữa, khi phải chấp nhận một trận đánh quy ước với một địch thủ mà hoả lực, quân số và kinh nghiệm chiến trường trội hơn quá nhiều, quân Campuchia bị tan rã nhanh chóng, tuyến phòng thủ Svayrieng bị vỡ ngày 2-1-1979, và quân Campuchia lại phải rút về Preyveng và Neak Luong.

Quân Việt nam ráo riết truy kích bằng ba cánh quân. Sư đoàn 7 và sư đoàn 2 làm nỗ lực chính di chuyển theo quốc lộ 1 sư đoàn 9 tiến song song bảo vệ sườn phía nam, và sư đoàn 341 bảo vệ sườn phía bắc. Tới ngày 6-1-1979, những đơn vị đầu tiên của sư đoàn 7 chiếm được bờ phía đông của bến phà Neak Luong. Quân Campuchia trong khi rút lui vội vã đã không kịp thiết lập công sự phòng thủ. Đêm hôm đó, cách bến phà khoảng hai cây số về phía nam, trung đoàn 113 cùng trung đoàn 14 của sư đoàn 7 được tàu đổ bộ đưa sang bên kia sông, và tiến chiếm luôn bờ phía tây của bến phà.

Sáng sớm hôm sau, ngày 7-1-1979, toàn bộ đội hình quân đoàn 4 rầm rộ vượt sông. Do sự tan rã nhanh chóng của lực lượng phòng thủ biên giới và ước tính chủ quan của Pol Pot, con đường từ Neak Luong về Phnom Penh dài hơn năm chục cây số thênh thênh mở rộng, không có một lực lượng chống đối nào đáng kể. Quân Việt nam, với xe tăng mở đường, ào ạt tiến về

Phnom Penh bằng xe vận tải.

Tới 11 giờ sáng ngày 7-1-1979 thì đơn vị đầu tiên của Việt nam vào đến Phnom Penh, lúc đó đã là một thành phố bỏ ngõ. Những người duy nhất còn ở lại là Đại sứ Lào Kham pha Vilachit với vài ba nhân viên sứ quán. Tại hướng tây bắc Tây Ninh quân Việt nam phát xuất từ những vị trí đã chiếm đóng từ tháng 11-1978 ở Snoul và Mimot bắt đầu tấn công ngày 30-12-1978. Sư đoàn 5 và sư đoàn 303 tiến dọc theo quốc lộ 13 tiến về hướng bắc tấn công Kratié do sư đoàn 260 và 2 trung đoàn địa phương của đặc khu 505 phòng thủ. Trong cuộc tiến quân, hai tiểu đoàn 1 và 2 trung đoàn 316 sư đoàn 303 bị tập kích bất ngờ nên bị tiêu diệt. Trung đoàn này, cũng như trung đoàn 33, sau một tháng hành quân, quân số hao hụt mất một nửa. Tuy thế, nhờ lối đánh thí quân, bất chấp tổn thất, ba ngày sau quân Việt nam cũng chiếm được Kratié. Lúc đó, sư đoàn 302 tiến về phía tây đã chiếm được Kompong Cham. Sau đó, hai sư đoàn 302 và 303 cùng quay lại đánh chiếm thị xã Chhlong do sư đoàn 603 Campuchia chống giữ. Ngày 4-1-1979, họ chiếm được Cholong. Kể từ lúc đó, toàn bộ lãnh thổ Campuchia ở phía đông sông Cừu Long coi như bị mất.

Tại mặt trận phía nam, quân Việt nam chỉ bắt đầu vượt biên giới vào ngày 3-1-1979, và từ An Giang, họ tấn công làm hai hướng. Sư đoàn 325 và sư đoàn 8 tiến về phía tây, dọc theo quốc lộ số 2. Ngày 9-1-1979 sau khi đánh tan được sư đoàn 230 Campuchia, họ chiếm được Kampot. Ngày hôm sau, với sự trợ lực của hải quân, cánh quân này chiếm được quân cảng Ram và hải cảng Kompong Som. Tuy nhiên, có lẽ vì không chuẩn bị kịp về tiếp liệu, quân Campuchia đã có thể phản công chiếm lại Kompong Som ngày 14.1 để rồi quân Việt nam lại tái chiếm vào ngày hôm sau. Hướng thứ hai, do quân khu IX phụ trách, tiến về phía bắc đánh chiếm hai thị xã Tan và Takeo. Các sư đoàn Campuchia trấn giữ quân khu Tây Nam như sư đoàn 2, 210, 230, 250, bị tan rã và rút lui vào rừng.

Tại phía bắc, các sư đoàn của quân đoàn 3 cũng tiến xuống Phnom Penh, sau đó sư đoàn 320 theo quốc lộ 4 xuống bình định các tỉnh phía nam. Các sư đoàn còn lại theo các quốc lộ 5 và 6 tiến về hướng tây và hướng bắc. Họ gặp sức chống cự đáng kể của quân Campuchia tại Battambang và Siem

Reap. Cho tới cuối tháng 3, quân đội Việt nam coi như chiếm được hết những thành phố và tỉnh lỵ quan trọng của Campuchia.

Sự thất thủ Phnom Penh ngày 7-1-1979 đánh dấu sự sụp đổ của chính quyền Pol Pot. Quân Việt nam đã không ngừng lại ở Phnom Penh và họ đã nhanh chóng tiến quân về phía tây. Trên đường tiến quân, họ bỏ qua những ổ kháng cự nhỏ của quân Khmer Đỏ. Chỉ trong hai tuần sau, quân Việt nam đã tiến sát tới biên giới Thái lan và chiếm đóng hết những thị xã lớn và những tỉnh lỵ quan trọng của Campuchia. Dù cho lực lượng hai bên có chênh lệch ngay từ đầu, sự sụp đổ nhanh chóng của quân đội Campuchia đã làm ngạc nhiên nhiều người, kể cả những cấp lãnh đạo chính trị và quân sự Việt nam. Vì thế mà họ đã không chuẩn bị kịp việc tiếp vận cho một địa bàn quân sự quá lớn. Nhiều xe tăng đã bị bỏ lại và bắn cháy trên đường tiến quân về hướng tây chỉ vì hết xăng giữa đường. Chiến thắng này cũng bất ngờ với 66 đại biểu Campuchia được Việt nam triệu tập đang họp ở Mimot ngày 5-1-1979 để bàn về việc thành lập một đảng cộng sản Campuchia mới. Đảng này lấy lại danh xưng Đảng Nhân dân cách mạng có từ thời 1951. Pen Sovan, một cán bộ Campuchia tập kết về Hà nội năm 1954, đang mang quân hàm thiếu tá trong quân đội Việt nam, được đề cử giữ chức chủ tịch đảng. Những Ủy viên thường vụ của đảng gồm Hun Sen, Bou Thang, Chan Kiri, Heng Samrin và Chia Soth.

Ngày 8-1-1979, đài phát thanh Phnom Penh loan báo Phnom Penh đã được giải phóng bởi những lực lượng cách mạng và nhân dân Campuchia. Một Hội đồng cách mạng được thành lập do Heng Samrin làm chủ tịch. Khoảng mười ngày sau, Hội đồng này ký một hiệp ước với Việt nam, hợp thức hoá sự hiện diện của quân đội nước này trên đất Campuchia.

Đạt được chiến thắng quân sự, nhưng Việt nam bị thất bại về ngoại giao. Mười năm sau, dù đã bằng lòng rút quân khỏi Campuchia, Việt nam vẫn là một quốc gia về ngoại giao lẻ loi nhất thế giới. Chính quyền Heng Samrin, dù không tàn ác như Pol Pot, nhưng là một chính quyền bù nhìn, không được thế giới công nhận. Hai ngày trước khi Phnom Penh thất thủ, sau khi mất phần đất phía đông sông Cửu Long, do lời khuyên của Trung hoa, Pol Pot mời Sihanouk đang bị giam lỏng đến và nhờ ông đại diện Campuchia

tại Đại hội đồng Liên hiệp quốc để tố cáo và lên án hành động xâm lăng của Việt nam. Ngày hôm sau, 6-1-1979, Sihanouk đáp chuyến máy bay Boeing 707 của Cục hàng không dân dụng Trung hoa cùng các nhân viên của hai toà đại sứ Trung hoa và Nam Tư di tản sang Bangkok. Vì thiếu chỗ, hai viên đại sứ đã phải nhường chỗ cho nhân viên rồi tự mình đi Battambang bằng đường bộ.

Sáng ngày 7-1-1979, tin về quân đội Việt nam đang vượt bến phà Neak Long gây rối loạn trong thành phố Phnom Penh. Toàn thể dân cư Phnom Penh, gồm toàn viên chức, cán bộ hay binh lính chỉ kịp rời thành phố bằng xe hơi hay xe lửa chạy về hướng tây khoảng một giờ đồng hồ, trước khi quân Việt nam kéo đến. Ieng Sary cũng ở trong đám người này. Còn Pol Pot, Ngon Chia, Khiêu Sam phan, Son Sen trốn vào mật khu. Bốn ngày sau, Ieng Sary mới tới biên giới Thái lan. Tại đây, Ieng Sary lên một máy bay của không quân Thái bay tới Bangkok, và từ đó, sang Bắc kinh.

Trong cuộc tiếp xúc với Ieng Sary ở Bắc kinh ngày 13-1-1979, Đặng Tiểu Bình không giấu được giận dữ. Ông ta trách cứ Khmer Đỏ đã đẩy chiến dịch thanh lọc hàng ngũ đi quá trớn. Ông cũng nhắc lại thí dụ cộng sản Trung hoa đã hợp tác với Quốc dân đảng trong chiến tranh kháng Nhật, và khuyến cáo Khmer Đỏ phải trọng dụng Sihanouk, tạm thời che giấu bản chất cộng sản, bắt đầu đề cao lòng ái quốc và chủ nghĩa quốc gia.

Campuchia bị mất, Thái lan trở nên một địa bàn chiến lược quan trọng để Trung hoa có thể giúp đỡ cho Khmer Đỏ tiếp tục chiến đấu. Ngay sau khi họp xong với Ieng Sary, Đặng Tiểu Bình bí mật cử Gừng Giao, Ủy viên Bộ Chính trị, cùng Thứ trưởng ngoại giao Hàn Niệm Long sang Bangkok hội đàm với Thủ tướng Thái Kriangsak tại căn cứ không quân Utao. Sau khi Việt nam liên minh với Liên xô và xâm lăng Campuchia, Thái lan không còn giữ thái độ trung lập được nữa, Kriangsak đồng ý để Trung hoa dùng lãnh thổ Thái lan tiếp tế cho Khmer Đỏ.

Trong khi đó, tại New York, sau gần mười năm vắng bóng trên chính trường; ông hoàng Sihanouk tái xuất hiện, đại diện Campuchia đọc diễn văn trước Đại hội đồng Liên hiệp quốc. Trong một bài diễn văn cảm động, ông lên án cả hành động xâm lăng của Việt nam lẫn chế độ bạo tàn Pol Pot.

Ông yêu cầu Đại hội đồng ra nghị quyết buộc Việt nam phải rút quân khỏi Campuchia. Dù được đại đa số đại biểu tán thành, nghị quyết này bị Liên xô phủ quyết. Sau khi dự Đại hội đồng, Sihanouk bí mật rời khách sạn, đến gặp đại sứ Hoa kỳ tại Liên hiệp quốc Andrew Young, yêu cầu được tỵ nạn chính trị.

Yêu cầu của Sihanouk đã gây ít nhiều khó khăn cho Hoa kỳ, vì Hoa kỳ mới thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung hoa được có hai tuần và Đặng Tiểu Bình sắp sang thăm thân hữu Hoa kỳ. Do đó, Hoa kỳ tỏ vẻ ngần ngại. Trong khi đó, Pháp bằng lòng để Sihanouk định cư, nhưng lại cấm ông ta hoạt động chính trị. Người giúp giải quyết vấn đề tế nhị đó là Đặng Tiểu Bình. Ông ta thuyết phục Sihanouk là Trung hoa luôn luôn là bạn tốt của Sihanouk, và sẽ cảm thấy mất mặt nếu Sihanouk không chịu qua sống ở Trung hoa. Ông bảo đảm với Sihanouk quyền tự do đi lại, và hứa áp lực với Khmer Đỏ để hỏi thăm tin tức về những người con mất tích của ông. Cuối cùng Sihanouk đồng ý.

Trở lại chiến trường Campuchia, vì quân Việt nam tiến chiếm toàn lãnh thổ Campuchia quá nhanh chóng, nên quân Campuchia chỉ bị tan rã chứ chưa bị tiêu diệt hẳn. Nhiều đơn vị đã tập trung lại thành những đơn vị nhỏ, tiếp tục đánh du kích và quấy phá.

Sau khi quân đoàn 4 chiếm được Phnom Penh, các đơn vị của quân đoàn 3, quân khu V và quân khu VII cũng vượt sông Cửu Long tiến chiếm và bình định lãnh thổ phía bắc Biển Hồ và sông Tonlé Sap. Quân Khmer Đỏ đã cố gắng kháng cự gần tỉnh Battambang nhưng cũng chỉ có thể làm chậm đà tiến quân của Việt nam vài ngày. Họ đã phân tán thành nhiều đơn vị nhỏ tiếp tục đánh du kích. Tướng Kim Tuấn, tư lệnh quân đoàn 3 đã bị những nhóm du kích này bắn cháy trong thiết vận xa, Nguyễn Quốc Thước được cử lên thay. Quân đoàn 2 và các sư đoàn quân khu IX sau khi chiếm được vùng duyên hải cũng tiến dọc theo quốc lộ 4 về hướng bắc. Mấy ngày sau khi Trung hoa tiến đánh biên giới Việt Hoa, quân đoàn 2 rút về bảo vệ Hà nội. Việt nam bắt đầu tổng động viên, một số các trung đoàn độc lập được tăng cường và đôn lên thành cấp sư đoàn, như các trung đoàn Gia Định 1 và 2, Quyết Thắng 1 và 2, trở thành các sư đoàn 3 1 7, 3 1 8, để gửi sang

tăng cường mặt trận Campuchia. Trách nhiệm chính trong công tác hành quân vẫn là các đơn vị của quân đoàn 4. Một phần vì đa số cán bộ cũng như binh sĩ những đơn vị này đã quen thuộc với địa thế chiến trường Campuchia từ thời chiến tranh Đông dương 2. Phần khác vì những vị trí và mật khu quan trọng của Khmer Đỏ đều nằm trong vùng trách nhiệm của quân đoàn 4 và các đơn vị quân khu VII.

Trận đánh quan trọng đầu tiên trong chiến dịch bình định diễn ra tại Kompong Speu, nằm trên quốc lộ 4 nối hải cảng Kompong Sơm với Phnom Penh, cách Phnom Penh khoảng 50 cây số. Thị xã này, sau khi quân Campuchia di tản vội vã, đã do trung đoàn 10 thuộc sư đoàn 339 của Việt nam chiếm đóng. Nhưng ít ngày sau, các lực lượng còn lại của các sư đoàn 703, 340, 221 từ tuyến phòng thủ Svayrieng chạy về đã tập trung lại được và dự định tái chiếm thị xã. Được tin, bộ tư lệnh quân đoàn 4 điều động sư đoàn 341 đến tăng cường. Trận đánh bắt đầu ngày 21.1 đến ngày 7.2 mới kết thúc. Dù bị tổn thất nặng, quân Việt nam vẫn giữ được Kompong Speu, các lực lượng của 3 sư đoàn Campuchia bị tan rã, chỉ còn là những nhóm nhỏ hoặc tiếp tục đánh du kích, hoặc rút về biên giới Thái lan. Giữ vững được Kompong Speu, bảo đảm được giao thông trên quốc lộ 4, quân Việt nam tiến đánh căn cứ Amleng, nơi mà bộ chỉ huy quân sự của Pol Pot từ Phnom Penh rút về trú đóng. Căn cứ này nằm trong một vùng rừng núi hiểm trở, cách Phnom Penh khoảng 100 cây số đường chim bay về phía tây nam. Lực lượng tấn công gồm sư đoàn 2, sư đoàn 7, sư đoàn 9, sư đoàn 341 của quân đoàn 4, được tăng cường thêm sư đoàn 5 của quân khu VII. Vì lực lượng tấn công quá hùng hậu, quân Khmer Đỏ rút lui, bỏ mặc cho căn cứ Amleng bị tràn ngập, nhưng họ tìm đủ cách để gây khó khăn và tổn thất cho quân Việt nam khi họ rút lui khỏi căn cứ bằng đủ mọi phương tiện, hoặc phục kích, bắn tỉa, gài mìn, đốt rừng...

Chiếm xong được Amleng, quân Việt nam mở chiến dịch đánh chiếm thị xã Leach. Leach là một thị xã nhỏ nằm gần quốc lộ số 5 là con đường từ Phnom Penh đi Battambang, cách biên giới Thái lan khoảng tám chục cây số. Trước ngày 7-1-1979, Leach được Khmer Đỏ sử dụng làm căn cứ tiếp liệu. Ngay sau khi Phnom Penh thất thủ, khi quân Việt nam chưa có đủ thì

giờ để chiếm đóng hết các vị trí, Khmer Đỏ dự định biến Leach thành một căn cứ phản công. Một phần lớn những lực lượng còn lại được tập trung tại đây. Tuy quân số mang tiếng là gồm nhiều sư đoàn (264, 210, 104, 502, 260, 460), nhưng trên thực tế, mỗi sư đoàn chỉ có chưa tới một ngàn binh sĩ. Lực lượng phòng thủ cũng có vài khẩu pháo 105 ly và vài xe thiết giáp. Để tấn công Leach, quân Việt nam đã sử dụng một lực lượng lớn và tấn công làm bốn hướng: Hướng thứ nhất, do sư đoàn 341 thay thế sư đoàn 330 đã bị hao hụt quân số quá nhiều khi giải toả quốc lộ số 5, đánh chiếm thị xã Pursat để từ đó đánh vào mặt bắc của Leach. Hướng thứ hai do sư đoàn 9 từ căn cứ Amleng mới chiếm được đánh vào phía đông. Hướng thứ ba do quân khu IX phụ trách được tàu đổ bộ chở đến tỉnh Kokong, rồi từ đó, tấn công mặt nam. Hướng thứ tư, do sư đoàn 31, quân đoàn 3, từ biên giới Thái lan theo tỉnh lộ 56 đánh ngược về mặt tây của Leach. Vì đây là một trận quyết định, nên trận đánh đã kéo dài trên một tháng. Tất cả các sư đoàn tham chiến đều bị tổn thất nặng. Cuối cùng, vì hoả lực thua kém, quân số, bị hao hụt mà không được bổ xung nên căn cứ Leach của Khmer Đỏ bị sư đoàn 9 chiếm được ngày 29-4-1979. Trận đánh tại căn cứ Leach là trận đánh có quy mô lớn cuối cùng trên đất Campuchia. Sau khi Leach bị mất, các đơn vị còn lại của Khmer Đỏ rút về các mật khu ở Pailin và Taxang sát biên giới Thái lan. Một số khác phân tán thành những đơn vị nhỏ tiếp tục đánh du kích. Các đơn vị quân sự của Việt nam bắt đầu phân nhiệm để hành quân bình định. Nhiều sư đoàn thiện chiến đã bị hao hụt nặng được rút về nước. Những sư đoàn tân lập được gửi qua tăng cường hay thay thế. Tuy nhiên, vì lòng thù hận và mối nghi kỵ lâu đời giữa hai dân tộc, vì thái độ hống hách của các cán bộ lãnh đạo chính trị và quân sự của Việt nam ở Campuchia, với sự giúp đỡ của Trung hoa và sự đồng tình làm ngơ của Thái lan, đội quân tan nát của một chính thể tàn bạo như Khmer Đỏ (còn khoảng ba chục ngàn quân) vẫn còn khả năng quấy phá. Chính quyền Việt nam, dù đang ở trong một tình trạng kinh tế tồi tệ, vẫn phải duy trì một đạo quân chiếm đóng lên tới khoảng hai trăm ngàn, và cho tới mười năm sau, sau khi quân Việt nam bị áp lực ngoại giao quốc tế và áp lực quốc nội buộc phải rút quân, Khmer Đỏ vẫn còn là một lực lượng đáng kể ở Campuchia.

Đánh đuổi được chính phủ Pol Pot trong một thời gian ngắn có thể coi như một chiến thắng quân sự của Việt nam. Nhưng sau chiến thắng, quân đội chiếm đóng Việt nam đã bị sa lầy, các nhóm nhỏ Khmer Đỏ vẫn tiếp tục phục kích, đặt ọm, bắn sẻ, pháo kích, đặt chông... gây tổn hại nặng nề cho bộ đội Việt nam cả về nhân mạng lẫn tinh thần chiến đấu. Riêng tại mặt trận biên giới Tây Nam, đã có hơn năm chục ngàn thanh niên Việt hy sinh. Hàng chục ngàn thanh niên khác bị tàn phế. Sự hy sinh ấy được đánh đổi bằng sự sa sút về kinh tế, sự cô lập về ngoại giao và kết quả là mười năm sau, họ cũng phải rút quân khỏi Campuchia.

Tài liệu tham khảo:

- Binh đoàn Hương Giang, Sư đoàn Sông Lam, Đoàn Phước Long, Sư đoàn 7, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà nội.
- Brother Enemy, Nayan Chanda, Mac Millan Publishing Company, New York.
- Mặt Thật, Thành Tín.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P10

Sơ lược lịch sử Trung hoa và những quan hệ với Việt nam

Theo truyền thuyết, lịch sử Trung hoa bắt đầu từ khoảng bốn ngàn năm trước Tây lịch. Sau thời Bàn Cổ là những vua Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuần, rồi mới đến nhà Hạ, nhà Thương. Nhưng những giả thuyết về lịch sử vào thời thượng cổ này rất hoang đường, chẳng hạn theo đó vua Thần Nông làm vua một trăm bốn mươi năm, các vua Hoàng Đế, vua Nghiêu làm vua đúng một trăm năm. Những tài liệu về khảo cổ đào được ở Bắc kinh cho thấy triều đại quan trọng đầu tiên được xác nhận là nhà Thương, kéo dài từ năm 1766 đến 1027 trước Tây lịch. Chu Văn Vương sau đó diệt được vua Trụ lập ra nhà Chu. Trong thời đại này, chế độ phong kiến được củng cố. Trung hoa bị phân tán ra thành hơn bảy mươi nước nhỏ. Nhà Chu xưng vương, các nước lớn được phong tước bá, các nước nhỏ được phong hầu. Triều đại nhà Chu được chia làm hai thời kỳ. Tây Chu từ 1122 đến 771 trước Tây lịch, và Đông Chu từ 771 đến 249 trước Tây lịch. Đông Chu lại được chia làm hai giai đoạn, Xuân Thu và Chiến Quốc. Thời Chiến Quốc, tuy Trung hoa vẫn còn bị phân tán và loạn lạc, nhưng đó cũng là thời kỳ mà xã hội Trung hoa đã nảy sinh những nhà tư tưởng vĩ đại nhất, cùng thời với Socrate, Plato, Aristotle... Ở Hy Lạp. Đó là Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử... những nhà tư tưởng đã góp phần tạo dựng nên nền văn minh Trung hoa. Sau thời Chiến Quốc, Tần Thủy Hoàng lần đầu tiên thống nhất được Trung hoa. Đó cũng là thời kỳ mà ở phương nam, An Dương Vương lập ra nước Âu Lạc, nền móng của Việt nam. Lên làm vua không bao lâu, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư đem quân đánh chiếm đất đai của giống dân Bách Việt ở Quảng Đông và Quảng Tây. Muốn được yên, An Dương Vương xin thần phục nhà Tần. Tần Thủy Hoàng làm vua được khoảng bốn mươi năm thì chết, Trung hoa lâm vào cảnh nội chiến Hán Sở tranh hùng. Bốn năm sau, Lưu Bang diệt được Hạng Võ, lập nên nhà Hán. Lúc đó, Triệu Đà đã chiếm được

nước Âu Lạc, đổi tên nước là Nam Việt, tuy độc lập nhưng ngoài mặt vẫn thần phục nhà Hán. Nhà họ Triệu làm vua được gần một trăm năm. Đến năm 111 trước Tây lịch, Hán Vũ Đế sai Lộ Bác Đức đem quân sang đánh Việt nam, quân nhà Triệu bị thua, và Việt nam bắt đầu bị chìm đắm trong gần một ngàn năm Bắc thuộc.

Trong giai đoạn Bắc thuộc đó, Trung hoa cũng trải qua nhiều triều đại. Hết Hán đến Tam quốc, Tấn, Lương, Trần, Tuỳ, Đường, Ngũ Quý... Trừ một số ít như Tích Quang, Nhâm Diên, đa số các quan lại và thái thú Trung hoa đều tàn ác. Thời đại nào người Việt nam cũng nổi lên chống ngoại xâm. Đầu tiên là hai bà Trưng, sau đó là bà Triệu, Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng... nhưng tất cả đều bị thất bại, cho đến năm 939, Ngô Quyền đại tướng quân Nam Hán, mở đầu một kỷ nguyên độc lập và tự chủ cho Việt nam.

Năm chục năm sau khi Việt nam được độc lập, bên Trung hoa, nhà Tống đã kế nghiệp nhà Đường, lại đem quân sang đánh Việt nam, nhưng quân Tống bị Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn đánh bại. ít năm sau, tể tướng Vương An Thạch nhà Tống lại định đánh Việt nam để lấy uy tín, nhưng vua nhà Lý đã cử Lý Thường Kiệt đem quân sang “tấn công tự vệ” trước, và chiếm được châu Khâm, châu Liêm trước khi rút quân về. Triều đại nhà Tống của Trung hoa kéo dài được ba trăm năm thì quân Kim từ quan ngoại kéo vào đánh chiếm bắc Trung hoa. Nhà Tống rút về phía nam lập ra nhà Nam Tống được có năm chục năm thì quân Mông Cổ vượt Vạn Lý Trường Thành kéo vào chiếm đóng toàn cõi Trung Nguyên. Lúc đó Thành Cát Tư Hãn đã chinh phục được Cao Ly cùng những tiểu quốc vùng Trung á và đã hai lần kéo quân đánh phá các nước châu Âu. Nhưng khi Hốt Tất Liệt sai con là Thoát Hoan hai lần đem quân đánh Việt nam, cả hai lần quân Nguyên đều bị đại bại. Vì quân Mông Cổ cai trị Trung hoa quá hà khắc, năm 1368, Chu Nguyên Chương, một ông sư hồi tục, hưng binh khởi nghĩa, đánh đuổi được quân Mông Cổ lập ra nhà Minh. Minh triều cũng có một thời kỳ cực thịnh, có những đội thương thuyền đi tới tận duyên hải Phi Châu. Năm 1406, nhà Minh lấy cớ Hồ Quý Ly thoán đoạt ngôi vua đem quân sang đánh Việt nam. Hồ Quý Ly bị giết, nhưng dân Việt nam, dưới sự lãnh đạo

của Lê Lợi, nổi lên đánh đuổi được quân Minh và lập ra nhà Lê.

Năm 1644, triều đại nhà Minh suy tàn, trong nước Lý Tự Thành nổi lên làm loạn, chiếm được Bắc kinh. Vua Sùng Trinh thất cố tự tử. Tướng phòng thủ biên giới phía bắc là Ngô Tam Quế mở cửa Sơn Hải quan cho quân Mãn Châu vào dẹp Lý Tự Thành và cai trị Trung hoa. Trước dân số đông đảo của Trung hoa, quân Mãn Châu, khác với quân Mông Cổ, không dùng bạo lực để cai trị, mà trái lại dùng người Hoa, giữ nguyên hệ thống hành chính, duy trì nếp sống, tôn trọng Nho học. Họ mang quân chinh phục thêm Ngoại Mông, Thanh Hải, Tây Tạng. Lãnh thổ Trung hoa, hợp với đất Mãn Châu, trở nên to rộng nhất trong lịch sử Trung hoa (Ngoại Mông, sau này với sự giúp đỡ của Liên xô được độc lập và trở nên Cộng hoà nhân dân Mông Cổ) Nhà Thanh, cũng như những triều đại trước, lại đem quân mưu toan xâm lăng Việt nam. Nhưng quân Thanh vừa vào đến Thăng Long thì đã bị vua Quang Trung đánh tan. Triều đại nhà Thanh, với những vị vua sáng suốt như Khang Hi, Càn Long, đã đem lại sự ổn định và thịnh vượng cho Trung hoa trong một thời gian dài.

Nhưng sự ổn định và thịnh vượng đó càng làm tăng thêm cái định kiến “Đại Hán”, “con trời”, và “trung tâm thế giới” của họ. Vì thế nên khi những thế lực châu Âu tràn vào áp chế Trung hoa, họ đã quá vụng về và chậm chạp để thích ứng với những đổi thay. Cố gắng canh tân của vua Quang Tự chỉ kéo dài được đúng một trăm ngày. Sau đó Quang Tự bị Từ Hi quản thúc, Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi phải trốn qua Nhật. Triều đại nhà Thanh chấm dứt năm 1912 khi Phổ Nghi thoái vị, nhường chức cho Viên Thế Khải.

Cũng như ở Việt nam, trong một thời gian dài sau đó, Trung hoa bị chìm đắm trong chiến tranh chống ngoại xâm rồi nội chiến, và rồi cuối cùng, phe cộng sản chiếm ưu thế. Nhìn lại lịch sử hơn ba ngàn năm của Trung hoa, từ thượng cổ đến hiện đại, từ phong kiến đến cộng sản, ta thấy Trung hoa có hai đặc điểm: lòng tự cao và kiêu hãnh của một quốc gia lớn, có một nền văn minh lâu đời, và mỗi lo sợ bị những dân tộc lân bang dù nhỏ yếu hơn xâm lăng. Hai đặc điểm đó, thoạt xem có vẻ mâu thuẫn, nhưng đã khiến cho khuynh hướng bành trướng của Trung hoa lúc nào cũng tiềm tàng

mạnh mẽ. Lòng tự cao của Trung hoa là một điều dễ hiểu. Trong khi ở châu Âu, từ buổi bình minh của lịch sử, các dân tộc Anh, Pháp, Ý, Đức, Nga... về dân số, văn hoá, kỹ thuật đều gần như tương đương. Trong một thời điểm nào đó, một trong những quốc gia đó có thể trở - nên hùng mạnh hẳn lên, nhưng theo thời gian, họ đều coi nhau như những đối thủ bình đẳng. Ngược lại, tại Đông Á, trong suốt hơn hai mươi thế kỷ, Trung hoa lúc nào cũng trội hơn bệ phần về dân số, diện tích đất đai, văn hoá. Các dân tộc mà Trung hoa biết đến như Việt nam, Nhật bản, Cao Ly, Lào, Thái, Mông Cổ... đều là những dân tộc nhỏ yếu hơn. Với trình độ khoa học và hiểu biết địa lý hồi đó, họ mặc nhiên coi mình như trung tâm của vũ trụ, tự gọi tên nước là Trung quốc, triều đình gọi là thiên triều, vua là thiên tử, nhận mệnh trời không những để cai trị Trung hoa mà còn để nhận sự thần phục của các nước lân bang.

Tuy trong khoảng một trăm năm gần đây, Trung hoa đã trải qua nhiều thăng trầm, có những lúc bị liệt cường châu Âu xâm xé thảm hại, và thế giới cũng đã trải qua nhiều biến chuyển chính trị quan trọng, nhưng Trung hoa, với dân số đông đảo, đất đai to rộng, lịch sử một nền văn minh rực rỡ, có lẽ vẫn còn giữ nguyên quan niệm về vai trò đàn anh của mình, ít ra là với những nước trong vùng.

Như trên đã nói, tuy là một nước lớn, nhưng quốc gia nào cũng có những thời kỳ hưng thịnh hay suy tàn. Trung hoa đã luôn lo sợ bị các nước lân bang nhỏ yếu hơn xâm lăng. Từ hơn hai ngàn năm trước, mối sợ hãi “rợ Hồ” phương bắc đã trở nên một mối ám ảnh, khiến Tần Thủy Hoàng phải xây Vạn Lý Trường Thành dài hơn ba ngàn cây số để phòng thủ, nhưng trường thành này cũng không ngăn cản nổi quân Kim, quân Mông Cổ, rồi quân Mãn Thanh đã tràn vào cai trị Trung hoa tổng cộng khoảng năm trăm năm, trước khi Trung hoa bị các cường quốc châu Âu và Nhật bản đến xâm xé thêm một trăm năm. Trung hoa chỉ có thể cảm thấy yên tâm sau khi đã xâm chiếm, sát nhập hay bắt buộc các nước lân bang thần phục. Do tình trạng bất an đó, Trung hoa cứ mãi mãi muốn bành trướng lãnh thổ. Từ Trung Nguyên, Trung hoa đã sát nhập Thanh Hải, Tân Cương, Nội Mông, Liêu Đông, Hắc long giang... Diện tích lãnh thổ Trung hoa đã tăng gấp gần

ba lần trong mười thế kỷ qua. Trong những năm gần đây, đảng cộng sản Trung hoa, trên con đường thực hiện giấc mơ thế giới đại đồng, vẫn không quên vị trí thiên triều cũ. Từ năm 1939, khi viết cuốn “Cách mạng Trung hoa và đảng cộng sản Trung hoa”, Mao Trạch Đông vẫn coi Việt nam như một nước chư hầu và đã viết “Sau khi đánh bại Trung hoa, các thế lực đế quốc xâm chiếm những nước chư hầu: Nhật chiếm Cao Ly, Đài loan, Ryukyu, Rescadores và Porl Arthur, Anh chiếm Miến Điện, Boutan, Hồng Kông, Pháp chiếm An Nam...”. Năm 1953, họ tấn công và sát nhập Tây Tạng, trước kia là lãnh thổ bảo hộ, vào Trung hoa. Năm sau, họ in bản đồ quốc gia, trong đó lãnh thổ Trung hoa không những bao gồm tất cả các quốc gia Đông Nam Á, mà còn lấn sang cả Ấn độ và Liên xô. Bản đồ năm 1973 của họ giành hết chủ quyền trên hầu hết các đảo trên biển Đông, cho nên ranh giới lãnh hải của họ đã chạy dọc theo bờ biển Việt nam xuống tới gần Indonesia và chạy dọc ngược lên gần đảo Lu-xong của Phillipines. Năm 1965, trong một buổi họp của Bộ Chính trị, Mao Trạch Đông đã tuyên bố: “Chúng ta phải lấy lại vùng Đông Nam Á, gồm Nam Việt nam, Thái lan, Miến Điện, Malaysia và Singapore... Gió đông sẽ thổi bạt gió tây khi chúng ta thâm hời được toàn vùng Đông Nam Á”. Năm 1974, lợi dụng cuộc nội chiến ở Việt nam, họ chiếm quần đảo Hoàng Sa. Thời gian gần đây, họ mưu chiếm nốt Trường Sa.

Việt nam, sau một ngàn năm Bắc thuộc đã chịu nhiều ảnh hưởng của Trung hoa từ chính trị, kinh tế đến văn hoá. Tuy nhiên, dân tộc Việt vẫn duy trì được một số đặc điểm riêng, trong đó có tinh thần độc lập. ảnh hưởng của Nho giáo về trung quân ái quốc chỉ làm tinh thần yêu độc lập đó thêm mãnh liệt.

Đối với Trung hoa, Việt nam như một miếng mồi khó nuốt. Đối với Việt nam, Trung hoa là một thực tế. Đó là một quốc gia đông dân, rộng lớn, dồi dào tài nguyên và luôn luôn có tham vọng đất đai. Vì thế, Việt nam một mặt lúc nào cũng sẵn sàng đấu tranh giữ độc lập, mặt khác luôn chịu nhún mình về hình thức để tránh chiến tranh. Sau mỗi lần đánh bại quân xâm lăng Trung hoa, Việt nam đều trả tù binh, cử sứ giả qua cầu hoà và triều cống. Bắt đầu thi hành chính sách này là Thập Đạo Tướng Quân Lê Hoàn

người đầu tiên đánh bại quân Trung hoa trong thời tự chủ, sau đó là Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, và được vua Lê Thái Tổ giải thích nếu mình muốn giết tù binh thoả cơn tức giận một lúc, mà chịu cái tiếng muôn đời giết kẻ hàng, thì sao bằng để cho muôn vạn con người sống mà khỏi được mối lo chinh chiến đời sau. Quan niệm này được thể hiện rõ hơn khi vua Quang Trung nói với Ngô Thời Nhiệm nay nhà Thanh đã bị ta đánh một trận, tất lấy làm xấu hổ, chắc không chịu ở yên. Hai nước đánh nhau thì chỉ khổ dân. Vậy nên dùng lời nói khéo, để khiến cho khỏi sự binh đao”.

Tuy nhiên, trong khi kiên quyết chống lại mọi mưu toan thống trị của Trung hoa, Việt nam lại tìm cách áp chế các nước nhỏ láng giềng khác. Trong thời bình, các vua Việt nam cũng cư xử như thiên tử, bắt các nước nhỏ phải quy thuận và triều cống. Trong thời chiến, các vua Việt nam hưng binh chinh phạt, sát nhập đất đai. Cũng như Trung hoa, các vị vua Việt nam coi những vụ hưng binh chinh phạt đó như những hành động thay trời hành đạo, và việc đô hộ như một hành động khai hoá. Thái độ này được thể hiện trong bài ghi công vào bia đá của ông Nguyễn Trung Ngạn ca tụng việc vua Trần Minh Tông đi đánh Lào năm 1384”... Nước Lào nhỏ bé kia dám ngạnh vương hoá, cuối mùa thu năm Ất Hợi, vua thân đem sáu quân đi tuần cõi tây Thế Tử nước Chiêm Thành, Chân Lạp, Tiêm La và tù trưởng các đạo mán đều mang phương vật tranh nhau đến đón rước...”. Những chi tiết của bài ghi công đó có thể đã được phóng đại thêm, nhưng đã thể hiện thái độ của triều đình Việt nam đối với các dân tộc nhỏ lân bang.

Quan hệ lâu đời như thế giữa Việt nam và Trung hoa tồn tại cho đến thế kỷ thứ mười chín, khi Việt nam và Trung hoa đều bị các cường quốc châu Âu dòm ngó.

Năm 1882, khi quân Pháp đem quân đi đánh Bắc Hà, vua Dực Tông vẫn thiển cận sai người sang cầu cứu nhà Thanh. Tuy rằng lúc đó nước Trung hoa đang bị Anh, Pháp, Đức, Nhật... xâu xé thảm hại, triều nhà Thanh vẫn còn nuôi ý định xâm chiếm Việt nam. Tổng Đốc Lương Quảng Trương Thụ Thanh dâng mật sớ về triều nói rằng “Nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau, mà thế lực nước Nam thật là suy hèn, không có thể tự chủ được nữa,

vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh thượng du”, triều đình nhà Thanh nghe lời sai quân sang giúp Việt nam đánh nhau với Pháp. Quân hai nước đánh nhau được hai năm thì hai bên ký hoà ước trong đó Trung hoa chấp thuận rút quân và công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt nam. Hoà ước do Fournier và Lý Hồng Chương ký cũng phân định biên giới hai nước. Nhưng biên giới đó phần lớn chạy dọc theo những vùng rừng núi, được đánh dấu bởi những bia đá chôn cách nhau đôi khi đến năm mươi cây số, do đó rất mù mờ và rất dễ gây ra tranh chấp.

Sau khi triều đình nhà Thanh bị lật đổ, các phong trào đấu tranh giành độc lập của Việt nam cũng chịu ảnh hưởng hay có liên hệ với các phong trào cách mạng Trung hoa. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung hoa, ngoài Quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học, các cán bộ đầu tiên của cộng sản Việt nam cũng lợi dụng chủ trương thân Nga của Tôn Dật Tiên để dùng đất Trung hoa làm địa bàn tổ chức và huấn luyện cán bộ. Những lớp học chính trị do Hồ Chí Minh tổ chức được các cán bộ cộng sản cao cấp Trung hoa như Bành Bái, Lưu Thiếu Kỳ đến dạy. Một số cán bộ Việt nam như Nguyễn Sơn, Lê Thiết Hùng, được gửi đi theo học trường võ bị Hoàng Phố. Các đại hội thành lập đảng, đại hội đảng lần thứ nhất đều được triệu tập ở Trung hoa. Trong những năm mà Quốc dân đảng Trung hoa còn mạnh, cộng sản Việt nam ở Trung hoa phải giấu chân tướng, ông Nguyễn Tất Thành ở Liễu Châu giả dạng làm người quốc gia, cặm cùi ngồi dịch cuốn Tam Dân chủ nghĩa, đổi tên Hồ Chí Minh theo tên của cán bộ Quốc dân đảng Hồ Chí Minh, và hết sức lấy lòng tướng Trương Phát Khuê, tư lệnh Đệ Tứ quân khu. Dưới quyền Trương Phát Khuê, có hai tướng Quốc dân đảng nhưng lại thân Cộng là Tiêu Văn và Ngô Trạch, nên các lãnh tụ cộng sản Việt nam được giúp đỡ và tự do hoạt động (Tiêu Văn năm 1949 ở lại lục địa đầu hàng Trung quốc, còn Ngô Trạch sau đó bị xử tử ở Đài loan)

Năm 1942, Hồ Chí Minh rời Liễu Châu, ra khỏi vùng trách nhiệm của Trương Phát Khuê thì bị bắt, Trung ương Đảng cộng sản Việt nam đã gửi một điện văn rất lễ phép và quy lụy cho Tôn Khoa, Viện trưởng Viện Lập pháp Trung hoa như sau: “Đại biểu của chúng tôi là Hồ Chí Minh đi Trùng Khánh để dâng cờ tỏ lòng kính trọng Tưởng Uỷ viên trưởng, khi đi qua

Tịnh Tây thì bị bắt, kính xin Ngài điện cho địa phương tha ngay”.

Hồ Chí Minh bị giam gần hai năm. Người can thiệp với chính phủ Trung Khánh để xin tha cho Hồ Chí Minh là Nghiêm Kế Tổ, một cán bộ của Việt nam Quốc dân đảng, nhân can thiệp xin tha cho Nguyễn Tường Tam, đã nhân tiện xin luôn cho Hồ Chí Minh, nhưng thiện ý của Nghiêm Kế Tổ cũng không ngăn cản được việc cộng sản Việt nam tìm cách thanh toán hết những cán bộ Quốc dân đảng sau này.

Một năm sau, sau khi Hồ Chí Minh thành lập chính phủ ở Hà nội, quân Trung hoa kéo vào giải giới quân đội Nhật ở Bắc Việt. Để lấy lòng quân Trung hoa, Hồ Chí Minh một mặt tuyên bố giải tán đảng cộng sản Đông dương, thành lập chính phủ liên hiệp, bên trong hối lộ Lư Hán và Tiêu Văn để chèn ép các đảng phái quốc gia. Những năm về sau Trung hoa chìm trong nội chiến Quốc Cộng, cộng sản Việt nam giành được chiêu bài kháng chiến, đã phải chiến đấu độc lập, vì lúc đó Liên xô đã đối xử với cộng sản Việt nam một cách thờ ơ, coi như không có.

Quan hệ giữa hai phong trào cộng sản Việt nam và Trung hoa bắt đầu găng bó ngay sau khi cộng sản Trung hoa chiếm được toàn lục địa Trung hoa năm 1949. Việt nam muốn được sự giúp đỡ của Trung hoa, còn Trung hoa cũng muốn có một vùng trái độn an toàn ở biên giới phía nam, đồng thời cũng muốn tiếp tục giữ vị thế thiên triều và đàn anh cũ, nên đã hết lòng giúp đỡ cộng sản Việt nam về mọi mặt. Chỉ hai tháng sau khi cộng sản Trung hoa chiến thắng, Hồ Chí Minh đã cùng Trần Đăng Ninh đi Bắc kinh gặp Mao Trạch Đông xin giúp đỡ. Hồ Chí Minh được Mao hứa sẽ giúp đỡ toàn lực về mọi mặt chính trị, quân sự, ngoại giao.

Người đứng ra công khai phản đối đường lối cầu viện Trung hoa lại là tướng Nguyễn Sơn, tư lệnh Liên khu 4. Nguyễn Sơn từng theo học trường Hoàng Phố, là một trong mười tám tướng Hồng quân theo Mao chạy thoát tới Diên An. Năm 1945, Nguyễn Sơn bỏ Hồng quân Trung hoa về Việt nam, được bổ nhiệm tư lệnh Liên Khu Tư, thay Lê Thiết Hùng. Có lẽ dựa vào tư thế quân hàm tướng Hồng quân, ông là người duy nhất dám công khai bài bác Hồ Chí Minh, coi thường Võ Nguyên Giáp. Ông ta phản đối việc xin viện trợ của cộng sản Trung hoa có lẽ vì ông biết rõ về tham vọng

bá chủ của Trung hoa. Nguyễn Sơn sau đó bị Hồ Chí Minh dèm pha và gửi trả về Trung hoa rồi chết ở đó.

Trung hoa đã tích cực giúp đỡ Việt nam ngay sau khi nắm chính quyền. Khi Hồ Chí Minh còn ở Trung hoa, Trung hoa công nhận chính phủ Việt nam dân chủ cộng hoà và can thiệp với Liên xô để Hồ Chí Minh được mời sang Moscow. Vì đây là lần đầu tiên được gặp thần tượng Stalin, Hồ Chí Minh đã rụt rè đến xin chữ ký. Vì bản tính đa nghi, ngay tối hôm đó, Stalin cho người đến lấy lại chữ ký của mình. Lúc đó, Liên xô không còn hy vọng đảng cộng sản Pháp sẽ thắng cử ở Pháp để lập chính quyền nên mới cùng các nước Đông Âu công nhận chính phủ của Hồ Chí Minh. Nhưng từ đó cho tới nhiều năm sau, Liên xô vẫn không dành cho Việt nam một sự giúp đỡ đáng kể nào.

Sự giúp đỡ lớn lao của cộng sản Trung hoa về tất cả mọi mặt trong những năm đầu tiên từ 1950, 1951... không những đã làm thay đổi cán cân quân sự của cuộc chiến tranh Đông dương thứ nhất mà còn gây nên một ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... của tất cả những người dân Việt nam đang sống trong vùng Việt Minh kiểm soát, rồi từ đó lôi kéo đất nước vào một giai đoạn lịch sử sắt máu và đau thương triền miên. Có thể nói năm 1950 là năm đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong lịch sử Việt nam, là năm cộng sản Việt nam vứt bỏ mặt nạ Việt Minh, là năm về quân sự, đi từ giai đoạn bảo tồn lực lượng sang giai đoạn cầm cự, và về chính trị từ phản đế sang phản phong, tức là truy tìm kẻ thù ngay trong nhân dân và hàng ngũ của mình. Sự chuyển biến đó đã in hằn dấu vết ảnh hưởng của cộng sản Trung hoa.

Trước hết, về quân sự. Sau khi được Trung hoa hứa hẹn sẽ viện trợ dồi dào, Ngoại thương vụ nhỏ bé của Việt Minh trước kia chuyên môn mua súng đạn lậu được giải tán, thay vào đó là một Tổng Cục hậu cần do Trần Đăng Ninh đứng đầu được thành lập để trực tiếp nhận và quản lý hàng viện trợ của Trung hoa. Với sự giúp đỡ đó, quân đội kháng chiến đã trưởng thành và phát triển, từ một đội quân nhỏ bé chuyên đánh du kích thành một đạo quân hiện đại, bước sang giai đoạn cầm cự và vận động chiến. Đánh dấu cho giai đoạn trưởng thành này cũng như sự hợp tác chặt chẽ thân thiết giữa hai

phong trào cộng sản về phương diện quân sự là chiến dịch biên giới Cao Bằng Lạng.

Biên giới Việt Hoa là một biên giới dài khoảng một ngàn bốn trăm cây số, nhưng chỉ có vùng biên giới từ Cao Bằng tới Lạng Sơn là quan yếu nhất. Dọc theo biên giới đó là quốc lộ số 4, đến đầu năm 1950 vẫn do quân đội Pháp trú đóng. Chiếm được quốc lộ 4 là có thể kiểm soát được Cao Bằng và Lạng Sơn, nối liền chiến khu Việt Bắc với hậu phương lớn Trung hoa. Để sửa soạn cho chiến dịch, đại đoàn 308 của Vương Thừa Vũ vượt biên giới sang Trung hoa, để được trang bị, huấn luyện thêm về truyền tin, công binh, pháo binh... biến thành cấp sư đoàn. Một trong ngũ hổ tướng của Trung hoa là Trần Canh được gửi sang ăn ở cùng nhà với Hồ Chí Minh bàn thảo kế hoạch. Công tác tiếp vận được giao cho Vi Quốc Thanh, một tướng Trung hoa gốc người Nùng. Sau khi được huấn luyện và trang bị, sư đoàn 308 trở về nước, lần đầu tiên dùng vận động chiến phục kích đánh tan hai binh đoàn lê dương Charton và Lepage ở Đông Khê. Bị cô lập, quân Pháp phải rút khỏi Cao Bằng và Lạng Sơn. Sau sư đoàn 308, các đại đoàn 304, 312, 316 của Lê Quảng Ba cũng được giúp trang bị và tổ chức thành những sư đoàn chính quy. Trường Lục quân Trần Quốc Tuấn được dời sang Vân Nam để các sĩ quan trung cấp Việt nam được các cố vấn Trung hoa huấn luyện về công binh, pháo binh, truyền tin... Họ được học về chiến thuật của Lâm Bưu như nhất điểm lưỡng diện”, “tứ khoái nhất mạn”. Chiến lược ba giai đoạn (bảo tồn chủ lực, cầm cự, tổng phản công), lấy nông thôn bao vây thành thị của Mao Trạch Đông cũng được Việt nam đề ra làm kim chỉ nam. Những sách của Mao Trạch Đông như Trì cửu chiến, Tân dân chủ luận cũng được Việt nam dịch và học tập.

Tuy nhiên sự giúp đỡ và ảnh hưởng của Trung hoa trong thời gian đó không những chỉ quan trọng về phương diện quân sự, mà còn quan trọng trong sự thay đổi bản chất của Đảng cộng sản Việt nam, và của quân đội Việt Minh. Song song với sự cố vấn và viện trợ quân sự của Trần Canh và Vi Quốc Khanh một đoàn cố vấn chính trị hùng hậu do La Quý Ba cầm đầu sang Việt nam để giúp Việt nam tổ chức đảng, chính quyền và quân đội theo khuôn mẫu cộng sản Trung hoa. Với hậu thuẫn Trung hoa, Việt nam không

cần phải núp sau chiêu bài Việt Minh nữa, và bộ mặt thật cộng sản bắt đầu lộ diện. Tuy Đại hội Đảng vào tháng 3-1951 mới chỉ lấy tên đảng là Đảng Lao động Việt nam, nhưng ngay trong điều lệ đảng đã ghi rõ: “Đảng Lao động Việt nam lấy học thuyết Mác, Ăng ghen, Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông kết hợp với thực tế cách mạng Việt nam làm nền tảng tư tưởng...”. Ngoài việc học tập tư tưởng Mao Trạch Đông, trong dịp đó, Việt nam cũng xác nhận vai trò lãnh đạo và đàn anh của Trung hoa trong điện văn gửi cho Đảng cộng sản Trung hoa “Đảng Lao động Việt nam nguyện noi gương anh dũng của Đảng cộng sản Trung quốc, học tập tư tưởng Mao Trạch Đông, tư tưởng lãnh đạo nhân dân Trung quốc và các dân tộc Á Đông trên con đường độc lập và tự chủ” (báo Nhân dân ngày 11-3-1951).

Dưới sự hướng dẫn của phái đoàn cố vấn La Quý Ba, Việt nam đã biến đổi một phong trào mang nặng tính cách quốc gia, dân tộc thành một phong trào cộng sản. Sự chuyển biến đó là một quá trình sắt máu. Đa số những người theo Việt Minh hồi đó phát sinh từ lòng yêu nước, và bao gồm đủ mọi thành phần. Trong số này, những người xuất thân từ những gia đình địa chủ hay đảng phái quốc gia bị thủ tiêu hay khai trừ ngay. Một số nhỏ, xuất thân công nhân hay nông dân, tương đối ít học, dễ bị uốn nắn khuyến dụ để trở nên cuồng tín. Đa số còn lại, theo cộng sản một cách lãng mạn, lý tưởng, chưa từng thể nghiệm thực tế sắt máu trong đấu tranh giai cấp đều phải tham dự những lớp chỉnh Đảng”... Điều này được xác nhận trong nghị quyết về Chỉnh Đảng như sau: Hơn chín mươi phần trăm đảng viên thuộc thành phần gốc rễ nông dân và tiểu tư sản, tuy đã vào Đảng, được Đảng giáo dục một phần nào, và tự bản thân cũng có ít nhiều cố gắng, nhưng chưa gột sạch ý thức tiểu tư sản...”. Cũng trong nghị quyết này, vai trò lãnh đạo của cộng sản Trung hoa trong việc uốn nắn các đảng viên cộng sản Việt nam lại được đề cao.”... cho nên xây dựng Đảng cốt chính là một quá trình giáo dục, đấu tranh và cải tạo tư tưởng. Đó là đường lối Mao Trạch Đông trong vấn đề xây dựng đảng”.

Khi tham dự các lớp Chỉnh Đảng, học viên được thanh lọc, thường xuyên bị theo dõi, kiểm soát, phê bình và cuối cùng phải làm tờ phản tỉnh, tự lố cáo rồi nhận hết tội lỗi có thật hay tưởng tượng để chứng minh là mình đã

lột xác, đã đầu hàng giai cấp và thành khẩn chấp nhận sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng. Với biện pháp vừa đe dọa vừa khuyến dụ, trong một hoàn cảnh bị áp chế cả về thể xác lẫn tinh thần, đa số các cán bộ Việt Minh cuối cùng cũng bị khuất phục. Điển hình cho sự hữu hiệu của phương pháp này, là những lớp Chính Đảng ở trường Lục quân Trần Quốc Tuấn, nơi đào tạo những cán bộ chỉ huy quân đội. Dù những cán bộ theo học đã được tuyển chọn kỹ lưỡng, chính uỷ của trường là Trần Tử Bình cũng báo cáo về Trung ương là có đến hơn bảy mươi phần trăm học viên đã nhận tội có hành động chống lại đảng và nhân dân, một số đã tự tử. Dù cuồn tín đến đâu Trung ương đảng cộng sản Việt nam cũng biết điều đó quá đáng, và phải cử Tổng Cục trưởng Tổng Cục Chính trị là Nguyễn Chí Thanh sang Trung hoa bắt Trần Tử Bình sửa sai, viên cố vấn Trung hoa của trường cũng bị gọi về Bắc kinh.

Sau các lớp Chính Đảng, ngoài một số bị thanh toán, tự tử hay trốn về thành, đa số còn lại đã phải nhắm mắt trở nên một công cụ ngoan ngoãn, tuân theo mọi chỉ thị của đảng một cách mù quáng, và quân đội Việt Minh, một quân đội được tạo dựng để giải phóng quốc gia, giờ đây đã trở nên một đội quân cộng sản, nhằm một mục tiêu xa hơn là giải phóng toàn thế giới. Trận chiến thắng mở đầu Cao Bắc Lạng năm 1950 không còn là chiến thắng của Việt Minh, mà theo ông Hồ Chí Minh, đó là “một chiến thắng của xã hội chủ nghĩa”.

Song song với sự biến thể của quân đội, Đảng cộng sản Việt nam, với sự giúp đỡ và cố vấn của phái bộ La Quý Ba, đã hoàn toàn biến đổi nếp sống cổ truyền của nhân dân sống trong vùng Việt Minh kiểm soát. Việc thờ phụng tổ tiên bị đả phá, tôn giáo bị bài xích, gia đình bị đảo lộn, người thân thuộc tố cáo lẫn nhau. Ai không tích cực học tập, không a dua với chính sách đều bị điều tra, theo dõi, bị xếp thành phần, hay bị giam giữ, hành hạ. Những người không cùng chính kiến bị coi là phản động và bị thủ tiêu. Để có được sự tuân phục tuyệt đối của cấp dưới, các lãnh tụ được thần thánh hoá. Ngoài Hồ Chí Minh, “đại nguyên soái Stalin”, Mao Trạch Đông cũng được tôn làm thánh sống, và để tuân hành theo tư tưởng chỉ đạo của Mao Trạch Đông, chính sách cải cách ruộng đất của Mao được thi hành năm

1953, với sự giúp đỡ của các cố vấn Trung hoa. Chính sách này lại được phát động một cách quy mô hơn sau khi Việt nam chiếm được chính quyền miền Bắc. Trong đợt phát động này, hàng trăm ngàn cán bộ và nông dân đã bị xử tử, đấu tố, hay cầm tù một cách oan uổng. Mầm mống bất mãn của nhân dân lên cao đến nỗi đảng phải đổ lỗi cho một số cán bộ lãnh đạo như Trường Chinh, Lê Văn Lương, Hoàng Quốc Việt.

Sau hiệp định Geneva, chiếm được chính quyền ở miền Bắc, Việt nam đã cố gắng có một mối giao hảo tốt đẹp với cả hai nước cộng sản đàn anh. Tuy nhiên trong nhiều năm sau đó, đa số những nguồn viện trợ kinh tế cũng như quân sự cho Việt nam đều từ Trung hoa. Trung hoa đã giúp Việt nam những công trình xây cất, những nhà máy xay lúa, nhà máy điện, máy dệt, máy sản xuất đường, phân hoá học... Ngoài ra, toàn bộ vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng của bộ đội Bắc Việt và Việt cộng từ 1950 đến 1964 đều do Trung hoa cung cấp. Tính đến năm 1978, tổng số hàng viện trợ của Trung hoa cho Việt nam kể cả quân sự lẫn kinh tế lên đến hai mươi tỷ mỹ kim, chiếm 41 % ngân sách ngoại viện của Trung hoa.

Ngoài viện trợ về tiền bạc, vật chất, trong chiến tranh Đông dương thứ hai, từ 1965 đến 1970, Hồ Chí Minh đã yêu cầu quân Trung hoa sang giúp Bắc Việt nam xây dựng hệ thống cầu đường, sân bay, hệ thống phòng không. Một số khác trực tiếp sử dụng đại bác và tên lửa. Có khoảng một ngàn lính Trung hoa bị bắn chết ở Bắc Việt. Công ơn của Trung hoa đối với Việt nam đã được Hồ Chí Minh bày tỏ “Tinh thần quốc tế cao cả đó và tình thân ái của nhân dân Trung quốc đối với nhân dân Việt nam làm chúng ta rất cảm động và biết ơn”.

Tình hữu nghị “Việt-Trung-Xô đời đời bất diệt” không kéo dài được lâu. Sự rạn nứt giữa hai nước cộng sản đàn anh của Việt nam bắt đầu ngay từ năm 1956, sau khi Khrushchev lên nắm quyền, tố cáo tội ác của Stalin và chủ trương hoà hoãn với phương Tây. Là một đảng cộng sản đàn em, đảng phải nhờ vả vào sự viện trợ của cả hai nước, cộng sản Bắc Việt bất lực nhìn hai đàn anh tranh chấp. Trong những năm đó, về ý thức hệ, Việt nam gần gũi hơn với Trung hoa. Đã lỡ thần thánh hoá Stalin, họ không dễ dàng đập đổ thần tượng của họ. Họ cũng đang mở cuộc chiến tranh xâm chiếm miền

Nam, nên không thể nào chấp nhận chủ trương chung sống hoà bình của Kroushchev. Hơn nữa, ảnh hưởng của Trung hoa đã lan rộng trong mọi mặt từ hình thức tổ chức đến tư tưởng của Việt nam, từ các chính sách đấu tố, trăm hoa đua nở, đến các bộ quần áo đại cán, các danh từ đồng chí, bí thư, uỷ viên... Vì thế, bài diễn văn của Kroushchev lên án Staline do phái đoàn Việt nam đi họp mang về bị giấu kín, chỉ cho các Uỷ viên Bộ Chính trị đọc. Các nhân vật có khuynh hướng thân Liên xô như Hoàng Minh Chính, Viện Trưởng Viện Triết học, Nguyễn Văn Vịnh, trung tướng, chủ tịch Uỷ ban thống nhất của Quốc hội, Đỗ Đức Kiên, đại tá cục trưởng cục tác chiến, Nguyễn Minh Nghĩa, đại tá cục trưởng cục quân báo... cùng một số cán bộ chính trị và quân đội khác bị ghép tội, bỏ tù hay bị mất chức. Tuy theo đuổi một đường lối thiên về Trung hoa, nhưng bề ngoài, Việt nam không thể bỏ rơi Liên xô, một siêu cường cộng sản đàn anh, một thánh địa. Vì thế mà Việt nam đã luôn cố gắng đứng trung lập trong cuộc tranh chấp Nga Hoa. Lúc đó, nếu báo Nhân dân có đăng bài về Cách mạng Tháng Mười thì bên cạnh đó, sẽ có một bài khác nói về cuộc Vạn Lý Trường Chinh với cùng một số chữ, và trong các cuộc tiếp tân, số quan khách của cả hai nước Nga Hoa được mời đều ngang nhau, cũng như số lượng rượu Vodka và Mao đài đem ra chiêu đãi cũng ngang nhau. Đi dự đại hội các đảng cộng sản ở Moscow, khi phái đoàn Trung hoa do Chu Ân Lai cầm đầu giận dữ bỏ về nước thì ông Hồ Chí Minh cũng bỏ phòng họp ra ngoài, nhưng chỉ ra đi dạo ở Moscow.

Sau 1970, nhiều diễn biến đã xảy ra khiến cho Việt nam ngày càng thiên về Liên xô, và Liên xô cũng chú ý nhiều hơn đến Việt nam. Lúc đó, Hồ Chí Minh vừa mới chết, Lê Duẩn lên nắm quyền. Trong số những lãnh tụ kỳ cựu của Việt nam, Lê Duẩn là người ít chịu ảnh hưởng của Trung hoa. Trước 1954, địa bàn hoạt động của Lê Duẩn luôn luôn là ở miền Nam, chưa từng phải lưu lạc sang Trung hoa, hay tiếp xúc với các cố vấn Trung hoa. Hơn nữa những đối thủ của Duẩn như Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp đều chịu ảnh hưởng của Trung hoa nhiều hơn, nên Lê Duẩn mặc nhiên có khuynh hướng thân Nga. Đồng thời, tình hình biên giới Nga Hoa cũng như chủ thuyết Brezhnev biện minh cho sự xâm lăng các nước chư hầu cộng

sản khiến cho Trung hoa bắt đầu coi Liên xô là kẻ thù số một, và xích lại gần hơn với Hoa kỳ. Ngoài ra, cuộc chiến ở miền Nam cũng như ở miền Bắc đang bước vào giai đoạn quyết liệt, Việt nam cần có những vũ khí tối tân như MiG 21, xe tăng T54, T55..., tên lửa SAM mà chỉ Liên xô mới có khả năng cung cấp. Cùng lúc đó, những diễn biến chính trị tại Trung hoa xảy ra đã khiến Việt nam bớt tin cậy vào Trung hoa, nhất là thời gian mà Hồng vệ binh hoành hành. Họ đã không những chống lại phe ôn hoà mà còn chống lại sự giúp đỡ Việt nam. Sau 1970, Trung hoa chỉ còn giúp đỡ Việt nam một cách thụ động. Xích lại gần hơn với Hoa kỳ, không còn lo ngại nhiều về sự đe dọa ở biên giới phía nam, Trung hoa không muốn có một nước Việt nam, dù cộng sản, được thống nhất. Chính Mao Trạch Đông đã khuyên Phạm Văn Đồng nên tiếp tục chiến tranh du kích, không nên tổng tấn công chiếm hết miền Nam, dù lúc đó Cộng quân đang thắng thế. Mao nói “Cái chối của chúng tôi không quét tới Đài loan thì cái chối của các đồng chí cũng không quét tới Sài gòn” và Mao Trạch Đông cũng không che giấu sự khinh miệt đối với các cấp lãnh đạo Việt nam. Ông ta gọi Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng là “bốn tên ăn mày, lúc nào cũng chìa bát đòi cho thêm”. Tuy nhiên, để cho Việt nam có thể “chiến đấu đến người Việt cuối cùng”. Trung hoa vẫn tiếp tục giúp đỡ Hà nội tiếp tục chiến tranh.

Sau khi Cộng quân chiến thắng và chiếm hết miền Nam, Việt nam đã trở nên một thế lực đáng kể trong vùng. Nhưng thế lực đó chỉ mạnh về quân sự, và muốn sống còn, vẫn phải dựa dẫm vào viện trợ ngoại bang. Vì đầu óc kiêu căng, chật hẹp, các lãnh tụ Việt nam đã đánh giá quá cao khả năng của chính họ, coi nhẹ những tổn thất về sinh mạng và vật chất của nhân dân, tin tưởng mù quáng vào chủ nghĩa Mác và sự giúp đỡ của Liên xô. Họ không thèm để ý đến sự cảnh giác về an ninh lãnh thổ, sự tổn thương lòng tự ái dân tộc của Trung hoa, và nhất là họ đã quên là người Trung hoa coi trọng nhất là sự trung tín, coi khinh nhất là sự phản bội, nên đã công khai trở mặt và thách đố Trung hoa, để từ đó, đưa đất nước vào một cuộc phiêu lưu quân sự mới.

Tài liệu tham khảo:

- Việt nam sử lược của Trần Trọng Kim.
- Việt nam Máu Lửa của Nghiêm Kế Tổ.
- Death In The Rice Field, Peter Scholl Latour.
- Giọt Nước Trong Biển Cả của Hoàng Văn Hoan.
- Kroutschev Remembrance của Khroutschev
- China, A Country History của Bộ quốc phòng Hoa kỳ.
- The Chinese Aggression, Nhà Xuất Bản Ngoại Văn, Hà nội
- Mặt Thật, Hoa Xuyên Tuyết của Thành Tín
- Red Star Over China, Edgar Snow, Grove Press Inc., New York.
- Từ Thực Dân Đến cộng sản, Hoàng Văn Chí.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P11

Sơ lược tình hình chính trị và quân sự tại Trung hoa cận đại

Trong phong trào cộng sản Trung hoa, kể từ khi đảng cộng sản được Trần Độc Tú thành lập năm 1921, nhân vật nổi bật luôn đứng sau những thắng trận và biến động là Mao Trạch Đông. Gia nhập đảng từ những năm đầu tiên, Mao đã phát động cuộc nổi dậy mùa thu ở Hồ Nam năm 1928, đã cùng Chu Đức, Bành Đức Hoài, Lâm Bưu thành lập Hồng quân Trung hoa, đã dẫn đầu cuộc Vạn Lý Trường Chinh đến Diên An, để từ đó, củng cố lực lượng, phản công đánh tan quân đội của Tưởng Giới Thạch, chiếm chính quyền trên toàn lục địa Trung hoa.

Sau chiến thắng, năm 1949 nước Cộng hoà nhân dân Trung hoa được thành lập, Mao Trạch Đông được bầu làm chủ tịch đảng, Chu Ân Lai là Thủ tướng. Những năm đầu tiên là những năm củng cố chính quyền, nhưng cũng là những năm Trung hoa xua quân đánh chiếm Tây Tạng và tham gia trận chiến Triều tiên. Năm 1953, Trung hoa mới bắt đầu kế hoạch ngũ niên thứ nhất để quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch này rập khuôn theo khuôn mẫu Liên xô, dành ưu tiên phát triển kỹ nghệ nặng. Một hiệp ước hữu nghị và hợp tác được ký kết theo đó Liên xô viện trợ dồi dào cho Trung hoa về mọi mặt, kỹ thuật, kinh tế, quân sự. Cùng năm đó, Quốc hội đầu tiên được bầu. Quốc hội đề cử Mao Trạch Đông kiêm nhiệm Chủ tịch nhà nước, Lưu Thiếu Kỳ Chủ tịch Quốc hội, Chu Ân Lai Thủ tướng. Bộ máy đảng do Đặng Tiểu Bình tổng bí thư điều hành.

Cuối năm 1956, Mao Trạch Đông phát động phong trào “Bách gia tranh minh, bách hoa tề phóng” - khuôn mẫu cho Hồ Chí Minh phát động phong trào trăm hoa đua nở ở Việt nam - để nhân dân có thể phê bình khuyết điểm của cán bộ. Mới đầu, những lời phê bình còn dè dặt, sau đó, phong trào trở nên rầm rộ. Dân chúng không những chỉ trích cán bộ cấp dưới mà còn phê bình cả những cấp lãnh đạo đảng và chính phủ. Tức giận, Mao gán những lời phê bình đó cho những phần tử tư sản hữu khuynh phản động và phát

động chiến dịch đàn áp. Từ những diễn biến đó, Mao thấy cần phải có những cuộc cách mạng liên tục. Tuy những công trình của kế hoạch ngũ niên thứ nhất đã đạt kết quả tốt, nhưng Mao tin rằng nếu nhân dân được thấm nhuần nhiều hơn về ý thức hệ, và tài nguyên nhân lực cũng như vật chất được sử dụng một cách quy mô, có tổ chức thì kế hoạch ngũ niên thứ hai 1958-1963 sẽ thành công rực rỡ hơn. Do đó, Mao phát động “đại nhảy vọt” năm 1958.

Thi hành đại nhảy vọt này, nhân dân được gom lại thành mấy chục ngàn công xã. Cách sinh hoạt giống như trong quân đội. Dân chúng ăn uống ở những nhà ăn tập thể, nhiều công xã còn có những nhà ngủ công cộng. Nhân dân làm việc theo giờ, tổ chức thành những đội nông nghiệp, công nghiệp để tự túc về sản xuất, hành chính, kế toán. Các cán bộ và đảng viên sẽ tăng cường huấn luyện và nhồi sọ quần chúng thêm về chính trị.

Đại nhảy vọt đó là một thất bại, mức sản xuất các ngành đều sa sút, lương thực bị thiếu hụt, kỹ nghệ bị ngưng trệ. Nhân dân mệt mỏi và bất mãn. Người đứng lên chỉ trích “đại nhảy vọt” là Bành Đức Hoài, Bộ trưởng quốc phòng. Tại đại hội đảng ở Lư Sơn tháng 4-1959, Mao đứng ra nhận trách nhiệm về những thất bại, từ chức Chủ tịch nhà nước, nhưng vẫn giữ chức Chủ tịch Đảng. Lưu Thiểu Kỳ được bầu lên thay chức Chủ tịch nhà nước, nhưng Bành Đức Hoài thì bị mất chức, nhường chỗ cho Lâm Bưu. Từ 1960 đến 1965, đảng cộng sản Trung hoa dưới sự lãnh đạo của những phần tử ôn hoà như Lưu Thiểu Kỳ, Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình thực hiện được những biện pháp cải cách. Trong sản xuất, hiệu năng được chú trọng hơn ý thức hệ, và tới năm 1965 thì kinh tế Trung hoa đã hồi phục. Tuy nhiên, Mao Trạch Đông không nằm yên trong bóng tối. Biện pháp dùng quyền lợi vật chất khuyến khích công nhân và nông dân đối với Mao là một hình thức thoái hoá, phản cách mạng, phản Mác xít. Mao thấy đảng cộng sản Trung hoa đang đi trên con đường tư bản và cần phải có một cuộc cách mạng mới. Năm 1965, Mao đi một vòng chu du khắp nước để tìm hậu thuẫn, và rồi trong một buổi họp của Bộ Chính trị, Mao tố cáo là có “những phần tử nắm quyền trong đảng đang đi theo con đường tư bản”, và đề nghị phát động một cuộc cách mạng văn hoá. Bộ Chính trị đề cử một Ủy ban năm người do

Bành Chân, thị trưởng Bắc kinh đứng đầu phụ trách việc này. Nhưng nhóm này suốt năm không làm gì cả. Tới tháng 11-1965, do sự khuyến khích của Mao Trạch Đông, Diêu Văn Nguyên viết một bài gay gắt phê bình một vở kịch đang được hoan nghênh “Hải Thụy bị cách chức”. Vở kịch do Vũ Hàm, một phụ tá của Bành Chân, viết năm 1961. Nội dung vở kịch là chuyện một ông quan chính trực nhà Minh, vì phản đối chính sách chiếm đoạt đất đai nông dân của bọn địa chủ và tham quan mà bị một bạo chúa cách chức. Vở kịch rất được phổ biến và hoan nghênh, nhưng cũng dễ dàng khiến khán giả liên tưởng tới hoàn cảnh của Bành Đức Hoài trong thời gian đại nhảy vọt. Sau bài phê bình, nhóm Bành Chân phản ứng lại bằng cách kiểm duyệt không cho phổ biến những bài của Diêu Văn Nguyên. Mao Trạch Đông, nhờ uy tín sẵn có, cùng với sự ủng hộ của Lâm Bưu, nhóm Giang Thanh, và Trần Bá Đạt bí thư thành uỷ Thượng Hải, nên đã thành công trong việc cách chức Bành Chân và bắt giữ Chu Dương, người được coi như lãnh đạo văn nghệ ở Trung hoa. Tuy nhiên, trong nội bộ Đảng, Mao đã không thể triệt hạ được Lưu Thiếu Kỳ và Đặng Tiểu Bình. Vì thế, Mao quay sang tìm sự ủng hộ của học sinh và sinh viên.

Được xách động, phong trào nổi loạn bắt đầu ở Đại học Bắc kinh và Thanh Hoa, sau đó lan rộng ra khắp nước. Những học sinh này, được gọi là Hồng vệ binh, đeo băng vải đỏ ở tay, họp thành từng nhóm, mới đầu chỉ biểu tình, đập phá trường sở, bắt giữ, hành hung và hạ nhục các giáo sư và ban giám đốc. Sau đó, được sự đồng tình không can thiệp của công an và quân đội và bị tay chân của Giang Thanh, Vương Hồng Văn, Diêu Văn Nguyên, Trương Xuân Kiêu thúc đẩy, họ kéo đi đập phá các cơ sở của đảng cộng sản, bắt giữ hạ nhục công chức, đảng viên. Đầu năm 1967, đến lượt Chủ tịch nhà nước Lưu Thiếu Kỳ và Tổng bí thư đảng Đặng Tiểu Bình bị thanh trừng. Từ đó, Mao Trạch Đông hoàn toàn làm chủ tình thế.

Tình hình quốc tế đã khiến Mao Trạch Đông phải chấm dứt tình trạng hỗn loạn do Hồng vệ binh gây ra. Năm 1968, Liên xô ngang nhiên đem quân xâm lăng Tiệp khắc, đồng thời tăng cường quân đội ở biên giới Nga Hoa. Mao ra lệnh cho Lâm Bưu đem quân đội tái lập trật tự. Tình trạng hỗn loạn chấm dứt, và các đối thủ của Mao bị loại trừ.

Trong đại hội Đảng lần thứ tư năm 1969, Lâm Bưu được đề cử vào chức Phó chủ tịch Đảng, trở nên nhân vật số hai, được coi như sẽ kế nghiệp Mao Trạch Đông. Tuy nhiên, sau thời kỳ hỗn loạn, Mao Trạch Đông thấy Trung hoa cần có một giai đoạn ổn định để phục hồi kinh tế nên đã không nhiệt tình ủng hộ nhóm quá khích của Giang Thanh. Trong thời gian này, uy tín của Chu Ân Lai tăng dần vì ông ta được sự ủng hộ của đa số cán bộ trong đảng và quân đội. Phe quá khích bị tổn thất nặng năm 1971, khi Lâm Bưu, thấy mình bị mất dần ảnh hưởng trong đảng, trung quân đội, cũng như sự ủng hộ của Mao nên không thể chờ đợi được nữa, phát tổ chức đảo chánh. Cuộc đảo chánh thất bại, Lâm Bưu định trốn qua Liên xô, nhưng chết khi chiếc máy bay bị bắn hạ. Nhờ lý do đó, phe đảng của Lâm Bưu bị loại trừ, những người bị giáng cấp hay thanh trừng trong cuộc Cách mạng Văn Hoá dần dần được phục hồi chức vụ. Với sự giúp đỡ của Chu Ân Lai, Đặng Tiểu Bình được phục chức phó Thủ tướng vào tháng 4-1973. Lúc đó, sau chuyến viếng thăm Bắc kinh của Tổng thống Nixon, Trung hoa đã thân thiện hơn với Hoa kỳ.

Mất Lâm Bưu, mất hậu thuẫn của quân đội, phe quá khích thành lập một lực lượng võ trang riêng, nhưng lực lượng này chỉ có sự ủng hộ của Thượng Hải. Cùng với Đặng Tiểu Bình, Chu Ân Lai đề ra chính sách bốn hiện đại” (hiện đại hoá nông nghiệp, kỹ nghệ, quốc phòng và khoa học kỹ thuật). Nhưng kế hoạch này bị gián đoạn ngay từ đầu do cái chết của Chu Ân Lai vào tháng 1-1976. Cái chết này mở đầu cho một năm 1976 nhiều sóng gió trong lịch sử Cộng đảng Trung hoa. Mao Trạch Đông, không bao giờ ưa Đặng Tiểu Bình, nhưng cũng không ủng hộ nhóm quá khích, nên đã đề cử Hoa Quốc Phong, Bộ trưởng Bộ an ninh một nhân vật ít người biết, làm quyền Thủ tướng. Trong nội bộ đảng, sau khi Chu Ân Lai chết, Đặng Tiểu Bình bị thất thế, phe quá khích lại nổi lên. Điều này gây bất mãn cho dân chúng Bắc kinh. Tháng 4-1976, nhân tiết thanh minh, hàng trăm ngàn dân Bắc kinh tụ họp ở Thiên An Môn, lấy cớ tưởng niệm Chu Ân Lai, nhưng thật sự để làm và nghe những bài thơ chống phe quá khích trong đảng. Công an đàn áp mạnh. Mao Trạch Đông, do sự xúi giục của Giang Thanh, đổ lỗi cho Đặng Tiểu Bình và làm áp lực để Bộ Chính trị khai trừ

Đặng Tiểu Bình lần thứ hai.

Ba tháng sau, tháng 7-1976, Thống chế Chu Đức, người có công lớn nhất trong việc thành lập Hồng quân cũng chết. Tháng 8, một trận động đất lớn xảy ra ở Đường Sơn, phá huỷ hết những cơ sở kỹ nghệ và gây thương vong cho năm trăm ngàn người. Cuối cùng, tháng sau nữa, đến lượt Mao Trạch Đông qua đời. Cái chết của Mao Trạch Đông để lại một khoảng trống, không có người kế vị chính thức. Hoa Quốc Phong tuy nắm quyền Thủ tướng nhưng lại không có uy tín và ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân, trong đảng, hay trong quân đội. Chính quyền lúc ấy có hai phe. Phe thứ nhất của Giang Thanh nhấn mạnh đến sự quan trọng của sự thuần khiết ý thức hệ, quy tụ những cán bộ, đảng viên được cất nhắc trong cuộc Cách mạng Văn Hoá. Phe thứ hai là một liên minh lỏng lẻo những cấp chỉ huy quân đội, những chuyên viên kinh tế và cán bộ hành chánh. Đứng đầu phe này là Diệp Kiếm Anh một thống chế đang nắm chức Bộ trưởng quốc phòng. Ông ta thuyết phục được Hoa Quốc Phong và Uông Đông Hưng, người chỉ huy biệt đội 8341, đơn vị phụ trách bảo vệ an ninh cho Trung ương đảng, về phe mình để loại trừ phe quá khích.

Ngày 6-10-1976, biệt đội 8341 ra tay, bắt giữ hết bốn nhân vật trong “bè lũ bốn tên”, đồng thời những binh lính thuộc đặc khu Bắc kinh của Trần Tích Liên cũng chiếm đóng tất cả những cơ sở hoạt động của phe Giang Thanh. Để hoá giải sự chống đối của Thượng Hải, một căn cứ mạnh mẽ của bè lũ bốn tên, Hoa Quốc Phong trước đó đã triệu hồi các cấp lãnh đạo đảng và quân đội ở đó về họp. Mấy ngày sau, Trung ương đảng cộng sản họp và bầu Hoa Quốc Phong làm Chủ tịch đảng kiêm Chủ tịch quân uỷ Trung ương.

Tuy ở ngôi vị cao và quan trọng, nhưng trong đảng và quân đội, Hoa Quốc Phong lại không có nhiều ảnh hưởng và uy tín như Đặng Tiểu Bình. Để củng cố địa vị, một mặt Hoa Quốc Phong bắt đầu một chiến dịch tự đề cao. Báo chí gọi Hoa Quốc Phong là một “lãnh tụ sáng suốt, một vị chỉ huy tài ba, người kế nghiệp xứng đáng của Mao chủ tịch”. Đâu đâu cũng thấy hình Mao Trạch Đông cầm tay Hoa Quốc Phong với câu “Có đồng chí, tôi yên tâm”. Mặt khác, Hoa Quốc Phong liên kết với những người tuy không thuộc phe Bè lũ bốn tên, nhưng trước kia đã hòa theo Mao Trạch Đông

chống Đặng Tiểu Bình như Ủy viên an ninh Trung ương đảng Uông Đông Hưng, bí thư thành ủy Bắc kinh Vũ Đệ, tư lệnh quân khu Bắc kinh Trần Tích Liên, phó Thủ tướng Trần Hồng Quý. Một lần nữa, Diệp Kiếm Anh lại giữ một vai trò quan trọng. Ông ta khuyên Đặng Tiểu Bình nên nhún nhường bằng cách viết thư chúc mừng Hoa Quốc phong đã dẹp được Bè lũ bốn tên, ủng hộ Hoa trong chức vụ Chủ tịch đảng, và công nhận đã phạm vài lỗi lầm. Ngày 21-7-1977, Trung ương đảng cộng sản họp và Đặng Tiểu Bình được phục hồi tất cả những chức vụ cũ như Ủy viên Bộ Chính trị, phó Chủ tịch quân ủy Trung ương, và Tham mưu trưởng quân đội.

Vừa được phục chức, Đặng Tiểu Bình bắt tay ngay vào việc củng cố địa vị của mình. Nhờ sự trợ lực của Hồ Diệu Bang, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Trung ương đảng, những cán bộ, đảng viên trước kia bị thanh trừng được phục hồi đảng tịch và được thăng chức. Những người thuộc phe quá khích hay thân Mao dần dần bị loại.

Trong Đại hội Đảng lần thứ XI cuối năm 1978, bốn người thuộc phe Đặng Tiểu Bình gồm Hồ Diệu Bang, Trần Tôn, Vương Chân và Đặng Dĩnh Châu được bầu vào Bộ Chính trị. Hồ Diệu Bang được bầu làm Tổng bí thư. Diệp Kiếm Anh trở nên Chủ tịch nhà nước. Các đối thủ của Đặng Tiểu Bình như Uông Đông Hưng, Vũ Đệ bị mất chức. Còn Hoa Quốc Phong tuy còn được giữ chức Chủ tịch Đảng một thời gian nữa, nhưng dần dần bị đẩy lùi vào bóng tối. Phe Đặng Tiểu Bình nắm hết quyền hành ở Trung hoa, và Trung ương Đảng chấp thuận hết những chính sách của ông ta, trong đó có chính sách “Bốn hiện đại”, chính sách mềm dẻo trong vấn đề Đài loan, xích lại gần Hoa kỳ, và xâm lăng giới hạn Việt nam. Một trong những yếu tố quan trọng đưa đến những đổi thay trong đường lối đối ngoại của Trung hoa là do sự nứt rạn ngày càng trầm trọng của quan hệ Nga Hoa.

Sau chiến thắng của cộng sản Trung hoa năm 1949, hai nước cộng sản trên đã có những quan hệ thân thiết nhất, tưởng như lực lượng hai nước kết hợp lại sẽ có thể giúp phát triển chủ nghĩa cộng sản lan tràn ra khắp thế giới. Tháng 2-1950, ngay mấy tháng sau khi chiếm được toàn lục địa, cộng sản Trung hoa đã ký với Liên xô một hiệp ước liên minh ba mươi năm, ngoài mục đích cùng nhau phát triển kinh tế, còn để phòng thủ chống lại Hoa kỳ

và Nhật bản. Cả hai lại còn đoàn kết hơn nữa trong chiến tranh Triều tiên. Theo thời gian, mối quan hệ thân thiết này dần dần lạnh nhạt. Là những người cộng sản mới thành công trong việc chiếm được chính quyền còn nhiều tự tin và quá khích, cộng sản Trung hoa tin rằng thế giới sẽ được giải phóng bằng đấu tranh giai cấp và bạo lực cách mạng. Vì thế họ thấy bất mãn khi Kroushchev trong năm 1956 công khai tuyên bố không còn coi chiến tranh giữa hai khối cộng sản và tư bản là một quy luật tất yếu. Hai bên có thể sống chung hoà bình và phe cộng sản vẫn có thể giành được thắng lợi bằng những phương cách đấu tranh chính trị hay tranh cử nghị viện. Năm 1958, khi Trung hoa mưu chiếm hai đảo Kim Môn và Mã Tổ thuộc Đài loan, họ hy vọng Liên xô giúp đỡ, nhưng nước này tỏ vẻ thờ ơ. Trung hoa càng bất mãn hơn khi Liên xô thiên về Ấn độ trong cuộc tranh chấp Ấn-Hoa năm 1959. Một năm trước đó, Trung hoa phát động đại nhảy vọt, tiến lên xã hội chủ nghĩa một cách quá khích, không theo khuôn mẫu Liên xô, Liên xô coi đó như một hình thức thách đố địa vị đàn anh của mình trong khối cộng sản. Từ đó, Liên xô gọi Trung hoa là giáo điều, chấm dứt mọi viện trợ, còn Trung hoa cũng gọi Liên xô là xét lại.

Năm 1962, sự rạn nứt giữa hai quốc gia trở nên thù nghịch khi Liên xô đứng hẳn về phe Ấn độ trong cuộc chiến tranh biên giới Ấn-Hoa. Kể từ đó hai bên dần dần tăng cường quân đội ở biên giới. Trung hoa bắt đầu coi Liên xô như một mối đe dọa chính kể từ năm 1968, khi Liên xô trắng trợn đem quân vào Tiệp khắc, lật đổ chính phủ cấp tiến Alexander Dubcek, Trung hoa gọi đó là một hành vi xâm lăng thô bạo. Trong khi đó, Liên xô gọi đó là “chủ thuyết Brezhnev” hay “chủ thuyết quyền tự quyết giới hạn của những quốc gia xã hội chủ nghĩa” theo đó trong trường hợp một quốc gia xã hội chủ nghĩa bị đe dọa, những quốc gia xã hội chủ nghĩa khác có nghĩa vụ đem quân can thiệp. Lý thuyết này biện minh cho những hành động xâm lăng và Trung hoa thấy mình có thể là mục tiêu kế tiếp. Một cuộc đụng độ lớn ở biên giới vào tháng 3-1969 làm Trung hoa không còn nghi ngờ gì về tham vọng bành trướng đất đai của Liên xô, vì thế mà quá khích như Mao Trạch Đông cũng phải chấp nhận chính sách xấp lại gần Hoa kỳ và coi Liên xô như kẻ thù số một.

Tình trạng bang giao giữa hai nước càng suy đồi hơn sau năm 1975, khi Việt nam không còn lợi dụng được cả hai quốc gia kể trên để nhận viện trợ nữa, nên ngả hẳn về phía Liên xô, khiến cho Trung hoa, dù không tán thành đường lối cai trị của Campuchia, vẫn phải luôn đứng sau Campuchia trong cuộc chiến tranh biên giới. Tháng 5-1978, khi tranh chấp Việt Hoa bắt đầu căng thẳng, như để cảnh cáo Trung hoa, Liên xô cho quân vượt biên giới Hắc Long Giang. Tuy Liên xô sau đó xin lỗi, nhưng Trung hoa không bao giờ coi đó là một hành động không cố ý.

Đối với Việt nam, sự xích mích Nga Hoa là một con dao hai lưỡi. Khả năng hữu hiệu duy nhất của những nhà lãnh đạo Việt nam là kêu gọi, lường gạt và kiểm soát được nhân dân, để cho họ thắt lưng buộc bụng và hy sinh chiến đấu. Vì thế nên trong chiến tranh Đông dương thứ hai, ngoài nhân lực, hầu hết tài nguyên kinh tế và vũ khí đều lệ thuộc vào khối Cộng sản, và Việt nam đã khôn khéo đứng trung lập trong cuộc tranh chấp Nga Hoa để có thể lợi dụng cả hai nước. Sau khi đạt được chiến thắng, họ không thể một mình tự lập, mà vẫn phải dựa dẫm vào một thế lực bên ngoài. Lần này, họ không còn có thể theo đuổi chính sách lưng chừng được nữa, và họ đã lựa chọn đứng về phe Liên xô, một nước cộng sản mạnh hơn, tân tiến hơn. Nhưng làm như thế, họ đã phô bày một thái độ bội phản, vô ơn và trở mặt đối với Trung hoa, gây cảm phẫn trong nhân dân cũng như trong hàng ngũ lãnh đạo, kể cả phe ôn hoà lẫn phe quá khích, để cho chiến tranh Đông dương thứ ba phải xảy ra, gây nên những tàn phá chết chóc mà những người gánh chịu vẫn chỉ là nhân dân Việt nam.

Hồng quân Trung hoa, hay quân đội nhân dân Trung hoa, được coi như thành lập sau cuộc nổi dậy mùa thu ở Nam Trương năm 1927 thất bại, là kết hợp của những toán quân lẻ tẻ của Chu Đức, Lâm Bưu, Mao Trạch Đông, Bành Đức Hoài. Sau chiến thắng năm 1949, các lộ quân và quân đoàn của Hồng quân được thống nhất thành quân đội quốc gia. Lực lượng được chia ra làm chính quy, chủ lực quân khu, và dân quân địa phương. Bộ tổng tham mưu được chia ra làm ba Tổng Cục: Tham mưu, Chính trị và Hậu Cần. Cách tổ chức này đã được Việt nam lấy làm khuôn mẫu. Chiến thuật và chiến lược dựa theo một chủ thuyết của Mao, gọi là “chiến tranh

nhân dân”, “lấy nông thôn bao vây thành thị”, trái hẳn với lý thuyết của Lênin là chiếm chính quyền bằng cách dùng công nhân nổi loạn trong thành phố. Những chủ thuyết này, đã được Việt nam học tập, ghi trong điều lệ Đảng Lao động năm 1951 là một “nền tảng tư tưởng”. Trong chiến tranh, Mao Trạch Đông ý thức được là Trung hoa đất rộng, người đông, nên chủ trương không giữ đất, không cần có căn cứ nhất định và cách thế thủ hay nhất là luôn luôn cơ động và tấn công. Chiến thuật này dùng trong chiến tranh Quốc-Cộng để chiếm chính quyền của Tưởng Giới Thạch, và dự trù sẽ dùng nữa trong trường hợp Liên xô đem quân xâm lăng.

Quân số Trung hoa (chính quy và chủ lực), đông nhất trên thế giới, gồm khoảng bốn triệu, trong đó hải quân và không quân mỗi binh chủng có khoảng ba trăm ngàn. Toàn quốc được chia thành bảy quân khu: Trấn Giang (sát biên giới Bắc Hàn, gồm các tỉnh Hắc Long Giang, Liêu Ninh...), Bắc kinh (gồm Nội Mông, Bắc kinh, Hà Bắc, Sơn Tây), Nam Kinh (Phúc Kiến, Giang Tây, Thượng Hải, An Huy...), Kiến An (Hà Nam, Sơn Đông), Quảng Châu (Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Bắc, Hồ Nam), Thành Đô (Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Tây Tạng) và Lan Châu (Tân Cương, Thanh Hải...). Mỗi quân khu có nhiều quân đoàn. Những quân đoàn 13, 14, 41, 42, 43, 54, 55... tham chiến ở Việt nam là những quân đoàn thuộc các quân khu Thành Đô, Quảng Châu, Nam Kinh và Kiến An. Một số quân đoàn khác được biết đến là các quân đoàn 27, 38, 65... thuộc quân khu Bắc kinh (quân đoàn 27 nổi tiếng tàn bạo khi tàn sát sinh viên ở Thiên An Môn năm 1989), các quân đoàn 16, 39, 40, 64... quân khu Trấn Giang, quân đoàn 21, 28, 47... quân khu Lan Châu, quân đoàn 67, 20, 26... quân khu Kiến An, quân đoàn 1, 12, 31... quân khu Nam Kinh... Ngoài quân chính quy và chủ lực, Trung hoa còn có bảy triệu dân quân. Tổng chỉ huy quân đội là Chủ tịch Quân uỷ Trung ương, thường là Chủ tịch đảng. Nhưng chức vụ này đã được Đặng Tiểu Bình kiêm nhiệm trong nhiều năm qua. Bộ tổng tham mưu trực tiếp chỉ huy lực lượng chính quy và vũ khí nguyên tử. Tư lệnh quân khu chỉ huy chủ lực và dân quân.

Về không quân, Trung hoa có ba mươi hai sư đoàn không quân chiến đấu và mười hai sư đoàn oanh tạc. Những sư đoàn này cũng được phối hợp lại

thành những quân đoàn không quân (đệ tứ quân đoàn ở Thượng Hải, đệ ngũ quân đoàn ở Hàng Châu...). Mỗi sư đoàn có ba trung đoàn và mỗi trung đoàn có ba phi đội. Mỗi phi đội có khoảng mười hai phi cơ. Ngoài những đơn vị phòng không như 100 đơn vị tên lửa SAM, khoảng 10,000 súng phòng không, còn có những đơn vị radar, kiểm báo. Từ 1956, Trung hoa đã có thể sản xuất MiG-15, MiG-17, MiG-19. Tuy số lượng nhiều, nhưng phi cơ cũng như vũ khí không được tối tân bằng những vũ khí mà Liên xô viện trợ cho Việt nam. Vì thế nên trong trận chiến tranh biên giới với Việt nam, Trung hoa đã tránh không dùng không quân. Từ 1979, họ mới bắt đầu gắn tên lửa không không lên phi cơ, và với sự giúp đỡ của Tây Phương, chế tạo loại máy bay chiến đấu mới F8, hay Tây An A, không theo khuôn mẫu của phi cơ Liên xô.

Hải quân Trung hoa đông hàng thứ ba trên thế giới. Họ cũng tổ chức thành chính quy, chủ lực và dân quân. Lực lượng chính quy chính gồm có ba hạm đội: Bắc Hải, Đông Hải và Nam Hải. Chủ lực quân khu bao gồm những tàu tuần duyên, còn dân quân chỉ là những thuyền nhỏ gắn súng máy. Những thuyền võ trang này có nhiệm vụ kiểm soát tàu đánh cá và tình báo. Hải quân Trung hoa mang nặng tính cách phòng thủ. Vòng phòng thủ ngoài cùng duyên Hải Thuỵ Hoa là khoảng một trăm tàu ngầm chạy bằng dầu cặn. Sau hàng rào phòng thủ này tới những máy bay tuần duyên và những pháo hạm gắn tên lửa Styx hay đại bác 130 ly. Chọc thủng được quyền này thì gặp những tàu phóng thuỷ lôi. Ngoài hải quân, không quân, Trung hoa có một số vũ khí nguyên tử, nhưng trong khoảng năm 1979, những đầu đạn phóng đi chưa được xa và chính xác lắm.

Tuy quân số đông, số lượng phi cơ tàu chiến nhiều, nhưng chưa được tối tân lắm nên lực lượng quân sự của Trung hoa chủ yếu là phòng thủ, chỉ có thể phát động những cuộc tấn công giới hạn gần biên giới như Ấn độ, Triều tiên, Việt nam... Vì những biến động chính trị, quân đội Trung hoa trong suốt thập niên 1970 không có điều kiện hiện đại hoá. Các cấp chỉ huy từ trung đoàn trưởng trở xuống chưa từng tham gia một chiến trường thực sự. Binh sĩ cũng kém thao dượt. Những phương tiện tiếp vận, truyền tin còn thô sơ. Trong cuộc chiến tranh với Việt nam, Trung hoa đã bị tổn thất nặng,

nhưng nhờ đó, họ thấy được những khuyết điểm. Với đà phát triển kinh tế của họ hiện nay, quân đội Trung hoa đã có điều kiện canh tân. Nhờ tình trạng bang giao Nga Hoa đã hoà dịu, mới đây, Trung hoa đã mua được của Nga nhiều máy bay MiG 31 tối tân và họ đang dự định đóng một hàng không mẫu hạm. Với tiềm năng nhân lực và kinh tế tài chánh như thế, với khuynh hướng bành trướng lâu đời, Trung hoa sẽ có thể trở nên một mối đe doạ cho toàn vùng Đông Á, và trực tiếp nhất là cho Việt nam, nhất là khi Việt nam vẫn còn bị cai trị bởi những lãnh tụ kiêu căng, thiển cận và mù quáng.

Tài liệu tham khảo:

- China, a country history - Bộ quốc phòng Hoa kỳ xuất bản.
- Conspiracy and death of Lin Giao - Yao Mang Le
- Brother Enemy - Nayan Chanda
- Quelling the People - Timothy Brook.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P12

Mục tiêu và sách lược chuẩn bị chiến tranh của Trung hoa

Đường lối thân Liên xô của Việt nam và thái độ thách đố uy tín của Trung hoa qua chính sách đối với người Hoa cũng như hành động ngang nhiên tấn công và chiếm đóng Campuchia khiến Trung hoa cảm thấy cần phải cho Việt nam “một bài học”. Sau khi đã đổ hai mươi tỷ mỹ kim viện trợ cho Việt nam, sự trở mặt của Việt nam rõ ràng là một hành động phản bội thô bạo đối với một dân tộc từng coi trọng hai chữ tín nghĩa. Do đó, việc trừng phạt Việt nam đã được sự đồng tình của tất cả những cấp lãnh đạo trong Trung ương Đảng Trung hoa, kể cả những phần tử ôn hoà như Hứa Thế Hữu, tư lệnh quân khu Quảng Châu, trong cuộc Cách mạng văn hoá, dù bị Hồng vệ binh tố cáo, xách nhiễu, vẫn cố gắng để cho những chuyến tàu viện trợ vũ khí cho Bắc Việt được chạy thông suốt. Mấy tháng trước, Trung hoa đã trừng phạt bằng cách chấm dứt viện trợ kinh tế, nhưng Việt nam phản ứng lại bằng cách gia nhập khối Comecon, liên minh quân sự với Liên xô rồi xâm lăng Campuchia, Trung hoa không còn biện pháp nào khác ngoài biện pháp quân sự.

Việc sử dụng biện pháp quân sự của Trung hoa đã được nêu ra thảo luận và chấp thuận trong những buổi họp liên tiếp của Trung ương đảng cộng sản Trung hoa cuối năm 1978. Trong những buổi họp này, nhiều biện pháp được đưa ra, trong đó có đề nghị của Ủy viên Bộ Chính trị Ưông Đông Hưng đem quân trực tiếp tham chiến ở Campuchia, của tư lệnh quân khu Quảng Châu Hứa Thế Hữu ào ạt xâm lăng Việt nam, và của chính uỷ hải quân Sở Chấn Hoa, đem hạm đội Đông Hải xuống vịnh Thái lan yểm trợ vùng duyên hải Campuchia. Cuối cùng Trung ương Đảng chấp thuận kế hoạch “phản công tự vệ giới hạn” của Đặng Tiểu Bình.

Cuộc tấn công vào Việt nam của Trung hoa nhằm vào nhiều mục tiêu. Thứ nhất là làm suy yếu tiềm năng quân sự, nhân sự và kinh tế của Việt nam, trừng phạt một đàn em phản bội, lấy lại uy tín nước lớn. Thứ hai là đoàn

kết nội bộ trước nguy cơ bị đe dọa từ cả biên giới phía bắc lẫn phía nam. Thứ ba là khi dám thách đố liên minh quân sự Việt Xô, Trung hoa chứng tỏ cho thế giới biết Liên xô chỉ là “con gấu giấy”.

Lợi dụng vào dân số và quân số đông đảo hơn gấp bội, số lượng vũ khí dồi dào, Trung hoa dự định mở một cuộc hành quân chớp nhoáng, chiếm đóng một số thị xã dọc biên giới để một mặt, phân tán mỏng lực lượng quân sự của Việt nam, buộc Việt nam phải rút bớt quân từ chiến trường Campuchia về nước. Mặt khác, nếu có thể, dùng những đất đai chiếm đóng làm điều kiện trao đổi với Việt nam. Điều này giải thích lý do quân Trung hoa chờ tới sát ngày rút quân, không thấy có hy vọng thương thuyết, mới bắt đầu đặt chất nổ san bằng hết những thị xã chiếm đóng thành bình địa. Một chiến thắng quân sự chớp nhoáng sẽ đập tan huyền thoại chiến đấu của quân đội Việt nam, thoả mãn tinh thần tự cao “Đại Hán”, nâng cao uy tín nước lớn của Trung hoa.

Hành động quân sự để đối phó với Việt nam sau khi Việt nam vừa liên minh quân sự với Liên xô là một thách đố liều lĩnh nhưng có tính toán. Chấp nhận những hậu quả có thể xảy ra nếu Liên xô trả đũa, Trung hoa muốn cho Liên xô biết quyết tâm của Trung hoa không thể để cho bị bao vây, đồng thời cũng cho các quốc gia Đông Nam Á thấy có thể tin cậy vào Trung hoa để ngăn chặn tham vọng của Việt nam. Uy tín nước lớn của Trung hoa đối với Hoa kiều hải ngoại cũng như tự ái dân tộc của Trung hoa được vuốt ve khi thấy Trung hoa dám đương đầu với một siêu cường quốc. Ngoài ra, đối với Hoa kỳ và các nước Tây Âu, hành động đó là một bằng chứng cho thấy Liên xô chỉ là con gấu giấy, không cần hoà hoãn hay nhân nhượng.

Khác với Việt nam, tấn công Campuchia vì những lý do quân sự và an ninh quốc gia, cuộc tấn công của Trung hoa nhằm những mục tiêu chính trị và ngoại giao nhiều hơn. Vì thế nên Trung ương Đảng đã chấp nhận kế hoạch tấn công giới hạn của Đặng Tiểu Bình. Thứ nhất là vì Việt nam cũng là một địch thủ đáng ngại, Trung hoa không thể nào chịu đựng nổi một cuộc chiến quy mô và lâu dài nếu không muốn làm trở ngại cho chính sách “bốn hiện đại”. Thứ hai, một cuộc tấn công giới hạn, nhanh chóng sẽ không gây ra

một phản ứng mạnh mẽ trong dư luận thế giới, hay một cuộc tấn công trả đũa từ Liên xô. Liên xô lúc đó đang ở trong một tình trạng kinh tế khó khăn, không muốn làm mất lòng Hoa kỳ, lại càng không muốn đẩy Hoa kỳ vào một liên minh quân sự với Trung hoa, nên cùng lắm chỉ có thể mở một cuộc tấn công giới hạn vào biên giới để giúp Việt nam và để đỡ mất mặt. Trong trường hợp đó, với quân số đông đảo trong cuộc chiến tranh cổ điển, Trung hoa tự tin có đủ sức đối phó.

Tuy thế, Trung hoa cũng cố tránh để không phải đương đầu trực tiếp với Liên xô. Trong khi tiến hành chiến tranh với Việt nam, Trung hoa vẫn tiếp tục những cuộc hội đàm thường lệ với Liên xô về những rắc rối biên giới để cho Liên xô biết cuộc chiến Việt Hoa là một vấn đề riêng biệt, không ảnh hưởng đến việc cải thiện bang giao giữa hai nước.

Để Liên xô không bị bất ngờ mà có những hành động trả đũa tai hại, Trung hoa công khai báo trước về cuộc tấn công, đồng thời cũng đặc biệt nhấn mạnh là mục đích cuộc tấn công chỉ để trừng phạt những vi phạm biên giới của Việt nam, và quy mô cuộc tấn công cũng chỉ giới hạn. Đài phát thanh Bắc kinh loan báo “Chúng tôi không muốn một tấc đất của Việt nam. Sau khi đã phản công trả đũa Việt nam một cách thích đáng, quân đội biên phòng sẽ rút về bảo vệ biên giới quốc gia”. Trung hoa cũng gián tiếp cho biết sẽ không tấn công Hà nội, không tiến quân về châu thổ sông Hồng, và trong cuộc chiến tranh, đã cẩn thận không oanh tạc những cơ sở tiếp vận và truyền tin mà Liên xô mới viện trợ cho Việt nam.

Hành động công khai báo trước đó cũng là để chuẩn bị dư luận thế giới, nhất là Hoa kỳ và các nước ASEAN. Đặng Tiểu Bình đã nói thẳng về ý định tấn công với Thủ tướng Thái Kriangsak và Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu trong cuộc công du các nước trong vùng cuối năm 1978, ngay trước khi Việt nam xâm lăng Campuchia. Hai tháng sau, trong cuộc công du Hoa kỳ, và trong một cuộc họp mật với hội đồng an ninh quốc gia thu hẹp, gồm Tổng thống Carter, Phó Tổng thống Mondale, ngoại trưởng Vance, Bộ trưởng quốc phòng Brown và cố vấn an ninh Brzezinski, Đặng Tiểu Bình báo cho Hoa kỳ biết là Trung hoa sẽ tấn công Việt nam. Ông ta bảo đảm là cuộc tấn công sẽ giới hạn và nhanh chóng. Điều ông ta mong

muốn là có được sự hỗ trợ về tinh thần từ phía Hoa kỳ.

Bị giằng co giữa thái độ quá khích của Brzezinski và sự thận trọng của Vance, cũng như giữa bản chất hiếu hoà của một tín đồ ngoan đạo với ý muốn trở nên một nhà lãnh đạo cương quyết, cứng rắn, Carter đã phản ứng trước ý định của Trung hoa một cách lừng chừng. Trong một cuộc họp riêng giữa hai người, ông khuyên Trung hoa không nên có hành động xâm lược, nhưng lại không hề ám chỉ là hành động đó có thể gây phương hại đến mối quan hệ ngoại giao mới được thiết lập giữa hai nước. Ngoài sự làm ngơ của chính phủ Hoa kỳ, Đặng Tiểu Bình đã được sự ủng hộ của các lãnh tụ Quốc hội. Chủ tịch Hạ Viện Tip O'Neil tuyên bố hành động phiêu lưu của Việt nam nếu không được ngăn chặn từ đầu sẽ có thể đưa tới thế chiến thứ ba, tương tự như trường hợp Nhật bản xâm lăng Mãn Châu năm 1931.

Chuyến đi của Đặng Tiểu Bình sang Hoa kỳ là một thành công. Hai tuần sau, ngay trước khi Trung hoa tấn công, đại sứ Hoa kỳ Malcolm Toon cũng kín đáo khuyến cáo ngoại trưởng Gromyko là Liên xô nên tự chế trong trường hợp Trung hoa tấn công Việt nam để khỏi ảnh hưởng đến việc Quốc hội Mỹ sẽ thông qua thoả ước SALT mà Liên xô rất mong muốn.

Tuy đã trấn an dư luận thế giới và Liên xô về tính cách giới hạn của cuộc tấn công và được sự đồng tình làm ngơ của Hoa kỳ, Trung hoa cũng vẫn không thể không quan tâm đến sự hiện diện của trên bốn mươi sư đoàn quân Liên xô đóng dọc theo biên giới. Với hiệp ước liên minh với Việt nam, Liên xô có lý do và có nhiều biện pháp trả đũa, thí dụ như dùng vũ khí nguyên tử tàn phá những cơ sở kỹ nghệ hay quân sự trong nội địa Trung hoa, hoặc ào ạt tấn công xâm lăng Trung hoa. Nhưng Đặng Tiểu Bình đã tính toán là cùng lắm Liên xô sẽ chỉ tấn công giới hạn vào các tỉnh biên giới như Tân Cương, Hắc Long Giang. Với quân số đông, đất đai rộng lớn, hiểm trở, Trung hoa tự tin có thể đối phó với một trận chiến cổ điển và quy ước. Trung hoa tin rằng Liên xô sẽ không vì Việt nam mà sử dụng vũ khí nguyên tử hay bị lôi cuốn vào một cuộc chiến kéo dài và tiêu hao. Ngoài ra, đối đầu với khối NATO ở phía tây, Liên xô sẽ không thể nào sử dụng được binh lực như ý muốn ở phía đông. Mặt khác, Trung hoa cũng hẳn tiếng là họ sẽ không ngần ngại đem quân vượt biên giới tấn công trả

đũa. Với một biên giới dài hơn bảy ngàn cây số, bốn chục sư đoàn của Liên xô không có cách nào ngăn chặn hết. Trung hoa loại ra ngoài hiểm hoạ bị tấn công bằng vũ khí nguyên tử. Điều đó có thể kéo theo sự can thiệp của Hoa kỳ và đưa đến thế chiến thứ ba. Những đầu đạn nguyên tử của Trung hoa tuy chưa chính xác lắm, nhưng cũng có thể gây tác hại nghiêm trọng cho nhiều đô thị Liên xô. Cuối cùng, để có thể sẵn sàng đối phó với mọi trường hợp có thể xảy ra, cùng lúc với sự thành lập Bộ tư lệnh mặt trận phía nam, Trung hoa cũng thành lập một Bộ tư lệnh mặt trận phía bắc để thống nhất chỉ huy các quân khu Tân Cương, Lan Châu, Bắc kinh, Chấn Giang và Hắc Long Giang.

Vì muốn cố ý báo trước về hành động xâm lăng của mình, Trung hoa đã dùng cả hai phương tiện ngoại giao và truyền thông. Bộ ngoại giao Trung hoa cũng như tờ Nhân dân nhật báo liên tiếp đưa ra những lời phản kháng và cảnh cáo. Lời cảnh cáo đầu tiên được đưa ra ngày 7-11-1978, khi Bộ ngoại giao Trung hoa tố cáo Việt nam cho quân vượt biên giới gây thương vong cho mười hai thường dân, và khuyến cáo Việt nam nên chấm dứt hành động gây hấn. Lời cảnh cáo nghiêm trọng thứ hai được đưa ra ngày 13-12-1978, cảnh cáo nhà cầm quyền Việt nam nên biết “sự tự chế của Trung hoa chỉ có giới hạn, và nếu Việt nam tiếp tục xâm phạm lãnh thổ và chủ quyền Trung hoa, họ sẽ phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả”. Sau khi Phnom Penh bị mất, bài bình luận của tờ Nhân dân nhật báo đã viết “Sự thất thủ Phnom Penh không có nghĩa là chiến tranh chấm dứt mà chỉ là khởi đầu” càng gần đến ngày tấn công, những lời cảnh cáo càng dồn dập vào những ngày 18.1, rồi 10 và 16-2-1979.

Hiển nhiên là những tín hiệu mà Trung hoa muốn gửi đi đã được Liên xô ghi nhận. Ngày 6-2-1979, Thủ tướng Liên xô Kosygin nhận xét là những lời tuyên bố của Đặng Tiểu Bình tại Hoa kỳ được coi như một sự tuyên chiến với Việt nam.

Dĩ nhiên, khi đưa ra những lời phản kháng, Trung hoa không thể nào công khai nêu ra lý do chính là vì uy tín nước lớn của mình bị xúc phạm, cũng không thể lấy lý do Campuchia bị xâm lăng, mà lại đổ lỗi cho những hành động khiêu khích của Việt nam ở biên giới. Trong nước, khác với thời gian

chiến tranh Triều tiên hay chiến tranh tại eo biển Đài loan, lần này chính phủ Trung hoa cố tình không làm rầm rộ. Lý do là lúc đó Trung hoa đang ở trong một giai đoạn chính trị nội bộ tế nhị, thứ hai là chính quyền không muốn nhìn nhận lỗi lầm đã hết lòng viện trợ cho Việt nam để giờ đây bị bội phản, và thứ ba là Trung hoa cũng lo ngại về những hậu quả có thể xảy ra do cuộc tấn công gây ra.

Lần này, không thấy có những cuộc biểu tình chống Việt nam. Báo chí, đài phát thanh cũng cố tình đặt những tin tức và tuyên truyền về cuộc chiến tranh xuống hàng thứ yếu. Nhân dân Trung hoa được khuyến cáo nên yên tâm lao động, tăng gia sản xuất, hoàn thành nhiệm vụ trong mục tiêu “bốn hiện đại”. Trung hoa cũng khôn ngoan không nói rõ ràng về mục tiêu, chỉ nói mù mờ là cuộc tấn công sẽ được giới hạn về thời gian và quy mô để nếu gặp khó khăn, họ có thể ngừng và rút quân bất cứ lúc nào, mà vẫn có thể tuyên bố đã đạt được mục đích. Họ cũng chuẩn bị cuộc tấn công rất kỹ lưỡng, những dân tộc thiểu số ở biên giới được khuyến dụ, mua chuộc. Những người gốc Hoa được tuyển mộ làm hướng đạo. Họ cũng tìm cách ve vãn ông hoàng Sihanouk, liên lạc với những chính khách lưu vong Koong Le, Vang Pao của Lào, nhằm gây khó khăn thêm cho Hà nội. Đồng thời, ít ngày trước khi tấn công, họ ngừng cung cấp dầu hoả cho Việt nam.

Sau khi đã chuẩn bị xong về quân sự, chính trị và ngoại giao, thời điểm tấn công được lựa chọn. Quân Trung hoa phải tấn công gấp rút để hoàn thành trước tháng 4, vì tháng đó, mùa mưa ở vùng biên giới Việt Hoa bắt đầu, sẽ gây khó khăn cho vấn đề tiếp vận của Trung hoa. Đồng thời, cũng tháng đó, băng tuyết trên biên giới Nga Hoa lại đã tan hết, tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Liên xô nếu họ quyết định tấn công giúp đỡ Việt nam.

Cuối cùng, thời điểm tấn công được quyết định vào ngày thứ bảy 17-2-1979. Thứ bảy là ngày các hãng thông tấn và truyền hình Hoa kỳ và Tây Âu ít làm việc, dân chúng đang nghỉ cuối tuần, cuộc xâm lăng của Trung hoa sẽ không gây phản ứng mạnh trong dư luận thế giới. Hơn nữa, đó cũng là thời gian không ngờ, vì sau hơn 17 năm bất hoà và tranh chấp, ngoại trưởng Ấn độ Vajpayee đang thăm thân hữu Trung hoa. Để có được yếu tố bất ngờ, Trung hoa đành hy sinh sự cải thiện bang giao với Ấn độ.

Như dự đoán, ngay sau khi nghe tin quân Trung hoa tấn công, ngoại trưởng Ấn độ chấm dứt ngay cuộc viếng thăm, bay trở về Ấn độ. Tuy nhiên, Phạm Văn Đồng vẫn tiếp tục công du Phnom Penh, và một viên chức Hoa kỳ, Bộ trưởng Tài Chánh Blumenthal tiếp tục công tác ở Bắc kinh. Sự hiện diện của Blumenthal, cũng như của hàng không mẫu hạm Constellation của Hoa kỳ ở ngoài khơi biển Đông khiến cho Liên xô bị mơ hồ về lập trường và thái độ của Hoa kỳ. Xếp đặt xong mọi chi tiết, mờ sáng ngày 17-2-1979, hơn tám chục ngàn quân Trung hoa vượt biên giới Việt Hoa, bắt đầu một bài học đắt giá cho cả hai bên.

Tài liệu tham khảo:

- Brother enemy, Nayan Chanda
- The Sinh- Vietnamese Border War: Chia motives, calculations and strategies, Herbert Yee
- Giọt nước trong biển cả, Hoàng Văn Hoan.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P13

Trận chiến biên giới Việt Hoa 1979

Ngày thứ bảy 17-2-1979, lúc 3 giờ 30 sáng, pháo binh quân đội Trung hoa bắt đầu pháo kích ào ạt vào các vị trí quân sự các quận Tiên Lĩnh, Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng, mở đầu cho một cuộc tấn công quy mô trên một chiến tuyến dài hơn một ngàn cây số dọc theo biên giới Việt Hoa từ Lai Châu đến Móng Cái.

Xét về địa thế, lãnh thổ hai nước dọc theo biên giới có thể chia làm hai vùng. Vùng lãnh thổ tây bắc gồm những tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang tới Cao Bằng giáp giới với Vân Nam và Quảng Tây của Trung hoa là một vùng đất hiểm trở, núi non trùng điệp, với rừng Phansipăng trải dài từ Tây Tạng, qua Vân Nam, chiếm ba phần tư lãnh thổ phía tây của Bắc Việt, kéo dài đến dãy Trường Sơn. Trục lộ giao thông chính của vùng này là con đường nối Côn Minh, thủ phủ của Vân Nam, qua Mông Tự, vượt biên giới Việt Hoa ở Lào Cai, xuôi quốc lộ 2 dọc theo thung lũng sông Hồng về Hà nội. Vùng lãnh thổ đông bắc chạy từ Cao Bằng xuống Lạng Sơn, Móng Cái giáp giới Quảng Đông tương đối bằng phẳng, ít núi non, đường xá thuận tiện, dân cư đông đảo phồn thịnh. Trục lộ giao thông chính là con đường từ Nam Ninh chạy qua ải Nam Quan thuộc Lạng Sơn, theo quốc lộ 1 chạy qua châu thổ sông Hồng về Hà nội.

Sinh sống dọc theo biên giới hai nước Việt Hoa là những sắc dân thiểu số. Ở Sơn La có sắc dân Thái đen, ở Lai Châu có sắc dân Thái trắng. Vùng Lào Cai là người Mèo, người Mán, vùng Thái Nguyên, Cao Bằng là người Tày, Thổ, vùng Móng Cái là người Nùng. Những sắc dân thiểu số này không bao giờ có được sự tin cậy của chính quyền cả hai nước. Trong lịch sử, mỗi khi có dịp là họ lại nổi lên chống lại sự cai trị của cả Trung hoa lẫn Việt nam, chẳng hạn như Nùng Trí Cao năm 1041 đã nổi lên chống lại nhà Lý rồi sau đó chạy sang Trung hoa chống lại nhà Tống. Trong chiến tranh Đông dương thứ nhất, người Pháp đã lôi kéo được những sắc dân này

chống lại Việt Minh, trong đó có những tù trưởng Đèo Văn An, Đèo Văn Long (người Thái), Châu Quán Lộ (người Mán), Vòng A Sáng (người Nùng). Chỉ có người Tày và Thổ là hợp tác nhiều với Việt Minh, có lẽ vì ở ngay tại căn cứ địa của cộng sản. Nổi bật trong những lãnh tụ người Tày, ngoài Hoàng Văn Thụ đã chết, là Chu Văn Tấn, trước là châu đoàn coi lính đồng cho Pháp, sau theo Việt Minh. Để lấy lòng các sắc dân thiểu số, Chu Văn Tấn được Hồ Chí Minh đề cử làm Bộ trưởng quốc phòng trong chính phủ đầu tiên của Việt Minh năm 1945. Nhưng chỉ mấy tháng sau, ông ta bị Võ Nguyên Giáp thay thế. Sau 1954, Chu Văn Tấn được thăng quân hàm thượng tướng, giữ chức Phó Chủ tịch Quốc hội, rồi Tư lệnh kiêm chính uỷ quân khu I. Tuy nhiên đến năm 1977, khi bang giao Việt Hoa bắt đầu căng thẳng, thì cùng với Lê Quảng Ba, Lý Ban, Chu Văn Tấn bị mất chức, sau có tin là bị bắt giam. Chu Văn Tấn bị mất chức không phải vì ông ta có những hành động phản nghịch mà vì uy tín của ông ở vùng biên giới quá lớn, và ông đã có những liên hệ họ hàng chằng chịt với những người Tày ở bên kia biên giới, chính quyền Việt nam sợ rằng Chu Văn Tấn có thể bị Trung hoa khuyến dụ để nổi lên đòi tự trị.

Trong lịch sử chiến tranh Việt Hoa, Lạng Sơn luôn luôn được coi là một vị trí chiến lược chủ yếu và là hướng tấn công chính của quân Trung hoa. Lý do là vì địa thế ở đó là vùng đồng bằng. Chiếm được Lạng Sơn là chiếm được cửa ngõ châu thổ sông Hồng, và chỉ còn một trăm năm mươi cây số dọc quốc lộ 1 là tới Hà nội. Từ quân nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, đến nhà Thanh mỗi khi xâm lăng đều kéo quân qua ngã Lạng Sơn. Ngay cả khi Lý Thường Kiệt đem quân đánh Tống năm 1075, ông cũng kéo quân qua ngã Lạng Sơn, và từ đó, cùng với phó tướng Tôn Đản đã đánh phá châu Khâm, châu Liêm và chiếm được châu Ung (Nam Ninh hiện nay).

Sau Lạng Sơn, Lào Cai là một cửa ngõ quan trọng thứ hai thông thương giữa hai nước. Giữa vùng rừng núi bao la hiểm trở dọc biên giới tây bắc, chỉ có một trục lộ thuận tiện từ côn Minh qua Lào Cai theo thung lũng sông Hồng về Hà nội. Nhưng đó là một con đường độc đạo chập chùng qua rặng Hoàng Liên Sơn, rất dễ bị phục kích, vì thế nên trong lịch sử, khi quân Minh và quân Thanh tiến đánh Việt nam theo hai hướng, Lào Cai chỉ là

hướng tấn công phụ. Riêng quân Nguyên không dùng Lào Cai, mà dùng thuỷ quân từ Nghệ An đánh lên.

Kể từ khi Pháp đặt chân đến Việt nam, nhờ đường xá phát triển, Cao Bằng ngày càng trở nên một bàn đạp quan trọng về trung châu. Từ Cao Bằng, có quốc lộ 3 qua Thái Nguyên về Hà nội. Vì thế, về phương diện quân sự, quốc lộ 4, từ Cao Bằng chạy song song với biên giới Việt Hoa qua Lạng Sơn tới Móng Cái đặc biệt quan trọng. Chính tại quốc lộ số 4 này, trong chiến dịch biên giới năm 1950 đã đánh dấu một sự hợp tác thân thiết nhất giữa hai phong trào Việt nam và Trung hoa.

Hai mươi chín năm sau, “tình nghĩa vô sản quốc tế trong sáng” giữa hai nước đã trở nên thù nghịch. Những địa danh Cao Bằng, Lạng Sơn, Đông Khê, Thất Khê nay trở nên bãi chiến trường chính của hai nước. Những đơn vị chính quy, trước kia được Trung hoa giúp trang bị và thành lập, nay trở nên mục tiêu chính mà Trung hoa mong muốn tiêu diệt, và tướng Vi Quốc Thanh, ân nhân của Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp năm 1950, năm 1979 đã 72 tuổi, giữ chức Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Hồng quân, lại là người quyết tâm nhất muốn dạy cho Việt nam một bài học về sự trở mặt và vô ơn. Ngoài những vị trí Lạng Sơn, Cao Bằng và Lào Cai, từ biên giới Hoa Việt ở Lai Châu có quốc lộ 6 đi về Hà nội, nhưng đó cũng là một con đường độc đạo chạy trên những vùng núi non hiểm trở cao hơn hai ngàn thước, không tiện cho việc di chuyển vũ khí nặng cũng như tiếp liệu, nên hướng tấn công của Trung hoa tại Lai Châu không đáng kể. Nhưng sườn phía tây của Bắc Việt có một cửa ngõ quan trọng. Đó là con đường từ tỉnh Phong Saly của Lào theo sông Nậm Na qua thung lũng nổi danh Điện Biên Phủ, tiến về Hoà Bình mà không phải qua những dãy núi gập ghềnh của tỉnh Lai Châu. Sau năm 1975, Trung hoa đã giúp Lào xây dựng một con đường từ Vân Nam xuống Phong Saly. Năm 1979, Bộ trưởng Thông tin Sisana Sisane của Lào đã tố cáo Trung hoa cố tình làm con đường lệch sang biên giới Việt nam, và khi chiến cuộc Việt Hoa bùng nổ, các sư đoàn 306, 968... của Việt nam đang trú đóng bên Lào đã phải dồn lên phòng thủ biên giới phía bắc nước Lào.

Ngay buổi sáng ngày 17-2-1979, quân đội Trung hoa đã tấn công tổng cộng

39 mục tiêu dọc theo biên giới hai nước, trong đó có 26 mục tiêu bị tấn công từ cấp tiểu đoàn trở lên. Riêng Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai bị tấn công bằng cấp sư đoàn. Tổng cộng quân số Trung hoa vượt biên giới trong ngày đầu chiến dịch khoảng tám chục ngàn. Con số này tăng dần cho tới ngày cuối của chiến dịch lên tới trên một trăm năm chục ngàn. Đó là không kể hàng mấy trăm ngàn binh sĩ khác giữ nhiệm vụ yểm trợ hay trừ bị phía sau. Chỉ huy tổng quát mặt trận là Hứa Thế Hữu, Ủy viên Trung ương đảng, kiêm tư lệnh quân khu Quảng Châu (gồm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây). Hứa Thế Hữu đặt Bộ tư lệnh mặt trận ở Nam Ninh. Phụ tá cho Hứa Thế Hữu là Dương Đắc Chí, từng nổi danh khi phụ tá cho Bành Đức Hoài trong chiến tranh Triều tiên. Để sửa soạn tham gia trận tấn công Việt nam, Dương Đắc Chí đang là tư lệnh quân khu Vũ Hán được cử xuống làm tư lệnh quân khu Tây Nam gồm Vân Nam và Quý Châu. Trong những ngày đầu, Hứa Thế Hữu trực tiếp chỉ huy tấn công mặt trận Cao Bằng, Lạng Sơn, còn Dương Đắc Chí phụ trách tấn công Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang. Để tấn công Việt nam, Trung hoa đã huy động nhiều quân đoàn từ nhiều quân khu khác nhau. Hai quân đoàn 13, 14 được giao trách nhiệm tấn công Lai Châu, Lào Cai. Hai quân đoàn 41, 42 tấn công Cao Bằng, còn những quân đoàn 43, 54, 55 tấn công mạn Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Bên phía Việt nam, phòng thủ biên giới Việt Hoa là trách nhiệm của những quân khu I, II, III. Tư lệnh quân khu I là Đàm Quang Trung, một người Tày, cận vệ cũ của Hồ Chí Minh được cử thay Chu Văn Tấn. Đàm Quang Trung không phải là một tướng có khả năng, nhưng được cất nhắc nhờ là gốc người Thổ như Chu Văn Tấn, nhưng lại không có uy tín chính trị như Chu Văn Tấn. Quân khu này gồm cả Cao Bằng lẫn Lạng Sơn nên chịu áp lực nặng nhất của quân Trung hoa. Trong những ngày đầu, trách nhiệm phòng vệ Lạng Sơn được giao cho Nguyễn Văn Thương, tư lệnh sư đoàn 3, Tư lệnh quân khu II là Vũ Lập, phụ trách phòng thủ Lai Châu, Lào Cai và Hà Giang. Tư lệnh quân khu III là Nguyễn Quyết, trách nhiệm vùng châu thổ sông Hồng và có lẽ cả đặc khu Quảng Ninh, do Sùng Lãm chỉ huy. Bộ tổng tham mưu ở Hà nội trực tiếp theo dõi, giám sát và điều hợp mặt trận. Ngoài những trợ giúp về vũ khí và tiếp liệu, trong trận chiến Việt Hoa, Việt

nam đã được Liên xô giúp đỡ về tình báo, nhờ không ảnh vệ tinh và một số tàu lấy tin điện tử của Liên xô chạy ngoài khơi vịnh Bắc Việt. Để thi hành hiệp ước hữu nghị, sau khi quân Trung hoa tấn công Việt nam một ngày, Liên xô gửi sang Hà nội một phái đoàn “tham khảo” cùng với thiết giáp hạm Senyavin đến túc trực ngoài khơi vịnh Bắc Việt.

Có lẽ vì chủ quan tin vào hậu thuẫn Liên xô, tính toán sai quyết tâm và quy mô tấn công của quân đội Trung hoa nên Việt nam đã sử dụng hết ba trong bốn quân đoàn chính quy trong cuộc hành quân xâm lăng Campuchia. Do đó, khi quân Trung hoa tấn công, Việt nam chỉ còn những sư đoàn 308, 312, 390... của quân đoàn 1 đóng quanh Hà nội. Việt nam đã cố gắng không dùng tới những sư đoàn này, thứ nhất để dùng làm lợi khí tuyên truyền là đã không cần phải dùng tới quân chính quy, thứ hai là Việt nam sợ quân Trung hoa sẽ dùng toàn lực tiêu diệt những đơn vị này, nhằm phá tan “huyền thoại vô địch” của quân Việt nam. Trách nhiệm phòng thủ biên giới do đó được giao cho những sư đoàn chủ lực quân khu, như các sư đoàn 3, 327, 337, sư đoàn Tây Sơn...

Ở Lạng sơn, sư đoàn 567, B46, sư đoàn pháo binh M66 ở Cao Bằng, các sư đoàn 316, 345, đoàn B 68, M63... Ở quân khu II, cùng các trung đoàn chủ lực linh, các huyện đội, và lực lượng công an biên phòng. Hơn một tuần sau, vì tình hình chiến sự nguy kịch, bộ tổng tham mưu quân Việt nam phải gấp rút điều động dân quân từ vùng trung châu, các sư đoàn chủ lực của quân khu IV, cùng quân đoàn 2 từ Campuchia về để tăng cường phòng thủ. Thật ra sự phân biệt giữa những sư đoàn chính quy hay chủ lực của quân Việt nam rất mù mờ, vì một sư đoàn có thể đổi từ chính quy sang chủ lực hay ngược lại bất cứ lúc nào. Chẳng hạn sư đoàn 303, sau 1975, đổi thành đoàn xây dựng kinh tế Phước Long, năm 1978 trở về làm chủ lực cho quân khu VII tấn công Campuchia. Năm sau, 1979, được chuyển ra Bắc Việt đổi thành chính quy, nằm trong đội hình quân đoàn 68 mới thành lập để bảo vệ biên giới Việt Hoa. Hai năm sau, đang là chính quy, lại đổi thành chủ lực cho quân khu III, và tới 1987, lại trở về là một sư đoàn chính quy của quân đoàn 1 Quyết Thắng.

Trong khi những binh sĩ chính quy trên nguyên tắc trẻ hơn, cơ động hơn,

dồi dào phương tiện hơn, được huấn luyện và trang bị chiến đấu hợp đồng với không quân, pháo binh, thiết giáp thuần thuộc hơn, thì những sư đoàn chủ lực các quân khu biên giới phía bắc đa số là những đơn vị từng chiến đấu lâu năm tại miền Nam trong chiến tranh Đông dương II, cho nên bộ đội thiện chiến hơn, có nhiều kinh nghiệm phòng thủ, đào công sự và chiến đấu độc lập dưới hỏa lực. Vì thế, họ đã may mắn thích hợp với điều kiện chiến trường. Nhiều tháng trước khi Trung hoa tấn công, sĩ quan, cán bộ của những sư đoàn chủ lực này được phân tán xuống huấn luyện cho những lực lượng địa phương, hướng dẫn cách đào công sự, giao thông hào, lập bãi mìn, bãi chông. Họ cũng nghiên cứu sẵn những vị trí hiểm yếu, những địa điểm có thể bị tấn công, những đường chuyển quân để bố trí sẵn toạ độ pháo binh. Để thống nhất chỉ huy và tăng cường nhân lực các huyện đội, xã đội dân quân được bố trí vào những trung đoàn hay sư đoàn chủ lực. Các phái đoàn Trung ương của Chu Huy Mân, Tổng cục Trường Tổng Cục Chính trị, của Hoàng Minh Thảo, Giám đốc Học viện quân sự cấp cao, liên tiếp tới kiểm tra, đôn đốc. Vì thế, khi quân Trung hoa bắt đầu tấn công, quân Việt nam đã sẵn sàng.

Trong những ngày đầu của trận chiến, dựa vào quân số đông đảo, Hứa Thế Hữu cho áp dụng chiến thuật biển người để tấn công. Quân Trung hoa được những người Hoa trước kia đã từng sống ở biên giới dẫn đường. Ở nhiều nơi, quân Trung hoa đã nguy trang thành bộ đội Việt nam để xâm nhập. Tại Lai Châu, phía cực tây biên giới, quân Trung hoa đánh Gò Tô, Phong Thổ lên đường tiến về linh lý. Tại hướng quan trọng Lào Cai, hai sư đoàn thuộc hai quân đoàn 13 và 14 tấn công ngay vào thị xã và các xã lân cận như Thanh Bình, Bản Cầu. Tại Hà Giang, họ tấn công Bản Kiệt, La Quỳnh. Hướng quan trọng thứ hai Cao Bằng cũng bị hai sư đoàn của các quân đoàn 41, 42 tấn công. Tại Quảng Ninh hai trung đoàn quân Trung hoa tấn công Than Thum, Cao Bá Lãnh. Riêng tại mục tiêu chủ yếu Lạng Sơn, quân Trung hoa tấn công theo thế gọng kìm bằng hai hướng. Hướng thứ nhất là hai sư đoàn 163, 164 thuộc quân đoàn 55 vượt Hữu Nghị Quan tấn công Đồng Đăng, cửa ngõ phía bắc Lạng Sơn. Hướng thứ hai là hai sư đoàn 127, 128 quân đoàn 43 tiến đánh từ phía đông vào các tiền đồn ở Bản Xâm,

Đồng Nội, Hải Yến.

Tại khắp nơi, quân Trung hoa gặp phải sức kháng cự mãnh liệt. Quân Việt nam, nhờ vào vị trí cố thủ hiểm trở, công sự kiên cố, binh sĩ thiện chiến nhiều kinh nghiệm nên trong đợt tấn công đầu, vẫn giữ vững được các vị trí. Với sự yểm trợ hùng hậu và hữu hiệu của đủ loại pháo binh, từ những đại bác 72, 85, 105, 155, 130 ly đến tên lửa 122 ly, họ đã gây cho quân Trung hoa tổn thất nặng nề về nhân mạng, nhất là ở các mặt trận Lạng Sơn, Cao Bằng. Chiến thuật biến người mà Hứa Thế Hữu áp dụng hiển nhiên đã trở nên lỗi thời trước tác dụng của những vũ khí hiện đại. Phía Lai Châu, Lào Cai, quân Trung hoa bị tổn thất ít hơn vì Dương Đắc Chí đã không tấn công chính diện, mà dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở để chuyển quân, và khi tấn công, bộ binh được pháo binh và thiết giáp yểm trợ hữu hiệu hơn. Vì số tổn thất quá cao, mấy ngày sau, tuy Hứa Thế Hữu còn giữ chức Tư lệnh mặt trận, nhưng quyền chỉ huy các cuộc hành quân được giao cho Dương Đắc Chí. Quân Việt nam cũng cho vài đơn vị cấp tiểu đoàn vượt biên giới sang tấn công các vị trí tiếp liệu của Trung hoa ở Mã Lý Phố (Vân Nam) và Ninh Minh (Quảng Tây) nhưng các cuộc tấn công này chỉ có tác dụng gây rối.

Sau khi Dương Đắc Chí nắm quyền, tuy chiến thuật biến người bị bãi bỏ, hỏa lực pháo binh và thiết giáp được sử dụng nhiều hơn, nhưng quân Trung hoa vẫn dựa vào ưu thế quân số đông đảo để tấn công bất kể tổn thất. Sau mấy ngày bị pháo kích ngày đêm, các công sự phòng thủ của Việt nam dù kiên cố đến đâu cũng dần dần bị phá sập, và quân Trung hoa cuối cùng cũng chiếm được một số mục tiêu. Riêng tại Lạng Sơn, sư đoàn 163 của Trung hoa chiếm được Đồng Đăng vào ngày 22-2-1979.

Trong những ngày 24, 25, 26-2-1979, trận chiến tương đối lằng lộn. Quân Trung hoa sau khi chiếm được một số vị trí đã bị tổn thất nặng và thiếu tiếp liệu nên không thể tiếp tục tấn công. Họ đã chủ quan cho rằng có thể chiến thắng chớp nhoáng nên đã không dự trữ đủ đạn dược pháo binh. Tuy nhiên, quân Việt nam cũng không thể phản công tái chiếm những vị trí đã mất vì không đủ nhân lực. Mặt trận bị trải quá rộng, lực lượng bị phân tán mỏng. Các sư đoàn chính quy của quân đoàn 1 vẫn đóng quanh Hà nội, đề phòng

trường hợp Trung hoa đối ý, tiến sâu vào lãnh thổ Việt nam. Trong khi chờ đợi sự tăng viện của những sư đoàn chủ lực từ các quân khu miền Trung và miền Nam ra tiếp viện Hà nội đã phải điều động những tiểu đoàn dân quân từ các quận huyện ngoại thành Hà nội như Gia Lâm, Đông anh, Thanh Trì, Từ Liêm lên bổ xung quân số. Đồng thời, sau bốn năm hoà bình, dân chúng Hà nội lại được thông báo chuẩn bị sơ tán và đào những hầm hố chống phi cơ oanh tạc.

Mở sáng ngày 27-2-1979, sau khi đã được bổ xung và tiếp liệu đầy đủ, quân Trung hoa mở một đợt tấn công mới. Dưới sự đốc thúc của Dương Đắc Chí, tận dụng tối đa nhân lực và hoả lực của pháo binh, thiết giáp nên trong vòng một ngày, các thị xã ven biên Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang lần lượt bị thất thủ. Để duy trì áp lực, không cho quân Việt nam dốc toàn lực tiếp viện Lạng Sơn, quân Trung hoa sau khi chiếm được Lào Cai, tiếp tục chuyển quân về phía nam dọc theo quốc lộ số 2 tiến đánh Cam Đường

Tại hướng tấn công chính Lạng Sơn, Trung hoa tung vào trận đánh sáu sư đoàn gồm các sư đoàn 127, 129 của quân đoàn 43, sư đoàn 160, 161 của quân đoàn 54, sư đoàn 163, 164 của quân đoàn 55, với hàng trăm xe thiết giáp và đại bác yểm trợ. Phía Việt nam, các đơn vị phòng thủ chính gồm các sư đoàn 3, 327, 338, 347 và sư đoàn 337 mới từ quân khu IV ra tăng cường, kết hợp lại thành quân đoàn 14 để thống nhất chỉ huy. Sư đoàn 308 của quân đoàn 1 cũng có thể đã được gửi lên tiếp ứng.

Kể từ ngày 27-2-1979, quân Trung hoa liên tục hai mặt tấn công, và dù quân Việt nam đã chống trả mãnh liệt, tuyến phòng thủ quanh Lạng Sơn thu hẹp dần. Các công sự phòng thủ bị phá sập, quân số bị hao hụt nhanh chóng không kịp bổ xung. Trước nguy cơ thất thủ Lạng Sơn, Bộ tổng tham mưu quân Việt nam vội vã điều động quân đoàn 2 chính quy gồm hai sư đoàn 325 và 304 đang hành quân tại phía nam Campuchia di chuyển bằng xe lửa và máy bay vận tải Antonov của Nga khẩn cấp về lập tuyến phòng thủ sau quân đoàn 14 để bảo vệ châu thổ sông Hồng. Nhưng việc tiếp ứng Lạng Sơn không còn kịp nữa. Thị xã bị pháo kích suốt mấy ngày đêm, cuối cùng quân Trung hoa xâm nhập được thị xã, và quân đội hai nước cộng sản đã

phải chiến đấu ác liệt trên đường phố. Tới khuya đêm 4-3-1979, quân Trung hoa hoàn toàn làm chủ thị xã Lạng Sơn. Ngày hôm sau, Trung hoa tuyên bố đã đạt được mục đích dạy cho các lãnh tụ Việt nam một bài học, đơn phương ngưng bắn và hứa sẽ rút quân.

Tuy nhiên, vì còn bận dùng công binh phá sập hết những công sự, đồn bót, cầu đường, nhà cửa, trường học, chợ búa, nhà máy, bệnh viện... Ở những thị xã bị chiếm đóng, kể cả hang Pắc Bó, “suối Lênin”, “núi Các Mác”, nên cuộc lui quân của Trung hoa kéo dài đến ngày 16-3-1979 mới hoàn tất. Với biết bao đau thương đổ nát, với hàng mấy chục ngàn binh sĩ thương vong, cả hai bên đều tuyên bố chiến thắng.

Tài liệu tham khảo:

- Việt nam sử lược của Trần Trọng Kim.
- Sự giúp đỡ của Trung hoa cho Việt nam trong chiến dịch biên giới:
- Việt nam Máu Lửa của Nghiêm Kế Tổ
- Giọt Nước Trong Biển Cả của Hoàng Văn Hoan
- The Quycsand War của Lucien Bodard
- Sự hiện diện và hoạt động của các sư đoàn 306, 968 tại Lào:
- Binh Đoàn Hương Giang của Nhà xuất bản Quân đội nhân dân
- Death in the Rice Field của Peter Scholl Latour.
- Tài liệu về Vi Quốc Thanh: Giọt Nước Trong Biển Cả của Hoàng Văn Hoan
- Brother Enemy của Nayan Chanda
- Sự điều động của các đơn vị dân quân quanh Hà nội lên biên giới:
- Chinese Aggression do Vietnam Courier xuất bản 1979
- Tài liệu về quân đội hai nước: Vietnam, a country history và China, a country history, Library of Congress, Washington D. C. 1989. Đoàn Phước Long, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.
- Mặt trận Cao Bằng, Lạng Sơn: Sư đoàn Sao Vàng, Binh đoàn Hương Giang, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân.
- Các nhật báo Nhân dân và Quân đội nhân dân trong thời gian từ 17-2-1979 đến 6-3-1979.

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

P14

Ghi chú các nhân vật

(Những chữ viết tắt dùng để chỉ các quốc gia Việt nam, Lào, Campuchia, Trung hoa, Hoa kỳ)

Bành Bái (TQ): Cán bộ lãnh đạo cộng sản Trung hoa tại Quảng Châu những năm 1920. Thầy dạy nhiều lãnh tụ cộng sản Việt nam trong những lớp do Quốc tế cộng sản tổ chức mà Hồ Chí Minh làm thông ngôn. Bị Quốc dân đảng hành quyết năm 1929.

Bành Chân (TQ): Thị trưởng Bắc kinh từ 1951 tới 1966. Bị thanh trừng trong cuộc Cách mạng Văn Hoá.

Bành Đức Hoài (TQ): Thống Chế Hồng quân. Tư lệnh quân Trung hoa tại Cao Ly từ 1950 đến 1954. Bị mất chức Bộ trưởng quốc phòng năm 1959.

Bluecher Vasily (LX): Tướng lãnh Liên xô, bí danh Ga-lin, cố vấn quân sự trong phái bộ Borodin của Quốc tế cộng sản, giúp thành lập trường Hoàng Phố. Sau 1927, về nước, bị Stalin bắt, đày đi Siberi rồi chết ở đó.

Borodin, Mikhail Markovich (LX): Trưởng phái đoàn cố vấn Liên xô cho Quốc dân đảng, thủ trưởng của Hồ Chí Minh từ 1925 đến 1927. Sau khi về nước, bị Stalin cho bắt và đày đi Siberi rồi chết ở đó.

Bou Thang (Campuchia): Cán bộ Khmer Đỏ trốn sang Việt nam. Sau này được thăng tướng, Bộ trưởng quốc phòng của Hun Sen.

Brévié (Pháp): Thống Đốc Nam Kỳ năm 1935, người đã vẽ ranh giới lãnh hải giữa Việt nam và Campuchia.

Brezinski, Zbigniew (Mỹ): Cố vấn an ninh của Tổng thống Carter, thúc đẩy việc thiết lập ngoại giao với Trung hoa để tìm hãm Liên xô, và vì thế đã trì hoãn việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt nam.

Bùi Đình Hòe: Tư lệnh sư đoàn 320 sau 1975.

Bùi Cát Vũ: Tư lệnh phó quân đoàn 4 xâm lăng Campuchia, sau này giữ chức tư lệnh phó quân khu VII.

Bùi Phùng: Tổng cục trưởng Tổng cục hậu cần cộng quân Việt nam trong

thời gian chiến tranh biên giới.

Chakray (Campuchia): Tư lệnh quân khu Phnom Penh của Khmer Đỏ, (có tài liệu nói là tư lệnh sư đoàn I). Bị giết năm 1976 vì bị Pol Pot nghi ngờ âm mưu đảo chánh.

Chaplin, B.N. (LX): Đại sứ Liên xô tại Hà Nội trong thời gian chiến tranh Đông dương III.

Chu Chệt (Campuchia): Bí thư khu Tây Khmer Đỏ, bị thanh trừng tháng 3 1978.

Chu Dương (TQ): Chỉ đạo văn nghệ Trung hoa. Bị mất chức năm 1976.

Chu Đức (TQ): Thống chế Hồng quân. Từng làm Bộ trưởng quốc phòng và Chủ tịch Quốc hội Trung quốc. Bị hạ bệ trong cuộc Cách mạng Văn Hoá.

Chu Ân Lai (TQ): Thủ tướng Trung hoa từ 1949 đến lúc chết năm 1976. Bí danh Tiểu Sơn. Từng tham dự hội nghị Genève về Việt nam năm 1954.

Chu Huy Mân: Thượng tướng Cộng quân Việt nam, tổng cục trưởng tổng cục chính trị trong thời gian tranh chấp, mất chức năm 1987.

Diêu Văn Nguyên (TQ): Một trong “Lũ bốn người”, xuất thân phê bình văn nghệ. Tiến thân nhờ thân cận với Giang Thanh. Bị bắt năm 1976 và bị xử tử.

Diệp Kiếm Anh (TQ): Thống chế Hồng quân. Đóng vai trò quan trọng trong việc thanh toán nhóm Giang Thanh. Chủ tịch nhà nước từ 1978 đến 1983.

Duch (Campuchia): Chỉ huy trưởng Công an Khmer Đỏ, chỉ huy trung tâm thẩm vấn Tuol Sleng. Hung thủ những cuộc tra tấn và tàn sát dã man.

Dương Đắc Chí (TQ): Đại tướng Hồng quân. Tham dự trận chiến Cao Ly. Tư lệnh quân khu Tây Nam (Thành Đô). Cùng Hứa Thế Hữu chỉ huy quân Trung hoa trong trận chiến biên giới Việt Hoa. Năm 1980 được thăng Tham mưu trưởng quân đội Trung hoa. Năm 1989 dù đã về hưu cũng viết thư ngỏ cho Đặng Tiểu Bình khuyên không nên dùng quân đội đàn áp sinh viên ở Thiên An Môn.

Đào Đình Luyện: Tư lệnh Không quân năm 1978. sau này được thăng Tổng tham mưu Trường quân đội thay Đoàn Khuê.

Đào Huy Vũ: Tư lệnh thiết giáp năm 1979.

Đàm Văn Ngụy: Gốc người Thổ, từng giữ chức tư lệnh sư đoàn 316, sau 1980 thay Đàm Quang Trung làm tư lệnh quân khu I.

Đàm Quang Trung: Gốc Thổ, trong chiến tranh Đông dương II làm tư lệnh quân khu IV, trách nhiệm chính trong vụ thảm sát tết Mậu Thân. Được cử thay Chu Văn Tấn làm tư lệnh quân khu I. Mấy năm sau, thăng làm một trong sáu Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Có lẽ là tư lệnh quân đoàn 14 được thành lập khi tình hình Lạng Sơn nguy ngập.

Đặng Tiểu Bình (TQ): Tác giả đường lối cởi mở và thực dụng của Cộng đảng Trung hoa. Đã bị thanh trừng và phục chức hai lần. Từng là Phó Thủ tướng, Tổng bí thư đảng, Chủ tịch quân uỷ Trung ương...

Đặng Dĩnh Châu (TQ): Vợ Chu Ân Lai. Sau khi Chu Ân Lai chết, ủng hộ phe Đặng Tiểu Bình và được bầu vào Bộ Chính trị năm 1978.

Đặng Xuân khu (TQ): Bí danh Trường Chinh. Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt nam từ 1940. Mất chức Tổng bí thư năm 1956 sau chính sách Cải cách ruộng đất. Sau đó giữ chức Chủ tịch Quốc hội và rồi Chủ tịch nhà nước.

Đỗ Văn Dũng: Tư lệnh sư đoàn 7 khi xâm lăng Campuchia.

Đoàn Khuê: Tư lệnh quân khu V trong trận chiến 1978-1979. Năm 1987, thay Lê Đức Anh làm Tổng tham mưu trưởng quân đội rồi sau đó Bộ trưởng quốc phòng.

Dap Chuon (Campuchia): Cựu tỉnh trưởng Siem Reap. Được sự giúp đỡ của chính phủ Ngô Đình Diệm, âm mưu lật đổ Sihanouk năm 1959, nhưng bị bại lộ và bị bắn chết.

Đình Bá Thi: Tên thật Ưng Văn Chương, được Lê Duẩn nâng đỡ nhờ bày kế để Duẩn lấy người vợ thứ ba. Đại diện Việt nam tại Liên hiệp quốc sau 1975, bị triệu hồi năm 1978 sau vụ án gián điệp. Có tin bị công an đặc biệt của Việt nam giết vì đã móc nối với Trung hoa.

Đỗ Phạm: Tư lệnh sư đoàn 325 thuộc quân đoàn 2 năm 1978, tham dự trận xâm lăng mặt nam Campuchia.

Đồng Văn Cống: Tư lệnh phó quân khu VII, có lẽ đã chỉ huy lực lượng chủ lực quân khu VII (các sư đoàn 5, 302, 303...) để xâm lăng Campuchia từ hướng tây bắc tỉnh Tây Ninh.

Giang Thanh (TQ): Vợ thứ ba của Mao Trạch Đông, xuất thân là diễn viên.

Chỉ bắt đầu lộ diện trong cuộc Cách mạng Văn Hoá. Là một trong “Lũ bốn người”, bị bắt năm 1976, và bị xử tù chung thân đến lúc chết.

Hieng Samrin (Campuchia): Cựu tư lệnh sư đoàn 4 Khmer Đỏ. Trốn sang Việt nam năm 1978, sau đó được đưa về làm Chủ tịch nhà nước.

Hồ Diệu Bang (TQ): Được Đặng Tiểu Bình nâng đỡ làm Tổng bí thư Cộng đảng Trung hoa từ 1980 đến 1987. Chết năm 1989. Cái chết gián tiếp đưa đến vụ thảm sát Thiên An Môn.

Hồ Chí Minh: Tên thật Nguyễn Tất Thành, còn có nhiều tên khác như Nguyễn ái Quốc, Trần Vương... Khi viết sách tự ca tụng mình thì lấy tên Trần Dân Tiên. Chủ tịch Đảng Lao động (cộng sản) Việt nam và Chủ tịch nhà nước Bắc Việt. Chết năm 1969.

Hoa Quốc Phong (TQ): Chủ tịch đảng cộng sản Trung hoa từ 1976 đến 1982. Từng là Bí thư đảng uỷ Hồ Nam. Bộ trưởng An Ninh năm 1975. Được Mao Trạch Đông đưa lên làm Thủ tướng sau cái chết của Chu Ân Lai. Mất dần quyền lực sau năm 1978.

Hoàng Cầm: Bí danh Năm Thạch. Cựu tư lệnh sư đoàn 312 và 9. Sau 1975, tư lệnh quân đoàn 4. Chỉ huy mũi tấn công chính xâm lăng Campuchia. Sau này được thăng làm Tư lệnh quân khu IV.

Hoàng Minh Chính: Bí thư đoàn Thanh niên cộng sản Việt nam trước 1954. Từng du học tại Liên xô. Cựu Viện trưởng Viện Triết học. Mất chức năm 1967 vì bị coi là “xét lại”

Hoàng Hoa (TQ): Cựu Bộ trưởng ngoại giao của Trung quốc. Mất chức năm 1978 vì thuộc phe của Hoa Quốc Phong.

Hoàng Hoa: Thiếu tướng Cộng quân, Tham mưu trưởng đội quân chiếm đóng của Việt nam tại Campuchia.

Hoàng Văn Hoan: Một trong những lãnh tụ Cộng đảng Việt nam đầu tiên. Từng là Uỷ viên Bộ Chính trị, đại sứ Bắc Việt tại Trung hoa, phó chủ tịch Quốc hội. Trốn sang Tàu năm 1979, tố cáo phe Lê Duẩn bán nước.

Hoàng Minh Thảo: Trung tướng quân đội nhân dân Việt nam. Tư lệnh sư đoàn 304 rồi liên khu tư trong chiến tranh Đông dương I. Chỉ huy mặt trận Tây Nguyên trong chiến tranh Đông dương II. Sau 1975, giữ chức Giám đốc học viện quân sự cao cấp.

Hoàng Hữu Thái: Tư lệnh Hải quân năm 1978.

Holbrook, Richard (Mỹ): Thứ trưởng ngoại giao Hoa kỳ thời Carter, phụ trách việc đàm phán với Việt nam.

Hou Youn (Campuchia): Một trong những lãnh tụ Khmer Đỏ. Đậu tiến sĩ kinh tế học tại Pháp. Mất tích năm 1975, có lẽ bị Pol Pot thanh trừng vì chống đối đường lối quá khích.

Hu Năm (Campuchia): Cựu Bộ trưởng Thông tin Khmer Đỏ. Có bằng Tiến sĩ Luật Khoa, từng dạy ở Đại học Phnom Penh. Bị Pol Pot bắt vào Tuol Sáng ngày 10-4-1977 và bị xử tử

Hun Sen (Campuchia): Trung đoàn trưởng Khmer Đỏ thuộc quân khu Đông. Bỏ trốn sang Việt nam cuối năm 1977. Được Việt nam đưa về, sau này trở thành Thủ tướng.

Hứa Thế Hữu (TQ): Bí thư và Tư lệnh quân khu Quảng Châu. Bảo vệ Đặng Tiểu Bình trong cuộc thanh trừng lần thứ hai. Tổng chỉ huy quân Trung hoa trong trận chiến biên giới. Vì bị tổn thất nặng, mất thực quyền chỉ huy cho Dương Đắc Chí và sau đó bị mất chức.

Ieng Sary (Campuchia): Tên Việt là Kim Trang, em cột chèo của Pol Pot, ngoại trưởng Khmer Đỏ.

Kayson Phomvihanh (Lào): Tổng bí thư đảng cộng sản Lào, sau 1975 làm Thủ tướng Lào. Tên thật không rõ, con của Nguyễn Trí Loan, một công chức người Việt tại Lào.

Ke Pauk (Campuchia): Bí thư khu uỷ khu Trung tâm của Khmer Đỏ Trực tiếp thanh trừng quân khu Đông.

Keo Meas (Campuchia): Lãnh tụ cộng sản Campuchia kỳ cựu Bí thư thành uỷ Phnom Penh tới 1958. Bị Pol Pot bắt ngày 20-9-1976 và bị xử tử.

Khamphan Vilacit (Lào): Đại sứ Lào tại Campuchia thời Pol Pot. Xuất thân tu sĩ Phật Giáo.

Khieu Ponnary (Campuchia): Vợ Pol Pot, Chủ tịch Hội Phụ Nữ Khmer Đỏ 1975-1979.

Khieu Samphan (Campuchia): Tốt nghiệp Sorbonne. Từng giữ chức Chủ tịch nhà nước của chế độ Khmer Đỏ. Hiện nay đại diện Khmer Đỏ trong chính phủ liên hiệp.

Khieu Thirith (Campuchia): Vợ Ieng Sary, từng giữ chức Bộ trưởng Xã Hội Khmer Đỏ.

Kim Tuấn: Tư lệnh sư đoàn 320 năm 1975, sau đó thăng tư lệnh quân đoàn 3. Bị bắn chết tại chiến trường Campuchia.

Koy Thoàn (Campuchia): Bí thư khu uỷ khu Bắc của Khmer Đỏ, bị thanh trừng đầu năm 1976.

La Quý Ba (TQ): Cố vấn chính trị của Trung Hoa cho Việt Nam từ 1950 đến 1954. Sau 1954 làm đại sứ tại Hà Nội. Cố vấn cho Việt Nam phát động Cải cách ruộng đất.

Lâm Bưu (TQ): Thống chế Hồng quân. Từng tham chiến ở Mãn Châu, Triều Tiên. Được coi như người kế vị Mao Trạch Đông trong những năm của cuộc Cách mạng Văn Hoá. Tử nạn máy bay khi muốn trốn sang Liên Xô sau khi đảo chính thất bại năm 1969.

Lê Đức Anh: Bí danh Sáu Nam, từng phụ tá cho Trần Văn Trà. Đầu năm 1975, được cử tư lệnh đoàn 232 tiến đánh Sài Gòn từ hướng Nam. Sau ngày 30-4-1975, được cử tư lệnh quân khu IX. Gặp nhiều may mắn và gặp thời. Năm 1977, làm tư lệnh quân khu VII, rồi tư lệnh chiến dịch xâm lăng Campuchia. Thăng Tổng tham mưu trưởng năm 1986, rồi Bộ trưởng quốc phòng và cuối cùng Chủ tịch nhà nước.

Lê Quảng Ba: Gốc người Tày, tư lệnh đầu tiên của sư đoàn 316 (còn gọi là sư đoàn Thổ) trong những năm trận chiến Đông Dương I. Bị khai trừ cùng lúc với Chu Văn Tấn.

Lê Ngọc Bi: Tư lệnh mặt trận tỉnh lộ 13 Tây Ninh năm 1978, có lẽ lúc đó kiêm nhiệm tư lệnh sư đoàn 2.

Lê Duẩn. Gia nhập phong trào cộng sản rất sớm. Từng giữ những chức vụ quan trọng như bí thư xứ uỷ Trung Kỳ rồi Nam Kỳ. Sau khi Trường Chinh bị mất chức, được cử làm Bí thư thứ nhất (1957), rồi Tổng bí thư (1976).

Lê Quang Hoà: Tư lệnh quân khu IV năm 1979.

Lê Thiết Hùng: Tốt nghiệp Hoàng Phố, tư lệnh Liên Khu Tư năm 1946. Chỉ huy trưởng trường Lục quân từ 1947 tới 1954. Cùng các cố vấn Trung Quốc phát động Rèn cán chỉnh quân để thanh lọc hàng ngũ sĩ quan.

Lê Linh: Thiếu tướng Cộng quân Việt Nam, chính uỷ quân đoàn 2 từ 1974.

Lê Hồng Phong: Được gửi đi Liên xô trong thập niên 1920, học trường chính trị Stalin và làm lính không quân Liên xô. Được Quốc tế cộng sản gửi về sau năm 1930, đứng đầu ban “Chỉ huy ở ngoài”, bị Pháp bắt năm 1940.

Lê Khả Phiêu: Phó chính uỷ quân đoàn 2 năm 1975. Tới 1991 làm tổng cục trưởng tổng cục chính trị thay Nguyễn Quyết.

Lê Trọng Tấn: Đại tướng, bí danh Ba Long, xuất thân hạ sĩ quan quân đội Pháp. Trong chiến tranh Đông dương I, làm tư lệnh sư đoàn 312. Trong chiến tranh Đông dương II, làm tham mưu trưởng Cục R. Năm 1972, chỉ huy quân đoàn 72 E đánh Quảng Trị. Tới 1975, chỉ huy cánh quân duyên hải đánh xuống miền Nam. Sau 1975, làm Tổng tham mưu phó quân đội. Năm 1980, thay Văn Tiến Dũng làm Tổng tham mưu trưởng. Chết bất ngờ năm 1986, sau khi được đề cử làm Bộ trưởng quốc phòng.

Lê Thanh: Năm 1979, thiếu tướng quân đội nhân dân Việt nam, tư lệnh phó quân khu I.

Lê Đức Thọ: Tên thật Phan Đình Khải, theo cộng sản từ 1925, từng bị cầm tù tại Sơn La. Năm 1949, được cử vào hoạt động tại miền Nam. Sau 1954, được cử làm Trưởng ban Tổ chức Trung ương đảng. Từ 1968 đến 1973, cố vấn cho Xuân Thuỷ tại Hội nghị Ba Lê. Được coi như cánh tay mặt của Lê Duẩn sau 1975, đóng vai trò quan trọng trong chiến tranh với Campuchia. Bị mất chức năm 1986, khi đảng cộng sản phải “cải tổ” để xoa dịu sự bất mãn của nhân dân.

Liêu Thừa Chí (TQ): Chủ tịch Ủy ban Hoa kiều Hải ngoại Vụ của Trung hoa, người đầu tiên công bố chính sách của Trung hoa đối với Hoa kiều hải ngoại.

Lưu Thiếu Kỳ (TQ): Chủ tịch nhà nước Trung quốc từ 1958 đến 1967. Là mục tiêu chính của Hồng vệ binh. Thầy dạy nhiều cán bộ lãnh đạo Cộng đảng Việt nam, trong đó có Hoàng Văn Hoan.

Lon Nol (Campuchia): Tham mưu trưởng quân đội Campuchia từ 1954. Đảo chánh Sihanouk năm 1970, và làm quốc trưởng tới 1974.

Lý Tiên Niệm (TQ): Phó Thủ tướng Trung quốc nhiều năm (từ 1962). Chủ tịch nhà nước Trung hoa từ 1983 đến 1988.

Mai Xuân Tần: Tham mưu trưởng Quân Đoàn 2 năm 1979. Sau thăng thiếu tướng.

Mao Trạch Đông: Chủ tịch đảng cộng sản Trung hoa từ 1945 đến 1976. Tư tưởng cũng như đường lối của Mao đã được các lãnh tụ cộng sản Việt nam tôn sùng và học tập.

Nghiêm Kế Tổ: Lãnh tụ Việt nam Quốc dân đảng có uy tín với Quốc dân đảng Trung hoa, từng can thiệp để cứu Hồ Chí Minh ra khỏi tù. Thứ trưởng ngoại giao trong chính phủ liên hiệp 1945.

Ngô Đình Diệm: Thủ tướng rồi Tổng thống Nam Việt nam từ 1954. Bị giết trong vụ đảo chánh ngày 1-11-1963.

Ngô Điền: Đại sứ Việt nam tại Phnom Penh trước 1978 và sau 1979.

Ngô Đình Nhu: Em ruột và cố vấn cho Ngô Đình Diệm, bị giết cùng lúc với anh.

Ngô Trọng Hiếu. Đại sứ Nam Việt nam tại Phnom Penh thời Tổng thống Diệm. Dự phần trong các âm mưu lật đổ và ám sát Sihanouk.

Nhim Ros (Campuchia): Bí thư khu uỷ khu Tây Bắc của Khmer Đỏ, bị Pol Pot thanh trừng vào cuối năm 1977.

Nguyễn Hữu An: Từng tham dự trận Điện Biên Phủ với chức Trung đoàn trưởng. Tư lệnh quân đoàn 2 sau 1975. Sau trận chiến Đông dương III, được thăng trung tướng, thay Hoàng Minh Thảo làm Giám đốc Học viện quân sự.

Nguyễn Thế Bôn: 1975 tư lệnh phó quân đoàn 1, năm 1979 phụ tá cho Hoàng Cầm chỉ huy quân đoàn 4 để xâm lăng Campuchia. Năm 1980, được thăng làm một trong nhiều Tổng tham mưu phó quân đội.

Nguyễn Nhơn: Tư lệnh sư đoàn 2. Năm 1979 thay Nguyễn Hữu An làm tư lệnh quân đoàn 2 trong một thời gian ngắn.

Nguyễn Khắc Hào. Chính uỷ sư đoàn 3 trong trận chiến Việt Hoa. Mấy năm sau thăng thiếu tướng, tư lệnh quân đoàn 5 Tân lập.

Nguyễn Xuân Hoà: Thiếu tướng, tư lệnh binh đoàn 94, một binh đoàn được thành lập tại Campuchia, rút về nước năm 1987 và bị giải thể. Năm 1990, Nguyễn Xuân Hoà được cử làm chính uỷ quân khu VII.

Nguyễn Nam Hưng: Tư lệnh sư đoàn 303 thuộc lực lượng quân khu VII

xâm lăng từ hướng tây bắc Tây Ninh.

Nguyễn Văn Linh: Bí danh Mười Cúc, bí thư thành uỷ Sài gòn năm 1975. Được vào Bộ Chính trị năm 1976. Tới 1986, được bầu Tổng bí thư. Được Gorbachev hậu thuẫn, phát động chính sách “đổi mới”.

Nguyễn Quyết: Tư lệnh quân khu III năm 1979, sau đó được thăng Thượng tướng, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị từ năm 1987, thay Chu Huy Mân. Còn được giữ chức tư lệnh quân đoàn 68, một quân đoàn được thành lập năm 1979 để phòng thủ biên giới Việt Hoa. Quân đoàn này bị giải thể cuối năm 1980.

Nguyễn Sơn: Tốt nghiệp Hoàng Phố và phục vụ Cộng quân Trung hoa, theo Mao Trạch Đông chạy đến Diên An. Về nước sau 1945 được cử làm tư lệnh Liên Khu Tư. Vì bất hoà với Hồ và Giáp nên bị gửi trả về Trung quốc.

Nguyễn Cơ Thạch: Thứ trưởng ngoại giao năm 1979. Thay Nguyễn Duy Trinh làm ngoại trưởng năm 1980. Tới 1992 bị mất chức.

Nguyễn Quốc Thước: Tư lệnh quân đoàn 3 tại Campuchia sau khi Kim Tuấn tử trận. Năm 1988, thay Hoàng Cầm làm tư lệnh quân khu IV.

Nguyễn Duy Trinh: ngoại trưởng chính phủ cộng sản nhiều năm cho tới 1980.

Nguyễn Thanh Tùng. Thiếu tướng Cộng quân. Tư lệnh binh đoàn 99, một binh đoàn được thành lập để bình định Campuchia. Binh đoàn này rút về nước năm 1987, có lẽ đã bị giải thể. Hiện Tùng được cử làm chính uỷ kiêm tư lệnh phó quân khu IX.

Nguyễn Duy Thương: Tư lệnh sư đoàn 3, sư đoàn chính phòng thủ Lạng sơn.

Nguyễn Trọng Vĩnh. Đại sứ Việt nam tại Bắc kinh trong thời gian tranh chấp.

Nguyễn Văn Vịnh: Trung tướng Cộng quân, bị kết tội làm gián điệp cho Liên xô trong những năm Liên xô chủ trương “xét lại”. Nhưng chỉ bị giáng xuống thiếu tướng khi Việt nam muốn lấy lòng Liên xô.

Nguyễn Trọng Xuyên: Chính uỷ quân khu III năm 1979. Hiện là tổng cục trưởng tổng cục hậu cần.

Nuon Chia (Campuchia): Nhân vật số 2 của Khmer Đỏ sau Pol Pot.

Pen Sovan (Campuchia): Cán bộ Cộng Sản Campuchia. Tập kết đi Hà nội năm 1954, đeo quân hàm thiếu tá Cộng quân Việt nam trước khi được đưa về năm 1979. Được đề cử làm Chủ tịch đảng cộng sản mới thành lập năm 1979, sau đó bị mất chức vì không được lòng cán bộ Việt nam.

Phạm Văn Ba: Đại sứ Việt nam tại Phnom Penh trước 1978.

Phạm Văn Đồng. Bí danh Lâm Bá Kiệt, theo cộng sản rất sớm. Học trường Bưởi nhưng bỏ học vì rớt Tú tài. Bộ trưởng Tài chính năm 1945. Thủ tướng Bắc Việt từ 1954 đến 1975, Thủ tướng cả nước từ 1975 đến 1986. Nơi nào, lúc nào mà Đồng làm Thủ tướng có lẽ là thời gian và nơi chốn mà nhân dân Việt bị nghèo đói và điêu linh nhất.

Phạm Hùng: Tên thật Phạm Văn Thiện, trong thời kỳ chiến tranh Đông dương III, đứng hàng thứ tư trong Bộ Chính trị. Sau đó có lúc được làm Thủ tướng một thời gian ngắn.

Phan Hiền: Một trong nhiều Thứ trưởng ngoại giao của Việt nam.

Phương Nghị (TQ): Cán bộ Cộng đảng Trung hoa. Từ 1961, là Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trực tiếp phụ trách công tác viện trợ cho Việt nam trong nhiều năm. Năm 1978 là Phó Thủ tướng.

Pol Pot (Campuchia): Tên thật Saloth Sar. Lãnh tụ Khmer Đỏ.

Sam Sary (Campuchia): Cựu cố vấn của Sihanouk. Đại sứ Campuchia tại Luân Đôn năm 1957. Trở thành đối lập sau khi bị triệu hồi. Mất tích từ 1962, có lẽ bị Sihanouk cho người ám sát.

Siêu Heng (Campuchia): Nhân vật số 2 phong trào cộng sản Campuchia trong chiến tranh Đông dương I. Hồi chánh Sihanouk năm 1959.

Sihanouk Norodom (Campuchia). Hiện đã trở về làm Quốc trưởng Campuchia, một chính trị gia khôn khéo, nhưng cũng gặp nhiều phen trầm từ khi cầm quyền trong một nửa thế kỷ qua.

Sirik Matak (Campuchia): Đối thủ chính trị của Sihanouk, cùng Lon Noi đảo chánh năm 1970. Từ chối di tản, và ở lại bị Khmer Đỏ giết.

So Khaeng (Campuchia): Đại sứ Campuchia tại Hà nội tới 1977, về nước bị thanh trừng vì bị một viên chức ngoại giao Hà nội “ôm hôn thắm thiết” khi từ giã tại phi trường.

So Phim (Campuchia). Cán bộ lãnh đạo Khmer Đỏ, từng giữ những chức Ủy viên thường vụ đảng, phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước, tư lệnh quân khu Đông. Bị Pol Pot thanh trừng ngày 2-6-1978.

Son Sann (Campuchia): Cựu Bộ trưởng Tài Chánh thời Sihanouk trước kia, lập một Mặt trận giải phóng sau khi Việt nam xâm lăng, hiện đứng đầu một trong ba thành phần của chính phủ liên hiệp.

Son Sen (Campuchia): Bộ trưởng quốc phòng của Khmer Đỏ.

Sơn Ngọc Minh (Campuchia) Chủ tịch đầu tiên của cộng sản Campuchia, tập kết đi Hà nội năm 1954 rồi chết ở Bắc kinh.

Sơn Ngọc Thành (Campuchia). Chính khách Campuchia, sinh tại Nam Việt nam. Bộ trưởng ngoại giao rồi Thủ tướng năm 1945.

Souphanouvong (Lào) Thuộc hoàng tộc Lào, theo cộng sản, được giữ chức Chủ tịch nhà nước sau 1975.

Sùng Lãm: Tư lệnh đặc khu Quảng Ninh sát biên giới Việt Hoa năm 1979.

Sử Chân Hoa (TQ): Tư lệnh hải quân Trung hoa năm 1979

Ta Mok (Campuchia): Tên thật Chhit Chhoeun, bí thư khu uỷ khu Tây Nam, sau được cất nhắc làm Tổng tham mưu trưởng quân Khmer Đỏ.

Ta Po (Campuchia): Tư lệnh quân khu Đông sau khi So Phim bị thanh trừng.

Tauch Phoem (Campuchia): Bộ trưởng Công Chánh Khmer Đỏ bị thanh trừng ngày 26-1-1977

Tôn Hạo (TQ): đại sứ Trung hoa tại Campuchia trong thời gian 1975-1978

Tou Sanmouth (Campuchia): Tổng bí thư Đảng Lao động Campuchia từ 1960. Mất tích năm 1962, có lẽ bị Pol Pot ám sát để đoạt quyền.

Trần Xuân Bách: Trưởng đoàn B68, phụ trách cố vấn hành chánh cho chính quyền Hồng Samrin. Năm 1986, được bầu vào Bộ Chính trị, nhưng bị loại năm 1990 vì chủ trương đổi mới thực sự.

Trần Tử Bình. Theo cộng sản rất sớm. Chính uỷ trưởng Lục quân trong chiến tranh Đông dương I. Sau làm đại sứ Bắc Việt tại Bắc kinh. Bị thất sủng vì thân Trung hoa.

Trần Canh (TQ): Đại tướng Trung quốc, tốt nghiệp Hoàng Phố. Cố vấn đặc biệt cho Hồ Chí Minh trong chiến dịch biên giới 1950. Chết năm 1955 khi

đang giữ chức Thứ trưởng quốc phòng.

Trần Bá Đạt (TQ). Thăng tiến nhờ ở cuộc Cách mạng Văn Hoá. Hàng thứ năm trong Bộ Chính trị năm 1966. Bị phe Đặng Tiểu Bình thanh trừng năm 1976 khi đang là bí thư thành uỷ Thượng Hải.

Trần Trọng Kim: Học giả, Thủ tướng đầu tiên của Việt nam, nổi tiếng về đạo đức và sự thanh bạch. Tác giả nhiều bộ sách biên khảo giá trị như Việt nam sử lược, Nho Giáo.

Trần Tích Biên (TQ): Tư lệnh quân khu Bắc kinh từ 1974. mất chức năm 1980 vì thuộc phe Hoa Quốc Phong.

Trần Nghiêm Thay Lê Đức Anh làm tư lệnh quân khu IX năm 1977.

Trần Chí Phong (TQ). Đại sứ Trung hoa tại Hà nội tướng thời gian tranh chấp.

Trần Hải Phụng: Cựu tư lệnh sư đoàn 303, giữ chức tư lệnh đặc khu Sài gòn từ hơn mười năm nay.

Trần Hồng Quý (TQ): Phó Thủ tướng Trung hoa, xuất thân giám đốc Đại trại, một nông trường tập thể khuôn mẫu từng được lấy làm điển hình “Nông nghiệp học tập Đại trại công nghiệp học tập Đại khánh”. Mất chức năm 1979 vì thuộc phe Hoa Quốc Phong.

Trần Văn Trà. Bí danh Tư Chi, hoạt động cộng sản ở miền Nam suốt trong hai cuộc chiến Đông dương I và II. Sau 1975, được cử tư lệnh quân khu VII, tới 1977 thì mất chức.

Trần Trọng Trai: Tư lệnh sư đoàn 304 thuộc quân đoàn 2 trong thời gian xâm lăng Campuchia.

Trần Văn Trân: Tư lệnh phó quân đoàn 4, cựu tư lệnh sư đoàn 341, mất chức này năm 1975 sau khi sư đoàn này bị sư đoàn 18 VNCH đánh tan tại Xuân Lộc.

Trần Độc Tú (TQ) Chủ tịch đảng đầu tiên của Cộng đảng Trung hoa từ 1921 đến 1927.

Trần Thanh Vân. Tư lệnh sư đoàn 5 Cộng quân Việt nam.

Triệu Tử Dương (TQ): Uỷ viên Bộ Chính trị Cộng đảng Trung hoa năm 1979. Thủ Tướng 1980. Thay Hồ Diệu Bang làm Tổng bí thư 1987. Mất chức năm 1989 ngay trước khi xảy ra vụ thảm sát Thiên An Môn.

Trương Đình Dzu: Cựu Luật sư tại Nam Việt nam, thành lập thành phần thứ ba”. Bị bắt ra Côn Đảo. Sau 1975, được cộng sản thả ra một thời gian ngắn rồi bị bắt lại.

Trương David: Con Trương Đình Dzu, bị toà án Hoa kỳ kết án về tội gián điệp. Định cư ở Hoà Lan sau khi mãn hạn tù.

Trương Xuân Kiêu (TQ): Một trong lũ bốn người. Trong cuộc Cách mạng Văn Hoá, được bầu Ban thường vụ Bộ Chính trị. Năm 1975 là Phó Thủ tướng. Sau cuộc thanh trừng năm 1976, bị bắt và bị xử tử.

Vance, Cyrus (Mỹ): ngoại trưởng Hoa kỳ năm 1979. chủ trương hoà hoãn với cả Trung hoa lẫn Liên xô.

Văn Tiến Dũng. Từng bị bắt vì tội sát nhân năm 1944, thoát nạn nhờ Nhật đảo chính Pháp. Vì xuất thân lao động, nên được đặc biệt nâng đỡ. Được phong thiếu tướng từ 1948, Tư lệnh sư đoàn 320 năm 1952. Sau thất bại của mùa hè đỏ lửa năm 1972, Võ Nguyên Giáp bị mất chức, Dũng lên thay làm Tổng tham mưu trưởng, rồi Bộ trưởng quốc phòng năm 1980. Bị đảng khai trừ năm 1986 để xoa dịu sự bất mãn của binh sĩ đối với lãnh đạo.

Vĩ Quốc Thanh (TQ): Đại tướng Trung quốc. Phụ trách tiếp vận cho chiến dịch biên giới của Việt nam năm 1951. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị trong thời gian chiến tranh Đông dương III. Gốc người Nùng.

Võ Văn Dần: Cựu Tư lệnh Sư Đoàn 9 Cộng quân Việt nam. Từ 1975, tư lệnh phó quân đoàn 4, sau 1980 thay Hoàng Cầm làm tư lệnh.

Võ Nguyên Giáp: Đại lượng cộng quân Việt nam, nổi liếng nhờ trận Điện Biên Phủ. Đứng hàng thứ 5 trong Bộ Chính trị năm 1955, rồi mất dần quyền hành sau thất bại của Tết Mậu Thân và mùa hè đỏ lửa. Tới 1980 thì mất luôn chức Bộ trưởng quốc phòng

Vorn Veth (Campuchia): Một lãnh tụ Khmer Đỏ, cựu Bí thư Thành uỷ Phnom Penh, bị bắt vào Tuol Sleng ngày 2-11-1978 và bị xử tử.

Vũ Cao: Tư lệnh sư đoàn 341 Cộng quân Việt nam trong cuộc chiến Đông dương III.

Vũ Lập: Tư lệnh quân khu II trong thời gian chiến tranh biên giới.

Vũ Hán (TQ): Phó Thị Trưởng Bắc kinh khi bị thanh trừng trong cuộc Cách mạng Văn hoá. Tác giả vở kịch “Hải Thuy bị mất chức”.

Vương Chân (TQ): Phó Thủ tướng Trung hoa trong thời gian chiến tranh biên giới. Phạm lỗi lầm chiến thuật khi báo trước sẽ không tiến vào châu thổ sông Hồng. Nổi tiếng tàn nhẫn và khát máu (đích thân ngồi xe lăng tăn công sinh viên trong vụ thảm sát Thiên An Môn 1989)

Uông Đông Hưng (TQ): Ủy viên Bộ Chính trị. Chỉ huy biệt đội 8341 bảo vệ các yếu nhân đảng. Góp phần quan trọng trong việc thanh toán Lũ bốn người. Phó Chủ tịch đảng từ 1977, đến 1980 thì mất chức.

Vương Minh (TQ): đối thủ của Mao Trạch Đông trong những năm đầu tiên của Cộng đảng Trung hoa. Nhờ sự nâng đỡ của Quốc tế cộng sản, được cử làm Tổng bí thư đảng một thời gian ngắn trong năm 1931 khi mới 24 tuổi.

Vương Hồng Văn (TQ): Một trong “Lũ bốn người”, sau bị bắt và bị tù chung thân.

Vương Thừa Vũ: Cựu Tư lệnh sư đoàn 308. Năm 1954, chủ tịch Ủy ban tiếp quản Hà nội, sau làm tư lệnh quân khu III, rồi Tổng tham mưu phó huấn luyện. Không hiểu căn cứ vào tài liệu nào, Douglas Pikes cho tên thật Vũ là Vương Văn Giao, rất giỏi toán, trong khi trong cuốn “Trưởng thành trong chiến đấu”, Vũ nhận tên thật là Nguyễn Văn Đồi, và hồi nhỏ chỉ học võ Tàu.

Woodcock, Leonard (Mỹ): Cựu chủ tịch nghiệp đoàn công nhân xe hơi, trưởng phái đoàn thiện chí Mỹ qua thăm Việt nam năm 1976, khuyến dụ Việt nam thiết lập quan hệ ngoại giao. Hai năm sau, khi làm trưởng phái bộ liên lạc Hoa kỳ lại Bắc kinh, lại khuyến cáo Tổng thống Carter đình hoãn chuyện đó.

(Bảng liệt kê danh sách, gồm những người ít nhiều liên quan đến thời cuộc lúc đó. Để giúp cho việc tra cứu và cập nhật hoá, tác giả đưa ra thêm một số người đã không được nêu ra trong cuốn sách).

Hoàng Dung

Chiến tranh Đông dương 3

Phần Kết

Sơ lược về một số sư đoàn bộ binh Việt nam

(Theo dõi về những đơn vị quân sự Việt nam là một điều khó khăn. Với bản chất đa nghi, cùng với những yếu tố quân sự và chính trị, nên danh hiệu các đơn vị của họ luôn được giấu kín hay thay đổi. Những trung đoàn nằm trong các sư đoàn cũng luôn hoán chuyển. Vì thế, với khả năng hữu hạn của tác giả, bảng sơ lược này đã không thể hoàn hảo như ý muốn).

▫ Sư đoàn 2: trước 1975, hoạt động tại Quảng Ngãi, đối đầu với sư đoàn 2 VNCH. Năm 1978, tăng phái quân đoàn 4 xâm lăng Campuchia.

▫ Sư đoàn 3: hay Sao Vàng, trước hoạt động tại Quy Nhơn, sau 1975 đổi ra Bắc, giữ trách nhiệm phòng thủ Lạng Sơn trong trận chiến biên giới Việt Hoa (thuộc quân đoàn 14). Sư đoàn 4: chủ lực quân khu IX (cùng với các sư đoàn 8 và 330).

▫ Sư đoàn 5: từng hoạt động tại vùng Phước Tuy, sau 1975, là chủ lực quân khu VII.

▫ Sư đoàn 6: Trước 1975, thuộc quân đoàn 4, sau đó không thấy nhắc đến, có lẽ đã bị sư đoàn 18 VNCH đánh tan trong trận Xuân Lộc.

▫ Sư đoàn 7: tuy nói là được thành lập tại miền Nam trong chiến tranh Đông dương II, nhưng đa số là quân của sư đoàn 312 Bắc Việt xâm nhập. Sau 1975, được biên chế vào quân đoàn 4.

▫ Sư đoàn 8: chủ lực quân khu IX, tăng cường cho quân đoàn 2 xâm lăng Campuchia, được thành lập đầu năm 1975.

▫ Sư đoàn 9: thuộc quân đoàn 4. Trước 1975, hoạt động ở Tây Ninh và biên giới Việt Miên. Sư đoàn đầu tiên của Việt cộng. Sư đoàn lo: thuộc quân đoàn 3. Trước 1975, hoạt động tại Pleiku, Kontum, còn gọi là F 10.

▫ Sư đoàn 302: trước là sư đoàn 2 Việt cộng, hoạt động trong vùng Hậu Nghĩa, Tây Ninh (khác với sư đoàn 2 ở Quảng Ngãi). Sau 1975, là chủ lực của quân khu VII. Sư đoàn 303: trước là sư đoàn 3 Việt cộng, hoạt động ở Phước Long, (khác với sư đoàn 3 Sao vàng ở Quy Nhơn), sau là chủ lực

quân khu VII. Gần đây trở nên chính quy trong quân đoàn 1.

▫ Sư đoàn 304: một trong những sư đoàn đầu tiên. Trong trận chiến Đông dương II, hoạt động trong vùng Đà Nẵng, Quảng Nam. Sau 1975, thuộc quân đoàn 2. Sư đoàn 306: thuộc quân đoàn 2. Chuyên hoạt động tại Lào (trong cuộc hành quân Lam Sơn 719, tư lệnh sư đoàn Nguyễn Xuân Rực bị tử nạn).
▫ Sư đoàn 308: sư đoàn đầu tiên của Cộng quân từ 1950. Tham chiến trong mùa hè đỏ lửa. Thuộc quân đoàn 1 chính quy Tự gọi là sư đoàn quân tiên phong.

▫ Sư đoàn 320: có lẽ là cải danh của sư đoàn 10 sau 1975. Năm 1979, hoạt động tại miền đông bắc Campuchia.

▫ Sư đoàn 312: cũng được thành lập năm 1950. Thuộc quân đoàn 1. Tự gọi sư đoàn Chiến Thắng.

▫ Sư đoàn 316: sư đoàn Thổ, cũng là một trong những sư đoàn đầu tiên. Năm 1975 tiến vào Nam, tấn công Ban Mê Thuộc. Sau đó làm chủ lực quân khu II, phòng thủ Lào Cai. Sư đoàn 317: được thành lập đầu năm 1979 để tăng cường mặt trận Campuchia, nòng cốt từ các trung đoàn Gia Định và Quyết Thắng.

▫ Sư đoàn 318: thành lập cùng lúc với sư đoàn 317, sau tổng động viên.
▫ Sư đoàn 319: có lẽ được thành lập năm 1980 để phòng thủ biên giới Việt Hoa.

▫ Sư đoàn 320: thành lập năm 1950, thuộc quân đoàn 3. Tư lệnh đầu tiên là Văn Tiến Dũng. Năm 1965, tách ra làm 2. Sư đoàn 320A xâm nhập vào nam, hoạt động tại Pleiku, Kontum. Sư đoàn 320B hoạt động tại Quảng Trị. Từ 1975, 320A biên chế vào quân đoàn 3. Còn gọi là sư đoàn Đồng Bằng.

Sư đoàn 324: trước 1975, hoạt động tại Thừa Thiên, Quảng Trị, sau biên chế vào quân đoàn 2, rồi làm chủ lực cho quân khu IV.
▫ Sư đoàn 325: thành lập từ trận chiến Đông dương I, được giao trọng trách đàn áp nhân dân Quỳnh Lưu, rồi là thủ phạm chính trong vụ thảm sát Mậu Thân tại Huế. Thuộc quân đoàn 2. Sư đoàn 327: thuộc quân đoàn 14, bị tràn ngập trong thị xã Lạng Sơn trong trận chiến Việt Hoa.

▫ Sư đoàn 330: Thành lập tại miền Nam rồi tập kết ra Bắc (lúc đó tư lệnh

Đồng Văn Cống). Sau 1975, là chủ lực quân khu IX

- Sư đoàn 335: Trong chiến tranh Đông dương I, được gọi sư đoàn Thái, tuy nhiên sau này không thấy nhắc đến.
- Sư đoàn 337: sau 1975, thuộc quân khu IV ra tăng cường phòng thủ Lạng Sơn, biên chế vào quân đoàn 14.
- Sư đoàn 338: cũng là một sư đoàn tập kết (tư lệnh Tô Ký). Năm 1975, thuộc quân đoàn 1, tấn công Sài Gòn. Năm 1979, biên chế vào quân đoàn 14, phòng thủ cầu Khánh Khê, Lạng Sơn.
- Sư đoàn 339: đơn vị chiếm Kompong Speu đầu năm 1979, sau giữ việc phòng thủ Phnom Penh.
- Sư đoàn 341: thành lập tháng 7-1972 tại Nghệ An nhằm tăng cường mặt trận Quảng Trị sau khi các sư đoàn 304, 308, 325 bị tổn thất nặng trong mùa hè đỏ lửa. Năm 1975, được biên chế vào quân đoàn 4. Còn gọi là sư đoàn Sông Lam.
- Sư đoàn 345: phòng thủ Lào Cai, thuộc quân khu II. Sư đoàn 347: thuộc quân đoàn 14 phòng thủ Lạng Sơn.
- Sư đoàn 390: thuộc quân đoàn 1.
- Sư đoàn 411: được thành lập sau khi Hà Nội tổng động viên.
- Sư đoàn 567: phòng thủ Cao Bằng trong chiến tranh biên giới.
- Sư đoàn 711: trong chiến tranh Đông dương II, hoạt động tại Quảng Tín, Tam Kỳ.
- Sư đoàn 968: hoạt động tại Kontum, Pleiku trong trận chiến Đông dương II. Sau 1975, trú đóng tại Lào.

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: **Nguyễn Kim Vy**.

Đánh máy & Hiệu đính : Nguyễn Học

Nguồn: Văn Nghệ xuất bản Califomia USA ISBN 1-886566-85-2

Được bạn: Ct.Ly đưa lên

vào ngày: 10 tháng 9 năm 2006